

BỘ CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2021



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU

BÁO CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2021



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
NĂM 2022

LỜI NÓI ĐẦU

“**B**áo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2021” được hoàn thành với sự tham gia nhiệt tình và đóng góp có hiệu quả của nhiều cá nhân, tổ chức có liên quan. Hội đồng Biên tập Báo cáo xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến:

- Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công Thương đã nghiêm túc phối hợp thực hiện nội dung Báo cáo cũng như đưa ra các ý kiến, đề xuất tích cực để hoàn thiện Báo cáo;
- Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong việc cung cấp số liệu để xây dựng Báo cáo;
- Cục Xuất nhập khẩu và Báo Công Thương (Bộ Công Thương) đã chịu trách nhiệm xây dựng nội dung, biên tập, hoàn chỉnh và phát hành Báo cáo đến tay độc giả;
- Các thành viên Hội đồng Biên tập và Ban Thư ký biên tập với tinh thần trách nhiệm cao đã hoàn thành Báo cáo với đầy đủ nội dung cần thiết, nhanh nhạy trong tiếp thu các ý kiến đóng góp và sửa đổi để xây dựng Báo cáo chất lượng và đáp ứng được các mục tiêu đề ra.

“Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam” là ấn phẩm thường niên được Bộ Công Thương phát hành với mong muốn đáp ứng được kỳ vọng của bạn đọc. Hội đồng Biên tập Báo cáo hy vọng nhận được những phản hồi và ý kiến đóng góp thiết thực để có thể xây dựng Báo cáo Xuất nhập khẩu hoàn chỉnh hơn trong những năm tới.

Xin trân trọng cảm ơn!

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN



CHƯƠNG I

TỔNG QUAN

I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2021

1. Bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị thế giới

1.1. Những nét chính của tình hình kinh tế thế giới trong năm 2021

Năm 2021, kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến rất nhanh, phức tạp với nhiều yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen. Nhìn chung, kinh tế thế giới dần hồi phục sau thời gian chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 trong năm 2020. Do việc kiểm soát dịch, cũng như do quy mô và mức độ của các gói hỗ trợ ở các quốc gia khác nhau nên phục hồi kinh tế không đồng đều giữa các khu vực. Một số nét chính của kinh tế thế giới năm 2021 có thể kể tới:

Đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu

Từ quý I/2021, các quốc gia mở cửa trở lại sau thời gian dài phong tỏa khiến nhu cầu hàng hoá tăng mạnh. Các gói kích thích tiền tệ và tài khoá cùng các chương trình tiêm chủng vaccine rộng rãi trên toàn cầu đã góp phần giúp tổng cầu phục hồi và tăng trưởng, kích thích nhập khẩu. Các nước tập trung nhập khẩu các loại nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, công nghiệp, công nghệ như chip bán dẫn, sắt, thép, nhôm, hàng hoá tiêu dùng, y tế, thiết bị điện tử,... Tuy nhiên, sự gia tăng quá nhanh của nhu cầu tiêu dùng khiến năng lực cung cấp khó đáp ứng, đặc biệt trong bối cảnh khan hiếm hàng hoá và thiếu hụt nguồn nhân lực. Hơn nữa, do thiếu phương tiện vận tải và ảnh hưởng của các biện pháp phong tỏa, hàng hóa không thể vận chuyển kịp thời và đầy đủ từ nhà sản xuất đến nhà phân phối và từ nhà phân phối đến người tiêu dùng, gây hệ quả đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu. Cụ thể:

+ *Tình trạng khan hiếm hàng hóa*: Dịch Covid-19 bùng phát ở các quốc gia được coi là công xưởng sản xuất của thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil hay các quốc gia Đông Nam Á dẫn tới hệ quả nhiều nhà máy và cơ sở sản xuất phải đóng cửa. Khi nguồn cung của hầu hết các chuỗi cung ứng trên thế giới ngừng hoạt động, cùng với cuộc khủng hoảng năng lượng bắt nguồn từ châu Âu, thì nguyên liệu đầu vào trở nên khan hiếm và giá cả tăng cao.

+ *Tình trạng thiếu hụt nhân lực*: Do tỷ lệ lao động nhiễm Covid-19 không thể đi làm tăng cao và các biện pháp cách ly xã hội được thực hiện để ngăn chặn đà lây lan của dịch bệnh, nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất đối mặt với tình trạng khủng hoảng lao động. Các yếu tố khác như hệ thống giáo dục bị ảnh hưởng, trường học đóng cửa,... cũng khiến số lượng lao động đi làm trực tiếp giảm.

+ *Tình trạng khan hiếm container và chi phí vận tải biển tăng cao*: Hiện nay, khoảng 90% hàng hoá được vận chuyển bằng đường biển (theo OECD), phần lớn trên các con tàu

container lớn của các hãng tàu quốc tế với số lượng vào khoảng trên 5.500 chiếc trong năm 2021. Nhu cầu vận chuyển hàng hoá tăng cao làm gia tăng nhu cầu container. Do ảnh hưởng của dịch bệnh, hiệu suất xử lý hàng hoá tại các cảng đều giảm, dẫn đến một lượng khổng lồ container bị ứ đọng tại các cảng Bắc Mỹ và châu Âu không thể lưu chuyển về châu Á, khiến thời gian quay vòng container tăng vọt. Ngoài ra, năm 2021 lại là năm chứng kiến nhiều sự cố, rủi ro trong vận tải đường biển, chẳng hạn: vụ tàu Ever Given - một trong những con tàu container lớn nhất thế giới bị mắc kẹt ở Kênh đào Suez vào ngày 23/3/2021 khiến hoạt động giao thông trên tuyến hàng hải quan trọng bậc nhất thế giới đình trệ trong 6 ngày, ước tính làm gián đoạn hoạt động thương mại hàng hoá trị giá 9,6 tỷ USD mỗi ngày; hay đợt bùng phát dịch Covid-19 tại Quảng Đông, Trung Quốc vào tháng 5/2021 khiến hoạt động vận chuyển tại các cảng bị đình chỉ, gây gián đoạn dịch vụ cảng tại các cảng “mắt xích” quan trọng, làm ngưng trệ hoạt động giao hàng, tác động tiêu cực đến chuỗi cung ứng toàn cầu vốn đã căng thẳng. Những yếu tố trên là nguyên nhân đẩy giá cước vận tải biển tăng cao.

Năm 2021, vấn đề nguồn cung còn được đánh giá là nghiêm trọng hơn so với vấn đề về cầu mà nền kinh tế toàn cầu phải đối mặt trước đó. Thiếu hụt nguồn cung cùng sự tắc nghẽn lưu chuyển hàng hóa đang phá vỡ hàng loạt chuỗi cung ứng trên toàn cầu.

Khủng hoảng năng lượng trong bối cảnh cạnh tranh địa chính trị

Năm 2021, nhu cầu về năng lượng của thế giới bắt đầu hồi phục và tăng trưởng hậu Covid. Các quốc gia ở châu Âu và châu Á bắt đầu cạnh tranh để có được nguồn khí đốt hạn chế do Hoa Kỳ, Na Uy, Nga và khu vực Trung Đông cung cấp khiến giá khí tự nhiên tăng mạnh. Việc giá khí đốt tăng phi mã đã dẫn tới việc một số quốc gia bắt đầu chuyển từ tiêu thụ khí sang than để có mức giá rẻ hơn. Điều này lại gây áp lực lên một số quốc gia châu Á có tỷ trọng sử dụng than cao phải đối mặt với việc thiếu hụt nguồn cung và giá tăng. Giá nhiên liệu quá cao đã dẫn đến tình trạng thiếu hụt điện năng dành cho sản xuất, chi phí vận tải hàng hóa và sản xuất tăng mạnh, làm chậm lại quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch.

Hoa Kỳ phối hợp cùng với các nước tiêu thụ năng lượng chủ chốt khác gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Anh mở kho dầu chiến lược nhằm mục đích hạ nhiệt giá dầu. Trong khi đó, OPEC+ vẫn quyết định duy trì kế hoạch tăng nhẹ sản lượng dầu hằng tháng thêm 400.000 thùng/ngày với lý do “tránh khả năng lạm phát leo thang và tăng trưởng trì trệ khi tăng mạnh sản lượng dầu và khí đốt”.

Sự bùng nổ của các gói hỗ trợ tài chính

Các nền kinh tế lớn trên thế giới đã sử dụng gần như tối đa các công cụ tiền tệ, thuế quan, kích thích kinh tế để thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng trong nước, khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hoá tăng cao. Cụ thể:

- Trong 3 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ đã triển khai 2 gói cứu trợ gần 3000 tỷ USD để kích thích tiêu dùng trong nước và hỗ trợ doanh nghiệp. Cục Dự trữ Liên bang FED đã thực hiện một số động thái nhằm kích thích hoạt động kinh tế bằng cách hạ lãi suất về 0 - 0,25%

và một số hành động khác nhằm cung cấp tính thanh khoản cho thị trường tài chính để các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn;

- Tháng 3/2021, Ngân hàng Trung ương Anh (BOE) đã giảm lãi suất chính xuống 0,1%, tăng quy mô Quỹ TFSME (Kế hoạch cấp vốn có kỳ hạn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa) và mở rộng chương trình nới lỏng định lượng lên tổng số 645 bảng Anh, tài trợ bằng cách phát hành trái phiếu chính phủ Vương quốc Anh và một số trái phiếu doanh nghiệp cấp đầu tư phi tài chính bổ sung;

- Từ tháng 8/2021, EU giải ngân gói phục hồi kinh tế trị giá hơn 890 tỷ USD cho các quốc gia thành viên;

Theo IMF, trong 60% nền kinh tế toàn cầu, các ngân hàng Trung ương đã đẩy lãi suất chủ chốt xuống dưới 1% và ở 1/5 nền kinh tế toàn cầu, lãi suất đã giảm xuống dưới 0%. Tuy vậy, cuối năm 2021 và đầu năm 2022, một số nền kinh tế như Anh và Hoa Kỳ đã có động thái rút lại thanh khoản hoặc tiến hành tăng lãi suất để kiểm chế lạm phát.

Áp lực lạm phát tăng dần

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp với những biến chủng mới, chuỗi cung ứng đứt gãy, khủng hoảng năng lượng, cung tiền nhiều ra nền kinh tế... *đã khiến giá cả leo thang, gây ra lạm phát nghiêm trọng.* Năm 2021, lạm phát được nhận định là mức đỉnh kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Theo IMF, năm 2021, tại khu vực các nền kinh tế phát triển, mức lạm phát đã tăng mạnh lên hơn 4% sau nhiều năm.

1.2. Tình hình kinh tế một số đối tác thương mại lớn của Việt Nam

Nhìn chung, năm 2021, hầu hết nền kinh tế của các đối tác thương mại lớn của Việt Nam đều phục hồi so với năm 2020 nhờ tốc độ khẩn trương bao phủ vaccine và động lực mạnh mẽ từ các gói kích thích kinh tế quy mô lớn và chính sách lãi suất thấp. Tuy nhiên, đà tăng trưởng giảm dần vào quý IV do sự xuất hiện của biến thể Covid-19 mới. Cụ thể:

Hoa Kỳ

Theo ước tính của Bộ Thương mại Hoa Kỳ, tăng trưởng GDP nước này năm 2021 là 5,7%, mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 1984. Điều này đánh dấu sự phục hồi ấn tượng vì chỉ một năm trước đó, kinh tế Hoa Kỳ suy giảm 3,4%, mức giảm sâu nhất trong 74 năm qua.

Đà tăng trưởng kinh tế giảm dần vào cuối năm 2021 do tác động của đợt bùng phát mạnh dịch Covid-19 bởi sự xuất hiện của biến thể Omicron, khiến chi tiêu giảm và các hoạt động kinh tế cũng bị gián đoạn do tác động của dịch bệnh. Dù vậy, quý IV/2021, kinh tế Hoa Kỳ vẫn đạt mức tăng trưởng đáng chú ý là 6,9%.

Năm 2021, cuộc cạnh tranh chiến lược giữa nước này và Trung Quốc vẫn “âm ỉ” tiếp diễn kết hợp với những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 khiến chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục thiếu ổn định, nhiều mặt hàng khan hiếm, giá cả hàng hoá tăng cao.

Trung Quốc

Năm 2021, Trung Quốc được nhận định là phục hồi ổn định, đi đầu cả về phát triển kinh tế và kiểm soát dịch bệnh. Theo Tổng cục Thống kê quốc gia Trung Quốc, năm 2021, GDP của Trung Quốc đạt 114,37 nghìn tỷ Nhân dân tệ (khoảng 18 nghìn tỷ USD), tăng 8,1% so với năm 2020, tốc độ nhanh nhất trong một thập kỷ qua.

Tuy nhiên, trong quý IV/2021, GDP của nước này ghi nhận tăng chậm lại so với các quý trước, chỉ tăng 4% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu là do khó khăn trên thị trường bất động sản, nợ công và các biện pháp kiểm soát dịch nghiêm ngặt. Nhu cầu nội địa sẽ tiếp tục là lực cản đối với nền kinh tế do chính sách “Zero Covid” của Trung Quốc đã dẫn đến nhiều hạn chế đi lại trong nước.

Năm 2021, chúng kiến những rủi ro trong đứt gãy nguồn cung, nhiều quốc gia nhập khẩu lớn đẩy mạnh đa dạng hoá nguồn hàng nhập khẩu để tránh phụ thuộc vào một thị trường. Những khu vực và quốc gia lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,... tiếp tục triển khai chiến lược dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc sang các nước khác, nhằm đảm bảo ổn định thương mại.

EU

Theo ước tính của Eurostat, năm 2021, GDP của EU tăng 5,2% so với năm 2020. Mức tăng trưởng của năm nay được xem như là sự phục hồi quy mô kinh tế như trước đại dịch Covid-19.

Quý IV/2021, mức tăng trưởng GDP của khu vực này so với quý III chỉ là 0,4%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 2,2% của quý III. Trong số các quốc gia thành viên, Hungary được ghi nhận có mức tăng trưởng cao nhất với GDP quý IV/2021 tăng 2,1% so với quý trước, tiếp theo là Tây Ban Nha với mức tăng trưởng 2% và Ba Lan tăng 1,7%. Ở chiều ngược lại, các nước có GDP giảm so với quý trước là Áo (giảm 2,2%), Đức (giảm 0,7%), Romania (giảm 0,5%) và Latvia (giảm 0,1%). Các tác động của đợt bùng phát của biến thể Omicron cũng như sự đứt gãy của chuỗi cung ứng đã ảnh hưởng tiêu cực đến các nền kinh tế mạnh về xuất khẩu như Đức và Áo.

2. Bối cảnh tình hình kinh tế trong nước

Năm 2021, ở trong nước, hoạt động xuất khẩu nhập khẩu đối mặt với những thuận lợi, khó khăn đan xen.

2.1. Khó khăn

Năm 2021 có thể nói là năm khó khăn nhất của nền kinh tế Việt Nam kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Sự xuất hiện biến thể mới có tốc độ lây lan nhanh khiến dịch bệnh diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, giai đoạn tháng 8-9 có thể coi là đỉnh dịch với số lượng ca nhiễm lớn, các biện pháp chống dịch phải thực hiện ở mức cao nhất. Đợt dịch lây lan diện rộng ở các tỉnh, thành phố có nhiều khu công nghiệp của cả nước như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,... khiến các doanh nghiệp phải dừng sản xuất hoặc tổ chức sản xuất tại chỗ làm ảnh hưởng đến nguồn hàng xuất khẩu. Hơn

nữa, chi phí vận tải kho bãi tiếp tục ở mức cao, tình trạng thiếu hụt vỏ container có hạ nhiệt nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu. Bên cạnh đó, giá cả nguyên, nhiên vật liệu trên thị trường thế giới ở mức cao (xăng dầu, sắt thép, nhựa, phân bón, thức ăn chăn nuôi,...) ảnh hưởng đến giá thành sản xuất và xuất khẩu.

2.2. Thuận lợi

Nước ta đã đạt được bước tiến nhanh trong công tác tiêm chủng. Đến cuối tháng 12/2021, Việt Nam đã tiêm chủng chạm mốc 150 triệu liều vaccine, nằm trong nhóm các quốc gia có tốc độ tiêm nhanh nhất thế giới.

Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh, Chính phủ, các Bộ, ngành đã nỗ lực xây dựng các giải pháp ứng phó với những tình huống chống dịch ở mức cao nhất, thực hiện “mục tiêu kép” - đảm bảo tăng trưởng trong khi giữ được hiệu quả của công tác phòng chống dịch theo tinh thần Nghị quyết 128/NQ-CP. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đặc biệt quan tâm đến chỉ đạo công tác đẩy mạnh xuất khẩu. Ngay từ đầu quý II, khi đợt dịch Covid-19 lần này còn chưa diễn biến phức tạp, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công Thương xây dựng Đề án Phát triển xuất nhập khẩu bền vững trong những tháng cuối năm 2021 và những tháng đầu năm 2022. Chính phủ sau đó đã ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 để các Bộ, ngành, địa phương cùng triển khai thực hiện.

Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam đã thích ứng nhanh, linh hoạt trong đa dạng hoá thị trường xuất nhập khẩu, tận dụng đà phục hồi của các thị trường trọng điểm. Doanh nghiệp khai thác tương đối hiệu quả các ưu đãi từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA mang lại để tăng trưởng xuất khẩu. Hoạt động sản xuất, xuất khẩu cũng đã nhanh chóng được phục hồi trong quý IV, góp phần tăng trưởng mạnh mẽ xuất khẩu, đưa cán cân thương mại từ nhập siêu chuyển sang xuất siêu.

Nhờ đó, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam đã có sự tăng trưởng ngoạn mục, trở thành điểm sáng của nền kinh tế, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt kỷ lục 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm trước, đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế; trong đó xuất khẩu tăng 19%, nhập khẩu tăng 26,5%.

II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2021

1. Những điểm tích cực

a) Kim ngạch xuất khẩu đạt tăng trưởng ở mức cao dù nền kinh tế đối diện với nhiều khó khăn

Năm 2021, dù đối diện và chịu ảnh hưởng bởi đợt dịch nặng nề nhất từ khi khởi phát, sản xuất, xuất khẩu gặp nhiều khó khăn, hoạt động xuất khẩu vẫn đạt tăng trưởng ấn

tương so với năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu cả năm 2021 đạt 336,3 tỷ USD, tăng 19% so với năm trước. Trong đó, cả khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực doanh nghiệp 100% vốn trong nước đều tăng cao so với năm trước, lần lượt đạt 245,2 tỷ USD, tăng 20% và 91,1 tỷ USD, tăng 16,5%.

b) Cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch tích cực và diện mặt hàng xuất khẩu ngày càng đa dạng

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục là động lực cho tăng trưởng chung của xuất khẩu. Tỷ trọng trong tổng kim ngạch của nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản và nông, thủy sản giảm.

- *Nhóm hàng nông sản, thủy sản:* Kim ngạch xuất khẩu năm 2021 đạt 28,04 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2020, chiếm 8,3% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trừ mặt hàng chè, các mặt hàng khác đều tăng so với năm trước; trong đó, xuất khẩu thủy sản đạt 8,9 tỷ USD, tăng 5,6%, xuất khẩu rau quả đạt 3,6 tỷ USD, tăng 8,6%, xuất khẩu gạo đạt 3,3 tỷ USD, tăng 5,3%, xuất khẩu cao su tăng 37,5%, đạt 3,3 tỷ USD. Điểm tích cực là giá xuất khẩu bình quân các mặt hàng nông, thủy sản đều ghi nhận tăng so với năm trước.

- *Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản:* Kim ngạch xuất khẩu năm 2021 đạt 3,67 tỷ USD, tăng 27,4% so với năm 2020, chiếm 1,1% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

- *Nhóm hàng công nghiệp chế biến:* Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 290 tỷ USD, tăng 20,4% so với năm 2020, chiếm 86,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng có đóng góp lớn vào mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu là điện thoại các loại và linh kiện đạt 57,5 tỷ USD (tăng 12,4%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 50,8 tỷ USD (tăng 14%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ



tùng khác đạt 38,3 tỷ USD (tăng 41%); sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ đạt 2,85 tỷ USD (tăng 13,8%); sắt thép các loại đạt 11,8 tỷ USD, tăng 124%. Đặc biệt dệt may và da giày, 2 nhóm hàng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 trong năm 2020 đã có sự phục hồi, xuất khẩu đạt 32,8 tỷ USD và 17,8 tỷ USD, tăng lần lượt 9,9% và 5,7% so với năm trước.

- Năm 2021, có 35 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, tăng 3 mặt hàng so với năm 2020.

c) Cán cân thương mại duy trì xuất siêu năm thứ 6 liên tiếp

Từ quý II/2021, cán cân thương mại sau một thời gian dài duy trì xuất siêu đã chuyển sang nhập siêu do dịch Covid-19 tác động mạnh lên hoạt động sản xuất, xuất khẩu ở khu vực phía Nam.

Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ ban hành quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” được coi như là cú hích cho sản xuất, xuất khẩu phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ. Các rào cản được tháo gỡ nên từ tháng 10, xuất khẩu liên tục tăng mạnh, tháng sau cao hơn nhiều so với tháng trước. Xuất khẩu đạt mức cao nhất ghi nhận trong một tháng vào tháng 12 với kim ngạch 34,6 tỷ USD. Cán cân thương mại vì vậy chuyển từ nhập siêu 2,55 tỷ USD thời điểm cuối quý III sang xuất siêu 4,1 tỷ USD thời điểm cuối năm.

d) Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu

Năm 2021 đã có 33 thị trường xuất khẩu có kim ngạch trên 1 tỷ USD (tăng 2 thị trường so với năm 2020), 5 thị trường trên 10 tỷ USD, 11 thị trường trên 5 tỷ USD (tăng 3 thị trường so với năm 2020).

- Công tác đàm phán mở cửa thị trường, tham gia các FTA được chú trọng. Trong năm qua, Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), đưa vào thực thi chính thức Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA).

- Công tác triển khai thực thi các FTA đạt hiệu quả tốt.

Với CPTPP, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường thành viên chưa có FTA trước đó với Việt Nam tăng trưởng dương như xuất khẩu sang Canada đạt 5,3 tỷ USD, tăng 20,8% so với năm trước; sang Mexico đạt 4,6 tỷ USD, tăng 44,5%; sang Peru đạt 560 triệu USD, tăng 84,4%.

Thực thi EVFTA đạt kết quả tích cực. Xuất khẩu sang thị trường EU năm 2021 đạt 40,1 tỷ USD, tăng 14,2% so với năm trước. Trong năm 2021, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O mẫu EUR.1 đã cấp 208.653 bộ C/O mẫu EUR.1 với kim ngạch hơn 8,1 tỷ USD đi 27 nước EU.

Xuất khẩu sang thị trường Vương quốc Anh ghi nhận mức tăng 16,4%, đạt 5,8 tỷ USD. Năm 2021, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O mẫu EUR.1 (UKVFTA) đã cấp 25.519 bộ C/O mẫu EUR.1 với kim ngạch hơn 992 triệu USD.

đ) Nhập khẩu đáp ứng nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng trong nước

Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 đạt 332,2 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm 2020. Nhập khẩu đáp ứng nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất của doanh nghiệp, không có tình trạng thiếu hụt hay đứt gãy nguồn cung.

Nhóm hàng cần nhập khẩu chiếm tỷ trọng cao, đạt 294,6 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 88,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

2. Những vấn đề còn tồn tại

Thứ nhất, mức thâm hụt hoặc thặng dư thương mại đối với một số thị trường, khu vực thị trường tiếp tục ở mức cao có khả năng gây ảnh hưởng trước tình hình bền vững của hoạt động xuất nhập khẩu.

Năm 2021, thặng dư thương mại với Hoa Kỳ là 81 tỷ USD, tăng 27,9% so với mức 63,4 tỷ USD năm 2020. Trong khi đó; thâm hụt thương mại với Trung Quốc năm 2021 là 53,9 tỷ USD, tăng 52,7% so với mức 35,3 tỷ USD năm 2020 và với ASEAN là 12,3 tỷ USD, tăng 66,8% so với mức 7,4 tỷ USD năm 2020.

Thứ hai, tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng chủ yếu dựa trên tăng về số lượng và ở một số thời điểm là tăng về giá do nguồn cung trên thị trường khan hiếm.

Thứ ba, hàng hoá xuất khẩu có thời điểm xuất hiện tình trạng ùn tắc ở cửa khẩu, cảng biển, đặc biệt là từ thời điểm cuối tháng 12/2021, khi đợt dịch thứ 4 lan rộng tại miền Bắc và nhất là từ khi Trung Quốc cũng bắt đầu phát hiện các ca mắc Covid-19 tại khu vực biên giới.



CHƯƠNG II

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG



CHƯƠNG II

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG

I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu chung

Năm 2021, chuỗi cung ứng hàng hoá xuất khẩu trong nước cũng như trên thế giới tiếp tục gián đoạn do chịu tác động của dịch Covid-19. Tuy nhiên, với các chính sách hỗ trợ kịp thời từ Chính phủ cùng các giải pháp khơi thông thị trường, lưu thông hàng hóa, việc thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu nông, thủy sản trong năm 2021 đã đạt được những kết quả tích cực.

1.1. Tổng quan về các mặt hàng

Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2021 kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông, thủy sản đạt 28,04 tỷ USD, tăng 12% và chiếm 8,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

Nhìn chung, tăng trưởng xuất khẩu nhóm nông, thủy sản khá tích cực với 8/9 mặt hàng ghi nhận sự tăng trưởng trong năm 2021. Trong đó: *thủy sản* đạt 8,88 tỷ USD, tăng 5,65% so với cùng kỳ; *rau quả* đạt 3,55 tỷ USD, tăng 8,6%; *hạt điều* đạt 580 nghìn tấn, kim ngạch đạt 3,64 tỷ USD, tăng 12,6% về lượng và 13,3% về kim ngạch; *gạo* đạt gần 6,24 triệu tấn, kim ngạch đạt 3,3 tỷ USD, giảm 0,2% về lượng nhưng tăng 5,3% về kim ngạch; *cao su* đạt 1,96 triệu tấn, kim ngạch đạt 3,28 tỷ USD, tăng 11,7% về lượng và 37,5% về kim ngạch; *cà phê* đạt 1,56 triệu tấn, kim ngạch đạt 3,07 tỷ USD, giảm 0,2% về lượng, tăng 12,1% về kim ngạch; *sắn và sản phẩm từ sắn* đạt 2,88 triệu tấn, kim ngạch đạt 1,18 tỷ USD, tăng 2,4% về lượng và 16,5% về kim ngạch; *hạt tiêu* đạt 261 nghìn tấn, kim ngạch đạt 938 triệu USD, giảm 8,5% về lượng nhưng tăng 42% về kim ngạch. *Chè* là mặt hàng duy nhất sụt giảm đạt 127 nghìn tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 214 triệu USD, giảm 1,8% về trị giá và giảm 6% về lượng so với năm 2020.

Điểm tích cực là giá xuất khẩu hầu hết các mặt hàng nông, thủy sản đã tăng mạnh trong năm 2021 góp phần vào tăng trưởng xuất khẩu ngành như giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tăng 55,2%; cao su tăng 23%; sắn và sản phẩm từ sắn tăng 13,8%; cà phê tăng 12,3%; gạo tăng 5,5%; chè tăng 4,6%.

1.2. Tổng quan về các thị trường

Năm 2021, xuất khẩu nông, thủy sản tăng trưởng khả quan ở hầu hết các khu vực thị trường, cụ thể:

- Thị trường xuất khẩu trọng điểm đứng đầu vẫn là khu vực thị trường châu Á với tổng kim ngạch đạt 15,4 tỷ USD, tăng 9,7% so với cùng kỳ. Trong đó, thị trường Trung Quốc đạt

7,55 tỷ USD, tăng 10,1%; ASEAN đạt 2,89 tỷ USD, tăng 5,0%; Nhật Bản đạt 1,80 tỷ USD, giảm 0,5% và Hàn Quốc đạt 1,19 tỷ USD, tăng 10,5%.

- Tiếp đến thị trường châu Mỹ với kim ngạch đạt 4,67 tỷ USD, tăng 20,7% so với năm 2020. Thị trường tiêu thụ lớn nhất tại khu vực châu Mỹ là Hoa Kỳ cũng đạt 3,92 tỷ USD, tăng 20,7% so với cùng kỳ.

- Xuất khẩu nông, thủy sản sang các nước khu vực châu Âu đạt 4,4 tỷ USD, tăng 11,5% so với năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU 3,2 tỷ USD, tăng 11,1%.

- Thị trường châu Phi đạt 936 triệu USD, tăng 21,0% so với năm 2020. Thị trường châu Đại Dương kim ngạch 557 triệu USD, tăng 11,7% so với năm 2020.

2. Một số mặt hàng nông, thủy sản

2.1. Gạo

a) Sản xuất

Sản lượng đạt trên 43,86 triệu tấn, tăng 1,1 triệu tấn, mặc dù diện tích gieo trồng giảm gần 39 nghìn ha nhưng năng suất tăng gần 1,9 tạ/ha so với năm 2020; đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu thụ trong nước, chế biến, sử dụng làm thức ăn chăn nuôi và xuất khẩu. Sản xuất lúa tiếp tục xu hướng tăng tỷ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao lên trên 77% để nâng cao giá trị “Thương hiệu hạt gạo Việt”. Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm trên 89% gạo xuất khẩu, đã góp phần nâng giá gạo xuất khẩu bình quân từ 499,3 USD/tấn năm 2020 lên trên 526,9 USD/tấn năm 2021.

b) Xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu năm 2021 đạt gần 6,24 triệu tấn, trị giá gần 3,3 tỷ USD, giá xuất khẩu bình quân đạt 526,9 USD/tấn. So với năm 2020, xuất khẩu gạo giảm 0,2% về lượng, tăng 5,3% về trị giá nhưng tăng 5,5% (tương đương 27,47 USD/tấn) về giá xuất khẩu bình quân.

+ Về thị trường xuất khẩu

Châu Á là thị trường khu vực xuất khẩu lớn nhất, đạt gần 4,3 triệu tấn, chiếm 68,62% trong tổng lượng xuất khẩu. Trong đó, Philippines là thị trường xuất khẩu lớn nhất, đạt khoảng 2,46 triệu tấn, chiếm 39,33% trong tổng lượng xuất khẩu; xếp thứ 2 là thị trường Trung Quốc, đạt 1,06 triệu tấn, chiếm 16,9% trong tổng lượng xuất khẩu.

Châu Phi là thị trường khu vực xuất khẩu lớn thứ hai, đạt 1,25 triệu tấn, chiếm khoảng 19,89% tổng lượng xuất khẩu. Trong đó, xuất khẩu sang Ghana đạt 0,68 tấn, chiếm 10,85% trong tổng lượng xuất khẩu; xuất khẩu sang Bồ Đào Nha đạt 0,43 triệu tấn, chiếm 6,92% trong tổng lượng xuất khẩu.

+ Về chủng loại xuất khẩu

Xuất khẩu gạo trắng thường chiếm tỷ trọng khoảng 40,89% tổng lượng xuất khẩu

(tương đương khoảng 2,56 triệu tấn). Xuất khẩu gạo thơm các loại chiếm khoảng 33,64% tổng lượng xuất khẩu. Trong đó, xuất khẩu gạo tăng cường vi chất dinh dưỡng chiếm khoảng 0,32% (tương đương 19.851 tấn). Xuất khẩu gạo nếp khoảng 0,64 triệu tấn, chiếm 10,27% tổng lượng xuất khẩu

Năm 2021, Việt Nam tiếp tục xuất khẩu gạo hữu cơ, tuy nhiên với số lượng nhỏ và tập trung ở các doanh nghiệp đã được Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo.

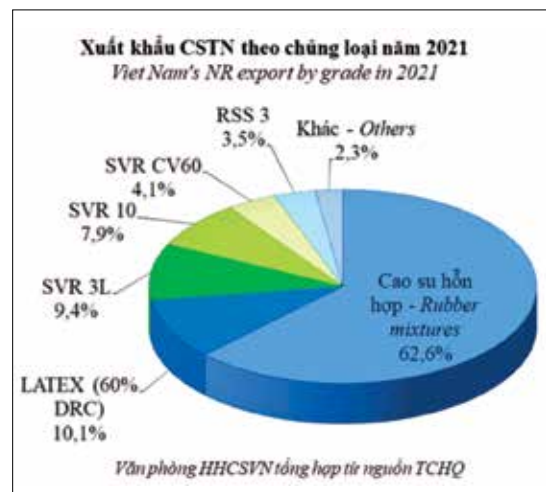
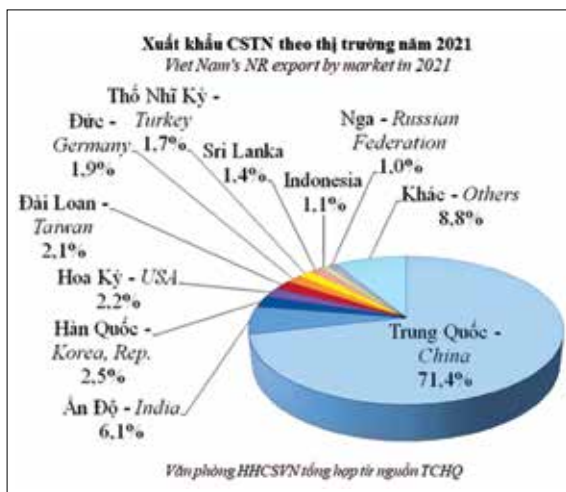
c) Đánh giá

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nhưng nhu cầu lương thực vẫn tăng mạnh. Kể từ thời điểm dịch Covid-19 bùng phát trên toàn cầu vào tháng 03/2020 cho đến cuối năm 2021, giá lương thực nói chung và giá gạo nói riêng đã tăng mạnh (giá gạo tăng hơn 100 USD/tấn). Vận tải hàng hóa nội địa và quốc tế gặp nhiều khó khăn do chính phủ các nước áp dụng lệnh giãn cách hoặc phong tỏa; giá cước tàu và container đều leo thang là những nguyên nhân chính đẩy giá gạo hàng hóa hình thành tại nơi đến lên cao khiến các khách hàng trở nên thận trọng hơn khi đưa ra các quyết định nhập khẩu.

2.2. Cao su

a) Xuất khẩu

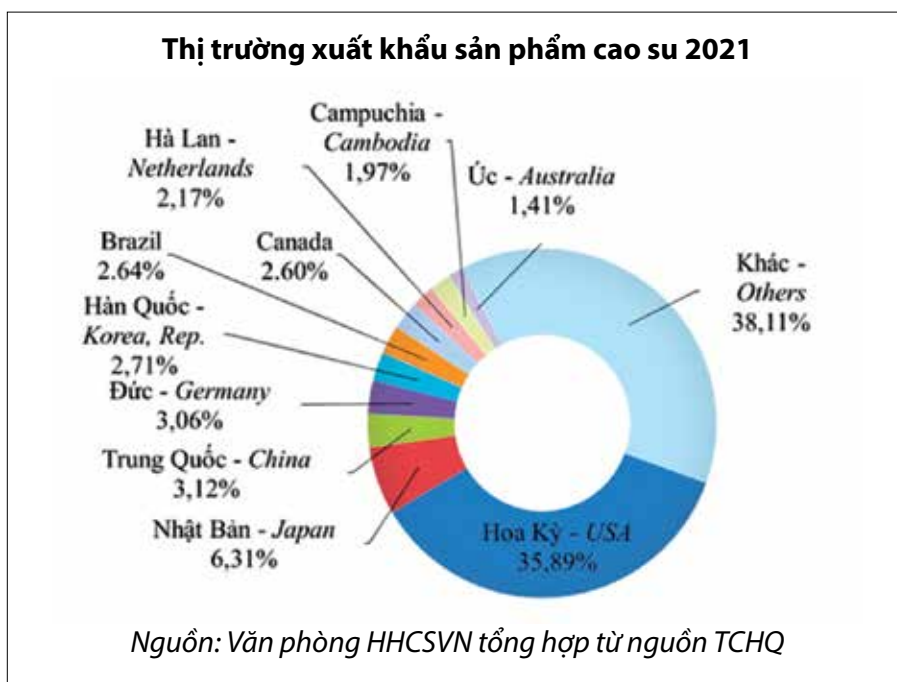
(i) Xuất khẩu cao su tự nhiên năm 2021 đạt 1,96 triệu tấn, trị giá đạt 3,28 tỷ USD, tăng 11,7% về lượng và 37,5% về trị giá so với năm 2020 nhờ đơn giá xuất khẩu bình quân tăng 23%.



Trong năm 2021, Trung Quốc tiếp tục là thị trường dẫn đầu với lượng xuất khẩu đạt 1,4 triệu tấn, chiếm 71,4% tổng lượng xuất khẩu và đạt 2,3 tỷ USD, tăng 2,5% về lượng và 24,9% về giá trị so với năm 2020. Ấn Độ tiếp tục giữ vị trí thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 trong năm với lượng xuất khẩu đạt 119.273 tấn, trị giá đạt 212,7 triệu USD, tăng 93,9% về lượng và 138,1% về giá trị so với năm 2020. Về chủng loại, năm 2021, Cao su hỗn hợp

(nhóm mã HS 400280 – *Mixtures of natural and synthetic rubber*) có thị phần xuất khẩu cao nhất với lượng đạt hơn 1,2 triệu tấn, tăng 6,6% so với năm trước và chủ yếu được xuất sang Trung Quốc.

(ii) Đa số các mặt hàng sản phẩm cao su (SPCS) Việt Nam xuất khẩu đều tăng trưởng so với năm 2020, với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 3,7 tỷ USD, tăng 18,5%. Sản phẩm được Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất là lốp xe với giá trị đạt khoảng 1,8 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 48,7%, tăng 27,5% so với năm 2020. Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu SPCS nhiều nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt hơn 1,3 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 35,9%, tăng 28,2% so với năm 2020, với mặt hàng chủ lực là lốp xe.



b) Đánh giá

Trong những tháng đầu năm 2021, ngành cao su có điều kiện thuận lợi như thời tiết, giá mủ khởi sắc. Cụ thể, thời tiết thuận lợi đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và các hộ tiểu điền sản xuất cao su thiên nhiên mở cạo sớm hơn 1 tháng so với dự kiến và sản lượng cao su đạt được cao hơn so với cùng kỳ của năm trước.

Kể từ giữa tháng 5, dịch Covid-19 bùng phát và các biện pháp giãn cách được áp dụng từ tháng 7 đến giữa tháng 10/2021, các doanh nghiệp và hộ tiểu điền sản xuất cao su thiên nhiên ở khu vực Đông Nam Bộ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tại một số địa phương, chính quyền yêu cầu tạm ngưng thu hoạch và sản xuất cao su thiên nhiên trong thời gian ngắn. Dịch Covid-19 kéo dài đã dẫn đến những khó khăn trong chi phí sản xuất, vận chuyển, giao nhận hàng hóa và di chuyển của người lao động trong công việc.

Các doanh nghiệp phải nỗ lực để có thể vừa tổ chức phòng chống dịch, vừa duy trì tổ

chức sản xuất, không để ngưng trệ trong thời gian dài sẽ ảnh hưởng đến sản lượng, doanh thu. Phương thức hoạt động còn phải linh hoạt và sáng tạo phù hợp với từng doanh nghiệp, từng khu vực, từng địa phương để vừa sản xuất an toàn vừa ổn định và chăm lo tốt đời sống người lao động. Cụ thể, điều chỉnh chế độ cao, cách thức tổ chức thu mua gián cách, áp dụng phương án sản xuất “3 tại chỗ”, đảm bảo 5K và điều kiện sinh hoạt, nơi ăn chốn ở, cơ sở hạ tầng đảm bảo cho người lao động trong nhà máy sản xuất. Tại văn phòng, bố trí người trực và khuyến khích làm việc online tại nhà, hạn chế tối đa việc tiếp xúc trực tiếp, giữ khoảng cách khi tiếp xúc.

2.3. Chè

a) Xuất khẩu

Năm 2021, toàn ngành xuất khẩu đạt 127 nghìn tấn, trị giá đạt 214 triệu USD; giảm 6% về lượng và 1,8% về trị giá so với năm 2020. Chè Việt Nam được xuất khẩu tới 70 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó chè đen chiếm 51% về lượng xuất khẩu với giá xuất khẩu bình quân 1.450 USD/tấn. Chè xanh (bao gồm cả chè Ô long và chè ướp hoa nhài) chiếm 48% về lượng, giá bình quân 1.870 USD/tấn.

Có 270 doanh nghiệp và cá nhân tham gia xuất khẩu. Trong đó có 12 đơn vị xuất khẩu từ 2.000 tấn trở lên, 22 đơn vị xuất khẩu từ 1000 tấn tới 2.000 tấn và 38 đơn vị xuất khẩu từ 500 tấn đến 1000 tấn.

Về thị trường xuất khẩu: Top thị trường xuất khẩu đứng đầu chiếm gần 90% sản lượng xuất khẩu bao gồm các thị trường: Pakistan, Đài Loan, Nga, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Iraq,...

Đứng đầu vẫn là Pakistan với 43,7 nghìn tấn, trị giá 85,7 triệu USD, so năm 2020 tăng 0,7% về lượng và tăng 3,8% về trị giá. Đài Loan với 18,6 nghìn tấn, trị giá 28,7 triệu USD, so năm 2020 tăng 7,5% về lượng và 7,7% về trị giá. Thị trường Nga với 12 ngàn tấn, trị giá 19,6 triệu USD, so năm 2020 giảm 14,3% về lượng và giảm 8,8% về trị giá. Xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt gần 9 ngàn tấn, trị giá đạt 14,2 triệu USD, tăng 9% về lượng và tăng 17,5% về trị giá.

b) Đánh giá

Do tình hình dịch Covid-19 kéo dài, một số đơn vị nhỏ thiếu vốn, áp lực về kho chứa nên phải sản xuất cầm chừng hoặc phải dừng sản xuất, gây khó khăn cho việc thu mua chè búp tươi và duy trì sản xuất theo chứng nhận của các doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp chè gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Thị trường không ổn định, đặc biệt là sự bất ổn và nhiều rủi ro của thị trường Trung Đông. Các thị trường khác như châu Âu, Hoa Kỳ gặp khó khăn do giá cước vận tải tàu biển ở mức cao cộng với các quy định về hàng rào kỹ thuật khắt khe nên doanh nghiệp chè Việt Nam chưa đáp ứng và tận dụng được cơ hội từ các hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết.

2.4. Rau quả

a) Sản xuất

Năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và tác động mạnh đến thị trường rau quả tươi. Nhiều địa phương thực hiện giãn cách xã hội trong một thời gian dài đã ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng, phân phối và tiêu thụ các mặt hàng rau quả. Tiêu thụ chậm, xuất khẩu liên tiếp gặp khó khăn trong bối cảnh thị trường tiêu thụ hàng đầu là Trung Quốc tăng cường kiểm soát dịch bệnh tại các cửa khẩu biên giới, trong khi các loại chi phí đều tăng: chi phí sản xuất (giá phân bón tăng 50%-60%, thiếu lao động,...), phí vận chuyển, lưu kho,... Trong bối cảnh đó, không ít nhà vườn phải hạn chế đầu tư mở rộng diện tích trồng cây ăn quả.

Tuy nhiên, nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi hơn và tiếp tục xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa, hoa màu kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả ở nhiều địa phương, nên diện tích cây ăn quả của cả nước vẫn tăng trong năm 2021, tổng diện tích cây ăn quả ước đạt hơn 1,2 triệu ha, tăng hơn 4% so với năm 2020; sản lượng ước đạt 12,8 triệu tấn. Trong đó: sản lượng xoài ước tăng hơn 7%; thanh long đạt hơn 1 triệu tấn, tăng gần 2%; cam tăng gần 4%; bưởi tăng hơn 6%; nhãn tăng gần 8%.

Bảng 1: Sản lượng một số loại trái cây của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2021

Đơn vị tính: Nghìn tấn

Chủng loại	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021 (ước)	Năm 2021 tăng/giảm so với 2020 (%)
Thanh long	952,8	1.074,20	1242,5	1.363,80	1.418,4	4,1%
Nhãn	492	541,4	507,9	589,2	635,2	7,8%
Bưởi	571,3	525	779,3	903,2	959,2	6,2%
Cam quýt	947	976	960,9	1.070,60	1.113,4	4,3%
Xoài	788,2	788,5	814,8	893,2	958,4	7,3%
Dứa	567,1	674	679,9	723,7	759,9	5,0%

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại

b) Xuất khẩu

Năm 2021, mặc dù chịu tác động của đại dịch Covid-19, xuất khẩu rau quả của Việt Nam vẫn đạt được kết quả tích cực. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2021 đạt 3,55 tỷ USD, tăng 8,6% so với năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chính đều tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm trước, nhất là ở các thị trường khó tính như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Australia, EU và một số nước châu Âu.

Về thị trường xuất khẩu

Trong năm 2021, Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ rau quả lớn nhất của nước ta với tỷ trọng đạt 53,7%, tương đương với mức kim ngạch đạt 1,91 tỷ USD, tăng 3,7% so với cùng kỳ. Xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc tăng trưởng tích cực trong quý I và II và gặp khó khăn trong quý III và IV do các chính sách kiểm soát dịch bệnh nghiêm ngặt của Trung Quốc tại các cửa khẩu biên giới phía Bắc.

Đứng thứ hai là thị trường Hoa Kỳ đạt 222,9 triệu USD, tăng 32%, chiếm 6,3%; thứ ba là Hàn Quốc đạt 157,4 triệu USD, tăng 10,1%; tiếp đến là các thị trường Nhật Bản đạt 153,2 triệu USD, tăng 20%; Thái Lan đạt 147,3 triệu USD, giảm 6,3%; EU đạt 150,7 triệu USD, tăng 2,9%;...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả có những chuyển dịch tích cực khi giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc và tăng tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Australia, Hàn Quốc, Nhật Bản,... Hàng rau quả vẫn là mặt hàng đầy tiềm năng của Việt Nam với khả năng tăng trưởng tốt ở nhiều thị trường mới. Việc giảm phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc có thể sẽ là cơ hội mới để ta đa dạng hóa thị trường và tập trung vào các thị trường khó tính hơn.

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu rau quả sang các thị trường năm 2020-2021

Đơn vị tính: USD

TT	Thị trường	Năm 2020		Năm 2021		
		Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Tăng trưởng (%)
	Tổng KNXK	3,269,245,926		3,551,161,777		8.6
1	Trung Quốc	1,839,855,024	56.3	1,907,456,664	53.7	3.7
2	Hoa Kỳ	168,824,664	5.2	222,902,359	6.3	32.0
3	Nhật Bản	127,668,223	3.9	153,216,794	4.3	20.0
4	Hàn Quốc	142,976,649	4.4	157,413,627	4.4	10.1
5	Thái Lan	157,156,882	4.8	147,283,243	4.1	-6.3
6	Đài Loan	94,474,250	2.9	126,719,707	3.6	34.1
7	Australia	64,334,836	2.0	82,447,908	2.3	28.2
8	U.A.E	42,132,613	1.3	47,451,937	1.3	12.6
9	Hồng Kông	59,428,252	1.8	79,002,430	2.2	32.9
10	Singapore	35,593,975	1.1	38,002,674	1.1	6.8

11	Malaysia	37,018,970	1.1	40,625,152	1.1	9.7
12	Canada	29,715,737	0.9	34,970,210	1.0	17.7
13	Anh	11,597,093	0.4	19,354,772	0.5	66.9
14	Nga	54,403,065	1.7	76,569,328	2.2	40.7
15	Thụy sỹ	5,089,385	0.2	4,012,237	0.1	-21.2
16	Ukraine	1,396,205	0.0	4,959,189	0.1	255.2
17	Na-uy	2,686,844	0.1	2,791,260	0.1	3.9
18	Khối EU	146,419,788	4.5	150,733,492	4.2	2.9

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCHQ

2.5. Sản và các sản phẩm từ sản

a) Xuất khẩu

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 2,88 triệu tấn, trị giá đạt 1,18 tỷ USD, tăng 2,4% về lượng và 16,5% về trị giá so với năm 2020.

Kết quả xuất khẩu	Năm 2020	Năm 2021	Tăng/giảm so với năm trước (+/-)
Lượng xuất khẩu	2.808.987 tấn	2.876.824 tấn	+2,4%
Trị giá FOB	1.011.757.159 USD	1.179.024.501 USD	+16,5%
Giá xuất khẩu BQ	360,18 USD/tấn	409,83 USD/tấn	+49,65 USD/tấn

Xuất khẩu sản đạt 850,51 nghìn tấn, trị giá đạt 222,02 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2020, tăng 30,9% về lượng và 56,9% về trị giá.

Trong năm 2021, xuất khẩu sản lát chỉ chiếm 29,56% trong tổng khối lượng xuất khẩu, còn lại các sản phẩm khác chiếm 70,44%.

- Về thị trường xuất khẩu: Năm 2021, do vị trí thuận lợi và nhu cầu nhập khẩu lớn đối với sản và các sản phẩm từ sản nên Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam đạt 2,69 triệu tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng khoảng 93,6% tổng xuất khẩu sản của cả nước. So với năm 2020, xuất khẩu sản sang Trung Quốc tăng 4,7% về lượng và tăng 18,5% về trị giá. Tiếp đó là thị trường Hàn Quốc, xuất khẩu đạt 0,098 triệu tấn, chiếm 3,43% tổng xuất khẩu của cả nước. Đứng thứ 3 là Đài Loan khoảng 0,029 triệu tấn, chiếm 1,04% tổng xuất khẩu của cả nước.

Bảng 3: Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản năm 2021

Thị trường	Năm 2020		Năm 2021		So sánh 2021/2020	
	Số lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Số lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Số lượng (%)	Trị giá (%)
Tổng	2.808.987	1.011,7	2.876.824	1.179,0	2,41	16,53
Trung Quốc	2.587.174	928,9	2.692.469	1.101,1	4,07	18,53
Hàn Quốc	97.882	28,2	98.672	33,0	0,81	17,17
Đài Loan	39.644	16,4	29.997	14,8	(24,33)	(10,08)
Malaysia	26.833	11,2	3.166	1,6	(88,20)	(86,09)
Philippines	12.738	5,1	6.933	3,3	(45,57)	(34,89)
Pakistan	1.041	0,67	3.461	2,4	232,47	262,01
Nhật Bản	3.014	1,43	551	0,32	(81,72)	(77,63)

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCHQ

b) Đánh giá

Năm 2021, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản gặp nhiều khó khăn nhưng cũng có thuận lợi hỗ trợ xuất khẩu. Biến chủng Delta với diễn biến nhanh, tốc độ lây lan lớn, nhiều quốc gia áp dụng biện pháp phòng chống dịch ở mức cao, các chính sách hạn chế di chuyển trong khi đó Trung Quốc - nước nhập khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam áp dụng chính sách Zero-covid. Do vậy, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam chịu tác động rất nhiều từ chính sách cửa khẩu của Trung Quốc.

Tuy nhiên, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản cũng có nhiều thuận lợi khi nhu cầu thị trường đối với sản và sản phẩm từ sản tương đối lớn và sản lượng sản tương đối cao. Giá sản trong nước vẫn ổn định ở mức cao đảm bảo lợi ích cho người trồng sản. Theo báo cáo của Hiệp hội Sản Việt Nam, giá chào bán sản lát khô của Việt Nam xuất khẩu đi Trung Quốc cuối năm 2021 khoảng 275 USD/tấn (giá FOB cảng Quy Nhơn). Các nhà máy Việt Nam chào bán tinh bột sản với mức giá khoảng 500 - 505 USD/tấn (giá FOB TP Hồ Chí Minh). Trong nước, giá sản nguyên liệu thu mua ở mức 2.700 - 3.000 đồng/kg (tùy trữ lượng bột) (tại Tây Nguyên); ở mức 2.500 - 2.600 đồng/kg (ở miền Trung); và 2.150 - 2.350 đồng/kg (miền Bắc).

2.6. Thủy sản

a) Sản xuất

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2021, sản lượng thủy sản cả nước ước đạt 8,73 triệu tấn, tăng 1% so với năm 2020. Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng

đạt 4,8 triệu tấn, tăng 1% so với năm 2020; sản lượng thủy sản khai thác đạt 3,92 triệu tấn, tăng 0,9% so với năm 2020. Mặc dù có tăng so với năm 2020, song một số chỉ tiêu về nuôi trồng thủy sản không đạt kế hoạch đề ra (Sản lượng tôm sú đạt 94,5% kế hoạch; tôm thẻ chân trắng đạt 99,2%; cá tra đạt 96,1%), cụ thể:

- Nuôi trồng thủy sản:

+ *Tôm nước lợ:* Ước sản lượng nuôi tôm nước lợ năm 2021 đạt 931 nghìn tấn (tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2020 - 883 nghìn tấn), trong đó sản lượng tôm sú đạt 265 nghìn tấn và tôm thẻ chân trắng đạt 666 nghìn tấn.

+ *Nuôi biển:* Diện tích khoảng 8.400 nghìn m³ lồng (bao gồm: 3.800 m³ lồng nuôi cá biển; 4.600 m³ lồng nuôi tôm hùm). Tổng sản lượng đạt 648 nghìn tấn, tăng 8% so với năm 2020, trong đó: Cá biển 38 nghìn tấn; tôm hùm 2,1 nghìn tấn; nhuyễn thể 380 nghìn tấn; các loại khác đạt 228 nghìn tấn.

+ *Cá tra:* Diện tích thả nuôi đạt 5.700 ha, bằng với năm 2020; Sản lượng đạt 1,484 triệu tấn, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2020 (1,553 triệu tấn).

+ *Cá rô phi:* Diện tích nuôi 30 nghìn ha, bằng với cùng kỳ năm 2020; Sản lượng 250 nghìn tấn, giảm 3,8% so với năm 2020 (260 nghìn tấn).

- Khai thác thủy sản:

Tổng sản lượng khai thác năm 2021 ước khoảng 3,92 triệu tấn, tăng 0,9% so với năm 2020 (3,886 triệu tấn), bao gồm:

+ *Sản lượng khai thác biển:* 3,727 triệu tấn, tăng 1,0% so với năm 2020 (3,691 triệu tấn).

+ *Sản lượng khai thác nội địa:* 0,195 triệu tấn, bằng so với năm 2020.



b) Xuất khẩu

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2021 đạt 8,88 tỷ USD, tăng 5,65% so với năm 2020.

Mặc dù chịu nhiều tác động của dịch Covid-19 trong năm 2021, đặc biệt trong Quý III, nhưng xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã lội ngược dòng ngoạn mục trong những tháng cuối năm sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 về ban hành quy định tạm thời “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”. Sau khi tăng mạnh so với cùng kỳ trong tháng 11, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tháng 12 tiếp tục tăng 23,2% đạt 900 triệu USD, với trị giá xuất khẩu tất cả các sản phẩm chủ lực đều tăng mạnh.

Về chủng loại xuất khẩu

Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đang dần hồi phục và ổn định. Theo Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), trong tổng xuất khẩu thủy sản của cả nước năm 2021, xuất khẩu tôm đứng đầu, chiếm khoảng 45% tổng trị giá xuất khẩu ngành hàng; tiếp đến lần lượt là: cá tra chiếm khoảng 18%, cá ngừ 8%, mực và bạch tuộc 7%, cụ thể:

+ *Tôm*: kim ngạch xuất khẩu tôm năm 2021 đạt khoảng 3,88 tỷ USD, tăng 4% so với năm 2020.

Điểm sáng của tôm Việt Nam trong năm 2021 là giữ được sự tăng trưởng khá tốt ở thị trường Hoa Kỳ, với kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, tăng 22% so với năm trước. Hiện Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam và Việt Nam là thị trường cung ứng tôm lớn thứ 5 cho nước này.

Ngoài Hoa Kỳ, tôm Việt Nam cũng có thứ hạng cao ở các thị trường lớn như: đứng đầu về xuất khẩu vào Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia; thứ hai ở EU; thứ tư ở Trung Quốc. Trong đó, Nhật Bản chiếm từ 16-18%, EU chiếm từ 15-20%, Trung Quốc từ 13-15% và Hàn Quốc từ 9-10% tổng kim ngạch xuất khẩu tôm hàng năm. Trong đó, tôm thẻ chân trắng tiêu thụ nhiều ở Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản. Tôm sú tiêu thụ mạnh ở Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ.

Trong thời gian tới, tôm vẫn là “át chủ bài” thúc đẩy xuất khẩu thủy sản cả nước, với sản lượng đạt trên 900.000 tấn/năm, tốc độ tăng trung bình 9-10%/năm (riêng sản lượng tôm sú Việt Nam đạt trên 250.000 tấn, đứng đầu thế giới). Bên cạnh đó, sản phẩm tôm Việt được ưa chuộng do mẫu mã đẹp, chất lượng ổn định và đồng đều hơn so với nhiều đối tác trực tiếp khác. Doanh nghiệp tôm cũng đã linh hoạt hơn trong việc thâm nhập từng thị trường theo lợi thế của mình, tập trung duy trì và giữ vững các thị trường chính là Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, và các thị trường tiềm năng như Trung Quốc, Canada, cụ thể: tập trung xuất khẩu vào Trung Quốc tôm sú nguyên con cỡ lớn, tôm sống luộc là những mặt hàng thị trường ưa chuộng và ít đối thủ; hạn chế xuất khẩu tôm tươi IQF (thể mạnh của Ecuador và Ấn Độ với giá rẻ) vào Hoa Kỳ mà tập trung tôm luộc, tôm chiên, tôm bao bột,...; tập trung vào các sản phẩm đòi hỏi chế biến cầu kỳ, mẫu mã đẹp với thị trường Nhật Bản và EU.

Tuy nhiên, doanh nghiệp ngành tôm vẫn phải cẩn trọng bởi tôm Việt vẫn còn rào cản ở các thị trường quan trọng như: sản phẩm xuất khẩu vào Hoa Kỳ vẫn tiềm ẩn rủi ro từ vụ

kiện chống bán phá giá tôm nước ấm và cần thương lượng hai bên hàng năm để duy trì mức thuế 0%; sản phẩm xuất khẩu vào Nhật Bản phải kiểm tra toàn bộ các lô hàng với nhiều tiêu chí; sản phẩm xuất khẩu vào EU còn hạn chế bởi cơ sở nuôi đạt chuẩn chất lượng thị trường này là ASC vẫn còn quá thấp.

+ *Cá tra*: xuất khẩu cả năm 2021 đạt trên 1,6 tỷ USD, tăng 10% so với năm trước. Về thị trường, tuy là thị trường nhập khẩu lớn nhất của cá tra trong năm 2021, nhập khẩu cá tra vào thị trường Trung Quốc giảm mạnh từ quý III năm 2021 và kéo dài sang cả những tháng cuối năm do phía bạn đã áp dụng thêm các quy định kiểm soát chặt chẽ các sản phẩm nhập khẩu. Các nhà nhập khẩu cũng gặp nhiều khó khăn khi quy định nhập khẩu mới làm chi phí phát sinh ở cảng đến nhiều hơn và thời gian kéo dài.

+ *Cá ngừ*: tháng 12 năm 2021, kim ngạch xuất khẩu cá ngừ đạt 85,5 triệu USD, tăng 55% so với cùng kỳ, nâng lũy kế năm 2021 lên 757 triệu USD.

Theo các doanh nghiệp, nhu cầu tiêu thụ tăng đáng kể sau khi các nước nhập khẩu lớn như Hoa Kỳ, EU, các nước trong khối CPTPP đã sớm mở cửa. Tuy nhiên, nhu cầu nhập khẩu cá ngừ đóng hộp chưa quay trở lại mức bình thường trước đại dịch do tồn kho cao và giá tăng do chi phí vận chuyển. Thay vào đó, nhu cầu nhập khẩu lớn cá ngừ hấp đông lạnh (nguyên liệu để chế biến cá ngừ đóng hộp, salad cá ngừ,..) tại các thị trường như EU tăng cao.

Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu lớn nhất của cá ngừ Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu cá ngừ tăng 48% so với năm trước. Xuất khẩu cá ngừ sang EU tuy sụt giảm liên tục trong quý III đã tăng mạnh trong các tháng cuối năm. Xuất khẩu sang một số thị trường khác như Mexico, Chile, Israel, Philippines cũng đang tăng trưởng nhanh chóng.

+ *Mực, bạch tuộc*: kim ngạch xuất khẩu mực, bạch tuộc năm 2021 đạt trên 600 triệu USD, tăng 7% so với năm trước. Trong đó, xuất khẩu mực chiếm 52% và bạch tuộc chiếm 48%.

Top 10 thị trường đơn lẻ nhập khẩu nhiều nhất mực, bạch tuộc của Việt Nam (chiếm 97% tổng giá xuất khẩu mực, bạch tuộc của Việt Nam) lần lượt là Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc và Hồng Kông, Italy, Hoa Kỳ, Malaysia, Đài Loan, Australia và Hà Lan.

- Về thị trường xuất khẩu

Năm 2021, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Hoa Kỳ, chiếm 23,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước, đạt trên 2,05 tỷ USD, tăng 26,2% so với năm 2020. Một số thị trường ở châu Mỹ cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam so với cùng kỳ, như: Brazil tăng 46,6%; Mexico tăng 48%; Colombia tăng 73,1%,... nâng tỷ trọng thị trường châu Mỹ lên 28,9% tổng xuất khẩu thủy sản Việt Nam (tăng so với mức 24,6% năm 2020 và 22,9% năm 2019).

Đứng thứ hai là thị trường Nhật Bản, chiếm 14,9% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng, đạt trên 1,33 tỷ USD, giảm 7,4% so với năm 2020. Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tuy hồi phục mạnh nhất trong tháng 12 (tăng 90% so với cùng kỳ,

đạt trên 170 triệu USD) nhưng do hoạt động xuất khẩu sang thị trường này liên tục sụt giảm từ tháng 3 tới tháng 10 nên tổng giá trị xuất khẩu cả năm 2021 vẫn giảm 17% so với năm 2020, đạt 978 triệu USD. Trung Quốc chỉ còn chiếm 13% tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (giảm so với mức 16% năm 2020). Tuy nhiên, tại khu vực châu Á, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang một số thị trường khu vực ASEAN và Trung Đông vẫn tăng so với cùng kỳ, như: Indonesia tăng 72,2%; Philippines tăng 64,9%; Ấn Độ tăng 59,2%; Israel tăng 40,6%; Pakistan tăng 67,9%;...

Tại thị trường EU, đứng thứ ba về tỷ trọng với 11,5% tổng xuất khẩu mặt hàng năm 2021, đạt 1,02 tỷ USD, tăng 11,4% so với năm 2020. Hầu hết các quốc gia tại châu Âu đã bắt đầu khôi phục kinh tế, nhu cầu tiêu dùng cũng vì vậy mà ổn định hơn. Xuất khẩu thủy sản sang các nước thuộc khối Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) năm 2021 thu về gần 2,2 tỷ USD, gần tương đương so với năm 2020.

2.7. Cà phê

a) Sản xuất

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng diện tích trồng cà phê năm 2021 ước đạt 694 nghìn ha, với năng suất đạt 28 tạ/ha. Niên vụ mới đến tháng 11 mới bắt đầu vào vụ thu hoạch, với sản lượng dự kiến đạt 1,82 triệu tấn, tăng 60 ngàn tấn tương đương 3,4% so với năm 2020.

Niên vụ cà phê 2020 - 2021 gặp nhiều bất lợi do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và đặc biệt là diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến giao thương, tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2021 - 2022 sẽ giảm đáng kể do sụt giảm sản lượng tại các vùng sản xuất chính. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng cà phê thế giới niên vụ 2021 - 2022 dự báo giảm 8,5 triệu bao so với niên vụ trước xuống còn 167,5 triệu bao. Trong đó, Brazil dự báo giảm 13,6 triệu bao, do các vùng trồng cà phê arabica gặp thời tiết bất lợi trong tháng 6 và tháng 7/2021 đã ảnh hưởng đến khả năng ra hoa, đậu quả; Indonesia bị giảm nhẹ ở mức 100.000 bao do mưa lớn ở phía Bắc Sumatra, nơi chiếm khoảng 60% sản lượng arabica.

Tổng lượng dự trữ cà phê toàn cầu cuối niên vụ 2021-2022 dự báo tiếp tục sụt giảm năm thứ hai liên tiếp, với mức giảm khoảng 3,6 triệu bao xuống còn 36,3 triệu bao so với niên vụ trước. Dự trữ cà phê cuối kỳ tại EU dự kiến giảm 2,3 triệu bao xuống còn 13,8 triệu bao; Hoa Kỳ giảm 200.000 bao xuống còn 5,8 triệu bao; Brazil giảm 500.000 bao xuống còn 2,9 triệu bao.

b) Xuất khẩu

Năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,56 triệu tấn, trị giá 3,07 tỷ USD, giảm 0,2% về lượng nhưng tăng 12,1% về trị giá so với năm 2020.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam tập trung chủ yếu là cà phê Robusta, chiếm khoảng 87,5% lượng cà phê xuất khẩu. Trong đó, lượng cà phê Robusta xuất khẩu sang nhiều thị trường chính giảm, như: Đức giảm 1,4%; Italia giảm 11,2%; Hoa Kỳ giảm 0,6%, Tây Ban Nha giảm 37,8%; Algeria giảm 12,2%. Ngược lại, lượng cà phê Robusta xuất khẩu sang Nga tăng 15,1%; Trung Quốc tăng 61,1%.

Năm 2021, giá cà phê thế giới có biến động tăng cao đột biến, lên mức cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây. Giá cà phê nội địa theo đó cũng tăng, mức cao nhất là 43.000 đồng/kg, nhưng doanh thu của các doanh nghiệp vẫn chịu tác động tiêu cực do diễn biến dịch Covid-19 trong nước, giá cước vận chuyển tăng cao, thiếu nhân công làm gia tăng chi phí. Giá cà phê xuất khẩu bình quân đạt 1.966 USD/tấn, tăng 12,3% so với năm 2020. Thời điểm cao nhất, giá cà phê xuất khẩu của Việt Nam đạt 2.344 USD/tấn.

Về thị trường xuất khẩu

Trong năm 2021, đối với các thị trường riêng lẻ, Đức là thị trường nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với trị giá xuất khẩu đạt 418,6 triệu USD, tăng 19,5% so với năm 2020. Các thị trường lớn tiếp theo lần lượt là: Hoa Kỳ với trị giá 273,4 triệu USD, tăng 7,3%; Nhật Bản đạt 226,5 triệu USD, tăng 25,5%; Italy đạt 224,9 triệu USD, tăng 0,3%; Liên bang Nga đạt 173,2 triệu USD, tăng 25,3%; Trung Quốc đạt 128,5 triệu USD, tăng 34,3%. Ngoài ra, một số thị trường tuy có thị phần nhỏ nhưng cũng có mức tăng trưởng lớn trong kim ngạch nhập khẩu cà phê từ Việt Nam năm 2021 như: Hungary tăng 585,3% so với năm 2020; Indonesia tăng 56,1%; Nam Phi tăng 49,9%; Ai Cập tăng 49,8%.

Nhìn chung trong năm 2021, kim ngạch xuất khẩu cà phê sang các thị trường châu Âu thuộc khối EU hầu hết đều giảm, ngoại trừ Đức, Hà Lan, Italy, Hi Lạp và Hungary. Tỷ trọng xuất khẩu sang khu vực này trong tổng xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm còn 33,4% (giảm so với mức 35,9% năm 2020 và 47% năm 2019). Ngược lại, các thị trường châu Á có sự gia tăng trong những năm gần đây, đặc biệt với các thị trường ngoài ASEAN như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

2.8. Hạt điều

a) Sản xuất

- Trong nước: Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2021, diện tích trồng điều của cả nước là 305 nghìn ha, sản lượng ước đạt 367 nghìn tấn, năng suất bình quân 1,18 tấn/ha. Sản lượng điều năm 2021 tăng khoảng 5,3% (tương đương 18,5 nghìn tấn) so với năm 2020.

- Thế giới: Sản lượng hạt điều thô tại châu Phi chiếm trên 50% tổng sản lượng toàn cầu. Khoảng 90% sản lượng hạt điều của châu Phi được xuất khẩu, chủ yếu sang Việt Nam và Ấn Độ. Hai quốc gia này chiếm khoảng 98% tổng lượng hạt điều thô nhập khẩu toàn cầu. Việt Nam và Ấn Độ nhập khẩu hạt điều phục vụ ngành công nghiệp chế biến, trước khi tái xuất khẩu sang các thị trường Hoa Kỳ, châu Âu, Trung Đông, Úc.

b) Xuất khẩu

Năm 2021, xuất khẩu điều đạt 580 nghìn tấn, trị giá đạt 3,64 tỷ USD; tăng 12,6% về lượng và 13,3% về trị giá so với năm 2020.

Năm 2021 là năm có nhiều biến động lớn đối với ngành chế biến và xuất khẩu điều. Đặc biệt trong bối cảnh vừa phải đối mặt với tình hình giãn cách xã hội để ứng phó với dịch Covid-19, vừa phải ứng phó với tình trạng thiếu container, chi phí logistics tăng cao khiến cho xuất khẩu điều của Việt Nam khó cạnh tranh hơn so với các nước như Ấn Độ, Brazil.

Về thị trường xuất khẩu, cùng với thực hiện các giải pháp, biện pháp nhằm hỗ trợ, thúc đẩy xuất khẩu, tranh thủ cơ hội thị trường, năm 2021, xuất khẩu điều của Việt Nam đã khai thác, thâm nhập vào thị trường mới, thị trường ngách để thúc đẩy xuất khẩu như Đức, Đài Loan.

Hoa Kỳ duy trì là thị trường xuất khẩu nhân điều lớn nhất của Việt Nam, khoảng 176,4 nghìn tấn, chiếm 30,4% tổng xuất khẩu điều của Việt Nam. Tiếp đó là châu Âu, chiếm khoảng 24%, Trung Quốc khoảng 14,6%, Đức chiếm 12%, Đài Loan khoảng 6%.

2.9. Hồ tiêu

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 261 nghìn tấn hồ tiêu các loại, trị giá đạt 937,8 triệu USD, giảm 8,5% về lượng nhưng tăng 42% về trị giá so với năm 2020.

Về chủng loại, tiêu đen chiếm khoảng 89% lượng xuất khẩu, tiêu trắng chiếm khoảng 11% (khoảng 32 nghìn tấn). Giá xuất khẩu tiêu đen bình quân khoảng 3.420 USD/tấn; đối với tiêu trắng, giá xuất khẩu bình quân đạt khoảng 4.890 USD/tấn. Giá xuất khẩu bình quân hồ tiêu các loại đạt 3.593 USD/tấn, tăng 55,2% so với năm 2020.

- Về thị trường xuất khẩu:

Châu Á là khu vực nhập khẩu lớn nhất hồ tiêu từ Việt Nam, chiếm 45,8% tổng lượng xuất khẩu hồ tiêu cả nước. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất tăng 17,6%, đạt 15.723 tấn. Xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ giảm nhẹ 0,8%, đạt 12.248 tấn. Một số thị trường khác có lượng xuất khẩu tăng là Hàn Quốc, Iran,...

Xuất khẩu sang các nước thị trường châu Mỹ chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 chiếm 24,9% đạt 65.693 tấn, tăng 8,3% so với năm trước. Trong đó, Hoa Kỳ tiếp tục là quốc gia nhập khẩu Hồ tiêu lớn nhất từ Việt Nam đạt 59.278 tấn, tăng 6,3%. Nhập khẩu cũng tăng ở thị trường Canada, El Salvador, Guatemala.

Ở khu vực châu Âu, xuất khẩu hồ tiêu lớn nhất sang thị trường Đức đạt 52,0 triệu USD, tăng 70,5%; thị trường Hà Lan đạt 43,5 triệu USD, tăng 72,9%; thị trường Anh đạt 24,6 triệu USD, tăng 49,1%; thị trường Pháp đạt 21,4 triệu USD, tăng 113,9%.

II. XUẤT NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

1. Tình hình xuất khẩu chung

Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 290 tỷ USD, tăng 20,4% so với năm 2020, chiếm 86,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng có đóng góp lớn vào mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu là điện thoại các loại và linh kiện đạt 57,5 tỷ USD (tăng 12,4%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 50,8 tỷ USD (tăng 14%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác đạt 38,3 tỷ USD (tăng 41%); sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ đạt 2,85 tỷ USD (tăng 13,8%); sắt thép các loại đạt 11,8 tỷ USD, tăng 124%. Đặc biệt dệt may và da giày, 2 nhóm hàng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 trong năm 2020 đã có sự phục hồi, xuất khẩu đạt 32,8 tỷ USD và 17,8 tỷ USD, tăng lần lượt 9,9% và 5,7% so với năm trước.

2. Xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp

2.1. Điện thoại các loại và linh kiện

a) Sản xuất

Năm 2021, số lượng điện thoại sản xuất trong nước đạt 233,7 triệu chiếc, tăng 7,6%; trị giá sản xuất linh kiện điện thoại đạt 580,8 nghìn tỷ đồng, tăng 29,5% so với cùng kỳ năm 2020.

b) Xuất khẩu

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện của nước ta đạt 57,5 tỷ USD, tăng 12,4% so với năm 2020 và chiếm trên 17,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của khối doanh nghiệp FDI đạt trên 56,9 tỷ USD, tăng 13,8% so với năm 2020 và chiếm gần 99,0% tổng kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện của cả nước.

Xuất khẩu nhóm hàng tăng ở nửa đầu năm nhưng tốc độ tăng giảm dần ở 6 tháng cuối năm do tác động tiêu cực của đợt dịch thứ 4 trong quý III làm ảnh hưởng đến sản xuất, xuất khẩu: giảm mạnh ở tháng 6 (giảm 9,6%) và tăng trưởng thấp ở mức 3-4% ở các tháng tiếp theo, đến tháng 11 đã có sự phục hồi xuất khẩu với mức tăng trưởng trên 21,5%.

Xuất khẩu điện thoại di động nguyên chiếc đạt kim ngạch trên 33,1 tỷ USD, tăng 14,9% so với năm 2020, chiếm 57,6% kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng. Xuất khẩu linh kiện, phụ kiện điện thoại đạt trên 24,4 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2020, chiếm 42,4%.

- Về thị trường xuất khẩu:

Thị trường chính xuất khẩu điện thoại và linh kiện gồm: Hoa Kỳ, khối EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, UAE. Tỷ trọng xuất khẩu sang 5 thị trường chính này đã chiếm khoảng 71% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

Các thị trường xuất khẩu tăng mạnh là: Hồng Kông (tăng 35,0%), UAE (tăng 26,8%), Trung Quốc (tăng 23,0%). Một số thị trường nhỏ nhưng tăng trưởng mạnh như Peru (tăng 137,6%), Pakistan (tăng 120,3%), Sri Lanka (tăng 109,3%).

Xuất khẩu điện thoại và linh kiện tăng mạnh sang Trung Quốc chủ yếu ở mảng linh kiện điện thoại. Xuất khẩu linh kiện điện thoại sang Trung Quốc đạt 13,5 tỷ USD, chiếm 89,1% giá trị xuất khẩu nhóm hàng.

- *Đánh giá:*

Điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện từ năm 2010 mới chỉ đạt 2,3 tỷ USD. Nhưng sau 5 năm đến 2015 giá trị xuất khẩu mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt 30,2 tỷ USD. Từ năm 2016 đến năm 2019 giá trị xuất khẩu mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt lần lượt là 34,5 tỷ USD, 45,6 tỷ USD, 49,1 tỷ USD, 51,4 tỷ USD, với mức tăng trưởng lần lượt là 14,2%, 32,1%, 8,4%, 3,8%.

Trong năm 2021, xuất khẩu điện thoại và linh kiện cũng có những thuận lợi nhất định:

+ Giống như nhóm hàng công nghiệp chủ lực như linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử, trong bối cảnh dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, xuất khẩu nhóm hàng điện thoại và linh kiện vẫn tăng do nhu cầu tiêu dùng gia tăng vì đây là nhóm mặt hàng phục vụ thông tin liên lạc cũng như phương tiện làm việc khi các nước thực hiện chính sách giãn cách xã hội và người lao động bắt buộc phải làm việc tại nhà do dịch Covid-19.

+ Hiện nay, Việt Nam đã trở thành nơi sản xuất điện thoại lớn nhất của Samsung, chiếm tới 60% tổng lượng điện thoại bán ra của Tập đoàn này trên toàn cầu.

Bên cạnh đó, xuất khẩu điện thoại và linh kiện gặp một số khó khăn do vấn đề về chuỗi cung ứng, đặc biệt là tình trạng thiếu chip bán dẫn trên toàn cầu bởi tác động tiêu cực của dịch bệnh đã ảnh hưởng đến sản xuất nhóm hàng điện thoại nói chung và các mặt hàng có sử dụng chip nói riêng.

Bảng 4: Thị trường xuất khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện năm 2021

Thị trường	Năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
Tổng xuất khẩu	57.537,69	12,41	
Sang một số thị trường FTA			
FTA CPTTP-10 thị trường	4.701,43	16,60	8,17

FTA Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)	1.059,38	-2,88	1,84
EVFTA (thị trường EU)	7.709,13	-9,53	13,40
ATIGA (thị trường ASEAN)	1.973,38	33,58	3,43
Một số thị trường khác			
Trung Quốc	15.182,61	23,01	26,39
Hoa Kỳ	9.692,94	10,26	16,85
Hàn Quốc	4.796,41	4,78	8,34
UAE	3.205,32	26,75	5,57
Hồng Kông (Trung Quốc)	2.333,89	34,97	4,06
Anh	1.354,03	-2,05	2,35
Ấn Độ	1.286,28	-5,88	2,24
Brazil	658,26	6,25	1,14

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

2.2. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

a) Sản xuất và tiêu thụ

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,6% so với năm 2020.

Bảng 5: Sản lượng mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử sản xuất năm 2021

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Năm 2021	So với năm 2020 (%)
Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử	Triệu đồng	543.120.199	6,95

Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Chiếc	302.930.473	-10,59
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	247.067.210	4,86
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	148.061.858	8,97
Tai nghe không nối với micro	Cái	30.954.003	-52,43
Màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động)	Cái	17.884.368	40,16
Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	10.884.418	-1,93
Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	Kg	10.628.231	-5,25
Máy thu hình (Tivi,...)	Cái	10.614.001	-41,37
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	Chiếc	9.739.150	-18,08
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	9.636.338	-3,09
Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	9.464.612	-38,32
Máy tính bảng có giá từ 3 đến dưới 6 triệu	Cái	6.364.156	32,08
Máy tính bảng có giá từ 6 - dưới 10 triệu	Cái	1.698.396	-16,91
Máy tính bảng có giá dưới 3 triệu	Cái	1.533.644	-85,97
Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	Chiếc	1.317.548	0,50
Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng	Tấn	319.021	1,10
Pin khác	1000 viên	302.630	-21,42
Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	Tấn	180.948	-0,70
Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn	117.901	-20,15

Bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng	Tấn	11.060	-9,65
Bộ phận của máy tính, máy tính tiền, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các máy tương tự, có gắn với bộ phận tính toán (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)	Tấn	1.675	5,84
Ắc quy điện bằng axit - chì dùng để khởi động động cơ pittông	1000 Kwh	434	26,61

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

b) Xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử năm 2021 đạt 50,8 tỷ USD, tăng 14,0% so với năm 2020 và chiếm trên 15,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Trong đó, xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của các doanh nghiệp FDI đạt trên 49,7 tỷ USD, tăng 15,2% so với năm trước và chiếm 97,8% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

- Về thị trường xuất khẩu:

Thị trường xuất khẩu chủ yếu là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hồng Kông, EU. Riêng 4 thị trường này chiếm đến 70,9% kim ngạch xuất khẩu đi các nước, trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 12,8 tỷ USD, tăng 22,9% so với năm trước. Các thị trường xuất khẩu tăng mạnh là: Brazil (tăng 115,8%), ASEAN (50,8%), Hồng Kông (tăng 50,2%), New Zealand (tăng 37,5%). Xuất khẩu sang thị trường EU tăng 2,5% so với năm 2020.

Bảng 6: Thị trường xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử năm 2021

Thị trường	Năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
Tổng xuất khẩu	50.828,88	14,03	
Sang một số thị trường FTA			
FTA CPTTP-10 thị trường	5.114,37	23,12	10,06
FTA Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)	425,91	-5,40	0,84

EVFTA (thị trường EU)	5.917,24	2,59	11,64
ATIGA (thị trường ASEAN)	2.856,53	50,85	5,62
Một số thị trường khác			
Hoa Kỳ	12.764,92	22,91	25,11
Trung Quốc	11.096,43	0,09	21,83
Hồng Kông (Trung Quốc)	6.296,08	50,23	12,39
Hàn Quốc	3.492,49	21,49	6,87
Đài Loan	939,00	-35,65	1,85

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

2.3. Dệt may

a) Xuất khẩu

Sản xuất công nghiệp của ngành dệt và may mặc Việt Nam đã khởi sắc trong những tháng cuối năm. Năm 2021, sản xuất công nghiệp ngành dệt tăng 8,3% và ngành may tăng 7,6% so với năm 2020.

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành hàng dệt may đạt 40,3 tỷ USD, tăng 15,2% so với năm 2020, trong đó, xuất khẩu hàng dệt may của khối doanh nghiệp FDI đạt 24,3 tỷ USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 60,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt và may mặc của cả nước. Trong đó, hàng dệt, may đạt 32,8 tỷ USD tăng 9,9% so với năm trước, xơ sợi đạt 5,6 tỷ USD, tăng 50,2%.

Bảng 7: Xuất khẩu hàng dệt may và nguyên phụ liệu năm 2021

Nhóm hàng	Năm 2021			Tỷ trọng xuất khẩu (%)		
	Trị giá (triệu USD)	So với năm 2020 (%)	So với năm 2019 (%)	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	40.348	15,2	5,44	100,00	100,00	100,00
Hàng may mặc	32.753	9,9	-0,24	79,60	83,52	84,13

Xơ, sợi dệt các loại	5.612	50,2	34,36	13,64	10,47	10,70
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1.994	18,2	-0,98	4,85	4,73	5,16
Vải màn, vải kỹ thuật khác	788	72,1	33,26	1,91	1,28	1,51

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Sau khi xuất khẩu chậm lại trong quý III/2021 do ảnh hưởng của đợt dịch Covid-19 thứ 4 đặc biệt là tại các tỉnh phía Nam, xuất khẩu hàng dệt và may mặc của Việt Nam đã hồi phục, bứt phá và hồi phục nhẹ so với thời điểm trước dịch. Các thị trường chủ lực của Việt Nam là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc đều có sự tăng trưởng mạnh, riêng xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Nhật Bản vẫn giảm.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu hàng dệt và nguyên phụ liệu năm 2021

Thị trường	Trị giá (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng xuất khẩu (%)
Tổng xuất khẩu	40.348	15,2	100,00
Sang một số thị trường FTA			
CPTPP	5.399	0,92	13,12
EAEU	339	39,52	0,82
EVFTA (thị trường EU)	3.516	6,70	8,54
ATIGA (thị trường ASEAN)	2.798	25,91	6,80
Một số thị trường khác			
Hoa Kỳ	16.625	16,44	40,40
Trung Quốc	4.537	21,56	11,03
Hàn Quốc	3.697	9,73	8,99
Anh	628	5,41	1,53
Bangladesh	476	152,33	1,16
Đài Loan	469	21,59	1,14
Hồng Kông	435	6,07	1,06

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

+ Hàng may mặc:

Trong năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam đạt 32,8 tỷ USD, tăng 9,9% so với năm 2020, trong đó xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt 20,1 tỷ USD, tăng 12,7% so với năm 2020, chiếm 61,5% tổng trị giá xuất khẩu nhóm hàng này, tăng so với tỷ trọng 60% của năm 2020.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam vào các thị trường Hoa Kỳ, EU, ASEAN, Nga... tăng, trong khi xuất khẩu sang thị trường CPTPP, Đài Loan... giảm. Đáng chú ý, xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, ASEAN trở thành động lực tăng trưởng xuất khẩu của mặt hàng này. Xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam được nhận định sẽ tiếp tục hồi phục trong năm 2022 nhờ kinh tế toàn cầu hồi phục, tỷ lệ tiêm phủ vắc xin trên toàn thế giới tiếp tục tăng cao, cuộc sống trở lại trạng thái bình thường "mới", chi tiêu đối với hàng may mặc sẽ tăng sau giai đoạn bị "đè nén" do dịch Covid-19,...

Bảng 9: Thị trường xuất khẩu hàng may mặc năm 2021

Thị trường	Năm 2021		Tỷ trọng xuất khẩu (%)	
	Trị giá (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Năm 2021	Năm 2020
Tổng xuất khẩu	32.754	9,88	100,00	100,00
Sang một số khu vực thị trường FTA				
CPTPP	4.985	-0,17	15,22	16,75
EAEU	339	39,52	1,03	0,81
EVFTA (thị trường EU)	3.253	5,79	9,93	10,32
ATIGA (thị trường ASEAN)	1.637	20,68	5,00	4,55
Một số thị trường khác				
Hoa Kỳ	16.091	15,05	49,13	46,92
Hàn Quốc	2.951	3,33	9,01	9,58
Trung Quốc	1.344	-1,8	4,10	4,59
Anh	593	6,75	1,81	1,86
Nga	339	39,52	1,03	0,81

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

+ Xơ, sợi, dệt:

Trong năm 2021, xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại của Việt Nam đạt 5,6 tỷ USD, tăng 50,2% so với năm 2020.

Các thị trường xuất khẩu chính của xơ, sợi dệt Việt Nam chủ yếu là Trung Quốc, Hàn Quốc, Bangladesh. Các thị trường hầu hết đều tăng trưởng, trong đó, Bangladesh và Đài Loan là 2 thị trường tăng mạnh nhất, mức tăng lần lượt là 248% và 122%. Thị trường Trung Quốc tăng trưởng 39% so với năm trước với trị giá gần 3 tỷ USD. Xuất khẩu xơ sợi sang Trung Quốc tăng mạnh do Trung Quốc tăng nhập khẩu sợi từ Việt Nam để sản xuất hàng may mặc xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU.

Bảng 10: Thị trường xuất khẩu xơ, sợi chủ yếu của Việt Nam năm 2021

Thị trường chủ yếu	Năm 2021			Năm 2021 so với năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Đơn giá	Trị giá
Tổng	1.892.791	2.965	5.612	8,89	37,93	50,2
Sang một số khu vực thị trường FTA						
ASEAN	110.518	3.503	387	6,88	38,96	48,53
CPTPP	66.932	2.765	185	14,63	17,8	35,03
Một số thị trường khác						
Trung Quốc	1.012.384	2.948	2.985	5,8	31,35	38,97
Hàn Quốc	173.673	3.242	563	14,42	44,44	65,26
Bangladesh	43.294	5.631	244	111,71	64,79	248,86
Đài Loan	56.590	3.355	190	64,09	35,42	122,2
Indonesia	33.648	4.069	137	40,53	44,46	103,02
Hoa Kỳ	106.600	1.284	137	40,67	17,28	64,98
Pakistan	34.627	3.558	123	-20,32	134,06	86,51
Thái Lan	29.691	3.153	94	-19,74	24,67	0,06
Nhật Bản	34.155	2.692	92	21,9	5,25	28,3
Brazil	35.786	2.533	91	-13,99	50,27	29,25

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

b) Đánh giá

Năm 2021, ngành dệt may có nhiều thuận lợi trong xuất khẩu hàng dệt may do Việt Nam nhận được nhiều đơn hàng:

(i) Đơn hàng chuyển từ các nước gặp khó khăn do yếu tố dịch bệnh hoặc yếu tố chính trị nội bộ.

(ii) Xuất khẩu hàng dệt may sang Hoa Kỳ, EU, xuất khẩu xơ sợi sang Trung Quốc thuận lợi.

(iii) Nhu cầu nhập khẩu hàng may mặc của thị trường thế giới đặc biệt là tại các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản... tăng trở lại, sau thời gian giãn cách do dịch Covid-19. Các nước mở cửa trở lại đã làm tăng nhu cầu đối với các sản phẩm dệt may.

- Qua thời gian dịch bệnh, các doanh nghiệp nhanh chóng thích ứng, chuyển đổi nhanh cơ cấu mặt hàng truyền thống sang mặt hàng có khả năng thích ứng nhanh như chuyển từ mặt hàng veston cao cấp, sơ mi cao cấp... sang đồ bảo hộ lao động, sản phẩm dùng cho y tế, may đồ dệt kim, sơ mi truyền thống. Các doanh nghiệp cũng đã thích ứng nhanh với điều kiện kinh doanh mới, ngoài việc đa dạng hóa dòng hàng, thì còn đa dạng hóa thị trường cũng như thích ứng với nền tảng cơ chế thanh toán theo bối cảnh mới, khác hoàn toàn cách mua bán truyền thống trước đây. Việc các doanh nghiệp đã và đang đầu tư vào thiết bị, công nghệ tự động hóa cũng là một trong những yếu tố góp phần tạo nền tảng để ngành dệt may chịu được áp lực của thị trường về chất lượng và giao hàng nhanh.

- Từ tháng 10/2021, các doanh nghiệp đồng loạt hoạt động trở lại, nguồn lao động đáp ứng được 40%, công nhân được tiêm 2 mũi vaccine, hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

- EVFTA có hiệu lực từ tháng 8/2020 đã có những thuận lợi nhất định giúp tăng trưởng xuất khẩu sang EU ở nhóm hàng được hưởng ưu đãi thuế về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Tuy vậy, xuất khẩu ngành dệt may cũng gặp một số khó khăn do tác động tiêu cực của dịch Covid-19:

- Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong nhiều tháng từ tháng 5 năm 2021, đặc biệt dịch phát triển mạnh ở các tỉnh phía Nam trong quý II ảnh hưởng rất mạnh đến sản xuất và tiến độ giao hàng xuất khẩu. Theo đó, quý III/2021, sản lượng sản xuất một số sản phẩm trong ngành đều giảm mạnh so với quý II/2021 và quý III/2020: Vải dệt từ sợi tự nhiên giảm gần 7%; Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo giảm 7,8%; Quần áo mặc thường giảm 5,37%...

- Lao động không ổn định: (i) Lao động bị cách ly hoặc phải điều trị, (ii) Thị trường lao động mất cân đối nghiêm trọng do làn sóng chuyển dịch lao động, thiếu hụt lao động ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

- Nhiều nhà máy không đáp ứng được yêu cầu sản xuất dẫn tới không đáp ứng được thời hạn giao hàng. Hỗ trợ của nhà mua hàng hạn chế, chỉ tập trung ở nhóm cung ứng cốt lõi (66,7% nhà mua hàng chấp nhận giao hàng chậm nhưng chỉ có 16,7% đồng ý chia sẻ phí vận chuyển hàng không, chỉ 1/5 nhà mua hàng chấp nhận đưa một phần chi phí chống dịch vào đơn giá, 33% chuyển một số đơn hàng sang nước khác, 29,2% cam kết không giảm giá,...).

- Các chi phí tăng cao như chi phí xét nghiệm, logistics trong nước và vận chuyển quốc tế, tình trạng thiếu container rỗng và chi phí vận chuyển tàu biển quốc tế tăng cao.

2.4. Da giày, túi xách

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt khoảng 20,7 tỷ USD, tăng trưởng 4,3% so với năm 2020 (chiếm tỷ trọng 6,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam). Trong đó, xuất khẩu mặt hàng giày dép đạt 17,7 tỷ USD, tăng 5,7% so với năm 2020, chiếm tỷ trọng 85,5% xuất khẩu toàn ngành. Kim ngạch nhóm hàng, vali, mũ, ô dù, túi xách đạt 3,0 tỷ USD, giảm 3,3%.

Hiện nay, xuất khẩu giày dép của Việt Nam đứng thứ hai trên thế giới (sau Trung Quốc). Trong 6 tháng đầu năm tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu ổn định ở mức khá. Tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh bùng phát tại các tỉnh khu vực phía Nam khiến hoạt động xuất khẩu cả năm bị ảnh hưởng nghiêm trọng dẫn tới kết quả xuất khẩu đạt ở mức không như kỳ vọng.

- Về thị trường xuất khẩu:

+ Giày dép

Thị trường xuất khẩu chủ yếu vẫn là Hoa Kỳ đạt 7,4 tỷ USD, tăng 17,8% so với năm 2020, chiếm 41,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này. Xuất khẩu sang thị trường EU đạt 3,9 tỷ USD, tăng 4,0% so với năm 2020 và chiếm tỷ trọng 22,0% tổng xuất khẩu mặt hàng giày dép.

Thị trường Trung Quốc đạt 1,6 tỷ USD, giảm 23,0% so với năm 2020; thị trường Nhật Bản đạt 806,8 triệu USD, giảm 4,9%; thị trường Hàn Quốc đạt 503,3 triệu USD, giảm 8,2%. Thị trường Anh đạt 544,6 triệu USD, tăng 9,2%.

Bảng 11: Thị trường xuất khẩu mặt hàng giày dép năm 2021

STT	Thị trường	Trị giá (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)
1	Hoa Kỳ	7.423,17	17,84	41,88
2	EU	3.948,33	3,97	18,90
3	Trung Quốc	1.593,68	-23,05	8,98

4	Nhật Bản	806,77	-4,91	4,54
5	Anh	544,68	9,19	3,07
6	Hàn Quốc	503,33	-8,25	2,84
7	Canada	367,71	4,90	2,07
8	Mexico	315,03	32,25	1,77
	Tổng	17.751,19	5,72	

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

+ Túi xách, mũ, va li, ô dù

Xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt 1,3 tỷ USD, tăng 4,5% so với năm 2020, chiếm 43,9% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này. Xuất khẩu sang thị trường EU đạt 662,5 triệu USD, giảm 7,9% so với năm 2020, chiếm 21,9% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng. Thị trường Trung Quốc đạt 122,9 triệu USD, giảm 11,5%; thị trường Nhật Bản đạt 258,7 triệu USD, giảm 24,3%. Xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc đạt 110,7 triệu, giảm 9,1%; thị trường Anh đạt 90,8 triệu USD, tăng 3,3%.

Bảng 12: Thị trường xuất khẩu túi xách, ví, vali, mũ, ô dù năm 2021

STT	Thị trường	Trị giá (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)
1	Hoa Kỳ	1.327,97	4,46	43,95
2	EU	662,50	-7,93	21,92
3	Nhật Bản	258,69	-24,3	8,61
4	Trung Quốc	122,86	-11,49	4,07
5	Hàn Quốc	110,69	-9,08	3,66
6	Anh	90,83	3,33	3,01
7	Canada	89,11	37,87	2,95
8	Hồng Kông	69,00	-8,39	2,28
	Tổng	2.687,30	-3,32	

Nguồn: Trung tâm Thông tin Thương mại và Công nghiệp

2.5. Thép

a) Sản xuất và tiêu thụ

Năm 2021, tổng lượng sản xuất thép các loại đạt 33,2 triệu tấn, tăng 28,2% so với năm 2020. Trong đó, chủng loại các sản phẩm được sản xuất chủ yếu như: thép xây dựng; Thép cán nóng - HRC; Thép cán nguội - CRC; Tôn mạ kim loại và sơn phủ màu; Ống thép...

Bảng 13: Tổng hợp số liệu sản xuất - tiêu thụ thép trong năm 2021

STT	Chủng loại	Năm 2021		So với năm 2020	
		Sản xuất (tấn)	Tiêu thụ (tấn)	Sản xuất (%)	Tiêu thụ (%)
1	Thép xây dựng	12.317.658	12.012.367	21,78	14,74
2	Thép cán nóng- HRC	7.122.601	7.126.120	59,98	66,21
3	Thép cán nguội - CRC	5.283.461	2.339.948	19,05	7,80
4	Tôn mạ kim loại và sơn phủ màu	5.859.179	5.311.033	32,03	35,16
5	Ống thép	2.671.357	2.767.304	6,81	6,77
6	Tổng	33.254.256	29.556.773	28,18	26,05

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

b) Xuất khẩu

Xuất khẩu sắt thép năm 2021 đạt 13,1 triệu tấn, trị giá đạt 11,8 tỷ USD, tăng 32,9% về lượng và 124,3% về trị giá so với năm 2020. Năm 2021, mặt hàng sắt thép có mức tăng trưởng xuất khẩu cao nhất của ngành từ trước đến nay và có mặt trong danh sách 8 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD.

Giá xuất khẩu năm nay tăng hầu hết ở các thị trường xuất khẩu của Việt Nam, giá xuất khẩu thép bình quân năm 2021 đạt trên 901 USD/tấn, tăng 68,8% so với năm 2020.

- Về thị trường xuất khẩu:

Các thị trường xuất khẩu chính gồm: ASEAN đạt 3,8 triệu tấn, trị giá đạt 3,1 tỷ USD, tăng 34,3% so với năm 2020. Xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 2,6 triệu tấn, đạt trị giá 1,7 tỷ USD, tăng 12,4%.

Xuất khẩu sang thị trường EU đạt 1,6 triệu tấn, trị giá đạt khoảng 1,9 tỷ USD, tăng hơn 8 lần về trị giá so với năm 2020. Thị trường Hoa Kỳ tăng trưởng mạnh với 1,1 triệu tấn, trị giá đạt 1,4 tỷ USD, tăng gấp 8 lần về trị giá so với năm 2020.

Bảng 14: Một số thị trường xuất khẩu thép của Việt Nam năm 2021

STT	Thị trường	Năm 2021		So với năm 2020	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1	Khu vực ASEAN	3.816.051	3.093.279	-8,49	34,32
2	Trung Quốc	2.630.554	1.666.130	-25,64	12,39
3	Thị trường EU	1.629.425	1.886.595	532,73	844,90
4	Hoa Kỳ	1.051.921	1.365.331	449,78	688,01
5	Đài Loan	672.536	510.795	129,06	231,28
6	Anh	418.903	491.259	707,90	1.268,98
7	Hàn Quốc	379.247	321.023	34,14	99,50
8	Hồng Kông (Trung Quốc)	353.974	246.431	156.525,66	47.770,01
9	Nhật Bản	238.747	191.013	93,74	153,83
10	Brazil	147.527	127.300	272,93	371,39
	Tổng	13.096.619	11.795.391	32,85	124,32

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

- Về chủng loại xuất khẩu:

Năm 2021, xuất khẩu thép mạ kẽm và thép cuộn tăng trưởng mạnh. Cụ thể, thép mạ kẽm đạt 2,3 triệu tấn, trị giá khoảng 2,7 tỷ USD, tăng 105,5% về lượng và 299% về kim ngạch. Xuất khẩu thép cuộn đạt khoảng 2,7 triệu tấn, trị giá 2,1 tỷ USD, tăng 33,1% về lượng và 115,4% về trị giá so với năm 2020.

Bảng 15: Một số mặt hàng xuất khẩu thép của Việt Nam năm 2021

STT	Chủng loại	Năm 2021		So với 2020	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1	Thép mạ kẽm	2.322.231	2.676.357	105,51	298,96
2	Thép cuộn	2.706.496	2.123.564	33,10	115,40
3	Thép thanh	1.014.385	697.782	-54,69	130,17
4	Thép tấm	856.336	1.131.207	56,67	160,70
5	Thép mạ hợp kim nhôm kẽm	972.690	1.165.526	87,96	222,40

6	Thép mạ màu	512.583	631.083	-35,68	38,03
7	Thép hình	243.076	201.039	-40,84	36,18
8	Dây thép	295.515	321.194	9,45	48,24
9	Thép mạ thiếc	10.578	13.868	103,47	170,55
10	Thỏi đúc	29.401	4.022	-87,72	-76,08
11	Thép cây	4.980	7.141	-26,76	20,02
	Thép khác	4.604.561	2.871.933	8,97	5,90
	Tổng	13.096.619	11.795.391	32,85	124,32

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

- Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu của ngành thép ấn tượng trong bối cảnh thị trường thép thế giới có nhiều biến động, do các chính sách liên quan đến bảo vệ môi trường và cắt giảm sản lượng sản xuất thép tại Trung Quốc, thị trường thép thế giới biến động có lợi cho các nước xuất khẩu thép khác, trong đó có Việt Nam.

- EVFTA đã hỗ trợ xuất khẩu nhiều nhóm mặt hàng sang thị trường EU trong đó có mặt hàng sắt thép các loại; sản phẩm từ sắt thép,... Tăng trưởng xuất khẩu sắt thép cho thấy các doanh nghiệp ngành thép ngày càng quan tâm khai thác thị trường EU và đã tận dụng tốt những ưu đãi mà EVFTA mang lại.

- Hiện thị trường nhập khẩu lớn trên thế giới là Hoa Kỳ mở cửa nền kinh tế sau khi kiểm soát được dịch bệnh với chương trình thúc đẩy đầu tư hàng ngàn tỷ USD, trong đó gồm xây dựng hạ tầng đã thúc đẩy nhu cầu về nguyên vật liệu xây dựng. Nhờ đó, trong thời gian qua nhiều doanh nghiệp xuất khẩu thép của Việt Nam gia tăng sản lượng xuất khẩu sang thị trường này.

2.6. Nhựa

a) Sản xuất

Theo số liệu thống kê năm 2021, sản xuất sản phẩm từ nhựa tăng trưởng nhẹ so với năm 2020.

Bảng 16: Một số chủng loại nhựa sản xuất năm 2021

Chủng loại	Tỉnh/TP	Năm 2021 (tấn)	So với năm 2020 (%)
Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tổng	73.530	4,82
	Quảng Ninh	36.021	8,56
	Bình Thuận	31.408	2,66
	Thừa Thiên Huế	6.101	-4,24

Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	Tổng	384.920	-16,50
	Đồng Nai	225.744	-17,61
	Bắc Ninh	83.562	-20,17
	Bình Dương	71.769	-9,64
	Quảng Nam	3.845	32,42
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	Tổng	606.438	9,65
	Bà Rịa - Vũng Tàu	343.613	6,47
	Quảng Ngãi	179.615	13,32
	Đồng Nai	46.384	12,12
	Thái Bình	36.826	20,87

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

b) Xuất khẩu

- Sản phẩm nhựa:

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa đạt 4,9 tỷ USD, tăng 34,9% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu của doanh nghiệp FDI đạt 3,32 tỷ USD, tăng 37,8% so với năm trước và chiếm 67,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của cả nước.

Một số thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa gồm: Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất và cũng có mức tăng trưởng mạnh. Xuất khẩu sang thị trường này đạt 1,85 tỷ USD, tăng 68,6%, chiếm 37,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa. Đứng thứ hai là thị trường Nhật Bản đạt 696,9 triệu USD, tăng 3,55% và chiếm tỷ trọng 14,13%, tiếp theo là khu vực ASEAN đạt 575,8 triệu USD, tăng 23,3%, thị trường EU đạt 557,7 triệu USD, tăng 21,7%.

Bảng 17: Thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam năm 2021

STT	Thị trường	Năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
	Tổng xuất khẩu	4.930,58	34,93	
1	Hoa Kỳ	1.847,65	68,64	37,47
2	Nhật Bản	696,86	3,55	14,13
3	ASEAN	575,82	23,33	11,68
4	EU	557,68	21,73	11,31

5	Hàn Quốc	291,97	33,23	5,92
6	Trung Quốc	188,39	53,26	3,82
7	Anh	125,66	12,07	2,55

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại

Xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tăng mạnh một số mặt hàng đáp ứng nhu cầu của người dân nước này trong xây dựng, sửa sang trang trí nhà cửa như tấm sàn nhựa, ván sàn nhựa, rèm treo cửa, linh kiện lắp đồ đạc trong nhà, xe cộ...

Trong năm 2021, xuất khẩu sản phẩm túi nhựa công nghệ xanh tới thị trường EU đạt kim ngạch cao và tăng trưởng mạnh. EU là thị trường đi đầu trong việc cấm hoặc hạn chế sử dụng túi nhựa và các sản phẩm nhựa dùng một lần do ảnh hưởng tới môi trường nhưng xuất khẩu túi nhựa sang thị trường này vẫn tăng là do các doanh nghiệp nhựa Việt Nam đã ứng dụng công nghệ xanh vào sản xuất các sản phẩm túi nhựa sinh học, tự phân hủy, đáp ứng được nhu cầu bảo vệ môi trường của thị trường EU.

Ngoài ra, một số mặt hàng xuất khẩu có nhiều triển vọng sang thị trường EU trong thời gian tới là tượng nhỏ, chậu hoa và các đồ trang trí khác; đồ dùng trong xây lắp; linh kiện lắp đặt trong nhà, xe cộ... phục vụ cho đời sống của người dân.

- Nguyên liệu nhựa:

Năm 2021, xuất khẩu nguyên liệu nhựa đạt 2,26 tỷ USD, tăng 68% so với năm 2020, trong đó, xuất khẩu nguyên liệu nhựa của khối doanh nghiệp FDI đạt 1,52 tỷ USD, tăng 72,4% so với năm trước và chiếm 67,2% tổng kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu nhựa của cả nước.

Tính đến hết năm 2021, các thị trường chính xuất khẩu nguyên liệu nhựa của nước ta gồm: ASEAN, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, EU với tổng kim ngạch xuất khẩu sang 5 thị trường lớn này chiếm khoảng 57% tổng xuất khẩu mặt hàng này.

Bảng 18: Thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam

Thị trường	Năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
Tổng xuất khẩu	2.264,37	68,00	100,00
Sang một số khu vực thị trường FTA			
CPTTP - 10 thị trường	192,95	72,57	8,52
EVFTA (thị trường EU)	77,15	158,04	3,41
ATIGA (thị trường ASEAN)	513,23	61,94	22,67

Một số thị trường khác			
Trung Quốc	322,62	-36,27	14,25
Ấn Độ	265,46	231,09	11,72
Thổ Nhĩ Kỳ	92,53	4.858,40	4,09
Bangladesh	64,50	79,21	2,85
Đài Loan	44,79	119,90	1,98
Hàn Quốc	27,67	37,48	1,22

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại

Hiện, tổng công suất của các doanh nghiệp trong nước chỉ đáp ứng được 20% nhu cầu nguyên liệu nhựa. Việt Nam vẫn phải nhập khẩu nhiều chủng loại nhựa nguyên liệu do khả năng cung ứng nguyên liệu đầu vào và các nhà máy cho ngành sản xuất nhựa nguyên liệu Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng và giá.

Việc phụ thuộc nguyên liệu nhựa nhập khẩu đã và đang làm tăng chi phí đầu vào theo giá nguyên liệu nhập khẩu và tăng rủi ro tỷ giá, giảm sự chủ động, sức cạnh tranh và khó tận dụng được ưu đãi thuế quan, bởi những quy định về xuất xứ hàng hóa.

Để giảm bớt phụ thuộc nguyên liệu nước ngoài, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao khả năng cạnh tranh về chất lượng và giảm giá thành sản phẩm, trong thời gian tới, doanh nghiệp ngành nhựa Việt Nam cần chủ động tái cơ cấu đầu tư hoặc tăng cường năng lực nghiên cứu, tập trung đầu tư máy móc, theo chuẩn công nghệ mới; giảm bớt phụ thuộc nguyên liệu nước ngoài, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao khả năng cạnh tranh về chất lượng và giảm giá thành sản phẩm.

2.7. Máy móc, thiết bị và phụ tùng khác

a) Sản xuất

Năm 2021, các sản phẩm máy móc thiết bị có sản lượng tăng so với năm 2020 là: Máy biến đổi điện quay tăng 106,9%; máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA tăng 13,06%; tổ máy phát điện khác tăng 12,06%. Ngược lại, các sản phẩm có sản lượng giảm là: Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều giảm 11,61%; máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu giảm 11,52%; máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA giảm 10,97%; máy khâu loại khác, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình giảm 9,33%; động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W giảm nhẹ 0,97%.

Trong tháng 12/2021, Việt Nam đã xuất khẩu một số lô hàng sợi rơmóc đầu tiên sang thị trường Hoa Kỳ. Đây là những lô hàng đầu tiên xuất khẩu của mặt hàng này và mở ra thị trường xuất khẩu triển vọng thời gian tới.

b) Xuất khẩu

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đạt 38,3 tỷ USD, tăng 41% so với năm 2020 và chiếm tỷ trọng 11,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

- Về thị trường xuất khẩu:

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam năm 2021 với kim ngạch đạt 17,8 tỷ USD, tăng 45,9% so với năm 2020, chiếm 46,5% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Thị trường EU có kim ngạch xuất khẩu đạt 4,1 tỷ USD, tăng 46,8% so với năm 2020; chiếm tỷ trọng 10,6%. Thị trường Trung Quốc đạt kim ngạch xuất khẩu 2,88 tỷ USD, tăng trưởng 48,5%; thị trường Nhật Bản đạt 2,6 tỷ USD, tăng 25,3%. Thị trường Hàn Quốc đạt 2,5 tỷ USD, tăng 24,4%.

Bảng 19: Thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị trong năm 2021

STT	Thị trường	Kim ngạch XK năm 2021 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
1	Hoa Kỳ	17.822.468.439	45,93	46,48
2	EU	4.053.780.287	46,83	10,57
3	Trung Quốc	2.875.139.407	48,49	7,50
4	Nhật Bản	2.565.819.155	25,28	6,69
5	Hàn Quốc	2.546.864.503	24,43	6,64
6	ASEAN	2.320.071.604	24,67	6,05
7	Hồng Kông (Trung Quốc)	805.704.879	22,3	2,10
8	Ấn Độ	649.283.327	53,26	1,69
9	Anh	623.428.928	16,43	1,63
10	Mexico	463.402.632	63,91	1,21
	Tổng	38.344.345.680	41,01	100

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

- Về chủng loại xuất khẩu:

Trong năm 2021, chủng loại thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất với gần 14,89 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 38,83%. Tiếp đến là: Biến thể điện, máy biến đổi điện tĩnh đạt 4,07 tỷ USD, chiếm 10,62%; ắc quy điện đạt gần 1,62 tỷ USD, chiếm 4,22%; động cơ điện và máy phát điện đạt 1,61 tỷ USD, chiếm 4,2%.

Xuất khẩu một số chủng loại mặt hàng trong năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ năm trước là: Máy ép đùn tăng 312,4%; tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay tăng 179,8%; máy chuẩn bị xơ sợi dệt, máy kéo sợi, máy dệt sợi hoặc máy xe sợi tăng 124,87%.

2.8. Gỗ và sản phẩm từ gỗ

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 14,8 tỷ USD, tăng 19,7% so với năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 11,1 tỷ USD, tăng 16,1% so với năm 2020.

Năm 2021, ngành gỗ ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Đây là một nỗ lực lớn của toàn ngành gỗ để vượt qua giai đoạn dịch bệnh, cố gắng đáp ứng các đơn đặt hàng của khách hàng thế giới, đồng thời không ngừng đổi mới sáng tạo để tăng khả năng cạnh tranh trong thời gian tới.

- Về thị trường xuất khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2021, đạt 8,77 tỷ USD, tăng 22,4% so với năm 2020. Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam trong nhiều năm qua. Tốc độ tăng trưởng nhanh sang thị trường Hoa Kỳ góp phần thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng khả quan. Tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 1,5 tỷ USD, tăng 24,7% so với năm 2020. Thị trường Nhật Bản đạt 1,4 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2020. Thị trường Hàn Quốc đạt 888,2 triệu USD, tăng 8,5%.

- Về chủng loại xuất khẩu:

Hầu hết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu đều tăng trưởng tốt trong năm 2021, trừ mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 3,5 tỷ USD, tăng 32,9% so với năm 2020. Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 3,05 tỷ USD, tăng 12,3%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 2,03 tỷ USD, giảm 0,5%. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu gỗ, ván và ván sàn đạt 2,02 tỷ USD, tăng 52,9%; dăm gỗ đạt 1,7 tỷ USD, tăng 17,9%;...

III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN NĂM 2021

1. Mặt hàng than

- Tình hình sản xuất than:

Theo số liệu của Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại (VITIC), năm 2021, tổng lượng than sản xuất được của nước ta đạt 50,3 triệu tấn, tăng 6,4% so với năm 2020. Trong đó, Quảng Ninh là tỉnh có sản lượng cao nhất, chiếm tới 93,73% tổng sản lượng than các loại của cả nước, tương đương gần 47,16 triệu tấn, tăng 6,65% so với năm trước.

Bảng 20: Sản lượng than tại một số địa phương năm 2021

Tỉnh/Thành phố	Năm 2021 (tấn)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
Tổng	50.314.940	6,41	100,00
Quảng Ninh	47.159.093	6,65	93,73
Thái Nguyên	1.344.403	0,69	2,67
Bắc Giang	1.045.201	8,59	2,08
Lạng Sơn	630.900	0,16	1,25
Quảng Nam	133.705	-1,04	0,27
Điện Biên	1.637	-69,08	0,003

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, sản lượng than tại một số tỉnh vẫn tăng so với năm 2020. Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam (TKV) - đơn vị sản xuất than chủ yếu của nước ta đã sản xuất trên 39 triệu tấn than nguyên khai, đạt 101% kế hoạch năm. Tập đoàn đã chủ động, linh hoạt trong cả công tác phòng, chống dịch và điều hành sản xuất kinh doanh. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2021 của Tập đoàn cơ bản đều đạt và vượt mức kế hoạch.

- *Tình hình xuất khẩu than:*

Tổng khối lượng than xuất khẩu của cả nước đạt trên 1,8 triệu tấn, với kim ngạch 246 triệu USD, tăng mạnh 99,2% về lượng và tăng 105,7% về kim ngạch so với năm 2020. Giá xuất khẩu bình quân than đạt 135,79 USD/tấn, tăng 3,3% so với năm 2020.

Bảng 21: Một số thị trường xuất khẩu than chính năm 2021

Tên thị trường	Năm 2021		Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	1.812,35	246,09	99,24	105,72
Nhật Bản	589,42	80,74	12,53	23,28
Indonesia	381,11	54,75	858,09	994,44

Philippines	282,95	29,65	1.124,43	999,32
Hàn Quốc	208,04	33,34	195,02	236,1
Thái Lan	103,86	11,57	48,99	44,42
Ấn Độ	95,35	14,31	161,07	127,68

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu than lớn nhất của nước ta với số lượng 589 nghìn tấn, trị giá 80,7 triệu USD, tăng 12% về lượng và 23% về trị giá so với năm 2020. Xuất khẩu sang Indonesia đứng thứ 2 với lượng 381 nghìn tấn, trị giá 54,7 triệu USD, tăng 858% về lượng và 994% về trị giá so với năm 2020. Tiếp đó là xuất khẩu sang Philippines đạt 283 nghìn tấn, trị giá 29,6 triệu USD, tăng 1.124% về lượng và 999% về trị giá so với năm 2020. Các thị trường còn lại như Thái Lan, Ấn Độ cũng tăng mạnh so với năm 2020.

Lượng than xuất sang hầu hết các thị trường đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Lượng than xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2020 do nhu cầu than gia tăng mạnh tại các nước sau đại dịch, đặc biệt tại châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ...

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các loại than chất lượng cao trong nước không có nhu cầu. Hoạt động sản xuất, kinh doanh than tập trung thông qua một số doanh nghiệp Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Tổng công ty Đông Bắc.

2. Mặt hàng dầu thô

Năm 2021, xuất khẩu dầu thô đạt 3,13 triệu tấn, giảm 32,8% so với năm 2020, trị giá xuất khẩu đạt 1,77 tỷ USD, tăng 12,3% so với năm 2020.



Năm 2021, nhu cầu dầu thô thế giới đã phục hồi sau khi chịu tác động mạnh từ đại dịch Covid-19 trong năm 2020. Nhiều quốc gia mở lại biên giới, khôi phục lại hoạt động giao thông đi lại, cùng với cuộc khủng hoảng khí đốt đã kéo theo sự gia tăng nhu cầu dầu thô. Giá dầu đã phục hồi tích cực trong năm, giá dầu Brent thời điểm tháng 01/2021 ở mức 52 USD/thùng, tăng lên mức 86 USD/thùng vào tháng 10/2021 và kết thúc năm 2021 ở mức khoảng 78 USD/thùng.

Giá xuất khẩu dầu thô bình quân của Việt Nam cũng hồi phục tích cực, có mức tăng 67,1% so với giá xuất khẩu bình quân năm 2020. Giá xuất khẩu bình quân năm 2021 là 564,2 USD/tấn. Năm 2020, mức giá xuất khẩu bình quân là 337,7 USD/tấn.

Xuất khẩu dầu thô trong năm 2021 giảm do lượng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh. Năm 2021, Trung Quốc không còn là thị trường xuất khẩu dầu thô lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu dầu thô sang Trung Quốc năm 2021 đạt 558,7 nghìn tấn, trị giá đạt 286,2 triệu USD, giảm 73,6% về lượng và 59,9% về trị giá so với năm trước.

Các thị trường có tăng trưởng xuất khẩu mạnh là Australia và Singapore. Trong đó, xuất khẩu sang Australia đạt 440,4 nghìn tấn, trị giá đạt 263 triệu USD, tăng 83,5% về lượng và 185,4% về trị giá; xuất khẩu sang thị trường Singapore đạt 505,9 nghìn tấn, trị giá đạt 272,7 triệu USD, tăng 82,7% về lượng và 196,4% về trị giá so với năm trước.

Bảng 22: Thị trường xuất khẩu dầu thô năm 2021

STT	Thị trường	Năm 2020		Năm 2021		Tăng/giảm năm 2021 so với 2020	
		Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1	Nhật Bản	271,66	92,01	276,19	158,08	1,67	71,81
2	Australia	239,99	92,14	440,39	263,00	83,51	185,42
3	Singapore	276,87	92,02	505,93	272,69	82,73	196,35
4	Thái Lan	959,33	308,45	1.000,40	577,66	4,28	87,28
5	Trung Quốc	2.114,75	713,75	558,66	286,22	-73,58	-59,90

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

CHƯƠNG III

NHẬP KHẨU CÁC NHÓM HÀNG



CHƯƠNG III

NHẬP KHẨU CÁC NHÓM HÀNG

I. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Đậu tương

a) Tình hình sản xuất

Theo số liệu thống kê, đậu tương đang được trồng tại 25 tỉnh thành trong cả nước, với diện tích khoảng 65% tại các khu vực phía Bắc và 35% tại các khu vực phía Nam. Các tỉnh thành có diện tích trồng đậu tương lớn nhất của Việt Nam có thể kể đến như Hà Giang, Hà Nội, Thanh Hóa...

Những năm gần đây, trên cơ sở ổn định diện tích lúa để phục vụ xuất khẩu, cùng với xu thế chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mô hình 2 lúa - 1 màu có chiều hướng phát triển tốt, trong đó ngoài cây ngô thì đậu tương đang được quan tâm sản xuất. Tuy nhiên, hầu hết các khâu canh tác trong sản xuất cây đậu tương ở Việt Nam hiện nay chưa được cơ giới hóa.

Theo Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến nay, sản xuất đậu tương của nước ta mới đáp ứng khoảng 10% nhu cầu tiêu thụ. Hàng năm, các doanh nghiệp trong nước vẫn phải nhập khẩu khá nhiều đậu tương để phục vụ tiêu dùng nội địa và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

b) Tình hình nhập khẩu

Khối lượng và kim ngạch nhập khẩu đậu tương của Việt Nam trong năm 2021 đạt 2,02 triệu tấn, tương đương 1,18 tỷ USD, tăng 7,7% về lượng và 52,8% về kim ngạch so với năm 2020.

Trên 93% đậu tương nhập khẩu về Việt Nam có xuất xứ từ Mỹ và Brazil. Trong đó, nhập khẩu từ thị trường Brazil - thị trường hàng đầu trong năm 2021 đạt 608,36 triệu USD, tăng 112,2% so với năm 2020 và chiếm 51,56% tổng kim ngạch nhập khẩu đậu tương của cả nước; nhập khẩu từ Mỹ đạt 491,7 triệu USD, tăng 24,1% và chiếm 41,67%; lượng nhập khẩu còn lại từ các thị trường khác như Canada, Argentina.

2. Lúa mì

a) Tình hình sản xuất

Do điều kiện thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng cũng như kỹ thuật canh tác nên phần lớn nguồn cung lúa mì của Việt Nam chủ yếu đến từ nguồn nhập khẩu. Lúa mì nhập khẩu chủ yếu để dùng làm nguyên liệu chế biến bia, bánh kẹo cũng như các sản phẩm ngũ cốc phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Hiện nay, lúa mì mới chỉ được trồng tại một số địa phương ở vùng núi phía Bắc như Lào Cai, Yên Bái, tuy nhiên năng suất chưa cao và còn tiềm ẩn nhiều rủi ro về thời tiết và sâu bệnh.

b) Tình hình nhập khẩu

Năm 2021, nhập khẩu lúa mì tăng cả về lượng và trị giá. Tổng kim ngạch nhập khẩu cả năm đạt 4,68 triệu tấn, tương đương 1,38 tỷ USD, tăng 59,1% về lượng và 82,8% về kim ngạch so với năm 2020. Giá nhập khẩu lúa mì năm 2021 bình quân đạt 295 USD/tấn, tăng 14,9% so với năm 2020.

Australia là thị trường chủ yếu cung cấp lúa mì cho Việt Nam, chiếm gần 69% trong tổng kim ngạch nhập khẩu lúa mì của cả nước, với 940,4 triệu USD, tăng rất mạnh 340% so với năm 2020; tiếp theo là Hoa Kỳ đạt 63,82 triệu USD, giảm 55,5%; nhập khẩu từ Liên bang Nga đạt 13,9 triệu USD, giảm 90,0%; nhập khẩu từ Canada đạt 10,65 triệu USD, giảm 85,6% và nhập khẩu từ Brazil đạt khoảng 55 triệu USD, giảm 5,4%.

3. Ngô

a) Tình hình sản xuất

Ngô là một trong năm loại cây lương thực chính của thế giới. Châu Á là khu vực tiêu thụ ngô lớn nhất thế giới. Ở Việt Nam, ngô là cây lương thực đứng thứ hai sau lúa, được trồng phổ biến ở hầu hết các vùng, miền. Hiện nay, ở nước ta, ngô không chỉ là lương thực cho người mà còn được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, năng suất và sản lượng ngô của nước ta vẫn thuộc loại thấp so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới, do đó, hàng năm ta vẫn phải nhập khẩu.

b) Tình hình nhập khẩu

Khối lượng và giá trị nhập khẩu ngô năm 2021 đạt 10,03 triệu tấn, trị giá đạt hơn 2,88 tỷ USD, giảm 17,0% về khối lượng và tăng 20,6% về trị giá so với năm 2020. Giá nhập khẩu ngô năm 2021 bình quân đạt 287 USD/tấn, tăng 45,2% so với năm trước.

Argentina và Brazil vẫn là hai thị trường chính mà ta nhập khẩu ngô, chiếm trên 75% tổng kim ngạch nhập khẩu ngô của cả nước. Nhập khẩu ngô từ Argentina cả năm 2021 đạt 1,78 tỷ USD, tăng 13,3%; từ Brazil đạt 387,8 triệu USD, giảm 33,6%; còn lại là nhập khẩu từ Thái Lan, Ấn Độ, Lào,...

4. Thức ăn chăn nuôi

a) Tình hình sản xuất

Cùng với sự phát triển của ngành chăn nuôi, ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp ở Việt Nam đã tăng trưởng ngoạn mục, đạt bình quân 13-15%/năm. Tổng sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp từ 10,8 triệu tấn năm 2010 đã tăng lên gần gấp đôi vào năm 2020, đạt 20,3 triệu tấn. Việt Nam trở thành quốc gia đứng thứ 10 thế giới và số một khu vực Đông Nam Á về sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp.

Tuy nhiên, các công ty chế biến thức ăn chăn nuôi công nghiệp không mặn mà với nguyên liệu thu gom quá nhỏ. Do vậy, hầu hết nguyên liệu phục vụ sản xuất đều nhập khẩu với số lượng lớn, chất lượng đồng nhất, tạo thuận lợi cho bảo quản và chế biến công nghiệp.

b) Tình hình nhập khẩu

Trong năm 2021, nguồn cung nguyên liệu trên thế giới giảm, nguồn cung trong nước hạn chế, chi phí vận chuyển tăng, dẫn đến chi phí nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi tăng 20-30%. Ngoài ra, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khiến sản lượng một số loại ngũ cốc chính tại một số quốc gia sụt giảm, làm giá thành thức ăn chăn nuôi tăng theo. Chính vì vậy, ngoài nhập khẩu nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, các doanh nghiệp có xu hướng tăng nhập khẩu sản phẩm cuối cùng, qua đó làm tăng kim ngạch nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, đạt 4,93 tỷ USD, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Về thị trường, Việt Nam vẫn nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chủ yếu từ nhóm 3 nước gồm Argentina, Hoa Kỳ và Brazil, chiếm 63,6% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của cả nước. Trong đó, nhập khẩu từ Argentina đạt 1,66 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm 2020, chiếm 33,6% tổng nhập khẩu; tiếp theo là Hoa Kỳ đạt 817,6 triệu USD, tăng 61,7%, chiếm 16,6%; nhập khẩu từ Brazil đạt 659,7 triệu USD, tăng 68,4% và chiếm 13,4% tổng nhập khẩu thức ăn chăn nuôi của Việt Nam. Ngoài ra, trong năm 2021, nhập khẩu từ thị trường EU đạt 398,25 triệu USD, tăng 39,7%.

5. Mặt hàng rau quả

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2021 đạt 1,48 tỷ USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Trung Quốc là thị trường cung cấp rau quả lớn nhất cho Việt Nam với kim ngạch đạt 462,1 triệu USD, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 31,2% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước. Kế đến là các thị trường: Hoa Kỳ đạt 308,2 triệu USD (giảm 0,6%), Australia đạt 135,8 triệu USD (tăng 18,5%), thị trường New Zealand đạt 94,9 triệu USD (tăng 14,1%), Thái Lan đạt 42,2 triệu USD (giảm 46,1%)...

Bảng 23: Các thị trường nhập khẩu rau quả năm 2021

Thị trường	Năm 2020		Năm 2021		Tăng/giảm so với năm 2020 (%)
	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	
Tổng NK	1.309,05	100	1.480,53	100	13,1
Trung Quốc	359,89	27,5	462,09	31,2	28,4
Hoa Kỳ	310,078	23,7	308,24	20,8	-0,6
Australia	114,60	8,8	135,85	9,2	18,5

New Zealand	83,21	6,4	94,92	6,4	14,1
Thái Lan	78,23	6,0	42,16	2,8	-46,1
Myanmar	74,65	5,7	106,85	7,2	43,1
Hàn Quốc	44,73	3,4	47,23	3,2	5,6
Nam Phi	38,60	2,9	41,72	2,8	8,1
Ấn Độ	26,68	2,0	29,72	2,0	11,4
Campuchia	25,68	2,0	42,89	2,9	67,0
Chile	13,62	1,0	19,70	1,3	44,7
Lào	6,79	0,5	15,95	1,1	134,7
Canada	7,84	0,6	10,30	0,7	31,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

6. Gỗ và sản phẩm từ gỗ

a) Kim ngạch

Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) về Việt Nam trong năm 2021 tăng mạnh, đạt 2,93 tỷ USD, tăng 14,5% so với năm 2020. Như vậy, trong năm 2021, Việt Nam đã xuất siêu tới 11,88 tỷ USD trong hoạt động xuất nhập khẩu G&SPG, tăng 21% so với năm 2020.

Các mặt hàng gỗ nhập khẩu chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất, bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sợi, gỗ dán.

b) Thị trường nhập khẩu

Năm 2021, Trung Quốc vẫn duy trì là thị trường cung ứng G&SPG lớn nhất cho Việt Nam, đạt 1,04 tỷ USD, chiếm tới 35,4% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn ngành, tăng 20,2% so với năm 2020.

Tiếp đến là thị trường Hoa Kỳ và Thái Lan, với mức tăng 6,6% và 7,1% so với năm 2020. Đặc biệt, trong năm 2021, kim ngạch nhập khẩu G&SPG sang thị trường Brazil, Lào và Chile tăng rất mạnh, lần lượt tăng tới 87,40%; 85,29% và tăng 32,61% so với năm 2020. Ngược lại, kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ thị trường New Zealand, Nga và Congo chỉ tăng nhẹ.

Bảng 24: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ một số thị trường năm 2021

Thị trường	Năm 2021 (nghìn USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Chiếm tỷ trọng (%)
Trung Quốc	1.036.447	20,2	35,4
Hoa Kỳ	332.278	6,6	11,3
Thailand	138.442	7,1	4,7
Brazil	123.991	87,4	4,2
Lào	107.963	85,3	3,7
Chile	91.694	32,6	3,1
Pháp	70.311	12,4	2,4
New Zealand	69.784	3,1	2,4
Nga	57.584	1,4	1,9
Malaysia	57.074	27,4	1,9
Đức	55.081	11,7	1,9
Congo	51.726	1.12	1.77
Indonesia	29.460	11.36	1.01
Australia	27.612	81.74	0.94
Hàn Quốc	24.300	23.82	0.83
Ý	20.909	38.01	0.71
Canada	17.442	-24.19	0.60
Phần Lan	17.374	0.48	0.59
Argentina	13.810	31.33	0.47
Ghana	12.751	-12.01	0.44
Campuchia	10.870	31.03	0.37

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

7. Gạo

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2021, Việt Nam nhập khẩu 999.750 tấn gạo, trị giá đạt 342,47 triệu USD. Trong đó, gạo nhập khẩu từ Ấn Độ chiếm tỷ trọng lớn 72,02%, đạt 719.970 tấn, tương đương khoảng 257 triệu USD; nhập khẩu từ Campuchia đứng thứ 2, đạt 226.546 tấn, tương đương gần 49,88 triệu USD, chiếm 22,66% tỷ trọng nhập khẩu.

Ngoài ra, Việt Nam còn nhập khẩu gạo từ nhiều quốc gia khác như: Singapore, Myanmar, Lào, Thái Lan, Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất, Pháp, Ý,...

Các loại gạo nhập khẩu chủ yếu tập trung vào thóc (mã HS 10061090), gạo loại khác (mã HS 10063099), tấm dùng cho thức ăn chăn nuôi (mã HS 10064010) và tấm loại khác (mã HS 10064090).

II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

1. Dệt may

1.1. Nguyên phụ liệu dệt may

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu nhóm hàng nguyên phụ liệu dệt may trong năm 2021 đạt gần 23,86 tỷ USD, tăng 21,3% so với năm 2020. Trong đó, nhập khẩu nhóm hàng này của khối doanh nghiệp FDI đạt 15,3 tỷ USD, tăng 28,1% và chiếm 64,3% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nguyên phụ liệu dệt may của cả nước.

Bảng 25: Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam

Mặt hàng	Nhập khẩu năm 2020 (triệu USD)	Nhập khẩu năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)
Tổng	19.680	23.864	21,3%
Vải các loại	11.876	14.325	20,6%
Nguyên phụ liệu dệt may	3.226	3.754	16,4%
Bông các loại	2.282	3.232	41,6%
Xơ, sợi dệt các loại	1.999	2.553	27,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

1.2. Nhập khẩu vải

Năm 2021, nhập khẩu vải nguyên liệu đạt 14,3 tỷ USD, tăng 20,6% so với năm 2020, chiếm 60,0% tổng trị giá nhập khẩu nguyên phụ liệu của ngành dệt may. Trong đó, nhập khẩu từ các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan,... tăng mạnh.

Bảng 26: Nhập khẩu vải các loại của Việt Nam từ một số thị trường

Thị trường	Năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
Tổng xuất khẩu	14.324	20,6	100
Từ một số thị trường FTA			
FTA CPTTP-10 thị trường	671	0,9	5,2
EVFTA (thị trường EU)	171	28,4	1,2
ATIGA (thị trường ASEAN)	491	15,9	3,4
Một số thị trường khác			
Trung Quốc	9.071	24,7	63,3
Hàn Quốc	1.797	10,6	12,5
Đài Loan	1.725	23,8	12,0

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

1.3. Nhập khẩu bông

Năm 2021, nhập khẩu bông nguyên liệu của Việt Nam đạt 3,2 tỷ USD, tăng 41,6% so với năm 2020. Trong đó, giảm nhập khẩu từ thị trường Hoa Kỳ và tăng nhập khẩu từ các thị trường Brazil, Ấn Độ, Australia,...

Thị trường cung cấp bông chính cho Việt Nam vẫn là Hoa Kỳ và Brazil. Nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm tổng cộng 58,1% kim ngạch nhập khẩu bông cả nước. Hoa Kỳ là quốc gia xuất khẩu bông lớn nhất thế giới trong nhiều năm liền và Việt Nam là một trong những thị trường quan trọng của ngành sản xuất bông vải Hoa Kỳ.

Bảng 27: Nhập khẩu bông các loại của Việt Nam từ một số thị trường

Thị trường	Năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
Tổng	3.232	41,6	100
Hoa Kỳ	1.172	(11,4)	36,3

Brazil	705	30,4	21,8
Australia	604	1.136,7	18,7
Ấn Độ	315	105,0	9,8
Bờ Biển Ngà	74	157,4	2,3
Argentina	68	125,1	2,1

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

1.4. Nhập khẩu xơ, sợi

Nhập khẩu xơ, sợi dệt các loại của Việt Nam trong năm 2021 đạt 2,55 tỷ USD, tăng 27,7% so với năm 2020.

Các thị trường nhập khẩu chính là Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Hàn Quốc,... đều tăng trưởng mạnh. Nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc đạt kim ngạch lớn nhất trong số các thị trường, chiếm tỷ trọng 56,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng xơ sợi của cả nước; thứ hai là thị trường Đài Loan; tiếp theo là các thị trường ASEAN như Indonesia, Thái Lan, Malaysia...

Bảng 28: Nhập khẩu xơ, sợi dệt các loại từ một số thị trường

Thị trường	Năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
Tổng	2.553	27,7	100,0
Trung Quốc	1.445	33,3	56,6
Đài Loan	333	23,8	13,1
ASEAN	259	27,5	10,1
Ấn Độ	171	42,3	6,7
Hàn Quốc	152	10,5	6,0
Nhật Bản	54	-5,6	2,1

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

2. Nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa

2.1. Nguyên liệu nhựa

Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu nhựa đạt 11,69 tỷ USD, tăng 39,16% so với năm 2020. Trong đó nhập khẩu của doanh nghiệp FDI đạt 6,45 tỷ USD, tăng 50,2% so với năm 2020, chiếm tỷ trọng 55,19% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này.

Các thị trường chính mà nước ta nhập khẩu nguyên liệu nhựa gồm có: Trung Quốc đạt 2,34 tỷ USD, tăng 72,9%, chiếm tỷ trọng 20,0%; Hàn Quốc đạt 2,34 tỷ USD, tăng 51,2%, chiếm tỷ trọng 20,0%; nhập khẩu từ các nước ASEAN đạt 1,89 tỷ USD, tăng 37,9%, chiếm tỷ trọng 16,2%; Đài Loan đạt 1,55 tỷ USD, tăng 39,7%, chiếm tỷ trọng 13,3%...

Bảng 29: Thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam

Thị trường	Năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
Tổng nhập khẩu	11.686	39,2	100
Trung Quốc	2.342	72,9	20,1
Hàn Quốc	2.340	51,2	20,0
ASEAN	1.893	37,9	16,2
Đài Loan	1.551	39,7	13,3
Ả-rập Xê-út	1.264	32,2	10,8
Hoa Kỳ	617	-9,9	5,3
Nhật Bản	612	19,6	5,2
EU	233	11,0	2,0
Các tiểu vương quốc A-rập Thống nhất	207	36,6	1,8
Ấn Độ	146	-4,7	1,3

2.2. Sản phẩm từ nhựa

Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa đạt 7,96 tỷ USD, tăng 9,43% so với năm 2020. Trong đó, doanh nghiệp FDI nhập khẩu 6,17 tỷ USD, tăng 14,97% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 77,49% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa cả nước.

Các thị trường chính mà nước ta nhập khẩu sản phẩm nhựa gồm có: Trung Quốc đạt 4,06 tỷ USD, tăng 16,8% so với năm 2020, chiếm tỷ trọng 50,9% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này; Hàn Quốc đạt 1,65 tỷ USD, giảm 6,8%; Nhật Bản đạt 823,4 triệu USD, tăng 2,4%, chiếm tỷ trọng 10,3%.

Bảng 30: Thị trường nhập khẩu sản phẩm từ nhựa năm 2021

Thị trường	Năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
Tổng nhập khẩu	7.960	9,4	100
Trung Quốc	4.057	16,8	51,0
Hàn Quốc	1.649	-6,8	20,7
Nhật Bản	823	2,5	10,3
ASEAN	500	11,1	6,3
Đài Loan	304	15,5	3,8
Hoa Kỳ	174	27,4	2,2
EU	161	25,8	2,0
Hồng Kông (Trung Quốc)	28	-26,7	0,4

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

3. Thép

Năm 2021, nhập khẩu thép toàn ngành đạt 12,31 triệu tấn, tương đương 11,52 tỷ USD, giảm 7,13% về lượng và tăng 42,84% về giá trị kim ngạch so với năm 2020.

Các thị trường nhập khẩu chính gồm: Trung Quốc đạt 4,96 triệu tấn, tương đương 4,37 tỷ USD, tăng 31,96% về lượng và 79,86% về trị giá so với năm 2020; Nhật Bản đạt 1,89 triệu tấn, tương đương 1,73 tỷ USD, giảm 22,76% về lượng và tăng 23,81% về trị giá; Hàn Quốc đạt 1,48 triệu tấn, tương đương 1,59 tỷ USD, giảm 16,54% về lượng và tăng 24,35% về trị giá; Ấn Độ đạt 1,63 triệu tấn, tương đương gần 1,4 tỷ USD, giảm 34,02% về lượng và tăng 25,99% về trị giá.

Bảng 31: Một số thị trường nhập khẩu thép năm 2021

Tên thị trường	Năm 2021		Tăng/giảm so với năm 2020 (%)		Tỷ trọng kim ngạch năm 2021 (%)
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	
Trung Quốc	4.959.955	4.375.892	31,96	79,86	40,28
Nhật Bản	1.890.157	1.726.840	-22,76	23,81	15,35
Hàn Quốc	1.482.441	1.592.164	-16,54	24,35	12,04

Ấn Độ	1.631.523	1.399.123	-34,02	25,99	13,25
Đài Loan	1.103.015	1.009.040	-31	15,12	8,96
Nga	717.720	488.175	48,51	135,58	5,83
ASEAN	392.043	754.423	-1,94	42,13	3,18
EU	25.941	81.352	-32,31	-9,58	0,21
Thổ Nhĩ Kỳ	1.340	1.458	-53,57	-30,28	0,01
Hoa Kỳ	5.369	11.158	-61	-17,16	0,04
Tổng	12.313.024	11.523.011	-7,13	42,84	100

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Thị phần các sản phẩm thép xuất khẩu của Việt Nam tại các thị trường nước ngoài còn rất hạn chế so với tổng nhập khẩu mặt hàng trên của các thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Cụ thể, thị phần của Việt Nam tại thị trường Trung Quốc (thị trường nhập khẩu thép lớn nhất thế giới) khoảng 3,9%, trong khi đó thị phần của Indonesia là 20,1%. Tại thị trường Mỹ, thị phần của Việt Nam chiếm khoảng 1,5% tổng nhập khẩu hàng năm của Mỹ đối với các sản phẩm sắt thép các loại.

- Chung loại thép nhập khẩu:

Hai chủng loại thép nhập khẩu chính là thép cuộn và thép tấm chiếm tỷ trọng chủ yếu với 62,6% tổng kim ngạch nhập khẩu thép của Việt Nam. Trong năm 2021, nhập khẩu hai mặt hàng trên giảm về lượng nhưng tăng về trị giá. Cụ thể, thép cuộn đạt 6,1 triệu tấn với trị giá trên 5,6 tỷ USD, giảm mạnh 17,3% về lượng và tăng 38,6% về trị giá so với năm 2020. Thép tấm đạt 1,8 triệu tấn với kim ngạch đạt 1,6 tỷ USD, giảm 36,2% về lượng và tăng 6,1% về trị giá so với năm 2020.

Bảng 32: Một số chủng loại thép nhập khẩu năm 2021

Tên thị trường	Năm 2021		Tăng/giảm so với năm 2020 (%)		Tỷ trọng kim ngạch năm 2021 (%)
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	
Thép cuộn	6.094.061	5.654.547	-17,39	38,65	48,30
Thép tấm	1.807.981	1.643.519	-36,25	6,19	14,33
Thép mạ kẽm	599.455	572.019	19,62	76,12	4,75
Thép thanh	398.128	277.313	-51,26	21,67	3,16
Dây thép	358.092	304.181	-50,77	-1,05	2,84

Thép hình	107.572	93.166	-57,06	-46,95	0,85
Thép mạ màu	155.005	150.233	-77,71	-16,94	1,23
Thép cây	45.876	99.949	-65,83	-14,21	0,36
Thép mạ thiếc	40.422	50.902	-38,36	-4,55	0,32
Thép mạ nhôm kẽm	8.063	8.312	-65,58	-24,05	0,06
Thỏi đúc	6.252	19.074	-83,49	-44,88	0,05
Thép DRI	137.500	69.090			1,09
Thép khác	2.859.510	2.581.981	136,49	287,10	22,66
Tổng	12.313.024	11.523.011	-7,13	42,84	

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

4. Điện thoại và linh kiện

a) Kim ngạch nhập khẩu

Năm 2021, nhập khẩu điện thoại và linh kiện của nước ta đạt 21,4 tỷ USD, tăng 28,8% so với năm 2020 và chiếm trên 6,55% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, nhập khẩu điện thoại và linh kiện của khối doanh nghiệp FDI đạt 20,3 tỷ USD, tăng 31,1% so với năm 2020 và chiếm 94,7% tổng kim ngạch nhập khẩu.

b) Thị trường nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu điện thoại và linh kiện từ thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc vẫn chiếm phần lớn tỷ trọng nhập khẩu. Tổng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm tới 93,1% tổng kim ngạch nhập khẩu điện thoại và linh kiện của nước ta. Nhập khẩu tăng mạnh ở hầu hết các thị trường khác như: Hồng Kông (tăng 430,7%), Đài Loan (tăng 85,1%), Hàn Quốc (tăng 38,2%), Trung Quốc (tăng 18,5%).

Bảng 33: Thị trường nhập khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện năm 2021

Thị trường	Năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
Tổng nhập khẩu	21.434,70	28,77	
CPTTP-10 thị trường	162,66	-37,89	0,76
Hàn Quốc	10.729,08	38,2	50,05
Trung Quốc	9.236,69	18,48	43,09

Đài Loan	363,56	85,05	1,70
Hồng Kông (Trung Quốc)	125,22	430,67	0,58
Hoa Kỳ	5,29	-11,99	0,02
Anh	3,98	219,25	0,02

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

c) Chứng loại nhập khẩu

Nhập khẩu điện thoại di động nguyên chiếc đạt kim ngạch 3,16 tỷ USD, tăng 70,8% so với năm 2020, chiếm khoảng 14,8% giá trị nhập khẩu của nhóm hàng. Kim ngạch nhập khẩu linh kiện, phụ kiện điện thoại của nước ta đạt trên 18,26 tỷ USD, tăng 23,5% so với năm 2020, chiếm 85,2% kim ngạch nhập khẩu của cả nhóm hàng.

Với nhóm điện thoại nguyên chiếc, kim ngạch nhập khẩu tiếp tục tăng cao do tăng nhập khẩu điện thoại Iphone, đặc biệt là Iphone 13 (với mức tăng 159,6%) và nhiều hãng điện thoại khác, trong đó có Xiaomi của Trung Quốc, liên tục đưa ra các mẫu mới giá rẻ, tính năng phù hợp với đồng đảo giới trẻ Việt Nam hiện nay.

Bảng 34: Một số chứng loại mặt hàng điện thoại nguyên chiếc nhập khẩu

Chứng loại	Năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)
Tổng	3.169,01	70,80
Điện thoại Iphone	1.234,67	159,58
Điện thoại Samsung	863,30	66,67
Điện thoại Oppo	426,12	14,84
Điện thoại Xiaomi	273,18	85,33
Điện thoại Vivo	206,73	59,77
Điện thoại Nokia	23,53	44,92
Điện thoại ITTEL	12,31	88,77
Điện thoại Masstel	8,62	-30,57
Điện thoại Asus	1,94	200,88
Điện thoại Sony	1,24	89,50
Điện thoại Motorola	3,13	26,85
Loại khác	114,23	-34,71

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

5. Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện

Năm 2021, nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của nước ta đạt 75,44 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm trước và chiếm 22,7% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của khối doanh nghiệp FDI đạt 69,5 tỷ USD, tăng 22,36% so với năm 2020 và chiếm 92,14% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là các loại linh kiện phục vụ sản xuất, chiếm khoảng 91,4% kim ngạch nhập khẩu của cả nhóm hàng.

Các thị trường chính nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của nước ta gồm có: Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, các nước ASEAN, Hoa Kỳ và EU. Tổng kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường này chiếm trên 96,6% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của cả nước năm 2021. Trong đó: nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 21,86 tỷ USD, tăng 18,46% so với năm trước; nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 20,29 tỷ USD, tăng 18,36%; nhập khẩu từ Đài Loan đạt 9,62 tỷ USD, tăng 25,57%; nhập khẩu từ Nhật Bản đạt 6,22 tỷ USD, tăng 15,72%.

Bảng 35: Một số chủng loại mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử nhập khẩu năm 2021

Thị trường	Năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
Tổng nhập khẩu	75.440,55	17,93	
Trung Quốc	21.861,98	18,46	28,98
Hàn Quốc	20.285,33	18,36	26,89
Đài Loan	9.617,36	25,57	12,75
Nhật Bản	6.218,30	15,72	8,24
ASEAN	5.553,79	20,63	7,36
Hoa Kỳ	4.793,31	1,63	6,35
EU	4.538,30	11,27	6,02
Israel	911,97	20,91	1,21

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

6. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt gần 46,3 tỷ USD, tăng 24,3% so với năm 2020 và chiếm tỷ trọng 13,93% kim ngạch nhập khẩu cả nước.

- Về thị trường nhập khẩu: Trung Quốc vẫn là nước có kim ngạch xuất khẩu máy móc thiết bị lớn nhất sang Việt Nam, với kim ngạch đạt 24,9 tỷ USD, tăng 46,4% so với năm 2020 và chiếm tỷ trọng 53,8% tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng của cả nước; Hàn Quốc đạt 6,1 tỷ USD, tăng 1,8% so với năm trước; EU đạt 3,4 tỷ USD, tăng 10,1%; ASEAN đạt 2,8 tỷ USD, tăng 5,4%; thị trường Đài Loan đạt 1,3 tỷ USD, tăng 5%; Hoa Kỳ đạt 992 triệu USD, giảm 4,5%.

Bảng 36: Thị trường nhập khẩu máy móc, thiết bị năm 2021

STT	Thị trường	Kim ngạch năm 2021 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
1	Trung Quốc	24.920,98	46,37	53,83
2	Hàn Quốc	6.112,78	1,82	13,20
3	Nhật Bản	4.449,23	0,61	9,61
4	EU	3.385,37	10,09	7,31
5	ASEAN	2.828,23	5,36	6,11
6	Đài Loan	1.271,24	4,98	2,75
7	Hoa Kỳ	992,17	-4,46	2,14
8	Ấn Độ	428,22	29,14	0,92
9	Hồng Kông (Trung Quốc)	340,17	54,50	0,73
10	Anh	234,04	11,82	0,51
	Tổng	46.296,39	24,28	100

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

- Chúng loại nhập khẩu: thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y là chúng loại máy móc thiết bị được nhập khẩu nhiều nhất về nước ta trong năm 2021, với kim ngạch đạt 4,47 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 9,66% tổng nhập khẩu mặt hàng này của cả nước, tiếp đến là ắc quy điện đạt 3,77 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 8,14%; thiết bị điện để đóng ngắt mạch đạt 3,74 tỷ USD, tăng 16,59% so với năm 2020, chiếm tỷ trọng 8,08%; thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến chiếm tỷ trọng 7,48%, đạt 3,46 tỷ USD; tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay chiếm tỷ trọng 6,61%, đạt 3,06 tỷ USD, tăng 240,32%.

7. Mặt hàng ô tô

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2021, nhập khẩu ô tô đạt 160.035 chiếc, với trị giá 3,7 tỷ USD, tăng 52,1% về số lượng và 55,7% về trị giá so với năm 2020.

Số lượng nhập khẩu trung bình 13.336 xe mỗi tháng.

- Chung loại nhập khẩu: Nhập khẩu ô tô tăng ở hầu hết các loại xe, mức tăng mạnh nhất là nhóm các loại xe khác (tăng 122,5% về số lượng). Mức tăng này chủ yếu đến từ nhập khẩu xe chuyên dụng với 14.587 xe, tăng 190,96% so với năm 2020, trong đó, chủ yếu là xe đầu kéo.

Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống đạt 109.728 chiếc, tăng 45,2%; ô tô vận tải đạt 34.916 chiếc, tăng 55,7%.

Bảng 37: Các chủng loại xe nhập khẩu về Việt Nam năm 2021

Nhập khẩu	2021		Tăng/giảm so với năm 2020 (%)		Tỷ trọng (%)
	Số lượng (chiếc)	Trị giá (nghìn USD)	Số lượng	Trị giá	
Ô tô nguyên chiếc các loại:	160.035	3.657,2	52,1	55,7	
- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	109.728	2.034,8	45,2	43,2	68,6
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	373	9,8	-18,0	-1,7	0,2
- Ô tô vận tải	34.916	877,3	55,7	56,6	21,8
- Ô tô khác	15.018	735,3	122,5	105,6	9,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

- Thị trường: Năm 2021, Việt Nam nhập khẩu ô tô chủ yếu từ 3 thị trường là Thái Lan, Indonesia và Trung Quốc. Ba thị trường này chiếm 92,4% thị phần nhập khẩu ô tô của cả nước.

So với năm 2020, nhập khẩu ô tô từ Trung Quốc tăng mạnh, hơn 206,6% và Thái Lan tăng 53,6%.

- Giá nhập khẩu trung bình năm 2021: đạt 22,853 USD/chiếc, tăng nhẹ 2,3% so với năm 2020. Giá xe tăng mạnh ở các xe nhập khẩu từ Đức (tăng 40%), Hoa Kỳ (tăng 19,6%) và giảm giá xe nhập khẩu từ Ấn Độ (giảm 66%), Nga (giảm 14,2%), Thái Lan (giảm 8,4%).

III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

1. Than

Tổng khối lượng than nhập khẩu năm 2021 đạt 36,29 triệu tấn với kim ngạch gần 4,46 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 1,34% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước, giảm 33,79% về lượng nhưng tăng 18,05% về kim ngạch so với năm 2020. Giá than nhập khẩu đạt 122,89 USD/tấn, tăng 78,3% so với năm trước.

Việt Nam nhập khẩu than các loại chủ yếu từ hai thị trường Indonesia và Australia, riêng 2 thị trường này đã chiếm hơn 83% trong tổng lượng than nhập khẩu của cả nước năm 2021. Trong đó, Australia là thị trường cung cấp than nhiều nhất cho nước ta, chiếm tỷ trọng 42,9% về lượng, tương đương 15,57 triệu tấn, với trị giá 2,12 tỷ USD, giảm 23,44% về lượng nhưng tăng 31,57% về trị giá so với năm 2020.

Nhập khẩu than từ Indonesia có lượng nhập cao thứ hai, đạt hơn 14,74 triệu tấn, chiếm tỷ trọng 40,5% và đạt kim ngạch 1,28 tỷ USD, giảm 12,75% về lượng song tăng 63,19% về trị giá so với năm trước.

Nhập khẩu từ Nga đạt 3,58 triệu tấn, trị giá 527 triệu USD, giảm 52,8% về lượng và 13,7% về trị giá so với năm 2020. Ngược lại, nhập khẩu từ Trung Quốc tăng 87,61% về lượng và 176,09% về trị giá so với năm 2020, đạt 506 nghìn tấn với trị giá 204 triệu USD; nhập khẩu từ Nhật Bản tăng 2,8% về lượng và 68,8% về trị giá so với năm 2020.

Bảng 38. Một số thị trường nhập khẩu than các loại năm 2021

Thị trường	Năm 2021		Tăng/giảm so với năm 2020 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	36.291,10	4.459,68	-33,79	18,05
Australia	15.570,78	2.122,88	-23,44	31,57
Indonesia	14.699,62	1.283,67	-12,75	63,19
Nga	3.588,81	527,02	-52,87	-13,75
Trung Quốc	506,28	204,24	87,61	176,09
Nhật Bản	386,27	149,29	2,85	68,83

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

2. Xăng dầu

a) Tình hình sản xuất trong nước và nhập khẩu xăng dầu

Năm 2021, sản lượng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt khoảng 5,6 triệu tấn (không bao gồm lượng dầu FO xuất khẩu), gồm 2,83 triệu tấn xăng, 2,55 triệu tấn dầu diesel, 215 nghìn tấn Jet A1/KO.

Sản lượng của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn đạt khoảng 5,5 triệu tấn (không bao gồm lượng xuất khẩu), gồm 2,02 triệu tấn xăng; 3,4 triệu tấn dầu diesel; 79 nghìn tấn nhiên liệu bay.

Năm 2021, tổng lượng xăng dầu nhập khẩu và tạm nhập tái xuất là 6,99 triệu tấn, trị giá khoảng 4,15 tỷ USD, giảm 15,5% về lượng và tăng 24,6% về trị giá so với năm 2020.

Lượng nhập khẩu xăng dầu năm 2020 tiếp tục giảm so với năm 2019 do sản xuất trong nước đã đáp ứng một phần đáng kể, tuy nhiên nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu xăng dầu năm 2021 nội địa tiếp tục giảm dưới tác động của dịch Covid-19. Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu xăng dầu tăng do giá xăng nhập khẩu bình quân năm 2021 (khoảng 593,1 USD/tấn) đã tăng 47,4% so với giá nhập khẩu bình quân năm 2020 (khoảng 402,4 USD/tấn).

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, trong năm 2021, diesel tiếp tục là mặt hàng có lượng nhập khẩu nhiều nhất (chiếm 68,0% về lượng và 67,8% về trị giá trong tổng nhập khẩu xăng dầu). Lượng nhập khẩu diesel đạt 4,75 triệu tấn, trị giá 2,81 tỷ USD, giảm 1,3% về lượng và tăng 52,5% về trị giá so với năm 2020.

b) Thị trường nhập khẩu

Xăng dầu nhập khẩu về Việt Nam năm 2021 nhiều nhất từ Malaysia, chiếm 32,5% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước và chiếm 30,8% tổng kim ngạch với 2,27 triệu tấn, trị giá đạt 1,28 tỷ USD. Tuy vậy, lượng nhập khẩu từ Malaysia cũng giảm 4,65% so với năm trước.

Lượng nhập khẩu từ các thị trường hầu hết đều giảm như: từ thị trường Trung Quốc giảm 51,3%, Hàn Quốc giảm 33,4%, Singapore giảm 6,2%, Malaysia giảm 4,7%. Riêng thị trường Thái Lan ghi nhận lượng nhập khẩu tăng 2% so với năm trước, đạt 1,19 triệu tấn.

Hàn Quốc là thị trường lớn thứ 2, đạt 1,62 triệu tấn, chiếm 23,2% lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước. Trị giá nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 989,6 triệu USD, giảm 3,5% với mức giá bình quân là 610,7 USD/tấn, tăng 44,7%.

Nhập khẩu xăng dầu từ thị trường Trung Quốc giảm cả về lượng và trị giá, trong đó lượng nhập khẩu đạt 317,4 nghìn tấn, giảm 51,3% so với năm 2020; trị giá nhập khẩu đạt 184,9 triệu USD, giảm 36,8%.

Bảng 39. Một số thị trường nhập khẩu xăng dầu năm 2021

Thị trường	Năm 2021		Năm 2020		Tăng/giảm (%)	
	Số lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Số lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Số lượng	Trị giá
Hàn Quốc	1.620,4	989,6	2.431,4	1.025,8	-33,4	-3,5
Malaysia	2.270,0	1.278,0	2.380,7	882,7	-4,7	44,8
Singapore	1.298,6	780,9	1.385,0	535,1	-6,2	45,9
Thái Lan	1.193,6	733,7	1.169,9	449,0	2,0	63,4
Trung Quốc	317,4	184,9	651,0	292,5	-51,3	-36,8

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

CHƯƠNG IV

THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU



CHƯƠNG IV

THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU

I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với châu Á đạt 427,6 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á đạt 159,5 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á chiếm 47,4% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á đạt 268,2 tỷ USD, tăng 27,4% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á chiếm 80,7% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ châu Á có giá trị 108,7 tỷ USD, tăng 50,3% so với năm 2020.

- Về khu vực thị trường:

Đông Bắc Á là khu vực thị trường xuất nhập khẩu chính của Việt Nam tại châu Á, chiếm 71,9% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu lục này (giảm 2% về tỷ trọng so với năm 2020) và chiếm 78,7% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu lục này (giảm 1,7% về tỷ trọng so với năm 2020).

Đông Nam Á chiếm 18,1% tỷ trọng xuất khẩu (tăng 1,3%) và chiếm 15,3% tỷ trọng nhập khẩu (tăng 0,9% về tỷ trọng so với năm 2020).

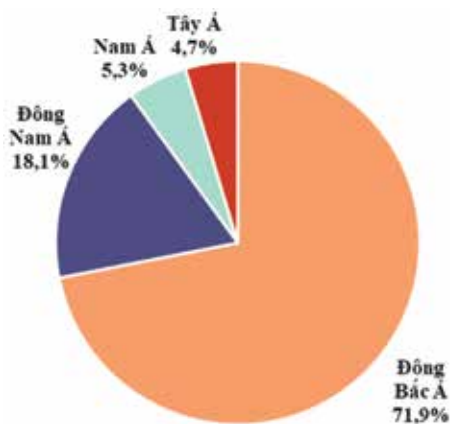
Nam Á chiếm 5,3% tỷ trọng xuất khẩu (tăng 0,6%) và chiếm 2,7% tỷ trọng nhập khẩu (tăng 0,5% về tỷ trọng so với năm 2020).

Tây Á chiếm 4,6% tỷ trọng xuất khẩu (giảm 0,03%) và chiếm 3,3% tỷ trọng nhập khẩu (tăng 0,4% về tỷ trọng so với năm 2020).

- Về các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính:

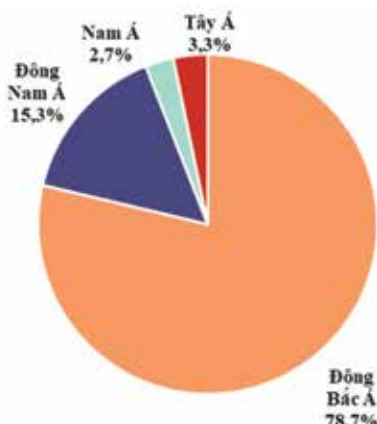
Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 31 tỷ USD, tăng 18,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 27 tỷ USD, tăng 12,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 12,6 tỷ USD, tăng 32,2%); Hàng dệt, may (đạt 10,2 tỷ USD, tăng 2,1%); Sắt thép các loại (đạt 6,2 tỷ USD, tăng 42,9%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 5,1 tỷ USD, tăng 5,7%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 4,8 tỷ USD, tăng 48,9%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 4,3 tỷ USD, tăng 16,1%); Hàng thủy sản (đạt 4,2 tỷ USD, giảm 4,3%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 4,2 tỷ USD, tăng 84,8%); Giày dép các loại (đạt

Xuất khẩu của Việt Nam đến các khu vực thị trường châu Á năm 2021



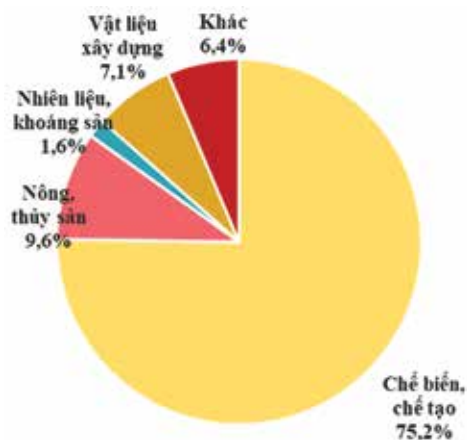
(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Nhập khẩu của Việt Nam từ các khu vực thị trường châu Á năm 2021



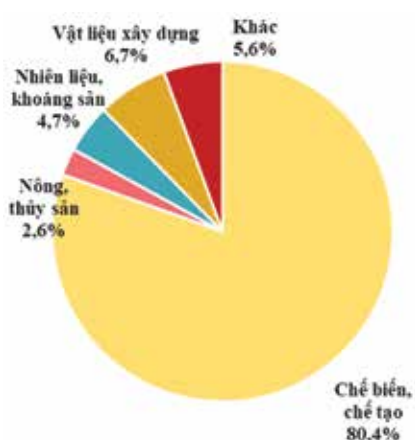
(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

3,8 tỷ USD, giảm 13,1%); Cao su (đạt 2,9 tỷ USD, tăng 34,7%); Hàng rau quả (đạt 2,7 tỷ USD, tăng 5%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 35,7%); Gạo (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 6,6%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 2 tỷ USD, tăng 22%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 2 tỷ USD, tăng 18,9%); Hóa chất (đạt 2 tỷ USD, tăng 42%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 19,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 38,2%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 20,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 38,2%); Clanhke và xi măng (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 20,6%); Dầu thô (đạt 1,3 tỷ USD, giảm 6,9%); Sắn và các sản phẩm từ sắn (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 16,6%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 17,1%); Hạt điều (đạt 1 tỷ USD, tăng 24,2%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 64,9 tỷ USD, tăng 19,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 40,5 tỷ USD, tăng 26,6%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 20,6 tỷ USD, tăng 28,5%); Vải các loại (đạt 13,9 tỷ USD, tăng 20,6%); Sắt thép các loại (đạt 10,9 tỷ USD, tăng 42,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 10,6 tỷ USD, tăng 44,7%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 7,4 tỷ USD, tăng 8,4%); Hóa chất (đạt 7 tỷ USD, tăng 53,2%); Kim loại thường khác (đạt 6,6 tỷ USD, tăng 38,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 6,3 tỷ USD, tăng 35,9%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 5 tỷ USD, tăng 16,3%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 4,9 tỷ USD, tăng 18,2%); Dầu thô (đạt 4,5 tỷ USD, tăng 41,9%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 4,3 tỷ USD, tăng 19,6%); Xăng dầu các loại (đạt 4 tỷ USD, tăng 24,5%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 3,2 tỷ USD, tăng 60,4%); Cao su (đạt 2,8 tỷ USD, tăng 115,7%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 2,4 tỷ USD, tăng 28,8%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 16,9%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 2 tỷ USD, tăng 5,2%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 2 tỷ USD, giảm 5,8%); Hạt điều (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 430,6%); Giấy các loại (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 25,9%); Than đá (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 72,9%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 18,4%); Phế liệu sắt thép (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 25,7%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 22%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 2,4%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 56%); Dược phẩm (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 56%); Hàng thủy sản (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 20,1%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 39,9%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 1 tỷ USD, tăng 32,9%); Phân bón các loại (đạt 1 tỷ USD, tăng 67,7%).

2. Tình hình xuất khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Khu vực Đông Bắc Á

- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đông Bắc Á đạt 325,8 tỷ USD, tăng 20,1% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á đạt 114,7 tỷ USD, tăng 12,4% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á chiếm 34,1% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á đạt 211,1 tỷ USD, tăng 24,7% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á chiếm 63,5% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Đông Bắc Á có giá trị 96,4 tỷ USD, tăng 43,5% so với năm 2020.

- Về các thị trường thành phần:

Trung Quốc hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trên thế giới nói chung và khu vực Đông Bắc Á nói riêng. Trung Quốc chiếm 48,8% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (tăng 0,9% về tỷ trọng so với năm 2020) và chiếm 52% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (tăng 2,3% về tỷ trọng so với năm 2020).

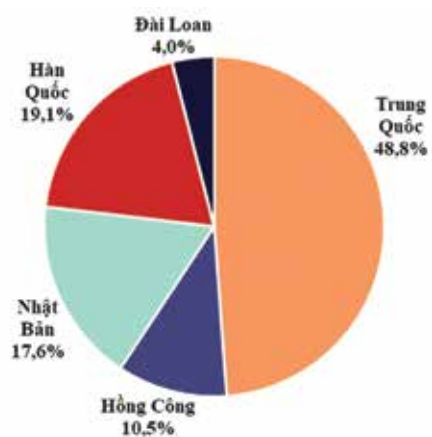
Nhật Bản chiếm 17,5% tỷ trọng xuất khẩu đến Đông Bắc Á (giảm 1,3%) và chiếm 10,7% tỷ trọng nhập khẩu từ Đông Bắc Á (giảm 1,3%).

Hàn Quốc chiếm 19,1% tỷ trọng xuất khẩu đến Đông Bắc Á (tăng 0,4%) và chiếm 26,6% tỷ trọng nhập khẩu từ Đông Bắc Á (giảm 1,1%).

Thị trường Hồng Kông (Trung Quốc) chiếm 10,5% tỷ trọng xuất khẩu đến Đông Bắc Á (tăng 0,2%) và chiếm 0,8% tỷ trọng nhập khẩu từ Đông Bắc Á (tăng 0,1%).

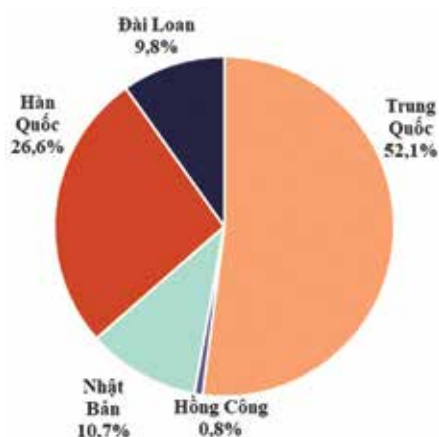
Thị trường Đài Loan chiếm 4% tỷ trọng xuất khẩu đến Đông Bắc Á (giảm 0,2%) và chiếm 9,8% tỷ trọng nhập khẩu từ Đông Bắc Á (giảm 0,3%).

Xuất khẩu của Việt Nam đến các thị trường thành phần năm 2021



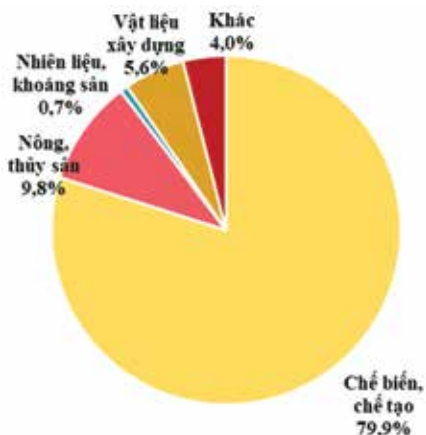
(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường thành phần năm 2021



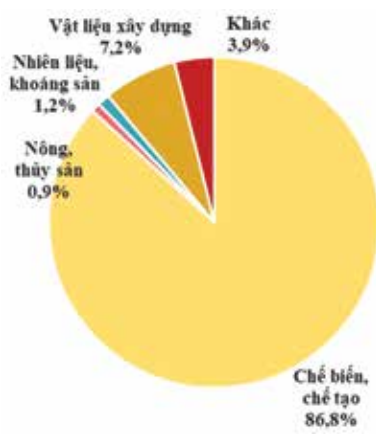
(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 23,4 tỷ USD, tăng 17,6%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 22,8 tỷ USD, tăng 10,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 9,2 tỷ USD, tăng 32,2%); Hàng dệt, may (đạt 8 tỷ USD, giảm 2,9%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 4,2 tỷ USD, tăng 86,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 3,9 tỷ USD, tăng 15%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 3,9 tỷ USD, tăng 43,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 3,6 tỷ USD, tăng 10,3%); Hàng thủy sản (đạt 3,4 tỷ USD, giảm 7,8%); Giày dép các loại (đạt 3,2 tỷ USD, giảm 15,9%); Sắt thép các loại (đạt 2,9 tỷ USD, tăng 56,7%); Cao su (đạt 2,5 tỷ USD, tăng 27,1%); Hàng rau quả (đạt 2,4 tỷ USD, tăng 7%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 19%); Hóa chất (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 19,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 15,1%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 25,1%); Sắn và các sản phẩm từ sắn (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 17,9%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 58,4 tỷ USD, tăng 19,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 37,1 tỷ USD, tăng 28,4%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 20,6 tỷ USD, tăng 28,5%); Vải các loại (đạt 13,3 tỷ USD, tăng 20,7%); Sắt thép các loại (đạt 8,7 tỷ USD, tăng 45,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 6,9 tỷ USD, tăng 8,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 6,9 tỷ USD, tăng 51,2%); Sản phẩm hóa chất (đạt 5,1 tỷ USD, tăng 40,5%); Hóa chất (đạt 4,8 tỷ USD, tăng 49,8%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 19,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 18%); Kim loại thường khác (đạt 4,5 tỷ USD, tăng 28,1%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 3 tỷ USD, tăng 21,4%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 2 tỷ USD, tăng 28%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 2 tỷ USD, giảm 6%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 15,7%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 22,1%); Phế liệu sắt thép (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 19,8%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 6%); Giấy các loại (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 22,5%); Xăng dầu các loại (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 10,9%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 145,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 20%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 948,7 triệu USD, tăng 27,5%); Cao su (đạt 817,7 triệu USD, tăng 45,9%); Sản phẩm từ giấy (đạt 760,8 triệu USD, tăng 20,9%); Phân bón các loại (đạt 724,1 triệu USD, tăng 57,4%); Sản phẩm từ cao su (đạt 717,3 triệu USD, tăng 17,3%); Dược phẩm (đạt 682,6 triệu USD, tăng 120,2%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 584,2 triệu USD, tăng 38,4%); Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (đạt 573 triệu USD, tăng 49,3%); Hàng thủy sản (đạt 571,2 triệu USD, tăng 17,8%); Hàng rau quả (đạt 509,3 triệu USD, tăng 25,9%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (đạt 499,2 triệu USD, tăng 32,6%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 378,4 triệu USD, tăng 12%); Than đá (đạt 353,5 triệu USD, tăng 117,7%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 340,5 triệu USD, tăng 22,2%); Nguyên phụ liệu dược phẩm (đạt 301,1 triệu USD, tăng 6,2%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 264,1 triệu USD, tăng 26,5%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 249,9 triệu USD, tăng 31,1%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 199,5 triệu USD, tăng 13,6%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 144 triệu USD, tăng 60,5%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 121,6 triệu USD, tăng 37,1%).

2.1.1. Trung Quốc

- Về tổng kim ngạch:

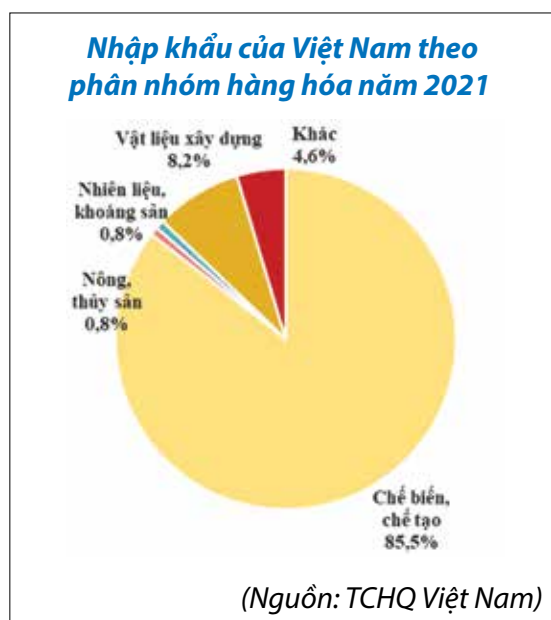
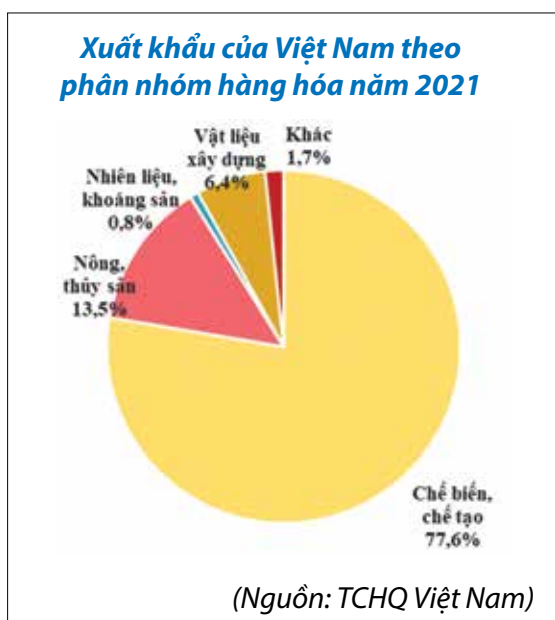
Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc đạt 165,9 tỷ USD, tăng 24,6% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Trung Quốc đạt 56 tỷ USD, tăng 14,5% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Trung Quốc chiếm 16,7% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc đạt 109,9 tỷ USD, tăng 30,5% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc chiếm 33,1% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc có giá trị 53,9 tỷ USD, tăng 52,7% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:



Các mặt hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Xơ, sợi dệt các loại; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Cao su; Hàng rau quả; Sắt thép các loại; Giày dép các loại; Gỗ và sản phẩm gỗ; Hàng dệt, may; Sắn và các sản phẩm từ sắn; Hàng thủy sản; Clanhke và xi măng; Dây điện và dây cáp điện; Hóa chất; Hạt điều; Gạo;... Chi tiết cụ thể kim ngạch và tăng trưởng xuất khẩu tại bảng sau:

Bảng 40: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Trung Quốc

Tên mặt hàng	Xuất khẩu năm 2020 (USD)	Xuất khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	48.906.066.029	56.009.941.860	14,5
Điện thoại các loại và linh kiện	12.342.785.178	15.182.606.385	23,0

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	11.086.692.304	11.096.431.349	0,1
Xơ, sợi dệt các loại	2.147.833.906	2.984.780.715	39,0
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	1.439.425.891	2.972.019.530	106,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	1.936.199.934	2.875.139.407	48,5
Cao su	1.830.215.326	2.285.612.158	24,9
Hàng rau quả	1.839.870.355	1.907.456.664	3,7
Sắt thép các loại	1.482.497.669	1.666.129.500	12,4
Giày dép các loại	2.071.056.545	1.593.679.689	-23,0
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.199.651.903	1.496.069.818	24,7
Hàng dệt, may	1.368.435.860	1.343.869.601	-1,8
Sắt và các sản phẩm từ sắt	928.939.753	1.101.101.825	18,5
Hàng thủy sản	1.178.256.897	977.926.203	-17,0
Clanhke và xi măng	759.418.054	918.442.039	20,9
Dây điện và dây cáp điện	806.032.796	908.159.609	12,7
Hóa chất	599.912.937	659.493.958	9,9
Hạt điều	511.077.553	614.295.157	20,2
Gạo	463.030.978	522.724.284	12,9
Kim loại thường khác và sản phẩm	410.265.253	452.065.770	10,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	371.390.786	449.689.247	21,1
Sản phẩm hóa chất	250.030.222	426.527.841	70,6
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	211.228.778	379.471.896	79,6
Giấy và các sản phẩm từ giấy	349.986.894	367.292.330	4,9
Chất dẻo nguyên liệu	506.584.103	322.618.831	-36,3
Dầu thô	713.750.096	286.215.296	-59,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	208.529.984	196.592.309	-5,7
Sản phẩm từ chất dẻo	122.927.041	188.392.649	53,3
Cà phê	95.681.229	128.450.998	34,2
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	138.820.920	122.863.732	-11,5

Việt Nam nhập khẩu nhiều mặt hàng từ thị trường Trung Quốc, bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Điện thoại các loại và linh kiện; Vải các loại; Sắt thép các loại; Sản phẩm từ chất dẻo; Sản phẩm từ sắt thép; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; Sản phẩm hóa chất; Hóa chất; Chất dẻo nguyên liệu; Kim loại thường khác; Dây điện và dây cáp điện; Xơ, sợi dệt các loại; Sản phẩm từ kim loại thường khác; Gỗ và sản phẩm gỗ; Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; Linh kiện, phụ tùng ô tô; Ô tô nguyên chiếc các loại; Hàng điện gia dụng và linh kiện; Phân bón các loại;... Chi tiết cụ thể kim ngạch và tăng trưởng nhập khẩu tại bảng sau:

Bảng 41: Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Trung Quốc

Tên mặt hàng	Nhập khẩu năm 2020 (USD)	Nhập khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	84.186.460.971	109.874.583.538	30,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	17.025.936.389	24.920.983.029	46,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	18.455.761.147	21.861.979.186	18,5
Điện thoại các loại và linh kiện	7.795.950.440	9.236.688.561	18,5
Vải các loại	7.274.633.542	9.071.457.749	24,7
Sắt thép các loại	2.432.960.326	4.375.891.735	79,9
Sản phẩm từ chất dẻo	3.472.366.030	4.056.659.078	16,8
Sản phẩm từ sắt thép	2.463.922.255	3.185.050.863	29,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	2.545.748.341	3.128.994.747	22,9
Sản phẩm hóa chất	1.927.293.805	2.654.908.108	37,8
Hóa chất	1.648.983.023	2.482.881.890	50,6
Chất dẻo nguyên liệu	1.354.638.417	2.342.411.983	72,9
Kim loại thường khác	1.396.318.938	1.935.108.889	38,6
Dây điện và dây cáp điện	1.287.113.684	1.461.583.453	13,6
Xơ, sợi dệt các loại	1.083.771.748	1.444.961.324	33,3
Sản phẩm từ kim loại thường khác	910.484.126	1.143.704.529	25,6
Gỗ và sản phẩm gỗ	862.270.639	1.036.447.390	20,2

Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	927.645.148	1.016.434.735	9,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	1.044.749.703	922.406.802	-11,7
Linh kiện, phụ tùng ô tô	643.877.328	916.803.335	42,4
Ô tô nguyên chiếc các loại	275.623.841	873.136.628	216,8
Hàng điện gia dụng và linh kiện	653.692.662	847.791.974	29,7
Phân bón các loại	368.525.124	610.293.123	65,6
Sản phẩm từ giấy	461.526.056	590.040.923	27,8
Giấy các loại	444.153.093	573.480.499	29,1
Hàng rau quả	359.889.397	462.091.529	28,4
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	311.896.905	430.814.286	38,1
Dược phẩm	43.223.898	413.978.732	857,8
Sản phẩm từ cao su	343.158.330	409.208.057	19,2
Nguyên phụ liệu dược phẩm	280.225.747	299.090.903	6,7
Khí đốt hóa lỏng	206.195.428	261.101.421	26,6
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	192.375.831	233.064.821	21,2

- Về điểm nhấn chính sách

(i) Trung Quốc tăng cường kiểm soát thực phẩm nhập khẩu thông qua việc ban hành Lệnh số 248-249. Các nội dung đáng chú ý của hai Lệnh như sau:

Lệnh số 248 “Quy định về đăng ký và quản lý doanh nghiệp sản xuất thực phẩm nhập khẩu nước ngoài”:

- Mở rộng phạm vi áp dụng quy định đăng ký doanh nghiệp: quy định mới yêu cầu toàn bộ doanh nghiệp sản xuất thực phẩm xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc phải thực hiện đăng ký với Tổng cục Hải quan Trung Quốc thay vì có doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng nằm trong diện “Danh mục cần đăng ký” phải thực hiện đăng ký như trước đây.

- Phân loại doanh nghiệp theo mức độ rủi ro:

+ Nhóm 1: bao gồm doanh nghiệp sản xuất 18 loại thực phẩm xuất khẩu: thịt và các sản phẩm từ thịt; sản phẩm thủy sản; sản phẩm từ sữa; yến sào và sản phẩm từ tổ yến; ruột động vật (dùng làm vỏ xúc xích); sản phẩm từ ong; trứng và các sản phẩm từ trứng; dầu thực phẩm và nguyên liệu; bánh có nhân các loại; ngũ cốc dùng làm thực phẩm; sản phẩm bột ngũ cốc và mạch nha; các loại rau tươi, rau tách nước (rau khô, rau sấy) và đậu khô; gia

vị nguồn gốc tự nhiên; quả hạch và các loại hạt; trái cây sấy khô; hạt cà phê và ca cao chưa rang; thực phẩm ăn kiêng đặc biệt; thực phẩm chức năng. Nhóm này sẽ đăng ký với Tổng cục Hải quan Trung Quốc qua cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu.

+ Nhóm 2: bao gồm doanh nghiệp sản xuất các loại thực phẩm xuất khẩu không nằm trong quy định của Điều 7 của Lệnh số 248. Doanh nghiệp nước xuất khẩu thực phẩm trong nhóm này có thể tự nộp hồ sơ đăng ký hoặc ủy quyền cho đại lý nhập khẩu thực hiện đăng ký với Tổng cục Hải quan Trung Quốc.

- Trung Quốc đưa ra hạn 31/10/2021 cho các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm nhập khẩu thuộc Nhóm rủi ro cao được tiến hành đăng ký nhanh với Hải quan Trung Quốc thông qua cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và hạn 31/12/2021 cho các doanh nghiệp còn lại.

Lệnh số 249 về “Biện pháp quản lý an toàn thực phẩm xuất nhập khẩu”:

Yêu cầu đánh giá sự phù hợp: Tổng cục Hải quan Trung Quốc thực hiện đánh giá sự phù hợp đối với thực phẩm nhập khẩu theo quy định của pháp luật liên quan và các quy định hành chính về kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Trung Quốc.

Đưa ra phương pháp đánh giá, thẩm tra mới: Trung Quốc lần đầu tiên chấp nhận phương thức đánh giá trực tuyến kết hợp với các phương thức đánh giá truyền thống trước đây như đánh giá hồ sơ, đánh giá thực địa.

Đưa ra nguyên tắc quản lý nhập khẩu đối với các loại thực phẩm chưa có tiêu chuẩn quốc gia của Trung Quốc và thực phẩm được sản xuất bằng nguyên liệu thực phẩm mới.

Thay đổi về yêu cầu ghi nhãn: Khái niệm “Thực phẩm nhập khẩu đóng gói sẵn” của các quy định năm 2018 được đổi thành “Thực phẩm nhập khẩu”; đồng thời có sự bổ sung một loạt các yêu cầu về nội dung bao bì, nhãn mác đối với sản phẩm thịt tươi sống, đông lạnh và thủy sản nhập khẩu. Ngoài ra, nhãn mác thực phẩm chức năng và thực phẩm dinh dưỡng đặc biệt phải được in trên bao bì nhỏ nhất, thay vì dán nhãn như trước đây.

Cơ sở sản xuất thực phẩm xuất nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về an toàn của thực phẩm xuất nhập khẩu do mình sản xuất và kinh doanh.

(ii) Trong năm 2021, Trung Quốc tiếp tục kiên trì chính sách “Zero Covid” thông qua những biện pháp quản lý ngày càng nghiêm ngặt đối với người, hàng hóa nhập cảnh và nhập khẩu. Do đó, hoạt động thông quan tại các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong năm 2021 đã gặp nhiều khó khăn. Nhiều cửa khẩu biên giới quan trọng đối với hàng hóa thậm chí bị tạm dừng thông quan trong thời gian dài, gây ùn tắc hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh vào cuối năm 2021.

2.1.2. Hồng Kông (Trung Quốc)

- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hồng Kông (Trung Quốc) đạt 13,6 tỷ USD, tăng 18% so với năm 2020. Trong đó:

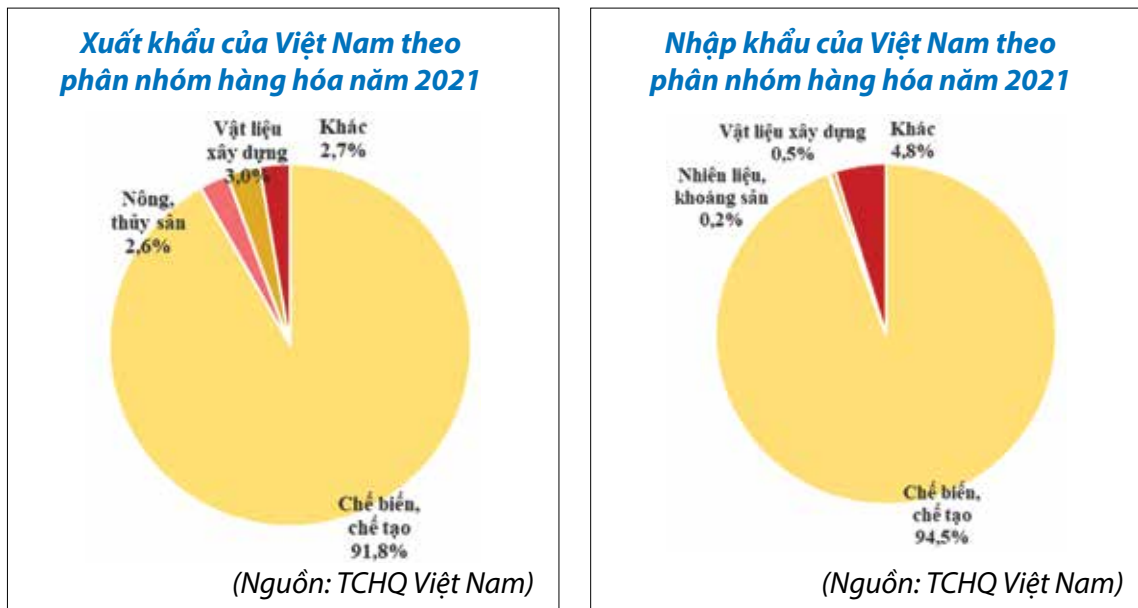
Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Hồng Kông (Trung Quốc) đạt 12 tỷ USD, tăng

14,9% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Hồng Kông (Trung Quốc) chiếm 3,6% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hồng Kông (Trung Quốc) đạt 1,6 tỷ USD, tăng 46,7% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Hồng Kông (Trung Quốc) chiếm 0,5% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Xuất siêu của Việt Nam đến Hồng Kông (Trung Quốc) có giá trị 10,4 tỷ USD, tăng 11,1% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:



Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 6,3 tỷ USD, tăng 50,2%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 35%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 805,7 triệu USD, tăng 22,3%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 720,1 triệu USD, tăng 95,8%); Sắt thép các loại (đạt 246,4 triệu USD, tăng 47770%); Hàng dệt, may (đạt 237,8 triệu USD, tăng 3,4%); Hàng thủy sản (đạt 152,7 triệu USD, giảm 7,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 141,8 triệu USD, tăng 26,1%); Giày dép các loại (đạt 115,6 triệu USD, giảm 16,4%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 388,8 triệu USD, tăng 57,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 340,2 triệu USD, tăng 54,5%); Phế liệu sắt thép (đạt 232,9 triệu USD, tăng 81,4%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 153,9 triệu USD, giảm 0,5%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 132,5 triệu USD, tăng 48,8%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 125,2 triệu USD, tăng 430,7%).

2.1.3. Nhật Bản

- Về tổng kim ngạch:

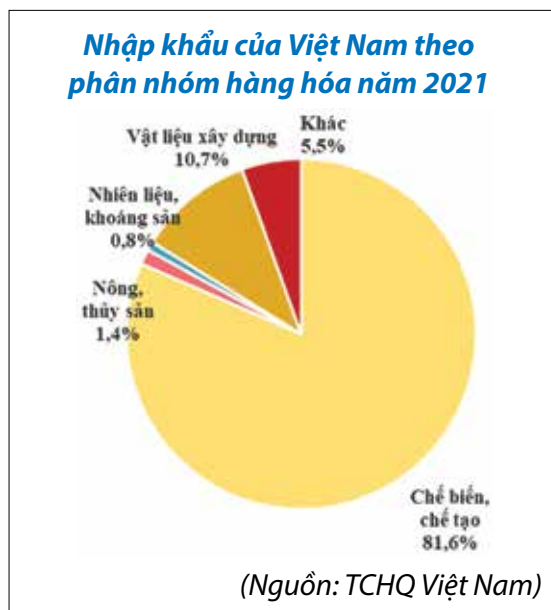
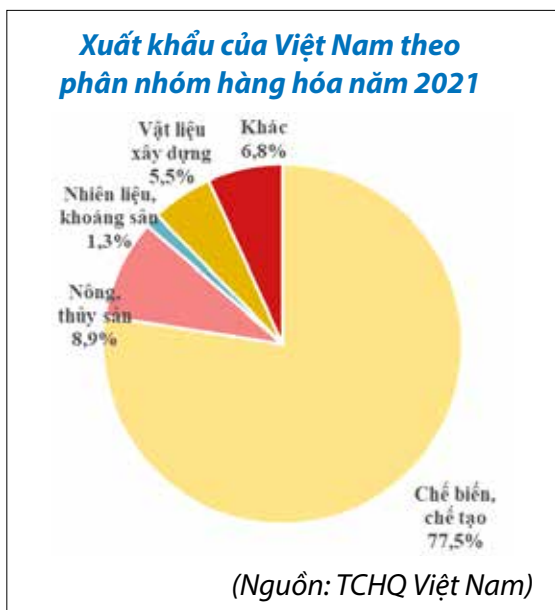
Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nhật Bản đạt 42,8 tỷ USD, tăng 8% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nhật Bản đạt 20,1 tỷ USD, tăng 4,4% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Nhật Bản chiếm 6% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản đạt 22,6 tỷ USD, tăng 11,3% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản chiếm 6,8% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Nhật Bản có giá trị 2,5 tỷ USD, tăng 138,4% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:



Các nhóm hàng xuất khẩu chính sang Nhật Bản bao gồm: Hàng dệt, may; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Phương tiện vận tải và phụ tùng; Gỗ và sản phẩm gỗ; Hàng thủy sản; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Giày dép; Điện thoại và linh kiện; Sản phẩm từ chất dẻo; Sản phẩm từ sắt thép; Hóa chất; Dây điện và dây cáp điện; Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận; Kim loại thường khác và sản phẩm; Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù; Cà phê; Sắt thép; Sản phẩm từ cao su; Sản phẩm hóa chất; Dầu thô; Hàng rau quả; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; Chất dẻo nguyên liệu;... Chi tiết cụ thể kim ngạch và tăng trưởng xuất khẩu tại bảng sau:

Bảng 42: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Nhật Bản

Tên mặt hàng	Xuất khẩu năm 2020 (USD)	Xuất khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	19.283.960.639	20.128.565.545	4,4
Hàng dệt, may	3.531.304.243	3.238.530.181	-8,3

Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	2.048.006.443	2.565.819.155	25,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	2.376.347.681	2.472.600.906	4,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.294.261.743	1.436.794.999	11,0
Hàng thủy sản	1.433.185.804	1.327.379.430	-7,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	971.609.197	996.153.909	2,5
Giày dép các loại	848.408.748	806.773.782	-4,9
Điện thoại các loại và linh kiện	937.754.244	792.054.278	-15,5
Sản phẩm từ chất dẻo	672.939.743	696.856.046	3,6
Sản phẩm từ sắt thép	483.139.650	542.683.860	12,3
Hóa chất	292.727.666	415.282.023	41,9
Dây điện và dây cáp điện	317.000.597	378.546.674	19,4
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	351.943.870	334.071.606	-5,1
Kim loại thường khác và sản phẩm	220.301.804	298.957.466	35,7
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	341.872.288	258.692.991	-24,3
Cà phê	180.503.027	226.451.345	25,5
Sắt thép các loại	75.253.238	191.012.644	153,8
Sản phẩm từ cao su	149.738.595	179.289.199	19,7
Sản phẩm hóa chất	155.155.585	169.804.642	9,4
Dầu thô	92.007.154	158.079.018	71,8
Hàng rau quả	127.668.223	153.216.794	20,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	153.676.898	146.322.825	-4,8
Chất dẻo nguyên liệu	58.659.072	106.561.266	81,7

Các nhóm hàng nhập khẩu chính từ Nhật Bản bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Sắt thép; Phế liệu sắt thép; Sản phẩm từ chất dẻo; Linh kiện, phụ tùng ô tô; Vải; Hóa chất; Sản phẩm hóa chất; Chất dẻo nguyên liệu; Sản phẩm từ sắt thép; Kim loại thường khác; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; Giấy; Phương tiện vận tải khác và phụ tùng; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh; Dây điện và dây cáp điện; Điện thoại và linh kiện; Sản phẩm từ cao su; Hàng thủy sản; Cao su; Ô tô nguyên chiếc;... Chi tiết cụ thể kim ngạch và tăng trưởng nhập khẩu tại bảng sau:

Bảng 43: Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Nhật Bản

Tên mặt hàng	Nhập khẩu năm 2020 (USD)	Nhập khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	20.341.049.952	22.648.878.595	11,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	5.373.672.077	6.218.299.097	15,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	4.422.179.495	4.449.229.455	0,6
Sắt thép các loại	1.394.758.550	1.726.840.076	23,8
Phế liệu sắt thép	971.024.945	1.075.689.545	10,8
Sản phẩm từ chất dẻo	803.453.504	823.395.727	2,5
Linh kiện, phụ tùng ô tô	727.884.686	735.089.941	1,0
Vải các loại	644.046.594	635.405.735	-1,3
Hóa chất	447.960.689	620.416.914	38,5
Sản phẩm hóa chất	546.345.547	614.054.179	12,4
Chất dẻo nguyên liệu	511.280.508	611.549.206	19,6
Sản phẩm từ sắt thép	487.019.667	537.020.383	10,3
Kim loại thường khác	436.308.870	533.718.149	22,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	255.255.614	260.984.443	2,2
Giấy các loại	191.692.714	246.237.316	28,5
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	110.992.021	226.941.979	104,5
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	161.585.859	186.466.503	15,4

Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	202.591.826	172.363.682	-14,9
Dây điện và dây cáp điện	133.425.724	163.741.324	22,7
Điện thoại các loại và linh kiện	261.904.595	162.661.592	-37,9
Sản phẩm từ cao su	138.641.214	158.685.289	14,5
Hàng thủy sản	164.615.824	158.433.675	-3,8
Cao su	146.282.845	156.614.276	7,1
Ô tô nguyên chiếc các loại	110.094.737	150.061.167	36,3

- Về điểm nhấn chính sách:

Nhật Bản sửa đổi một số nội dung trong Pháp lệnh thực thi Luật Bảo vệ thực vật: Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Nhật Bản đã đệ trình lên Ủy ban SPS của WTO bản thông báo sửa đổi một số nội dung của Pháp lệnh thực thi Luật Bảo vệ thực vật của Nhật Bản. Bản sửa đổi lần này cập nhật danh sách các loài sinh vật gây hại, khu vực địa lý có sự xuất hiện của chúng và các loại cây trồng là đối tượng phải chịu kiểm dịch thực vật dựa trên hệ thống đánh giá phân tích rủi ro dịch hại mới nhất của Nhật Bản. Khoản mục sửa đổi chính có liên quan đến Việt Nam bao gồm: Nhật Bản yêu cầu cây trạng nguyên (*Euphorbia pulcherrima*) tươi của Việt Nam khi xuất khẩu sang Nhật Bản phải đảm bảo không có chứa *Meloidogyne enterolobii* (một loại côn trùng gây hại cho rễ cây), các cây là vật chủ của *Pantoea stewartii* subsp. *Stewartii* (Pss, một loại vi khuẩn gây hại cho cây trồng như mía, ngô ngọt, v.v.) khi xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản phải đảm bảo không có chứa Pss. Dự kiến phương pháp kiểm định sẽ là kiểm tra thực địa hoặc sử dụng phương pháp phân tích di truyền phù hợp như xét nghiệm PCR tại Việt Nam.

2.1.4. Hàn Quốc

- Về tổng kim ngạch

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hàn Quốc đạt 78,1 tỷ USD, tăng 18,3% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Hàn Quốc đạt 21,9 tỷ USD, tăng 14,9% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Hàn Quốc chiếm 6,5% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt 56,2 tỷ USD, tăng 19,7% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc chiếm 16,9% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Hàn Quốc năm 2021 có giá trị 34,2 tỷ USD, tăng 23% so với năm 2020.

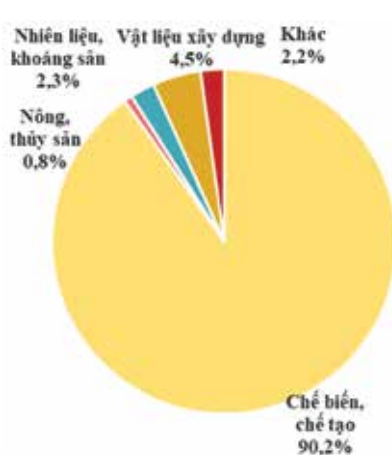
- Về các nhóm hàng hóa:

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Các nhóm hàng xuất khẩu chính sang Hàn Quốc có: Điện thoại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Hàng dệt, may; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Gỗ và sản phẩm gỗ; Hàng thủy sản; Phương tiện vận tải và phụ tùng; Xơ, sợi dệt; Giày dép; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; Kim loại thường khác và sản phẩm; Sắt thép; Sản phẩm từ chất dẻo; Dây điện và dây cáp điện; Sản phẩm từ sắt thép; Hàng rau quả; Hóa chất; Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù; Sản phẩm hóa chất; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày;...

Chi tiết cụ thể kim ngạch và tăng trưởng xuất khẩu tại bảng sau:

Bảng 44: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Hàn Quốc

Tên mặt hàng	Xuất khẩu năm 2020 (USD)	Xuất khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	19.107.261.257	21.945.103.684	14,9
Điện thoại các loại và linh kiện	4.577.512.690	4.796.413.139	4,8
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2.874.606.894	3.492.486.531	21,5
Hàng dệt, may	2.855.311.729	2.950.531.623	3,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	2.046.904.636	2.546.864.503	24,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	818.263.390	888.205.455	8,5
Hàng thủy sản	770.896.429	808.405.412	4,9

Phương tiện vận tải và phụ tùng	482.587.322	637.454.212	32,1
Xơ, sợi dệt các loại	340.671.585	562.989.972	65,3
Giày dép các loại	548.582.276	503.327.627	-8,2
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	328.397.295	344.087.261	4,8
Kim loại thường khác và sản phẩm	249.903.349	338.176.676	35,3
Sắt thép các loại	160.913.256	321.023.322	99,5
Sản phẩm từ chất dẻo	219.145.259	291.968.738	33,2
Dây điện và dây cáp điện	206.974.171	265.873.274	28,5
Sản phẩm từ sắt thép	154.829.065	192.564.692	24,4
Hàng rau quả	142.976.649	157.413.627	10,1
Hóa chất	74.620.524	141.226.151	89,3
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	121.746.645	110.692.254	-9,1
Sản phẩm hóa chất	98.977.978	101.384.108	2,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	92.072.561	100.994.920	9,7

Các nhóm hàng nhập khẩu chính từ Hàn Quốc có: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Điện thoại và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Chất dẻo nguyên liệu; Kim loại thường khác; Vải; Sản phẩm từ chất dẻo; Sắt thép; Linh kiện, phụ tùng ô tô; Sản phẩm hóa chất; Xăng dầu; Sản phẩm từ sắt thép; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; Hóa chất; Cao su; Sản phẩm khác từ dầu mỏ; Giấy; Dây điện và dây cáp điện; Sản phẩm từ kim loại thường khác; Phương tiện vận tải khác và phụ tùng; Dược phẩm; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; Xơ, sợi dệt; Ô tô nguyên chiếc; Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Sản phẩm từ cao su;...

Chi tiết cụ thể kim ngạch và tăng trưởng nhập khẩu tại bảng sau:

Bảng 45: Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Hàn Quốc

Tên mặt hàng	Nhập khẩu năm 2020 (USD)	Nhập khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	46.914.805.663	56.155.219.515	19,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	17.139.297.138	20.285.331.665	18,4

Điện thoại các loại và linh kiện	7.763.600.078	10.729.084.996	38,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	6.007.341.582	6.112.775.231	1,8
Chất dẻo nguyên liệu	1.547.720.444	2.339.499.220	51,2
Kim loại thường khác	1.511.576.487	1.829.006.760	21,0
Vải các loại	1.624.960.949	1.796.764.268	10,6
Sản phẩm từ chất dẻo	1.770.559.135	1.649.291.411	-6,8
Sắt thép các loại	1.280.902.813	1.592.164.272	24,3
Linh kiện, phụ tùng ô tô	1.085.209.211	1.330.359.355	22,6
Sản phẩm hóa chất	706.209.775	1.318.523.879	86,7
Xăng dầu các loại	1.025.802.414	989.583.720	-3,5
Sản phẩm từ sắt thép	770.040.603	727.162.113	-5,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	548.405.675	600.865.874	9,6
Hóa chất	434.289.164	566.999.374	30,6
Cao su	207.104.002	298.128.821	44,0
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	176.148.919	269.675.021	53,1
Giấy các loại	237.996.250	267.012.207	12,2
Dây điện và dây cáp điện	187.581.063	228.162.896	21,6
Sản phẩm từ kim loại thường khác	190.226.490	215.679.231	13,4
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	82.340.527	192.580.743	133,9
Dược phẩm	174.808.153	183.470.627	5,0
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	209.155.890	153.915.448	-26,4
Xơ, sợi dệt các loại	138.148.955	152.422.148	10,3
Ô tô nguyên chiếc các loại	74.993.319	106.498.283	42,0
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	77.113.864	103.698.144	34,5
Sản phẩm từ cao su	93.394.459	102.983.140	10,3

- Về điểm nhấn chính sách:

(i) Hàn Quốc tiếp tục xúc tiến chính sách Phương Nam mới và Phương Bắc mới:

- Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc (MOTIE) cho biết, xuất khẩu sang các nước thuộc chính sách Phương Nam mới (gồm 10 nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Ấn Độ) đã cán mốc 100 tỷ USD vào năm 2017.

- Ba năm sau khi triển khai chính sách Phương Nam mới (2018-2020), quy mô đầu tư đăng ký của doanh nghiệp Hàn Quốc đạt 36,54 tỷ USD, tăng 73% so với 3 năm trước đó (2015-2017). Lĩnh vực đầu tư được mở rộng sang các ngành công nghiệp tương lai đa dạng, như ô tô điện, pin, thiết bị điện tử.

- Hàn Quốc đã ký kết Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương với các nước Phương Nam mới, như Indonesia, Campuchia, Philippines, bao gồm cả Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), góp phần nâng cao tính mở cửa thị trường, giảm nhẹ bất ổn thương mại toàn cầu.

- Với khu vực thuộc chính sách Phương Bắc mới, kim ngạch xuất khẩu từng chỉ đạt 7,2 tỷ USD năm 2016 đã tăng gấp đôi lên 13,8 tỷ USD năm 2019. Tính tới tháng 11 năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đạt 12,6 tỷ USD và dự kiến sẽ cao kỷ lục trong năm 2021. Các doanh nghiệp trong nước đã xúc tiến đầu tư hợp tác lĩnh vực tàu thuyền, ô tô với Nga; đồng xúc tiến chương trình hợp tác kinh tế toàn diện với Kazakhstan; tăng cường hợp tác lĩnh vực năng lượng và tài nguyên, kỹ thuật số xanh với Uzbekistan. Đặc biệt, doanh nghiệp Hàn Quốc đã trúng thầu đơn hàng đóng tàu trị giá 11,3 tỷ USD trong vòng từ năm 2016-2020 với Nga, quyết định đầu tư nhà máy động cơ ô tô quy mô lớn nhất với công suất 330 nghìn chiếc/năm tại Nga. Chính sách Phương Nam mới, Phương Bắc mới được cho là đã giúp mở rộng đối tác thương mại của Hàn Quốc sang Đông Nam Á, Ấn Độ, Nga và các nước Trung Á, thay vì chỉ tập trung vào các nước phương Tây và Trung Quốc như trước; trở thành cơ hội để nâng cao vị thế của Seoul.

- Trong thời gian tới, Chính phủ Hàn Quốc sẽ tăng cường hợp tác xây dựng chuỗi cung ứng toàn cầu ổn định trên nền tảng “Chính sách Phương Nam mới, Phương Bắc mới 2.0”, mở rộng xuất khẩu theo hình thức kỹ thuật số, không tiếp xúc, đẩy lùi sớm dịch Covid-19.

(ii) Hàn Quốc tiến hành sửa đổi văn bản luật trong nước, chuẩn bị cho Hiệp định RCEP có hiệu lực vào năm 2022:

- Bộ Kế hoạch và Tài chính Hàn Quốc bắt đầu công bố dự thảo sửa đổi “Thông tư và quy tắc thi hành Luật về các trường hợp đặc biệt trong Luật Hải quan nhằm thực hiện Hiệp định thương mại tự do” từ ngày 23 tháng 12 tới ngày 7 tháng 1 năm sau. Việc xúc tiến sửa đổi văn bản luật này nhằm phản ánh toàn bộ nội dung Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) vào luật pháp trong nước trước khi Hiệp định có hiệu lực vào tháng 2 năm 2022.

- Trước tiên, Bộ Kế hoạch và Tài chính bổ sung vào thông tư thi hành bảng thuế suất áp dụng với các mặt hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước tham gia RCEP. Theo đó, hơn 90% các mặt hàng nhập khẩu có xuất xứ từ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Trung Quốc, Australia, New Zealand và hơn 80% các mặt hàng có xuất xứ từ Nhật Bản sẽ từng bước được dỡ bỏ hoặc giảm thuế nhập khẩu.

- Ngoài ra, một điều khoản trong RCEP cũng được phản ánh trong thông tư, đó là trường hợp các mặt hàng nhập khẩu từ những nước tham gia hiệp định bị đánh thuế chống phá giá hay áp dụng các biện pháp hải quan khẩn cấp, thì Hàn Quốc sẽ thông báo kết quả điều tra thiệt hại của ngành công nghiệp trong nước với nước đối tác. Trong trường hợp áp dụng biện pháp hải quan khẩn cấp, thời gian nâng thuế tối đa là 3 năm, được gia hạn tối đa 4 năm.

(iii) Hàn Quốc quyết định xin gia nhập CPTPP vào tháng 4 năm 2022:

Tại Hội nghị chiến lược an ninh kinh tế đối ngoại ngày 27 tháng 12 năm 2021, Phó Thủ tướng phụ trách kinh tế kiêm Bộ trưởng Kế hoạch và Tài chính Hàn Quốc Hong Nam-ki cho biết, Chính phủ Hàn Quốc quyết định xúc tiến phương án nộp đơn xin gia nhập Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) trong tháng 4 năm 2022. Theo đó, các quy trình liên quan để gia nhập CPTPP như thảo luận xã hội, thu thập ý kiến dư luận sẽ được đẩy nhanh. Nhóm đặc nhiệm với sự tham gia của Bộ, ngành liên quan sẽ thảo luận về lĩnh vực nhạy cảm có nguy cơ bị thiệt hại khi gia nhập CPTPP cùng phương hướng đối sách bổ sung, đồng thời thực hiện các cuộc tiếp xúc và thảo luận không chính thức với các nước thành viên như nước Chủ tịch CPTPP Singapore và nước Phó Chủ tịch Mexico và New Zealand.

2.1.5. Thị trường Đài Loan

- Về tổng kim ngạch:

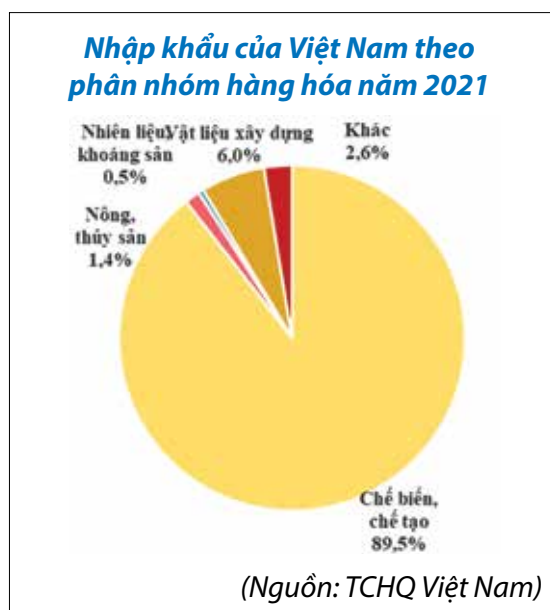
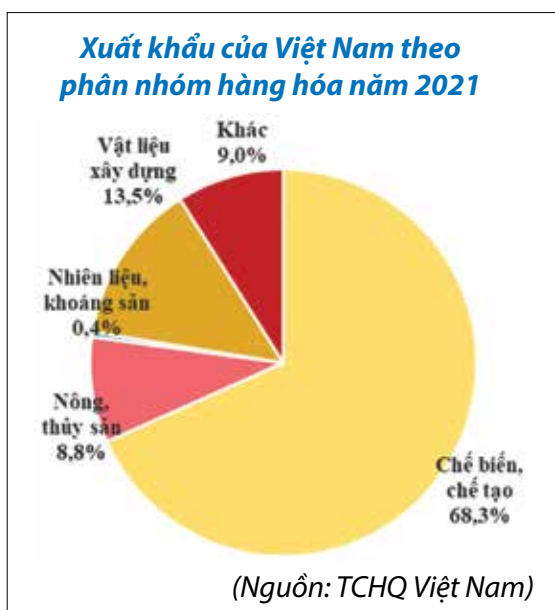
Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường Đài Loan đạt 25,4 tỷ USD, tăng 20,6% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến thị trường Đài Loan đạt 4,6 tỷ USD, tăng 6,2% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến thị trường Đài Loan chiếm 1,4% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Đài Loan đạt 20,8 tỷ USD, tăng 24,4% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Đài Loan chiếm 6,3% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ thị trường Đài Loan năm 2021 là 16,2 tỷ USD, tăng 30,7% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:



Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 939 triệu USD, giảm 35,7%); Sắt thép các loại (đạt 510,8 triệu USD, tăng 231,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 387 triệu USD, tăng 51,6%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 327,1 triệu USD, giảm 4,8%); Hàng dệt, may (đạt 247 triệu USD, giảm 9,1%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 189,8 triệu USD, tăng 122,2%); Giày dép các loại (đạt 144,2 triệu USD, giảm 6,1%); Hàng rau quả (đạt 126,7 triệu USD, tăng 34,1%); Hàng thủy sản (đạt 115,5 triệu USD, giảm 4%); Hóa chất (đạt 112,8 triệu USD, giảm 20%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 102,6 triệu USD, tăng 5,1%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 9,6 tỷ USD, tăng 25,6%); Vải các loại (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 23,8%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 39,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 5%); Hóa chất (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 69,2%); Sắt thép các loại (đạt 1 tỷ USD, tăng 15,1%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 692,8 triệu USD, tăng 4,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 536,3 triệu USD, tăng 15,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 418 triệu USD, tăng 15,3%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 363,6 triệu USD, tăng 85,1%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 333,3 triệu USD, tăng 23,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 303,5 triệu USD, tăng 15,5%); Kim loại thường khác (đạt 207,6 triệu USD, tăng 19,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 164,6 triệu USD, tăng 15,6%); Cao su (đạt 158 triệu USD, tăng 61,8%); Hàng thủy sản (đạt 138,6 triệu USD, tăng 27,4%); Giấy các loại (đạt 102,4 triệu USD, tăng 6,1%).

- Về điểm nhấn chính sách:

(i) Ngày 08 tháng 6 năm 2021, Cơ quan quản lý Nông nghiệp Đài Loan (COA) đã có Thông báo sửa đổi “Điều kiện kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật nhập khẩu” có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2021. Đáng chú ý: Kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2021, tinh lợn được vận chuyển lên tàu (hoặc lên máy bay) xuất khẩu vào Đài Loan phải đáp ứng các yêu cầu về kiểm dịch nhập khẩu đã công bố.

(ii) Ngày 15 tháng 06 năm 2021, COA đã có Thông báo số 1101494009A sửa đổi một phần “Quy định kiểm dịch thực vật và sản phẩm thực vật nhập khẩu vào Đài Loan” có hiệu lực từ ngày 15 tháng 06 năm 2021. Nội dung sửa đổi lần này liên quan đến Việt Nam gồm:

- 02 nhóm (số thứ tự 44 và 45): Nhóm số thứ tự 44: Ớt (*capsicum spp*) và Cà (*solanum spp*) có đối tượng kiểm dịch là Tomato mottle mosaic virus và Nhóm số thứ tự 45: Hạt giống ớt (*capsicum annum*) và hạt giống cà (*solanum spp*) có đối tượng kiểm dịch là Pepper chat fruit viroid PCFVd, khi nhập khẩu vào Đài Loan cần kèm theo Chứng thư kiểm dịch do cơ quan chủ quản nước xuất khẩu cấp chứng minh rằng chúng không bị lây nhiễm đối tượng kiểm dịch thông qua kiểm tra trong phòng thí nghiệm trước khi xuất khẩu; nếu không, sẽ bị tiêu hủy hoặc trả hàng.

- COA nêu danh sách tên 467 loại vi-rút dịch hại. Quy định tại mục này nêu rõ: thực vật hoặc sản phẩm thực vật nhập khẩu đã được kết quả kiểm dịch chứng minh có các sinh vật gây hại trong danh sách 467 loại vi-rút dịch hại này phải được xử lý kiểm dịch thích hợp để xác nhận rằng sinh vật gây hại đã được loại bỏ hoàn toàn trước khi nhập khẩu. Nếu không có phương pháp xử lý kiểm dịch thích hợp để loại bỏ dịch hại, hàng hóa này được yêu cầu trả lại hoặc tiêu hủy. Phần cuối của Danh sách cũng ghi rõ, các chất/ vật môi giới của các dịch hại này cũng được phía Đài Loan đưa vào diện kiểm soát (quản chế).

- Xóa bỏ mục (16) phụ lục B Điều kiện kiểm dịch đối với thực vật hoặc sản phẩm thực vật nhập khẩu có điều kiện.

- Thuật ngữ “thực vật để sinh sản” được đề cập trong các điều kiện cách ly này dùng để chỉ tất cả và các bộ phận của thực vật để trồng, nhân giống, ghép và thụ phấn, bao gồm rễ, thân, lá, cành, củ, thân rễ, hạt và phần hoa, v.v...

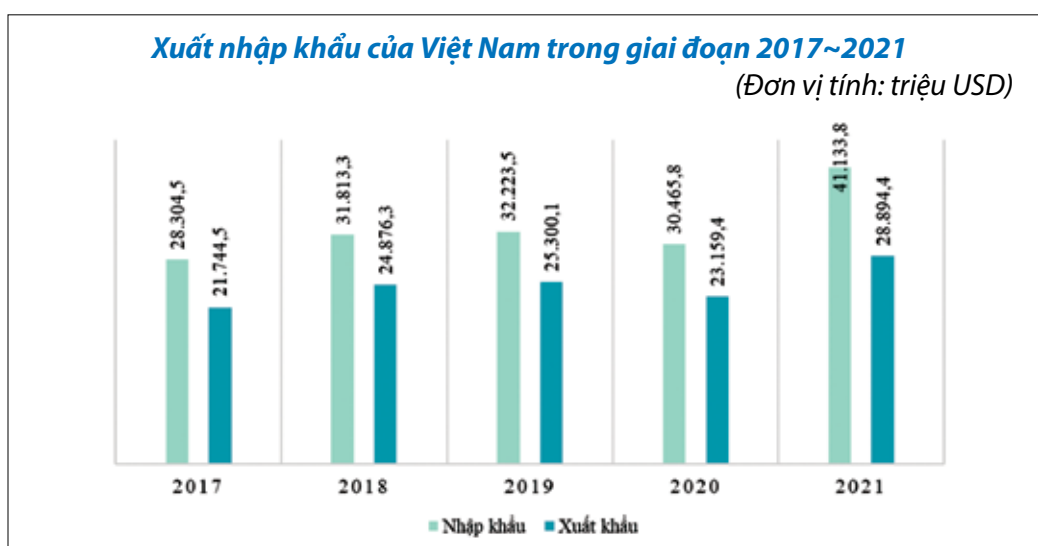
(iii) Kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2021, Đài Loan đưa mặt hàng long não, băng phiến vào danh mục các mặt hàng hải quan Đài Loan hỗ trợ kiểm tra, đồng thời sửa đổi mã nhập khẩu quy định từ mã 502 thành mã 513 phân biệt quy định riêng đối với mục đích nhập khẩu long não, băng phiến dùng để làm vị thuốc bắc (Chinese herbal medicine) hay không làm vị thuốc bắc. Thông báo của BOFT cho biết, do long não, băng phiến không phân biệt hàng khô hay hàng không khô trong khi mặt hàng này để sử dụng làm phụ gia thực phẩm (giới hạn trong gia vị) nên việc sửa đổi quy định lần này cho phép đáp ứng nhu cầu nhập khẩu long não, băng phiến làm phụ gia thực phẩm của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp hương liệu thực phẩm, cụ thể:

- Đối với mục đích nhập khẩu long não, băng phiến khô dùng để làm vị thuốc bắc, Đài Loan giữ nguyên quy định nhập khẩu mã 502 yêu cầu nhà nhập khẩu long não, băng phiến khô cần: (i) Kèm theo bản sao Giấy phép kinh doanh thuốc bắc hoặc bản sao Giấy phép sản xuất thuốc bắc do Cơ quan Y tế và Phúc lợi cấp; (ii) Đối với nhập khẩu các sản phẩm bột, cần phải đính kèm bản sao Giấy phép thuốc hoặc văn bản chấp thuận do Cơ quan Y tế và Phúc lợi cấp; (iii) Tên hàng hóa cần ghi rõ tên thuốc, tên thảo mộc hay bột thuốc bằng chữ Hán. Các sản phẩm nhập khẩu long não, băng phiến không khô không phải tuân theo các quy định này.

- Đối với mục đích nhập khẩu long não, băng phiến không dùng để làm vị thuốc bắc, Đài Loan sửa đổi quy định nhập khẩu (mã 513) chỉ yêu cầu ghi rõ “không dùng làm vị thuốc bắc” và miễn các quy định nhập khẩu mã 502.

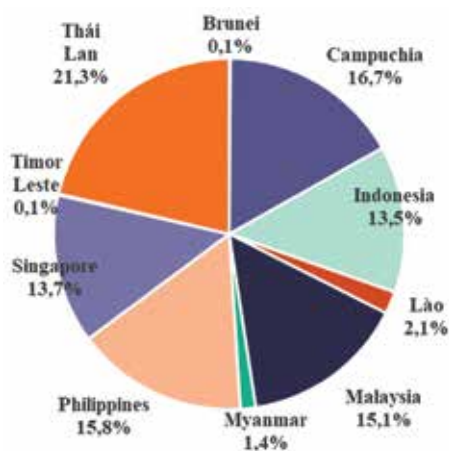
(iv) Ngoài ra, hiện nay, Đài Loan cũng đang lấy ý kiến các dự thảo sửa đổi như: “Quy định về công bố dinh dưỡng đối với thực phẩm đóng gói sẵn”, “Danh mục hàng hóa hạn chế xuất nhập khẩu”, “Quy định ghi nhãn cho các sản phẩm mật ong và sản phẩm siro mật ong đóng gói”...

2.2. Khu vực Đông Nam Á



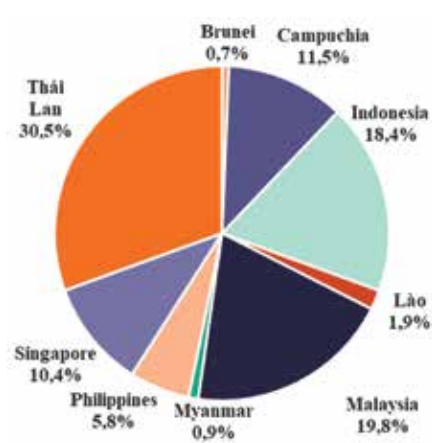
Nguồn: TCHQ Việt Nam

Xuất khẩu của Việt Nam đến các thị trường thành phần năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường thành phần năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

- Về tổng kim ngạch:

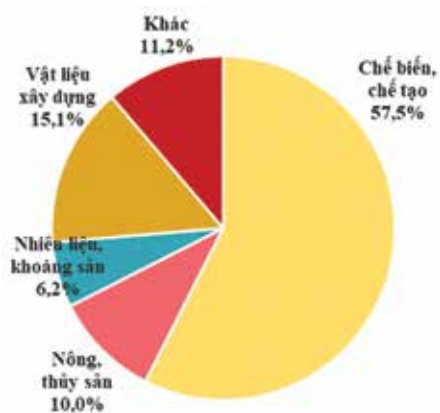
Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đông Nam Á đạt 70 tỷ USD, tăng 30,6% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á đạt 28,9 tỷ USD, tăng 24,8% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á chiếm 8,6% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á đạt 41,1 tỷ USD, tăng 35% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á chiếm 12,4% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

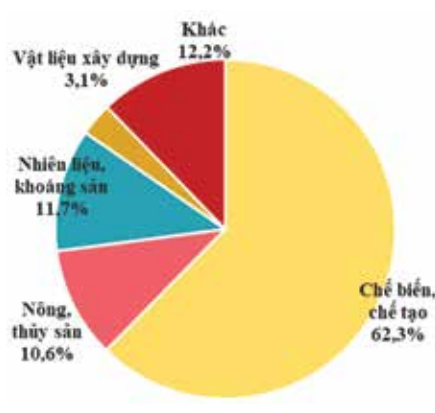
Nhập siêu của Việt Nam từ Đông Nam Á có giá trị 12,2 tỷ USD, tăng 67,5% so với năm 2020.

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

- Về các thị trường thành phần:

Thái Lan hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Đông Nam Á, chiếm 21,3% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á (tăng 0,1% về tỷ trọng so với năm 2020) và chiếm 30,5% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á (giảm 5,4% về tỷ trọng so với năm 2020).

Campuchia chiếm 16,7% tỷ trọng xuất khẩu đến Đông Nam Á (giảm 1,2%) và chiếm 11,5% tỷ trọng nhập khẩu từ Đông Nam Á (tăng 7,6%).

Indonesia chiếm 13,5% tỷ trọng xuất khẩu đến Đông Nam Á (tăng 1,3%) và chiếm 18,5% tỷ trọng nhập khẩu từ Đông Nam Á (tăng 0,8%).

Lào chiếm 2,1% tỷ trọng xuất khẩu đến Đông Nam Á (giảm 0,4%) và chiếm 1,9% tỷ trọng nhập khẩu từ Đông Nam Á (tăng 0,4%).

Malaysia chiếm 15,1% tỷ trọng xuất khẩu đến Đông Nam Á (tăng 0,4%) và chiếm 19,8% tỷ trọng nhập khẩu từ Đông Nam Á (giảm 1,8%).

Myanmar chiếm 1,4% tỷ trọng xuất khẩu đến Đông Nam Á (giảm 1,3%) và chiếm 0,9% tỷ trọng nhập khẩu từ Đông Nam Á (tăng 0,2%).

Philippines chiếm 15,8% tỷ trọng xuất khẩu đến Đông Nam Á (tăng 0,5%) và chiếm 5,8% tỷ trọng nhập khẩu từ Đông Nam Á (tăng 0,9%).

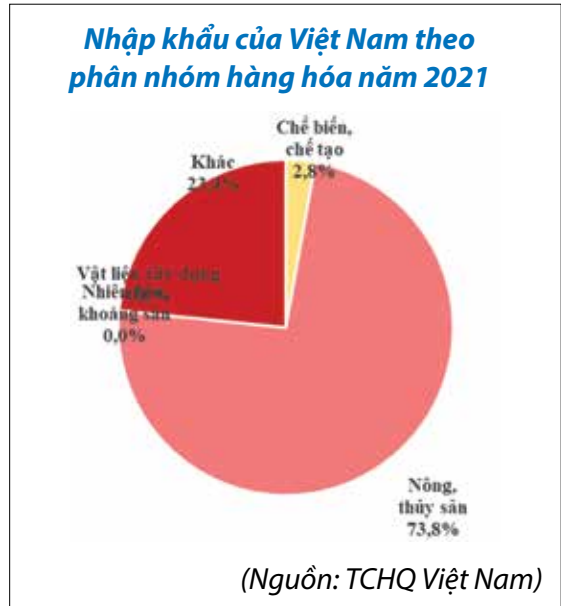
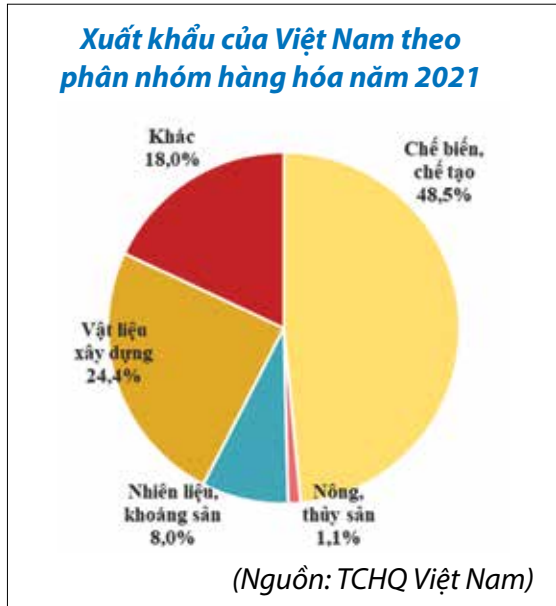
Singapore chiếm 13,7% tỷ trọng xuất khẩu đến Đông Nam Á (tăng 0,7%) và chiếm 10,4% tỷ trọng nhập khẩu từ Đông Nam Á (giảm 1,6%).

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 3,1 tỷ USD, tăng 34,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 2,9 tỷ USD, tăng 50,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 24,7%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 2 tỷ USD, tăng 33,6%); Hàng dệt, may (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 20,7%); Gạo (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 6,3%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 0%); Dầu thô (đạt 850,4 triệu USD, tăng 45,5%); Xăng dầu các loại (đạt 812 triệu USD, tăng 77,4%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 741,8 triệu USD, tăng 16,2%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 693,1 triệu USD, tăng 27,9%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 654,9 triệu USD, tăng 64,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 652,8 triệu USD, tăng 35,5%); Hàng thủy sản (đạt 603,3 triệu USD, tăng 7,6%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 575,8 triệu USD, tăng 23,3%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 517,1 triệu USD, tăng 4,2%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 513,2 triệu USD, tăng 61,9%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 477,2 triệu USD, tăng 34,5%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 396 triệu USD, tăng 54,5%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 387,2 triệu USD, tăng 48,5%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 379,3 triệu USD, tăng 37,2%); Clanhke và xi măng (đạt 364,4 triệu USD, tăng 13,6%); Cà phê (đạt 344,1 triệu USD, tăng 4,8%); Phân bón các loại (đạt 314,1 triệu USD, tăng 61,2%); Giày dép các loại (đạt 268 triệu USD, giảm 8,2%); Hàng rau quả (đạt 264,5 triệu USD, giảm 8,2%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 5,6 tỷ USD, tăng 20,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,8 tỷ USD, tăng 5,4%); Xăng dầu các loại (đạt 2,8 tỷ USD, tăng 49,6%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 36,8%); Hạt điều (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 430,6%); Cao su (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 170%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 37,9%); Hóa chất (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 62,5%); Kim loại thường khác (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 50,3%); Than đá (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 63,6%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 56%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 8,9%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 9,8%).

2.2.1. Campuchia



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Campuchia đạt 9,5 tỷ USD, tăng 79,1% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Campuchia đạt 4,8 tỷ USD, tăng 16,4% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Campuchia chiếm 1,4% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Campuchia đạt 4,7 tỷ USD, tăng 299,9% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Campuchia chiếm 1,4% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Xuất siêu của Việt Nam đến Campuchia có giá trị 119,3 triệu USD, giảm 96% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 952,2 triệu USD, tăng

13,4%); Hàng dệt, may (đạt 733,7 triệu USD, tăng 16,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 300 triệu USD, tăng 24,9%); Phân bón các loại (đạt 209,2 triệu USD, tăng 59,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 168,6 triệu USD, tăng 4,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 162,1 triệu USD, tăng 12,3%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 146,3 triệu USD, tăng 39,9%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 146,2 triệu USD, tăng 19,5%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 104,4 triệu USD, giảm 17,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 104,3 triệu USD, tăng 21,6%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Hạt điều (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 579,1%); Cao su (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 259,2%); Phế liệu sắt thép (đạt 52,6 triệu USD, tăng 125%); Hàng rau quả (đạt 42,9 triệu USD, tăng 67%); Vải các loại (đạt 35,4 triệu USD, tăng 67,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 25,3 triệu USD, giảm 6,5%); Đậu tương (đạt 18 triệu USD, tăng 150,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 10,9 triệu USD, tăng 31%); Nguyên phụ liệu thuốc lá (đạt 9,8 triệu USD, giảm 15,6%); Ngô (đạt 151,9 nghìn USD).

- Về điểm nhấn chính sách:

(i) Cuối năm 2021, Chính phủ Campuchia phê chuẩn Luật Đầu tư mới của Vương quốc Campuchia với kỳ vọng sẽ là cơ sở pháp lý mạnh mẽ, giúp tạo ra nhiều cơ hội thu hút vốn đầu tư cả trong và ngoài nước, khi nhận được sự tham vấn rộng rãi từ khu vực tư nhân. Luật mới cũng sẽ nâng cao sức cạnh tranh của các ngành công nghiệp trong nước, tăng cường kết nối với nguồn cung ứng toàn cầu, đảm bảo tính đa dạng của nền kinh tế cũng như lợi ích của các nhà đầu tư. Luật Đầu tư mới của Campuchia được đánh giá có những điểm khá linh hoạt, phù hợp với xu hướng phát triển trong kỷ nguyên số, và nội dung được chọn lọc vào thời điểm suy thoái kinh tế toàn cầu do đại dịch Covid-19.

(ii) Tháng 10 năm 2021, Campuchia chính thức ký kết Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương với Hàn Quốc. Hiệp định này cho phép hơn 10 nghìn loại sản phẩm của Campuchia được xuất khẩu miễn thuế sang thị trường Hàn Quốc bao gồm các mặt hàng nông sản, dệt may, quần áo, giày dép, túi du lịch, sản phẩm cao su, phụ tùng, linh kiện điện tử, sản phẩm công nghiệp nhẹ và nhiều loại sản phẩm khác. Bên cạnh đó, Hiệp định cũng tạo điều kiện thuận lợi để các mặt hàng từ Hàn Quốc như điện tử, dược phẩm, phụ tùng ô tô, thiết bị, nguyên liệu, máy móc phục vụ sản xuất được nhập khẩu vào thị trường Campuchia.

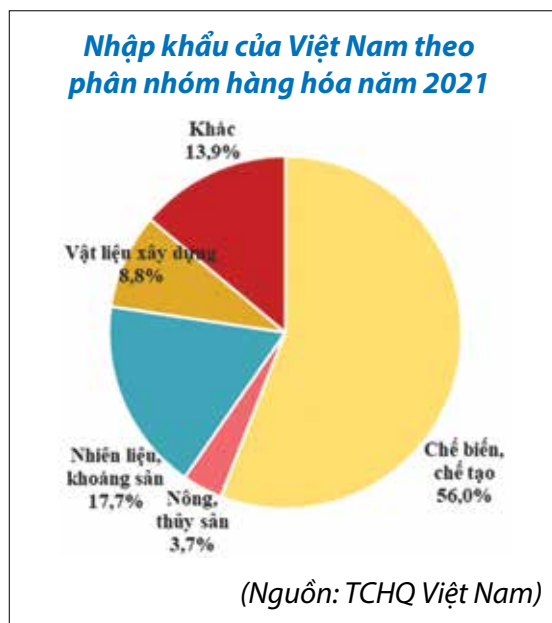
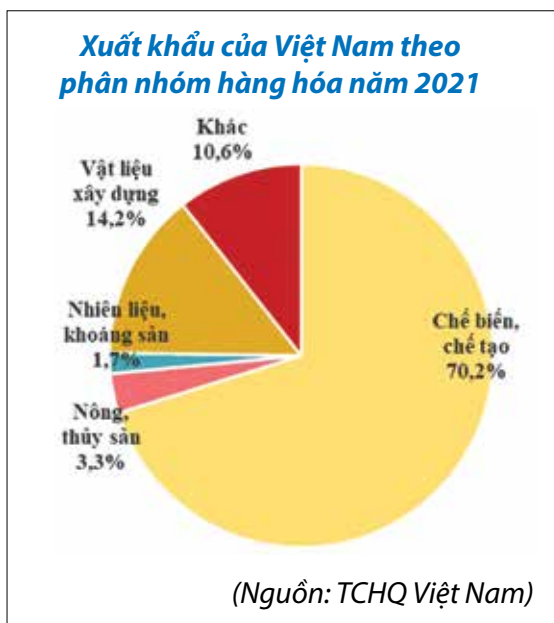
2.2.2. Indonesia

- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Indonesia đạt 11,5 tỷ USD, tăng 40,1% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Indonesia đạt 3,9 tỷ USD, tăng 38,5% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Indonesia chiếm 1,2% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Indonesia đạt 7,6 tỷ USD, tăng 41% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Indonesia chiếm 2,3% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.



Nhập siêu của Việt Nam từ Indonesia có giá trị 3,7 tỷ USD, tăng 43,7% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 469,6 triệu USD, tăng 38,8%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 467,3 triệu USD, tăng 89,6%); Hàng dệt, may (đạt 371,3 triệu USD, tăng 60,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 309,5 triệu USD, tăng 90%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 291,4 triệu USD, tăng 39,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 245,5 triệu USD, giảm 11,3%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 218,4 triệu USD, tăng 5,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 178,4 triệu USD, tăng 72%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 136,9 triệu USD, tăng 103%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 120 triệu USD, tăng 35,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 105,5 triệu USD, tăng 35,4%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Than đá (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 63,2%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 711,4 triệu USD, tăng 61,4%); Sắt thép các loại (đạt 578,1 triệu USD, tăng 69,4%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 559,5 triệu USD, tăng 27,5%); Kim loại thường khác (đạt 385,6 triệu USD, tăng 63,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 294,2 triệu USD, tăng 29,6%); Hóa chất (đạt 292,1 triệu USD, tăng 57,9%); Giấy các loại (đạt 288,2 triệu USD, tăng 41,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 265,5 triệu USD, tăng 25,4%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 170,9 triệu USD, giảm 1,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 160,7 triệu USD, tăng 47,9%); Hàng thủy sản (đạt 143,2 triệu USD, tăng 1,3%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 140,6 triệu USD, tăng 27,8%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 134,5 triệu USD, tăng 52%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 133,9 triệu USD, tăng 47,3%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 112,4 triệu USD, tăng 17,6%).

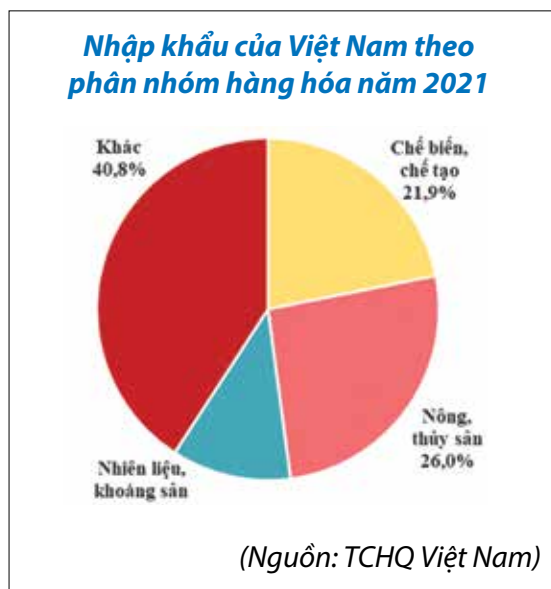
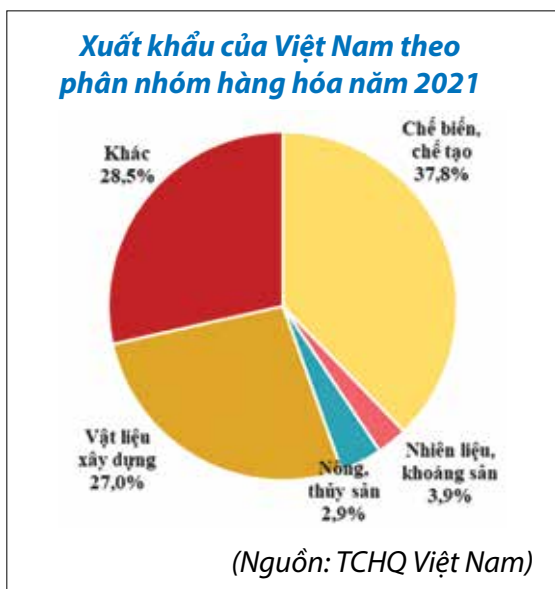
- Về điểm nhấn chính sách:

(i) Năm 2021, Bộ Thương mại Indonesia nhiều lần cho biết sẽ không cấp giấy phép nhập khẩu gạo trong năm 2021 do gạo dự trữ trong nước hiện đã đảm bảo. Sản lượng

gạo của Indonesia năm 2021 đạt 31,69 triệu tấn, tăng 351,71 nghìn tấn (1.12%) so với năm 2020 (31,33 triệu tấn). Tổng nhu cầu gạo của cả nước vào khoảng 29,37 triệu tấn. Lượng gạo dự trữ trong kho của Cơ quan hậu cần quốc gia Indonesia (Bulog) đạt 1,31 triệu tấn, nằm trong ngưỡng gạo dự trữ quy định phải thực hiện từ 1-1,5 triệu tấn.

(ii) Ngày 31/12/2021, Bộ Năng lượng và Khoáng sản Indonesia có thông báo số B-1605/MB.05/DJB.B/2021 tạm thời cấm xuất khẩu than từ ngày 01-31 tháng 01 năm 2022 đối với tất cả các đối tượng là doanh nghiệp khai thác, kinh doanh than. Bộ Năng lượng và Khoáng sản Indonesia cho biết, việc tạm cấm xuất khẩu để đảm bảo nguồn cung than nguyên liệu cho các nhà máy điện than của Indonesia, ngăn ngừa rủi ro thiếu điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nước này, đồng thời buộc các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh than phải hoàn thành nghĩa vụ cung ứng 25% tổng lượng than xuất khẩu cho thị trường nội địa. Chính phủ Indonesia cho biết, khi nguồn cung than nội địa được đáp ứng đầy đủ, các doanh nghiệp sản xuất than sẽ được nối lại hoạt động kinh doanh xuất khẩu. Tuy nhiên, ngày 12/01/2022, Bộ Năng lượng và Khoáng sản, Bộ Thương mại và Bộ Điều phối về các vấn đề Biển và Đầu tư Indonesia đã tổ chức cuộc họp liên bộ và thông báo trữ lượng than tại các nhà máy điện của nước này đã ở mức an toàn đảm bảo và Indonesia sẽ bắt đầu cho xuất khẩu than trở lại nhưng với một số điều kiện cụ thể.

2.2.3. Lào



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Lào đạt 1,4 tỷ USD, tăng 33,3% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Lào đạt 594,7 triệu USD, tăng 4% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Lào chiếm 0,2% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Lào đạt 778,3 triệu USD, tăng 69,9% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Lào chiếm 0,2% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Lào năm 2021 là 183,5 triệu USD, đảo chiều so với kết quả xuất siêu sang Lào năm 2020 là 113,6 triệu USD.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Sản phẩm từ sắt thép (đạt 75,2 triệu USD, tăng 49,4%); Sắt thép các loại (đạt 70,7 triệu USD, giảm 1,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 58,5 triệu USD, tăng 26,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 46,2 triệu USD, giảm 1,2%); Phân bón các loại (đạt 24,7 triệu USD, tăng 69,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 20,6 triệu USD, tăng 69,2%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 17,2 triệu USD, tăng 7,1%); Hàng rau quả (đạt 15,6 triệu USD, giảm 63,6%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 13,1 triệu USD, giảm 12,9%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 11,8 triệu USD, tăng 18,9%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 11,6 triệu USD, tăng 13,6%); Hàng dệt, may (đạt 10,9 triệu USD, tăng 38,9%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Cao su (đạt 186 triệu USD, tăng 77,9%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 108 triệu USD, tăng 85,3%); Phân bón (đạt 61,4 triệu USD, tăng 30,8%); Hàng rau quả (đạt 16 triệu USD, tăng 134,7%).

- Về điểm nhấn chính sách:

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, Bộ Công Thương Lào ban hành Thông báo số 1203/BCT.CT tạm ngừng nhập khẩu mặt hàng thủy sản (tươi sống, đông lạnh) từ các nước có dịch bệnh Covid-19 lây lan, trong đó có Việt Nam.

Ngày 22 tháng 02 năm 2021, Bộ Công Thương Việt Nam có Công hàm số 18/BCT-AP đề nghị Bộ Công Thương Lào xem xét, tháo gỡ khó khăn và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, Bộ Công Thương Lào có Thông báo số 0304/BCT.CT bãi bỏ việc tạm ngừng nhập khẩu mặt hàng thủy sản từ ngày 01 tháng 5 năm 2021. Theo đó, mặt hàng thủy sản (tươi sống, đông lạnh) chỉ được phép nhập khẩu, quá cảnh qua các cửa khẩu quốc tế và phải có chứng nhận hợp vệ sinh của nước xuất xứ, tuân thủ nghiêm ngặt các điều kiện do ngành Nông Lâm nghiệp Lào quy định.

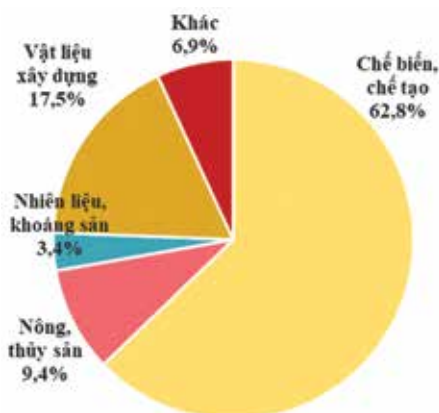
2.2.4. Malaysia

- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Malaysia đạt 12,5 tỷ USD, tăng 25,3% so với năm 2020. Trong đó:

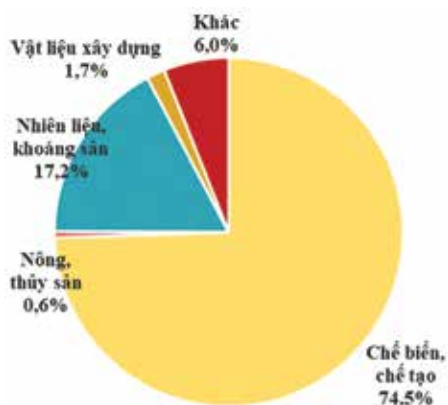
Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Malaysia đạt 4,4 tỷ USD, tăng 27,8% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Malaysia chiếm 1,3% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Malaysia đạt 8,1 tỷ USD, tăng 23,9% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Malaysia chiếm 2,5% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Malaysia có giá trị 3,8 tỷ USD, tăng 19,7% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 750,4 triệu USD, tăng 66,4%); Sắt thép các loại (đạt 703,9 triệu USD, tăng 91,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 349,9 triệu USD, tăng 37,2%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 310,6 triệu USD, tăng 72,3%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 205,7 triệu USD, tăng 16,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 201,2 triệu USD, tăng 61,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 156,4 triệu USD, giảm 14,4%); Gạo (đạt 141,9 triệu USD, giảm 40,2%); Xăng dầu các loại (đạt 138,7 triệu USD, tăng 118,7%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 128,3 triệu USD, tăng 69,1%); Hàng thủy sản (đạt 123,3 triệu USD, tăng 13,4%).

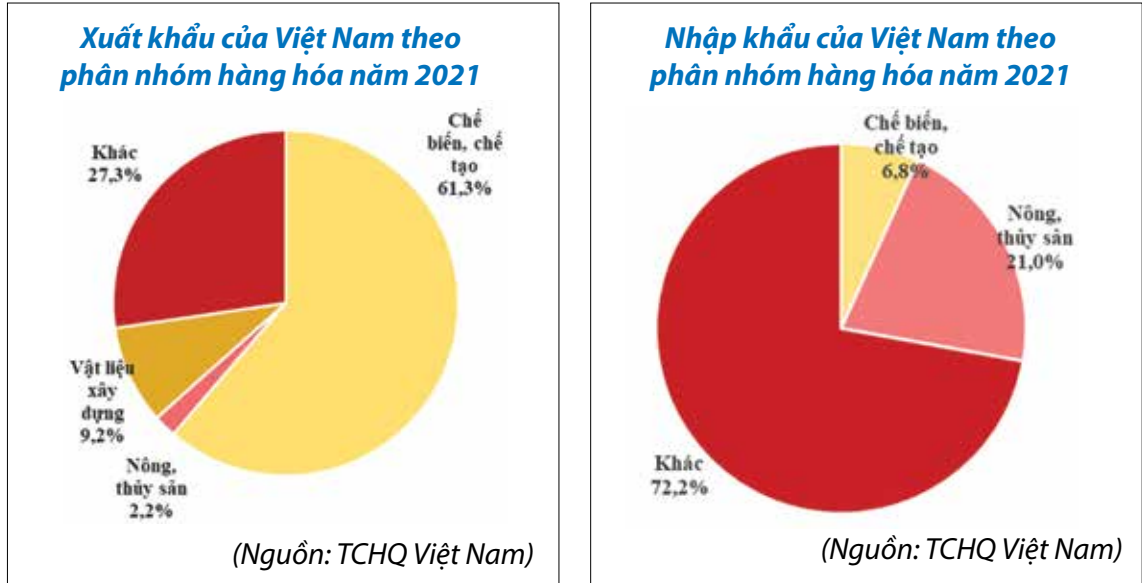
Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 2 tỷ USD, tăng 12,6%); Xăng dầu các loại (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 44,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 869,6 triệu USD, tăng 7%); Kim loại thường khác (đạt 548,2 triệu USD, tăng 40,6%); Hóa chất (đạt 487,9 triệu USD, tăng 102,7%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 450,7 triệu USD, tăng 41,6%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 380 triệu USD, tăng 32,4%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 287,9 triệu USD, giảm 1,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 242,5 triệu USD, tăng 10,7%).

- Về điểm nhấn chính sách:

Năm 2021, nhằm kiểm soát dịch bệnh Covid-19, Malaysia đã áp dụng lệnh kiểm soát hoạt động đi lại, gây thiệt hại đáng kể đối với các hoạt động kinh tế. Các doanh nghiệp Malaysia đã và đang phải đối mặt với những thách thức trong việc quản lý áp lực chi phí gia tăng, đồng thời nỗ lực phục hồi sau đại dịch. Với mục tiêu thúc đẩy quá trình phục hồi sau đại dịch, Chính phủ Malaysia đã đưa ra mức chi ngân sách kỷ lục trong năm 2022, tập

trung vào ba trụ cột: tăng cường phục hồi, xây dựng khả năng phục hồi và kích thích tăng trưởng. Đối với Ngân sách năm 2022, Chính phủ dự kiến sẽ phân bổ tổng số tiền là 488,3 tỷ MYR (116,8 tỷ USD). Dự kiến sẽ chi 83 tỷ MYR (19,86 tỷ USD) cho chi tiêu phát triển, cao hơn nhiều so với mức 68,2 tỷ MYR (16,32 tỷ USD) trong năm 2021, nhằm thúc đẩy các hoạt động phục hồi kinh tế - xã hội và chương trình phát triển của quốc gia.

2.2.5. Myanmar



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Myanmar đạt 792 triệu USD, giảm 7,1% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Myanmar đạt 409,1 triệu USD, giảm 35,4% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Myanmar chiếm 0,1% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Myanmar đạt 383 triệu USD, tăng 74,8% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Myanmar chiếm 0,1% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Xuất siêu của Việt Nam đến Myanmar năm 2021 là 26,1 triệu USD, giảm 93,7% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 44 triệu USD, tăng 42,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 38,4 triệu USD, giảm 9,4%); Hàng dệt, may (đạt 33,6 triệu USD, tăng 7,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 28,8 triệu USD, giảm 57,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 24,1 triệu USD, giảm 36,5%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 20,7 triệu USD, giảm 52%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 15,1 triệu USD, tăng 67,1%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 14,7 triệu USD, giảm 4,5%); Sản phẩm

hóa chất (đạt 13,4 triệu USD, giảm 21,7%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 12 triệu USD, giảm 76,2%); Hóa chất (đạt 10,3 triệu USD, tăng 165,6%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 10 triệu USD, giảm 38,8%); Phân bón các loại (đạt 8,5 triệu USD, giảm 49,3%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Hàng rau quả (đạt 106,9 triệu USD, tăng 43,1%); Kim loại thường khác (đạt 34,8 triệu USD, giảm 27,4%); Hàng thủy sản (đạt 3,7 triệu USD, giảm 5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,3 triệu USD, tăng 20,8%); Cao su (đạt 1 triệu USD, giảm 85,2%).

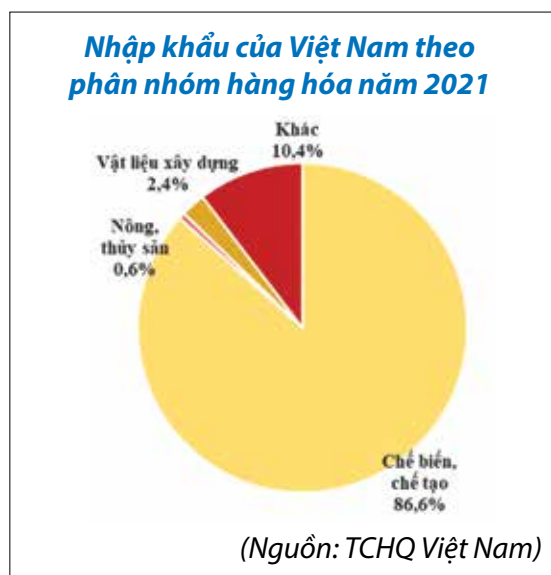
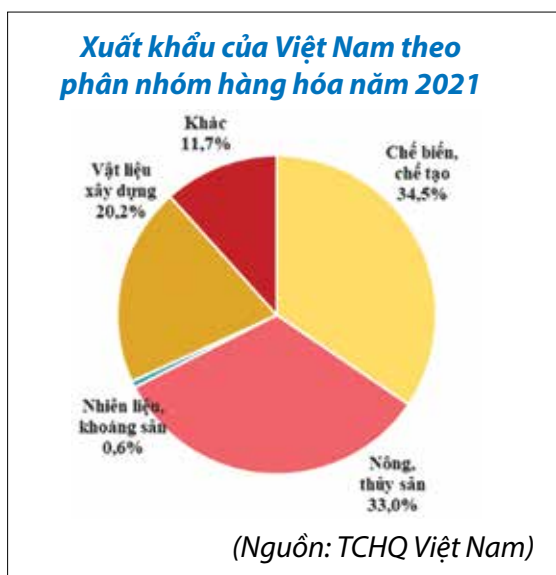
- Về điểm nhấn chính sách:

(i) Ngày 30 tháng 9 năm 2021, Bộ Thương mại Myanmar thông báo Lệnh tạm hoãn cấp phép nhập khẩu ô tô vào Myanmar kể từ tháng 10 năm 2021. Đối tượng áp dụng gồm xe cá nhân, xe trưng bày showroom và trung tâm bán xe, xe nhập cho công chức, cán bộ.

(ii) Bộ Thương mại Myanmar đã ban hành Thông báo số 18-2021 ngày 09 tháng 11 năm 2021, trong đó yêu cầu giấy phép nhập khẩu đối với 1.428 mặt hàng (103.070 dòng sản phẩm theo mã HS) khi nhập khẩu vào Myanmar từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Trước đó, Bộ Thương mại Myanmar cũng đã có Thông báo số 68-2020 ngày 22 tháng 10 năm 2020 quy định giấy phép đối với 3.931 dòng sản phẩm.

(iii) Ngày 12 tháng 11 năm 2021, Bộ Thương mại Myanmar có Thông báo số 19/2021 công bố danh mục (bổ sung thêm) một số nhóm mặt hàng bán buôn, bán lẻ cho doanh nghiệp nước ngoài, địa phương và liên doanh. Theo Thông báo số 19-2021 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Bộ Thương mại, danh mục mặt hàng ưu tiên cấp phép bán buôn, bán lẻ cho doanh nghiệp nước ngoài, bản địa và liên doanh bao gồm: hàng tiêu dùng, thực phẩm, đồ gia dụng, nhà bếp, thuốc và dụng cụ bệnh viện, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, văn phòng phẩm, thiết bị viễn thông, vật tư điện tử, hóa chất và vật tư công nghiệp, máy móc thiết bị, xe đạp, phụ tùng xe máy, hàng thủ công mỹ nghệ, v.v. Việc kinh doanh các mặt hàng nêu trên phải đảm bảo theo các quy định hiện hành của Myanmar về đăng ký bán buôn, bán lẻ, ưu tiên cho các mặt hàng mang lại giá trị gia tăng cho sản xuất nội địa.

2.2.6. Philippines



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Philippines đạt 7 tỷ USD, tăng 31,6% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Philippines đạt 4,6 tỷ USD, tăng 28,8% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Philippines chiếm 1,4% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Philippines đạt 2,4 tỷ USD, tăng 37,1% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Philippines chiếm 0,7% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Xuất siêu của Việt Nam đến Philippines có giá trị 2,2 tỷ USD, tăng 20,7% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính sang Philippines có: Gạo; Sắt thép; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; Clanhke và xi măng; Điện thoại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Cà phê; Thức ăn gia súc và nguyên liệu; Phương tiện vận tải và phụ tùng; Hàng dệt, may; Hàng thủy sản; Kim loại thường khác và sản phẩm; Sản phẩm hóa chất; Dây điện và dây cáp điện; Sản phẩm từ chất dẻo; Chất dẻo nguyên liệu; Sản phẩm từ sắt thép; Giày dép;...

Chi tiết cụ thể kim ngạch và tăng trưởng xuất khẩu tại bảng sau:

Bảng 46: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Philippines

Tên mặt hàng	Xuất khẩu năm 2020 (USD)	Xuất khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	3.549.565.049	4.573.558.653	28,8
Gạo	1.056.276.415	1.251.166.388	18,5
Sắt thép các loại	245.236.459	477.130.402	94,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	303.273.108	351.839.143	16,0
Clanhke và xi măng	289.401.210	340.188.146	17,5
Điện thoại các loại và linh kiện	142.259.227	235.945.793	65,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	162.281.190	208.576.596	28,5
Cà phê	158.097.906	132.206.278	-16,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	28.084.643	130.554.685	364,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	74.811.234	113.922.813	52,3

Hàng dệt, may	70.015.188	92.744.839	32,5
Hàng thủy sản	54.498.224	89.843.151	64,9
Kim loại thường khác và sản phẩm	47.812.202	76.403.133	59,8
Sản phẩm hóa chất	52.487.894	65.675.323	25,1
Dây điện và dây cáp điện	33.722.104	65.057.981	92,9
Sản phẩm từ chất dẻo	49.532.925	54.639.581	10,3
Chất dẻo nguyên liệu	30.285.411	41.978.117	38,6
Sản phẩm từ sắt thép	23.637.058	40.666.502	72,0
Giày dép các loại	50.674.624	31.750.460	-37,3

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 54,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 267,7 triệu USD, tăng 22%); Kim loại thường khác (đạt 138,2 triệu USD, tăng 133,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 45,7 triệu USD, tăng 271,7%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 42,8 triệu USD, tăng 56,5%); Phế liệu sắt thép (đạt 25,8 triệu USD, tăng 70,3%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 23,2 triệu USD, tăng 70,8%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 20,7 triệu USD, tăng 3%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 17,4 triệu USD, tăng 6,7%); Phân bón các loại (đạt 14 triệu USD, tăng 0,2%); Sản phẩm hóa chất (đạt 13,4 triệu USD, giảm 1,7%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 12,9 triệu USD, tăng 19,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 11,8 triệu USD, giảm 22,3%); Sắt thép các loại (đạt 7,6 triệu USD, tăng 28,8%).

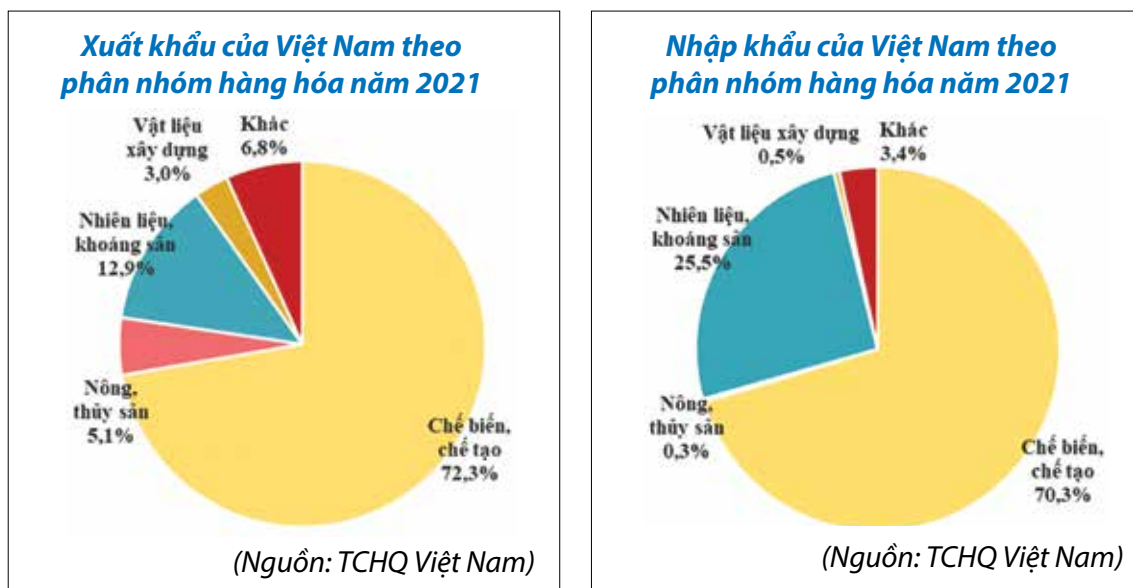
- Về điểm nhấn chính sách:

(i) Ngày 28/12/2020, Bộ Công Thương Philippines (DTI) công bố Chỉ thị số 20-09 năm 2020 về Quy định Kỹ thuật mới liên quan đến Chứng nhận bắt buộc đối với gạch men (Chỉ thị). Chỉ thị trên có hiệu lực từ ngày 12 tháng 01 năm 2021. Theo đó, các nhà sản xuất gạch men nội địa được yêu cầu phải có Giấy phép sử dụng nhãn chứng nhận Chất lượng Philippines (Giấy phép PS). Đối với việc nhập khẩu gạch men, các nhà nhập khẩu phải xin Giấy xác nhận (Statement of Confirmation - SOC) theo từng lô hàng, từng vận đơn đối với gạch men đã được chứng nhận PS và Giấy Thông quan hàng hóa nhập khẩu (Import Commodity Clearance - ICC) theo từng lô hàng, từng vận đơn đối với gạch men chưa được chứng nhận PS. Bên cạnh đó, Chỉ thị cũng đưa ra các quy định mới liên quan đến dán nhãn sản phẩm gạch men và việc công nhận các tổ chức giám định, thử nghiệm sản phẩm gạch men.

(ii) Ngày 15/5/2021, Tổng thống Philippines ký Sắc lệnh (EO) số 135 công bố Philippines tạm thời điều chỉnh giảm thuế MFN đối với gạo nhập khẩu xuống mức 35% (bằng mức hiện tại dành cho gạo nhập khẩu từ các nước ASEAN) từ mức 40% (trong hạn ngạch) và 50% (ngoài hạn ngạch). EO 135 có hiệu lực trong vòng một năm tính từ ngày thứ 15 sau khi Sắc lệnh trên được đăng tải trên công báo (17 tháng 5 năm 2021). Philippines ban hành EO 135 với lý do “giá gạo thế giới tăng” và nhằm hạn chế “những bất ổn về nguồn cung gạo

của Philippines". Như vậy, với EO 135, Philippines mở rộng quy mô nhập khẩu gạo bằng cách xóa bỏ sự chênh lệch về mức thuế giữa nhập khẩu từ ASEAN, và ngoài ASEAN. Với việc Philippines ban hành EO 135, gạo xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường này có khả năng sẽ chịu sự cạnh tranh từ những nhà cung cấp gạo ngoài ASEAN, đặc biệt là Pakistan và Ấn Độ.

2.2.7. Singapore



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Singapore đạt 8,3 tỷ USD, tăng 23,3% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Singapore đạt 4 tỷ USD, tăng 31,4% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Singapore chiếm 1,2% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Singapore đạt 4,3 tỷ USD, tăng 16,6% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Singapore chiếm 1,3% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Singapore có giá trị 309,4 triệu USD, giảm 52,1% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính sang thị trường Singapore có: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh; Dầu thô; Điện thoại và linh kiện; Xăng dầu; Phương tiện vận tải và phụ tùng; Dây điện và dây cáp điện; Hàng dệt, may; Giày dép; Hàng thủy sản; Gạo; Sản phẩm hóa chất; Giấy và các sản phẩm từ giấy; Hàng rau quả; Gỗ và sản phẩm gỗ; Sản phẩm từ chất dẻo; Sản phẩm từ sắt thép; Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù;...

Chi tiết cụ thể kim ngạch và tăng trưởng xuất khẩu tại bảng sau:

Bảng 47: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Singapore

Tên mặt hàng	Xuất khẩu năm 2020 (USD)	Xuất khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	3.022.807.153	3.970.518.109	31,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	584.803.540	924.125.453	58,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	415.643.408	646.488.953	55,5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	442.083.367	503.496.004	13,9
Dầu thô	92.016.374	272.691.482	196,4
Điện thoại các loại và linh kiện	207.861.100	260.353.192	25,3
Xăng dầu các loại	74.836.235	238.185.102	218,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	314.310.941	181.743.670	-42,2
Dây điện và dây cáp điện	42.292.891	90.444.827	113,9
Hàng dệt, may	102.961.600	89.511.254	-13,1
Giày dép các loại	75.185.141	87.106.869	15,9
Hàng thủy sản	92.425.886	82.888.280	-10,3
Gạo	60.945.376	67.001.865	9,9
Sản phẩm hóa chất	24.400.394	39.944.223	63,7
Giấy và các sản phẩm từ giấy	39.854.783	38.689.419	-2,9
Hàng rau quả	35.593.975	38.002.674	6,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	15.019.788	30.507.570	103,1
Sản phẩm từ chất dẻo	18.163.819	21.801.761	20,0
Sản phẩm từ sắt thép	23.409.749	21.676.574	-7,4
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	15.272.224	11.618.273	-23,9

Các nhóm hàng nhập khẩu chính từ thị trường Singapore bao gồm: Xăng dầu; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; Chất dẻo nguyên liệu; Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Hóa chất; Sản phẩm khác từ dầu mỏ; Sản phẩm hóa chất; Chế phẩm thực phẩm khác; Giấy; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu;

Sữa và sản phẩm sữa; Phế liệu sắt thép; Phương tiện vận tải khác và phụ tùng; Thức ăn gia súc và nguyên liệu; Kim loại thường khác; Sản phẩm từ chất dẻo; Dược phẩm; Sản phẩm từ sắt thép;...

Chi tiết cụ thể kim ngạch và tăng trưởng nhập khẩu tại bảng sau:

Bảng 48: Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Singapore

Tên mặt hàng	Nhập khẩu năm 2020 (USD)	Nhập khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	3.669.168.761	4.279.876.367	16,6
Xăng dầu các loại	535.105.526	780.855.150	45,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	692.130.576	622.633.742	-10,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	467.206.284	444.216.071	-4,9
Chất dẻo nguyên liệu	292.431.771	381.225.449	30,4
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	327.800.490	345.474.878	5,4
Hóa chất	258.288.933	323.123.442	25,1
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	214.149.415	307.167.515	43,4
Sản phẩm hóa chất	197.096.761	241.988.175	22,8
Chế phẩm thực phẩm khác	217.133.308	214.925.385	-1,0
Giấy các loại	77.878.648	79.191.930	1,7
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	54.788.840	75.418.640	37,7
Sữa và sản phẩm sữa	48.969.088	70.632.869	44,2
Phế liệu sắt thép	19.616.785	61.789.354	215,0
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	643.093	31.682.521	4.826,6
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	25.629.168	26.167.191	2,1
Kim loại thường khác	12.464.906	20.938.235	68,0
Sản phẩm từ chất dẻo	16.389.640	20.502.000	25,1
Dược phẩm	15.275.166	17.041.830	11,6
Sản phẩm từ sắt thép	15.275.109	16.431.102	7,6

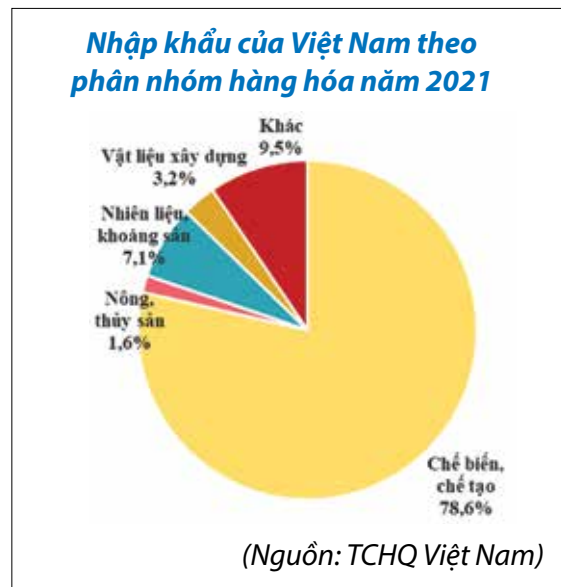
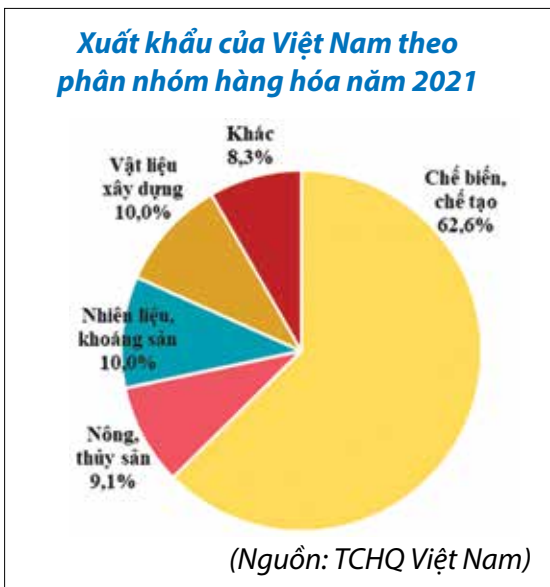
- Về điểm nhấn chính sách:

Tại các diễn đàn khác nhau trong quý III năm 2021 (APEC, ASEAN, WEF,...), Singapore đưa ra thông điệp cam kết tiếp tục ủng hộ mở cửa, lưu chuyển thương mại và ủng hộ hệ thống thương mại đa phương. Đặc biệt, Singapore kêu gọi các nền kinh tế thành viên hợp tác đảm bảo thương mại quốc tế tránh đứt gãy. Mở cửa biên giới quốc tế cần sớm thực hiện thông qua việc cùng xây dựng các tiêu chuẩn chung cho chứng chỉ vaccine số và nhận dạng số.

Nhằm củng cố vị thế trung tâm thương mại, tài chính, hàng hải quốc tế, Singapore tiếp tục đầu tư mạnh vào hạ tầng khu công nghiệp, trong giai đoạn 2022-2024, Singapore sẽ hoàn thiện thêm khoảng 3 triệu m² diện tích công nghiệp; dự kiến đẩy nhanh đưa vào sử dụng hai bến cảng đầu tiên trong dự án siêu cảng Tuas; đầu tư mạnh để trở thành trung tâm đổi mới công nghệ và phân tích số liệu nằm ngoài thung lũng Silicon; tiếp tục đầu tư mạnh cho các doanh nghiệp SMEs để tiếp cận và áp dụng số hóa vào hoạt động sản xuất kinh doanh và xây dựng chiến lược marketing số (đến nay Singapore đã có 75 nghìn doanh nghiệp SMEs tham gia chương trình số hóa), v.v.

Singapore chính thức đưa ra kế hoạch xanh Singapore từ tháng 02 năm 2021, với 5 trụ cột: Thành phố trong thiên nhiên, tái quy hoạch năng lượng, sống bền vững, kinh tế xanh và tương lai tự cường. Trong quý III năm 2021, Singapore liên tục đưa ra các biện pháp để triển khai kế hoạch này, đặc biệt là các biện pháp để triển khai kinh tế xanh và giảm phát thải carbon.

2.2.8. Thái Lan



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Thái Lan đạt 18,7 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Thái Lan đạt 6,2 tỷ USD, tăng 25,3% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Thái Lan chiếm 1,8% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Thái Lan đạt 12,6 tỷ USD, tăng 14,6% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Thái Lan chiếm 3,8% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Thái Lan năm 2021 là 6,4 tỷ USD, tăng 5,9% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính sang Thái Lan bao gồm: Điện thoại và linh kiện; Dầu thô; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Phương tiện vận tải và phụ tùng; Sắt thép; Kim loại thường khác và sản phẩm; Hàng thủy sản; Hàng dệt, may; Hàng rau quả; Sản phẩm hóa chất; Sản phẩm từ sắt thép; Dây điện và dây cáp điện; Xơ, sợi; Sản phẩm từ chất dẻo; Chất dẻo nguyên liệu; Gỗ và sản phẩm gỗ; Cà phê; Giấy và các sản phẩm từ giấy; Hạt điều; Giày dép; Vải màn hình, vải kỹ thuật khác; Hóa chất; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày;...

Chi tiết cụ thể kim ngạch và tăng trưởng xuất khẩu tại bảng sau:

Bảng 49: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Thái Lan

Tên mặt hàng	Xuất khẩu năm 2020 (USD)	Xuất khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	4.916.940.860	6.161.298.036	25,3
Điện thoại các loại và linh kiện	695.132.232	938.923.447	35,1
Dầu thô	308.453.371	577.660.643	87,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	437.588.654	543.863.405	24,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	449.236.831	506.139.770	12,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	395.094.075	477.009.754	20,7
Sắt thép các loại	390.507.807	406.480.121	4,1
Kim loại thường khác và sản phẩm	138.381.292	373.119.360	169,6
Hàng thủy sản	247.555.441	266.971.182	7,8
Hàng dệt, may	184.241.691	211.289.374	14,7
Hàng rau quả	157.156.882	147.283.243	-6,3
Sản phẩm hóa chất	93.137.896	117.922.430	26,6

Sản phẩm từ sắt thép	122.535.748	114.008.815	-7,0
Dây điện và dây cáp điện	69.338.022	94.650.237	36,5
Xơ, sợi dệt các loại	93.562.723	93.623.139	0,1
Sản phẩm từ chất dẻo	73.986.973	92.804.764	25,4
Chất dẻo nguyên liệu	56.514.891	69.463.272	22,9
Gỗ và sản phẩm gỗ	50.890.173	66.228.897	30,1
Cà phê	58.148.127	65.868.040	13,3
Giấy và các sản phẩm từ giấy	55.597.316	61.128.691	9,9
Hạt điều	54.953.859	55.364.227	0,7
Giày dép các loại	59.602.247	53.892.112	-9,6
Vải màn, vải kỹ thuật khác	41.426.935	49.945.881	20,6
Hóa chất	26.301.210	39.497.788	50,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	34.529.168	34.293.266	-0,7
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	19.048.455	31.274.838	64,2
Sản phẩm gốm, sứ	28.039.983	31.082.506	10,9

Các nhóm hàng nhập khẩu chính từ Thái Lan bao gồm: Ô tô nguyên chiếc; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Chất dẻo nguyên liệu; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Linh kiện, phụ tùng ô tô; Hàng điện gia dụng; Xăng dầu; Hóa chất; Kim loại thường khác; Sản phẩm hóa chất; Sản phẩm từ chất dẻo; Vải; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; Sản phẩm từ sắt thép; Dược phẩm; Sắt thép; Gỗ và sản phẩm gỗ; Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Cao su; Thức ăn gia súc và nguyên liệu; Xơ, sợi dệt;...

Chi tiết cụ thể kim ngạch và tăng trưởng nhập khẩu tại bảng sau:

Bảng 50: Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Thái Lan

Tên mặt hàng	Nhập khẩu năm 2020 (USD)	Nhập khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	10.964.780.113	12.564.709.443	14,6
Ô tô nguyên chiếc các loại	1.072.884.902	1.509.145.745	40,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	994.142.797	1.218.603.946	22,6

Chất dẻo nguyên liệu	670.960.186	945.145.677	40,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	930.655.207	927.177.229	-0,4
Linh kiện, phụ tùng ô tô	733.388.748	834.712.680	13,8
Hàng điện gia dụng và linh kiện	847.690.405	756.363.914	-10,8
Xăng dầu các loại	449.005.134	733.684.393	63,4
Hóa chất	354.231.191	578.409.079	63,3
Kim loại thường khác	331.960.690	492.073.092	48,2
Sản phẩm hóa chất	287.611.191	320.309.112	11,4
Sản phẩm từ chất dẻo	272.297.263	303.058.981	11,3
Vải các loại	245.659.892	285.800.282	16,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	280.883.487	265.321.631	-5,5
Giấy các loại	160.337.896	178.594.142	11,4
Sản phẩm từ sắt thép	191.072.804	173.515.605	-9,2
Dược phẩm	86.614.368	163.595.068	88,9
Sắt thép các loại	127.041.218	144.042.916	13,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	129.222.230	138.442.195	7,1
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	125.089.819	127.213.182	1,7
Cao su	85.500.965	122.597.497	43,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	131.209.958	109.159.209	-16,8
Xơ, sợi dệt các loại	95.250.514	105.430.890	10,7
Sản phẩm từ cao su	76.847.756	97.786.029	27,2
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	56.993.418	92.140.852	61,7
Dây điện và dây cáp điện	90.624.349	85.194.219	-6,0
Sản phẩm từ giấy	68.611.251	78.860.159	14,9

Dầu mỡ động thực vật	35.647.720	78.812.749	121,1
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	55.633.373	62.525.503	12,4
Chế phẩm thực phẩm khác	56.691.580	62.497.008	10,2
Sữa và sản phẩm sữa	62.078.586	61.000.827	-1,7
Quặng và khoáng sản khác	35.477.529	45.865.775	29,3
Sản phẩm từ kim loại thường khác	54.227.202	43.503.942	-19,8
Hàng rau quả	78.232.838	42.156.017	-46,1

- Về điểm nhấn chính sách:

Ngày 07 tháng 01 năm 2021, Chính phủ Thái Lan công bố kế hoạch gồm 14 điểm nhằm thúc đẩy thương mại trong năm 2021. Kế hoạch thúc đẩy thương mại 14 điểm bao gồm chương trình bảo hiểm thu nhập cho người nông dân, sản phẩm giá rẻ cho người thu nhập thấp, đẩy mạnh hoạt động nghiệp vụ bán hàng ở các thị trường quan trọng, thúc đẩy xuất khẩu thực phẩm, tăng cường sử dụng nền tảng trực tuyến trong hỗ trợ xuất khẩu, hỗ trợ lĩnh vực dịch vụ, phát triển tiềm năng hoạt động nghiệp vụ thị trường cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), khắc phục các rào cản đối với xuất khẩu do tác động của đại dịch Covid-19, phục hồi thương mại nội địa và biên mậu, tăng tốc đàm phán FTA, đẩy nhanh quá trình xây dựng chỉ báo địa lý cho 134 sản phẩm mũi nhọn, xây dựng kế hoạch thương mại 5 năm lần thứ nhất, và tiếp tục triển khai cơ chế một cửa để hợp nhất 85 dịch vụ hành chính của Bộ Thương mại.

2.3. Khu vực Tây Á

- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Tây Á đạt 16,2 tỷ USD, tăng 29,7% so với năm 2020. Trong đó:

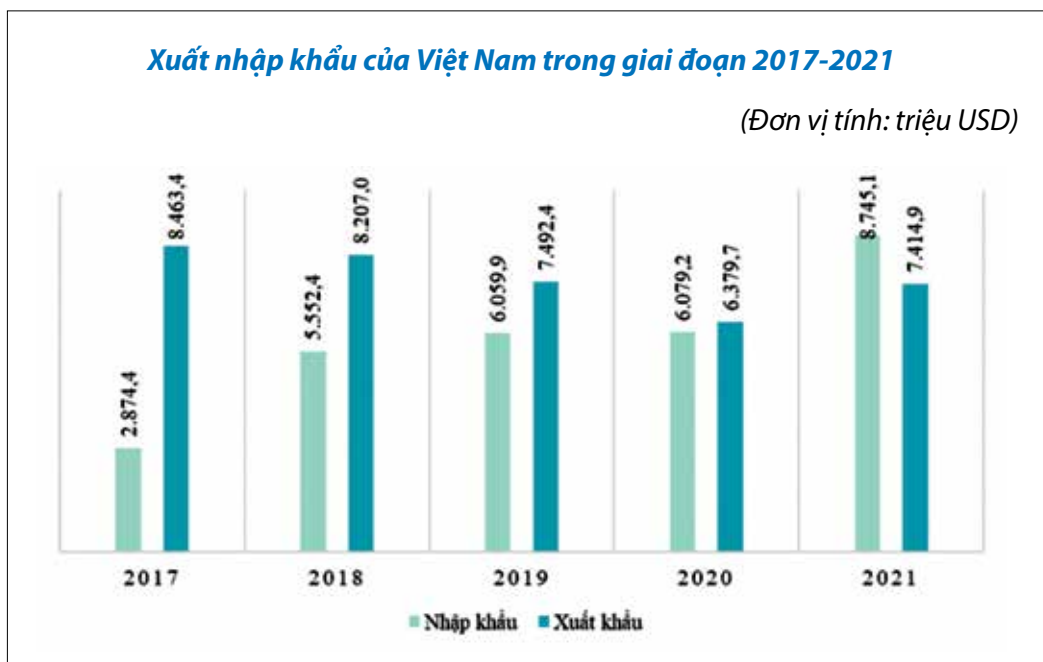
Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á đạt 7,4 tỷ USD, tăng 16,2% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á chiếm 2,2% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á đạt 8,7 tỷ USD, tăng 43,9% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á chiếm 2,6% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Tây Á có giá trị 1,3 tỷ USD.

Xuất nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2017-2021

(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: TCHQ Việt Nam

- Về các thị trường thành phần:

Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Tây Á, chiếm 63,3% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á (tăng 1,9% về tỷ trọng so với năm 2020) và chiếm 6,5% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á (giảm 0,3% về tỷ trọng so với năm 2020).

Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 16,6% tỷ trọng xuất khẩu đến Tây Á (tăng 1,2%) và chiếm 4,4% tỷ trọng nhập khẩu từ Tây Á (giảm 0,1%).

Israel chiếm 10,5% tỷ trọng xuất khẩu đến Tây Á (giảm 0,2%) và chiếm 12,7% tỷ trọng nhập khẩu từ Tây Á (giảm 2%).

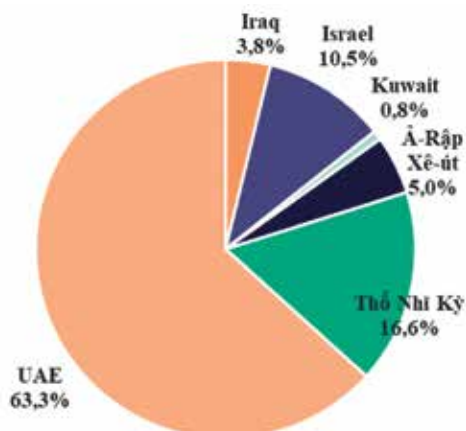
Ả-rập Xê-út chiếm 5% tỷ trọng xuất khẩu đến Tây Á (giảm 1,9%) và chiếm 18,7% tỷ trọng nhập khẩu từ Tây Á (giảm 0,2%).

Kuwait chiếm 0,8% tỷ trọng xuất khẩu đến Tây Á (giảm 0,2%) và chiếm 54% tỷ trọng nhập khẩu từ Tây Á (tăng 1,9%).

- Về các nhóm hàng hóa:

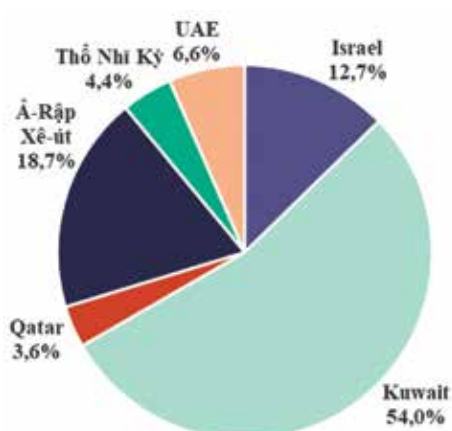
Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 4 tỷ USD, tăng 24,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 489,4 triệu USD, giảm 26,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 379,8 triệu USD, tăng 48,1%); Giày dép các loại (đạt 220 triệu USD, tăng 18,1%); Hàng dệt, may (đạt 197,2 triệu USD, tăng 23,8%); Hạt điều (đạt 173 triệu USD, tăng 44,5%); Hàng thủy sản (đạt 163,7 triệu USD, tăng 35,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 115,4 triệu USD, giảm 45,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 92,5 triệu USD, tăng 4858,4%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 88,2 triệu USD, tăng 11,4%); Gỗ

Xuất khẩu của Việt Nam đến các thị trường chính năm 2020



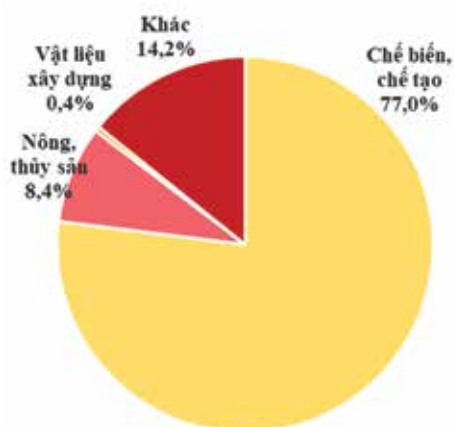
(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường chính năm 2020



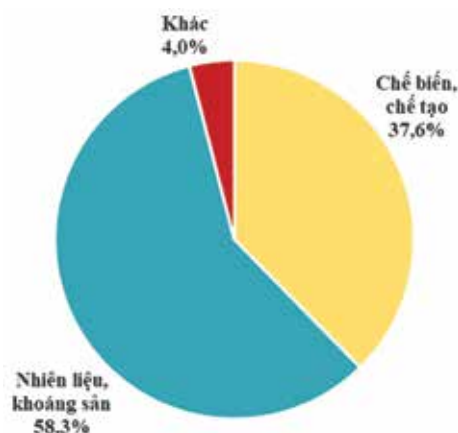
(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



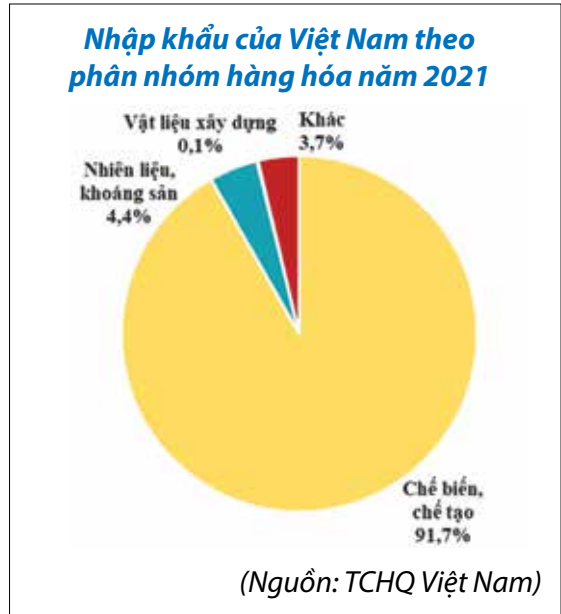
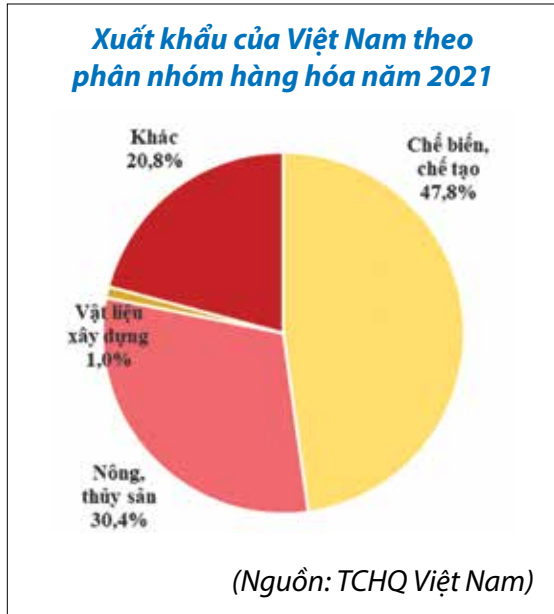
(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

và sản phẩm gỗ (đạt 81,4 triệu USD, tăng 16%); Hạt tiêu (đạt 80 triệu USD, tăng 70,1%); Cao su (đạt 59,8 triệu USD, tăng 70,2%); Hàng rau quả (đạt 59,8 triệu USD, giảm 6,4%); Gạo (đạt 48,7 triệu USD, giảm 47,5%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 24 triệu USD, tăng 5,2%); Cà phê (đạt 20,3 triệu USD, tăng 5,7%); Sắt thép các loại (đạt 19,1 triệu USD, tăng 42,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 18,4 triệu USD, tăng 61,3%); Chè (đạt 16,7 triệu USD, tăng 21%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 12 triệu USD, tăng 5,2%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 11 triệu USD, tăng 38,4%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 10,6 triệu USD, giảm 36,4%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Dầu thô (đạt 4,5 tỷ USD, tăng 45,8%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 34,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

(đạt 912 triệu USD, tăng 20,9%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 521 triệu USD, tăng 183,5%); Hóa chất (đạt 252,1 triệu USD, tăng 51,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 157,5 triệu USD, tăng 51,1%); Phân bón các loại (đạt 97,1 triệu USD, tăng 75,5%); Kim loại thường khác (đạt 69,2 triệu USD, tăng 35,2%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 41,5 triệu USD, tăng 57,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 35,2 triệu USD, tăng 31,9%); Vải các loại (đạt 31 triệu USD, tăng 4,4%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 28,9 triệu USD, tăng 7,1%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 23,4 triệu USD, giảm 37,4%); Dược phẩm (đạt 14,4 triệu USD, giảm 3,1%).

2.3.1. Ả-rập Xê-út



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ả-rập Xê-út đạt 2 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Ả-rập Xê-út đạt 371 triệu USD, giảm 15,3% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Ả-rập Xê-út chiếm 0,1% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Ả-rập Xê-út đạt 1,6 tỷ USD, tăng 42,3% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Ả-rập Xê-út chiếm 0,5% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Ả-rập Xê-út có giá trị 1,3 tỷ USD, tăng 77,7% so với năm 2020.

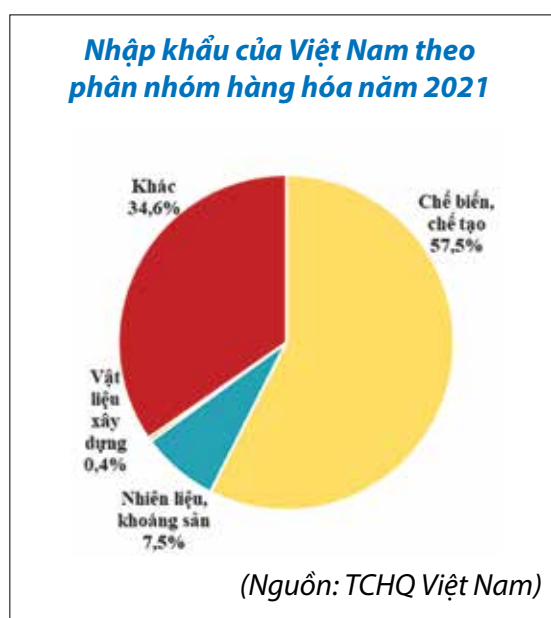
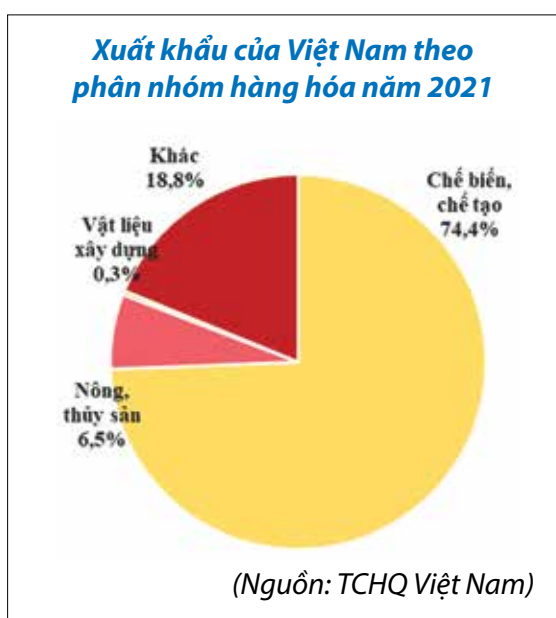
- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Hạt điều (đạt 41,2 triệu USD, tăng 54,7%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 40,1 triệu USD, tăng 5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

khác (đạt 31,6 triệu USD, tăng 70,9%); Hàng thủy sản (đạt 28,9 triệu USD, tăng 4025,2%); Hàng dệt, may (đạt 27,8 triệu USD, giảm 9,6%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 23,8 triệu USD, giảm 82,2%); Gạo (đạt 19,1 triệu USD, giảm 0,6%); Sản phẩm hóa chất (đạt 18,4 triệu USD, tăng 61,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 16,1 triệu USD, tăng 10,9%); Hạt tiêu (đạt 10,4 triệu USD, tăng 34%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 32,2%); Hóa chất (đạt 222,9 triệu USD, tăng 69,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 15,6 triệu USD, tăng 45,8%); Phân bón các loại (đạt 523,2 nghìn USD).

2.3.2. Thổ Nhĩ Kỳ



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,6 tỷ USD, tăng 28,5% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,2 tỷ USD, tăng 25,2% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 0,4% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Thổ Nhĩ Kỳ đạt 386,7 triệu USD, tăng 40,1% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 0,1% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Xuất siêu của Việt Nam đến Thổ Nhĩ Kỳ có giá trị 841,3 triệu USD, tăng 19,4% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 389,9 triệu USD, tăng 29,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 112,4 triệu USD, giảm 35,2%);

Chất dẻo nguyên liệu (đạt 92,5 triệu USD, tăng 4858,4%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 88,2 triệu USD, tăng 11,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 79,8 triệu USD, tăng 69,5%); Cao su (đạt 59,8 triệu USD, tăng 70,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 56,3 triệu USD, tăng 167,6%); Hàng dệt, may (đạt 38,4 triệu USD, giảm 0,9%); Giày dép các loại (đạt 34,4 triệu USD, giảm 21%); Hạt tiêu (đạt 12,3 triệu USD, tăng 56,1%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 7,6 triệu USD, tăng 3,2%); Sản phẩm từ cao su (đạt 7 triệu USD, tăng 1,6%); Hàng thủy sản (đạt 6,3 triệu USD, tăng 1,2%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 3,6 triệu USD, tăng 55,6%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 3,2 triệu USD, giảm 23,6%); Gạo (đạt 1,1 triệu USD, tăng 12,4%).

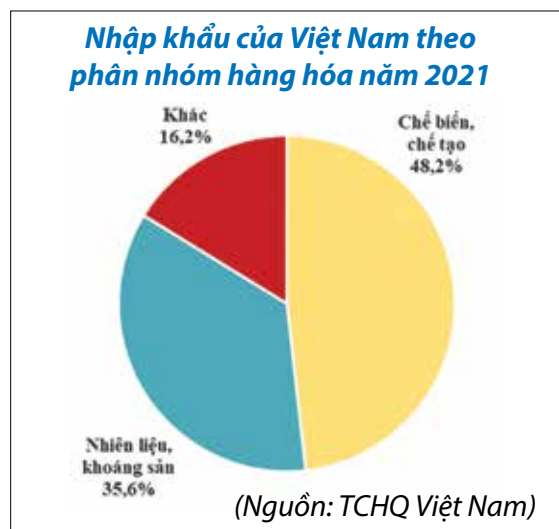
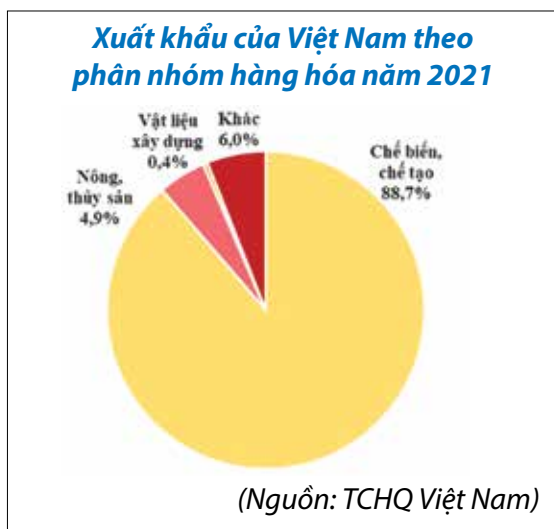
Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 103,4 triệu USD, tăng 72,1%); Vải các loại (đạt 31 triệu USD, tăng 4,4%); Hóa chất (đạt 26,2 triệu USD, tăng 2%); Sản phẩm hóa chất (đạt 17,2 triệu USD, tăng 45,6%); Dược phẩm (đạt 14,4 triệu USD, giảm 3,1%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 9,6 triệu USD, tăng 49,9%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 8,2 triệu USD, tăng 66,2%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 7,2 triệu USD, tăng 33,8%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 3,4 triệu USD, giảm 65,3%); Nguyên phụ liệu thuốc lá (đạt 1,7 triệu USD, giảm 0,2%).

- Về điểm nhấn chính sách:

Thổ Nhĩ Kỳ vẫn đang tiếp tục áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam: tiến hành điều tra chống bán phá giá với ống thép không gỉ, săm lốp xe đạp..., gây ảnh hưởng đến việc xuất khẩu các mặt hàng này sang Thổ Nhĩ Kỳ.

Sau khi EVFTA chính thức có hiệu lực thi hành và Việt Nam tham gia ký kết RCEP, số lượng các doanh nghiệp của Thổ Nhĩ Kỳ quan tâm đến việc thúc đẩy xuất nhập khẩu, đầu tư tại Việt Nam ngày càng gia tăng (tiêu biểu có các doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất, bán lẻ như Tập đoàn SANKO, Công ty điện tử Arcelik/BEKO thuộc tập đoàn tư nhân lớn nhất Thổ Nhĩ Kỳ (Koc Holding) quan tâm đến việc mở các cửa hàng bán lẻ thời trang ở Việt Nam); Hayat Kimya đầu tư vào Việt Nam qua chi nhánh tại Hà Lan.

2.3.3. Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất (UAE)



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với UAE đạt 5,3 tỷ USD, tăng 21,5% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến UAE đạt 4,7 tỷ USD, tăng 19,8% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến UAE chiếm 1,4% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ UAE đạt 573,1 triệu USD, tăng 37,6% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ UAE chiếm 0,2% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Xuất siêu của Việt Nam đến UAE có giá trị 4,1 tỷ USD, tăng 17,7% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại và linh kiện (đạt 3,2 tỷ USD, tăng 26,8%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 360,9 triệu USD, giảm 24,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (đạt 268,4 triệu USD, tăng 40,6%); Giày dép các loại (đạt 124,3 triệu USD, tăng 24,8%); Hàng dệt, may (đạt 105,7 triệu USD, tăng 57%); Hạt tiêu (đạt 56,1 triệu USD, tăng 84,6%); Hạt điều (đạt 48,5 triệu USD, tăng 141,4%); Hàng rau quả (đạt 47,5 triệu USD, tăng 12,6%); Hàng thủy sản (đạt 46,3 triệu USD, giảm 7,1%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 31,4 triệu USD, giảm 41,9%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 30,1 triệu USD, tăng 37,5%); Gạo (đạt 28,5 triệu USD, tăng 14,1%); Sắt thép (đạt 13 triệu USD, tăng 71,7%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 10,6 triệu USD, giảm 36,4%).

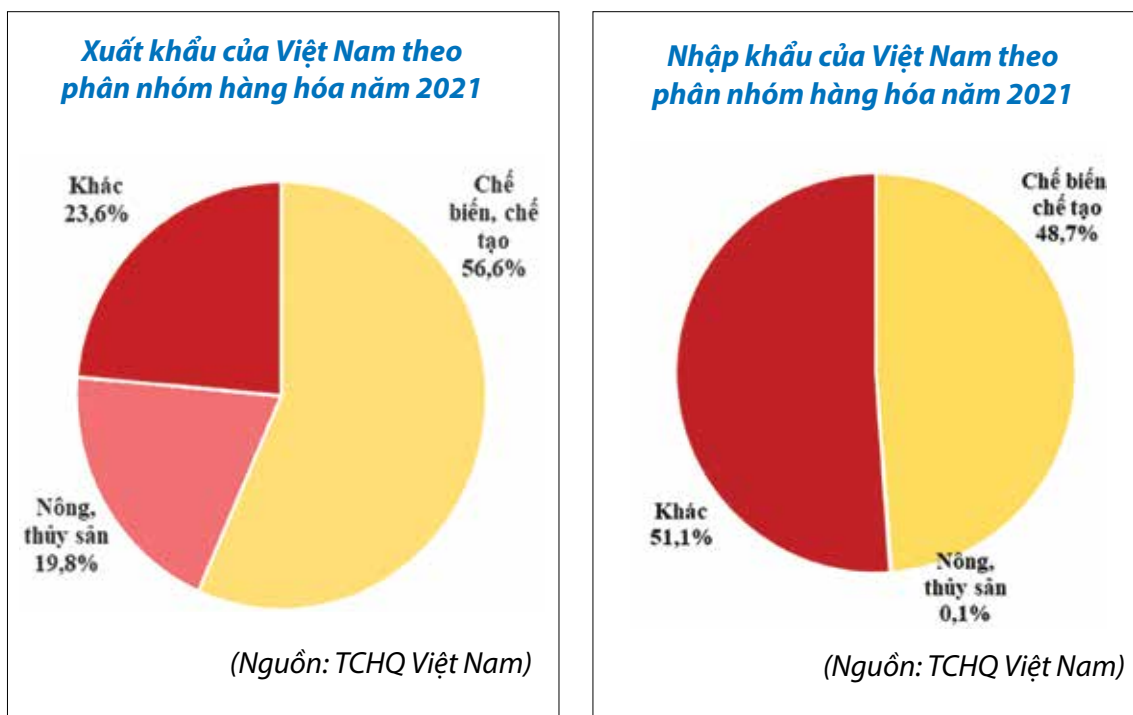
Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 207,2 triệu USD, tăng 36,6%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 163,7 triệu USD, tăng 49,9%); Kim loại thường khác (đạt 35,6 triệu USD, tăng 21,8%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 28,9 triệu USD, tăng 7,1%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 20,1 triệu USD, giảm 27,6%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 11,3 triệu USD, giảm 37,1%).

- Về điểm nhấn chính sách:

UAE ban hành quy định mới liên quan đến việc dời ngày nghỉ cuối tuần sang thứ Bảy và Chủ nhật (trước đây là thứ Sáu và thứ Bảy) áp dụng cho khu vực công và cơ sở giáo dục. Như vậy, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, cán bộ, công chức, nhân viên lao động tại các cơ quan nhà nước của UAE sẽ làm việc 4,5 ngày trong tuần, từ thứ Hai đến trưa thứ Sáu.

Luật Doanh nghiệp Thương mại sửa đổi của UAE có hiệu lực từ 01 tháng 6 năm 2021 cho phép người nước ngoài mở doanh nghiệp tại UAE không cần có cổ đông hoặc đại lý là doanh nghiệp của UAE. Tuy nhiên, các hạn chế về việc sở hữu nước ngoài vẫn còn hiệu lực đối với các công ty thực hiện hoạt động có tầm quan trọng chiến lược đối với quốc gia này. Các nội dung sửa đổi của Luật cũng loại bỏ yêu cầu đối với các chi nhánh của các công ty nước ngoài tại UAE phải chỉ định một đại lý là doanh nghiệp UAE đối với hầu hết các hoạt động.

2.3.4. Israel



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Israel đạt 1,9 tỷ USD, tăng 19,9% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Israel đạt 780,5 triệu USD, tăng 14,2% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Israel chiếm 0,2% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Israel đạt 1,1 tỷ USD, tăng 24,3% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Israel chiếm 0,3% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

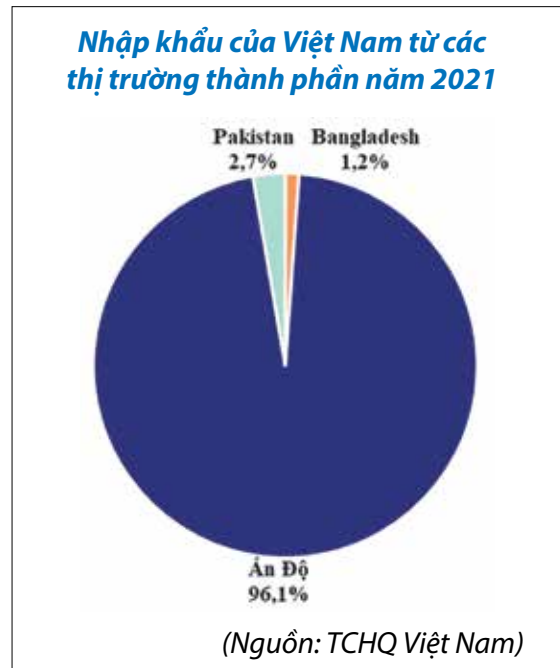
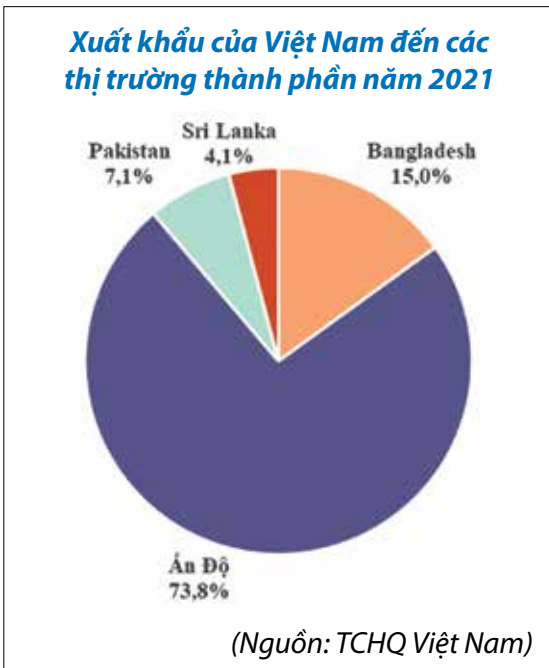
Nhập siêu của Việt Nam từ Israel có giá trị 329,3 triệu USD, tăng 57% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 355,7 triệu USD, tăng 12,8%); Hàng thủy sản (đạt 76,1 triệu USD, tăng 40,6%); Giày dép các loại (đạt 61,2 triệu USD, tăng 42,6%); Hạt điều (đạt 57,9 triệu USD, tăng 19%); Hàng dệt, may (đạt 25,2 triệu USD, tăng 12,7%); Cà phê (đạt 20,3 triệu USD, tăng 5,7%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 912 triệu USD, tăng 20,9%); Phân bón các loại (đạt 96,5 triệu USD, tăng 74,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 49,6 triệu USD, tăng 22%).

2.4. Khu vực Nam Á



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nam Á đạt 15,7 tỷ USD, tăng 40,5% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á đạt 8,5 tỷ USD, tăng 29,7% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á chiếm 2,5% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á đạt 7,2 tỷ USD, tăng 55,9% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á chiếm 2,2% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

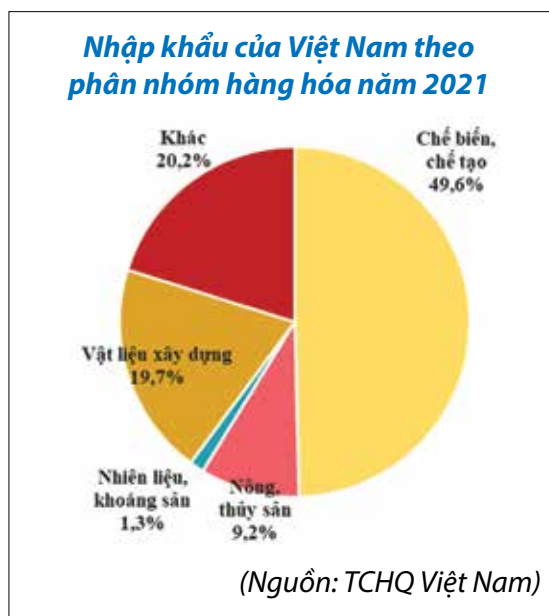
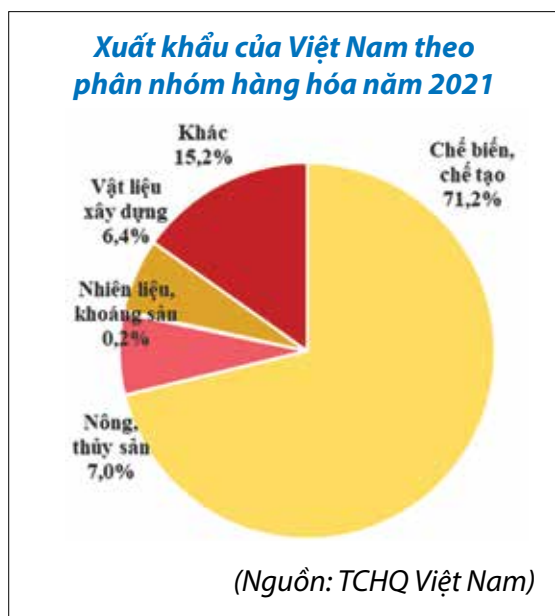
Xuất siêu của Việt Nam đến Nam Á có giá trị 1,3 tỷ USD, giảm 34,2% so với năm 2020.

- Về các thị trường thành phần:

Ấn Độ hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Nam Á, chiếm 73,8% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á (giảm 6,2% về tỷ trọng so với năm 2020) và chiếm 96,1% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á (tăng 0,5% về tỷ trọng so với năm 2020).

Bangladesh chiếm 15% tỷ trọng xuất khẩu (tăng 4,4%) và chiếm 1,1% tỷ trọng nhập khẩu (giảm 0,7%).

Pakistan chiếm 7% tỷ trọng xuất khẩu (tăng 1%) và chiếm 2,7% tỷ trọng nhập khẩu (tăng 0,2%).



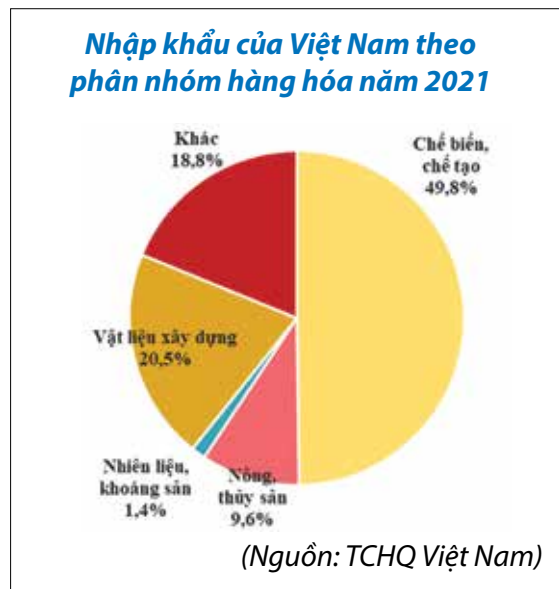
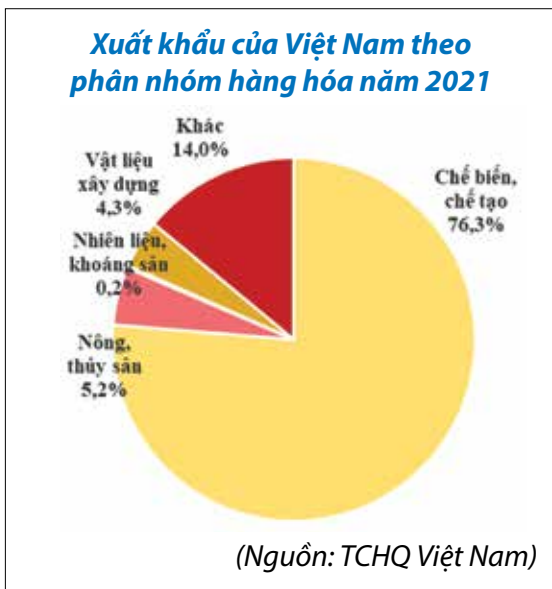
- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 2,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 867 triệu USD, giảm 4,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 685 triệu USD, tăng 56%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 481,7 triệu USD, tăng 141,1%); Hóa chất (đạt 467,3 triệu USD, tăng 162,5%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 418,8 triệu USD, tăng 31,9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 343,8 triệu USD, tăng 174,3%); Hàng dệt, may (đạt 323,3 triệu USD, tăng 63,5%); Cao su (đạt 300,1 triệu USD, tăng 140,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 297,9 triệu USD, tăng 91,4%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 186,3 triệu USD, tăng 68,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 183,8 triệu USD, tăng 57,4%); Sắt thép các loại (đạt 121,6 triệu USD, giảm 5,4%); Clanhke và xi măng (đạt 119,1 triệu USD, tăng 95,5%); Giày dép các loại (đạt 113,5 triệu USD, tăng 18%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 111,6 triệu USD, tăng 36,8%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 103 triệu USD, tăng 27,2%); Chè (đạt 89,3 triệu USD, tăng 1,6%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 81,9 triệu USD, tăng 74,1%); Hạt tiêu (đạt 78,4 triệu USD, tăng 56,6%); Hàng thủy sản (đạt 40 triệu USD, tăng 52,3%); Hạt điều (đạt 32,8 triệu USD, tăng 25%); Gạo (đạt 32,2 triệu USD, tăng 9331,1%); Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (đạt 26,9 triệu USD, tăng 66,3%); Cà phê (đạt 21,7 triệu USD, giảm 37,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 20,4 triệu USD, giảm 18,8%); Sản phẩm từ cao su (đạt 15,6 triệu USD, tăng 0,2%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 26%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 429,4 triệu USD, tăng 29%); Kim loại thường khác (đạt 405,9 triệu USD, tăng 279,9%); Ngô (đạt 319,4 triệu USD, tăng 20931,7%); Bông các loại (đạt 317,8 triệu USD, tăng 100,9%); Hàng thủy sản (đạt 315,6 triệu USD, tăng 36,8%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 290,2 triệu USD, tăng 45,2%); Dược phẩm (đạt 289,8 triệu USD, giảm 1%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 269,5 triệu USD, tăng 147,1%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 269,1 triệu USD, tăng 161,6%); Hóa chất (đạt 233,4 triệu USD, tăng 61,1%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 183,3 triệu USD,

tăng 39,6%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 146,1 triệu USD, giảm 4,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 125,5 triệu USD, tăng 15%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (đạt 114,8 triệu USD, tăng 42,6%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 104,8 triệu USD, tăng 7,7%); Giấy các loại (đạt 103,8 triệu USD, tăng 113,8%); Vải các loại (đạt 84,8 triệu USD, tăng 40,1%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 82,9 triệu USD, tăng 115,6%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 79,9 triệu USD, tăng 23%); Nguyên phụ liệu dược phẩm (đạt 56,7 triệu USD, giảm 16,2%); Hàng rau quả (đạt 29,7 triệu USD, tăng 11,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 23,9 triệu USD, tăng 23,8%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 23,3 triệu USD, giảm 13%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 13,3 triệu USD, tăng 57,4%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 12,5 triệu USD, giảm 57,7%); Sản phẩm từ cao su (đạt 11,9 triệu USD, tăng 31,1%); Nguyên phụ liệu thuốc lá (đạt 10,4 triệu USD, tăng 13,4%).

2.4.1. Ấn Độ



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ấn Độ đạt 13,2 tỷ USD, tăng 36,6% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Ấn Độ đạt 6,3 tỷ USD, tăng 19,6% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Ấn Độ chiếm 1,9% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Ấn Độ đạt 7 tỷ USD, tăng 56,7% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Ấn Độ chiếm 2,1% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Ấn Độ năm 2021 là 692 triệu USD, đảo chiều so với kết quả xuất siêu sang Ấn Độ gần 800 triệu USD năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính sang Ấn Độ bao gồm: Điện thoại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; Hóa chất; Kim loại thường khác và sản phẩm; Chất dẻo nguyên liệu; Cao su; Sản phẩm từ sắt thép; Sản phẩm hóa chất; Giày dép; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; Hàng dệt, may; Phương tiện vận tải và phụ tùng; Thức ăn gia súc và nguyên liệu; Sắt thép; Sản phẩm từ chất dẻo; Xơ, sợi dệt; Hạt tiêu; Sản phẩm mây, tre, cói và thảm; Hạt điều; Cà phê; Gỗ và sản phẩm gỗ;...

Chi tiết cụ thể kim ngạch và tăng trưởng xuất khẩu tại bảng sau:

Bảng 51: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Ấn Độ

Tên mặt hàng	Xuất khẩu năm 2020 (USD)	Xuất khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	5.235.244.827	6.259.233.255	19,6
Điện thoại các loại và linh kiện	1.366.679.413	1.286.279.870	-5,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	881.966.247	828.994.419	-6,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	423.636.402	649.283.327	53,3
Hóa chất	178.039.670	467.265.757	162,5
Kim loại thường khác và sản phẩm	317.581.492	418.829.967	31,9
Chất dẻo nguyên liệu	80.176.567	265.456.462	231,1
Cao su	89.319.691	212.693.436	138,1
Sản phẩm từ sắt thép	137.681.929	187.647.303	36,3
Sản phẩm hóa chất	73.925.182	119.686.758	61,9
Giày dép các loại	96.136.426	113.458.152	18,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	66.370.364	111.679.792	68,3
Hàng dệt, may	82.692.873	107.243.944	29,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	74.890.566	100.961.770	34,8
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	75.610.674	98.146.016	29,8
Sắt thép các loại	90.533.370	81.367.667	-10,1
Sản phẩm từ chất dẻo	41.619.653	75.724.274	81,9
Xơ, sợi dệt các loại	41.100.962	66.680.415	62,2

Hạt tiêu	28.278.836	43.762.507	54,8
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	16.193.858	26.929.254	66,3
Hạt điều	20.602.502	25.111.754	21,9
Cà phê	34.653.467	21.688.514	-37,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	25.084.076	20.357.577	-18,8

Các nhóm hàng nhập khẩu chính từ Ấn Độ gồm: Sắt thép; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; Kim loại thường; Ngô; Bông; Hàng thủy sản; Linh kiện, phụ tùng ô tô; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm; Thức ăn gia súc và nguyên liệu; Dược phẩm; Hóa chất; Xơ, sợi dệt; Chất dẻo nguyên liệu; Sản phẩm hóa chất; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu; Giấy; Quặng và khoáng sản khác; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày;...

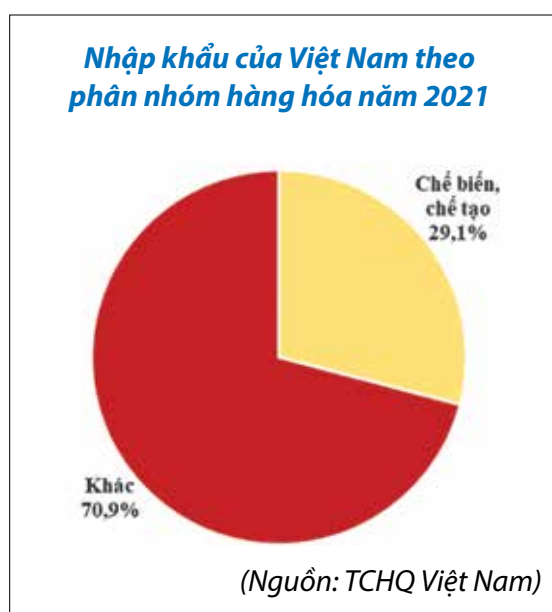
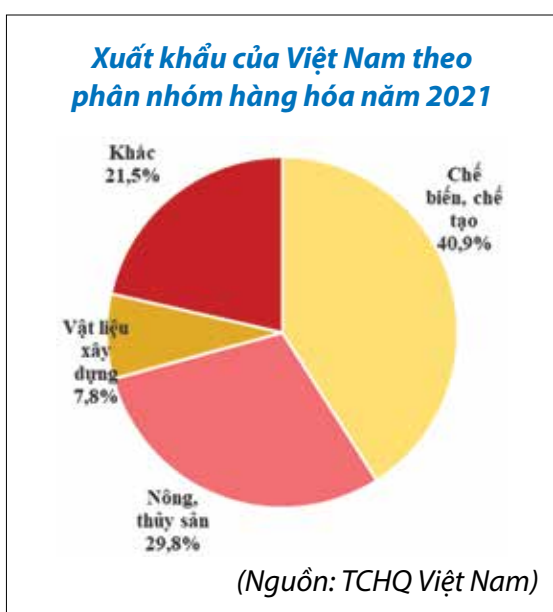
Chi tiết cụ thể kim ngạch và tăng trưởng nhập khẩu tại bảng sau:

Bảng 52: Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Ấn Độ

Tên mặt hàng	Nhập khẩu năm 2020 (USD)	Nhập khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	4.435.526.175	6.950.939.266	56,7
Sắt thép các loại	1.110.472.358	1.399.122.558	26,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	331.599.984	428.222.637	29,1
Kim loại thường khác	106.838.762	405.885.300	279,9
Ngô	1.518.869	319.444.660	20.931,7
Bông các loại	153.819.158	315.334.347	105,0
Hàng thủy sản	229.742.007	314.426.944	36,9
Linh kiện, phụ tùng ô tô	199.812.416	290.220.895	45,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	109.061.399	269.487.302	147,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	102.890.198	269.111.631	161,6
Dược phẩm	256.998.507	267.651.922	4,1
Hóa chất	142.407.127	228.853.689	60,7
Xơ, sợi dệt các loại	120.307.436	171.246.425	42,3
Chất dẻo nguyên liệu	153.288.738	146.131.622	-4,7

Sản phẩm hóa chất	109.154.557	125.507.008	15,0
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	80.467.210	114.776.901	42,6
Giấy các loại	48.542.713	103.764.689	113,8
Quặng và khoáng sản khác	38.472.222	82.931.219	115,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	64.969.343	79.910.480	23,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	71.278.271	72.246.773	1,4
Nguyên phụ liệu dược phẩm	67.661.960	56.701.285	-16,2
Vải các loại	36.106.820	45.294.941	25,4

2.4.2. Pakistan



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Pakistan đạt 794,4 triệu USD, tăng 54,4% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Pakistan đạt 598,1 triệu USD, tăng 50,7% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Pakistan chiếm 0,2% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Pakistan đạt 196,3 triệu USD, tăng 67% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Pakistan chiếm 0,1% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Xuất siêu của Việt Nam đến Pakistan có giá trị 401,8 triệu USD, tăng 43,8% so với năm 2020.

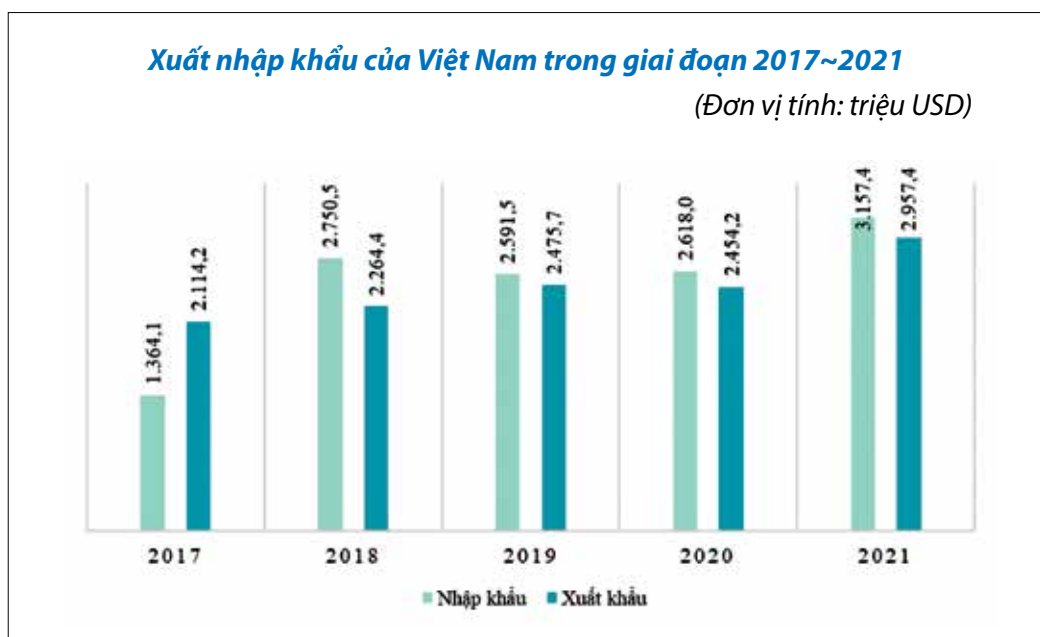
- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Xơ, sợi dệt các loại (đạt 123,2 triệu USD, tăng 86,5%); Chè (đạt 85,7 triệu USD, tăng 3,8%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 80,7 triệu USD, tăng 120,3%); Sắt thép các loại (đạt 37,4 triệu USD, tăng 5%); Hạt tiêu (đạt 34,6 triệu USD, tăng 59,1%); Cao su (đạt 26,9 triệu USD, tăng 104,6%); Hàng thủy sản (đạt 20,7 triệu USD, tăng 67,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 18,8 triệu USD, tăng 141,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 11,5 triệu USD, tăng 50,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 10,6 triệu USD, tăng 59,1%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Vải các loại (đạt 37,1 triệu USD, tăng 77,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 25 triệu USD, tăng 23,3%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 8 triệu USD, tăng 53,4%); Dược phẩm (đạt 8 triệu USD, giảm 34,1%); Bông các loại (đạt 2,4 triệu USD, giảm 43,8%).

II. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung



Nguồn: TCHQ Việt Nam

Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với châu Phi đạt 6,1 tỷ USD, tăng 20,6% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi đạt 3 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi chiếm 0,9% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi đạt 3,2 tỷ USD, tăng 20,6% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi chiếm 1% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ châu Phi có giá trị 200 triệu USD, tăng 22,1% so với năm 2020.

- Về các thị trường thành phần:

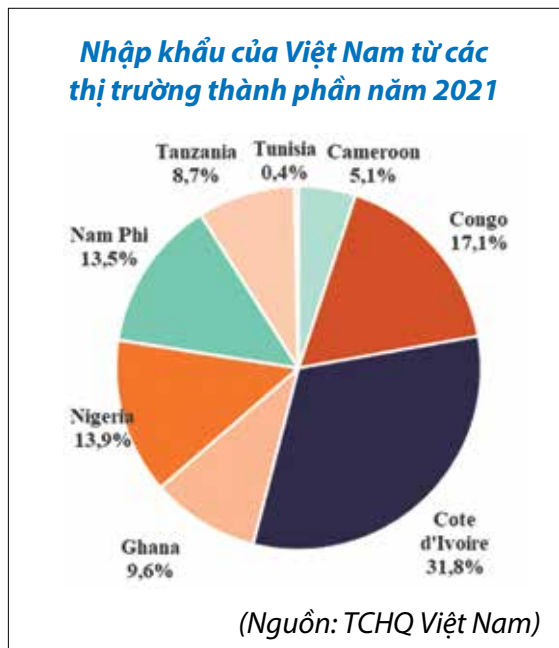
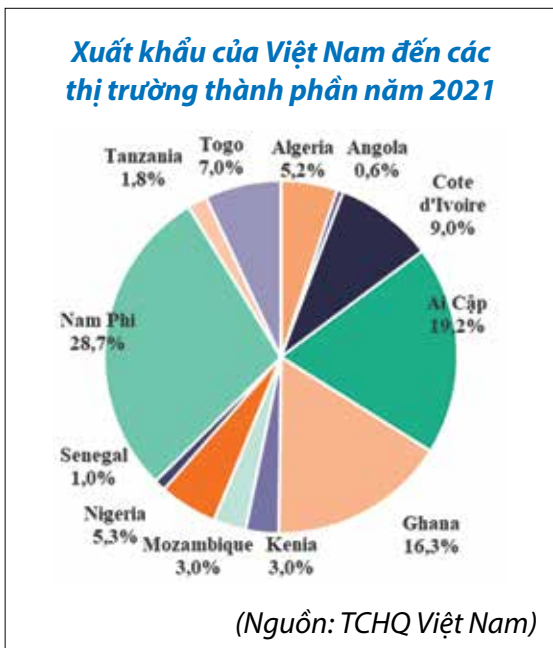
Nam Phi hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực châu Phi, chiếm 28,7% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi (tăng 0,9% về tỷ trọng so với năm 2020) và chiếm 13,5% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi (giảm 13,5% về tỷ trọng so với năm 2020).

Ghana chiếm 16,2% tỷ trọng xuất khẩu đến châu Phi (tăng 1,4%) và chiếm 9,6% tỷ trọng nhập khẩu từ châu Phi (tăng 0,9%).

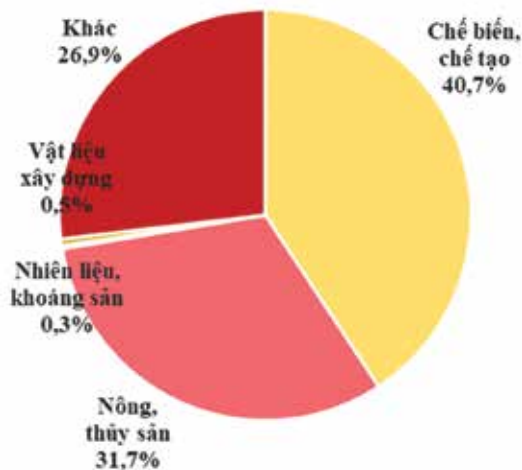
Bờ Biển Ngà chiếm 9% tỷ trọng xuất khẩu đến châu Phi (giảm 1,7%) và chiếm 31,8% tỷ trọng nhập khẩu từ châu Phi (tăng 7,2%).

Nigeria chiếm 5,3% tỷ trọng xuất khẩu đến châu Phi (giảm 0,2%) và chiếm 13,9% tỷ trọng nhập khẩu từ châu Phi (giảm 0,1%).

Tanzania chiếm 1,8% tỷ trọng xuất khẩu đến châu Phi (tăng 0,3%) và chiếm 8,7% tỷ trọng nhập khẩu từ châu Phi (tăng 1,7%).

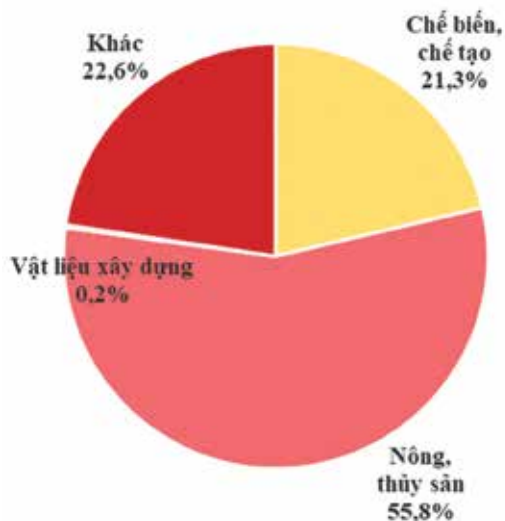


Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2021



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

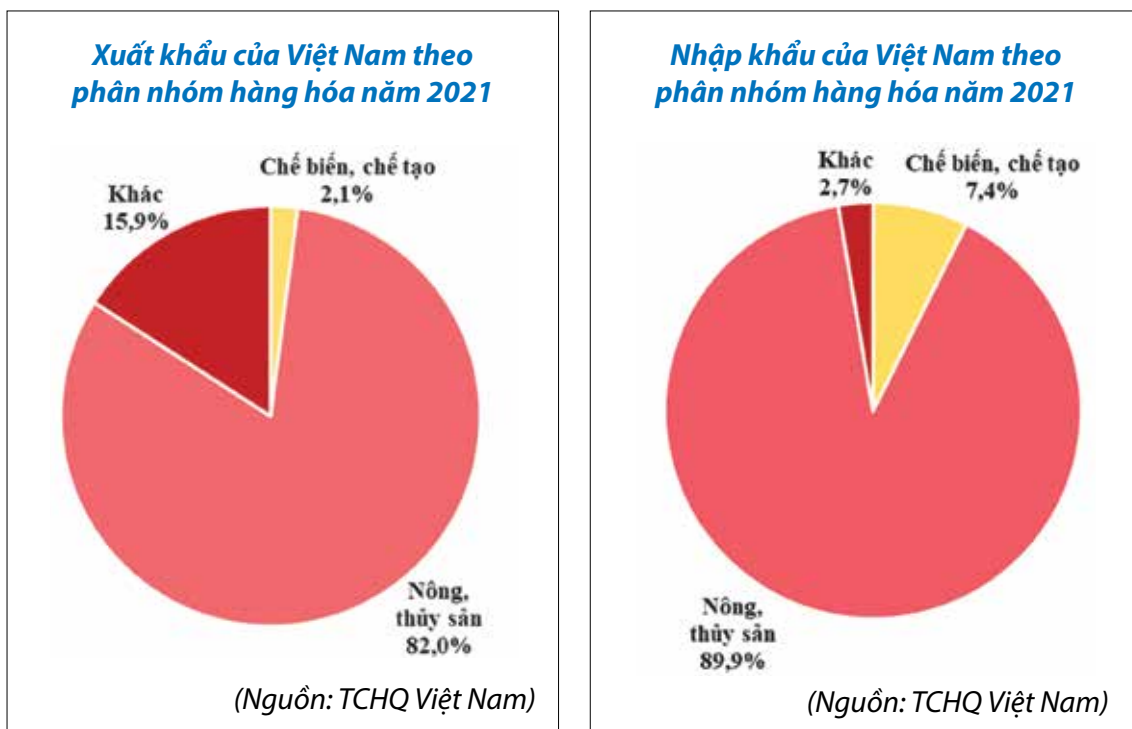
- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Gạo (đạt 658,6 triệu USD, tăng 19,9%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 415,3 triệu USD, tăng 30,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 247 triệu USD, tăng 25,4%); Hàng dệt, may (đạt 130,4 triệu USD, giảm 8,5%); Cà phê (đạt 129,7 triệu USD, tăng 14%); Giày dép các loại (đạt 95,6 triệu USD, tăng 16,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 91,9 triệu USD, tăng 8,3%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 50,9 triệu USD, giảm 0,5%); Hàng thủy sản (đạt 49,8 triệu USD, tăng 22,3%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 47,1 triệu USD, tăng 75,2%); Hạt tiêu (đạt 39 triệu USD, tăng 14,3%); Hạt điều (đạt 38,9 triệu USD, tăng 46,1%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 33,3 triệu USD, giảm 51,9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 29,7 triệu USD, tăng 62%); Phân bón các loại (đạt 25,9 triệu USD, tăng 576,4%); Hàng rau quả (đạt 20,1 triệu USD, tăng 126,6%); Sản phẩm hóa chất (đạt 16,5 triệu USD, tăng 15,2%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 9,2 triệu USD, tăng 36,3%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 7,1 triệu USD, tăng 30,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 7 triệu USD, tăng 4,3%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 6,5 triệu USD, giảm 15,8%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Hạt điều (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 55,5%); Kim loại thường khác (đạt 499,9 triệu USD, tăng 77%); Bông các loại (đạt 74,3 triệu USD, tăng 157,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 71,5 triệu USD, giảm 0,2%); Hàng rau quả (đạt 41,7 triệu USD, tăng 8,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 8,2 triệu USD, giảm 58,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 7,2 triệu USD, giảm 8,4%); Hóa chất (đạt 6,8 triệu USD, tăng 79,1%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 3,1 triệu USD, tăng 144,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,4 triệu USD, tăng 16,4%).

2. Tình hình xuất khẩu đối với một số thị trường chủ đạo

2.1. Bờ Biển Ngà



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Bờ Biển Ngà đạt 1,3 tỷ USD, tăng 39,5% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Bờ Biển Ngà đạt 266,2 triệu USD, tăng 1,2% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Bờ Biển Ngà chiếm gần 0,1% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Bờ Biển Ngà đạt trên 1 tỷ USD, tăng 55,9% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Bờ Biển Ngà chiếm 0,3% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Bờ Biển Ngà có giá trị 738,7 triệu USD, tăng 93,7% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Gạo (đạt 218,3 triệu USD, tăng 3,2%), Chất dẻo nguyên liệu (đạt 5,1 triệu USD, tăng 142,9%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Hạt điều thô (đạt 903,8 triệu USD, tăng 55,5%); Bông (đạt 74,3 triệu USD, tăng 157,1%).

2.2. Ai Cập

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ai Cập đạt 567,9 triệu USD, tăng 26,9% so với năm 2020.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 166,8 triệu USD, tăng 62,5%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 50,9 triệu USD, giảm 0,5%); Hàng thủy sản (đạt 46,6 triệu USD, tăng 30,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 36,7 triệu USD, tăng 0,4%); Hạt điều (đạt 31,1 triệu USD, tăng 39,3%); Cà phê (đạt 26,4 triệu USD, tăng 49,8%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 24,7 triệu USD, giảm 56,5% do Ai Cập tăng thuế nhập khẩu nhôm thỏi vào đầu năm 2021, tuy nhiên đã dỡ bỏ vào cuối năm); Hạt tiêu (đạt 22,9 triệu USD, tăng 22,8%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 21,7 triệu USD, tăng 21,1%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 20,3 triệu USD, tăng 4,4%); Hàng rau quả (đạt 17,6 triệu USD, tăng 144,7%); Hàng dệt, may (đạt 10 triệu USD, tăng 45,2%).

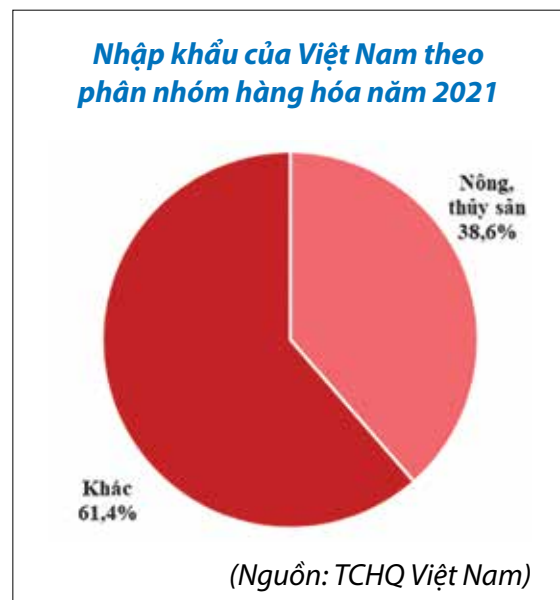
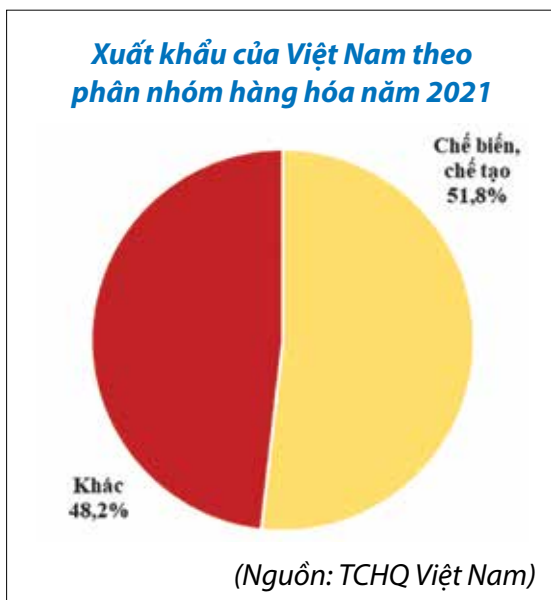
- Về điểm nhấn chính sách:

Nghị định số 322/2021 ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ Thương mại và Công nghiệp kéo dài tiếp 6 tháng hiệu lực của Nghị định số 653/2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, theo đó quy định hạn sử dụng cá đông lạnh nhập khẩu tăng từ 6 tháng lên 9 tháng.

Bộ Tài chính Ai Cập hoãn áp dụng 3 tháng Nghị định số 38/2021 về Hệ thống thông quan điện tử một cửa (ACI) cho đến ngày 01 tháng 10 năm 2021. Theo đó, hàng hóa phải được đăng ký trên hệ thống ACI ít nhất 48 giờ trước khi vận chuyển từ nước xuất khẩu.

Quyết định số 01 năm 2021 của Cơ quan An toàn Thực phẩm Quốc gia (NFSA) ban hành quy định kỹ thuật các chỉ tiêu vi sinh trong thực phẩm có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2021.

2.3. Nigeria



Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nigeria đạt 595,6 triệu USD, tăng 18,9% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nigeria đạt 158 triệu USD, tăng 17,1% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Nigeria chiếm 0% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nigeria đạt 437,6 triệu USD, tăng 19,6% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nigeria chiếm 0,1% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

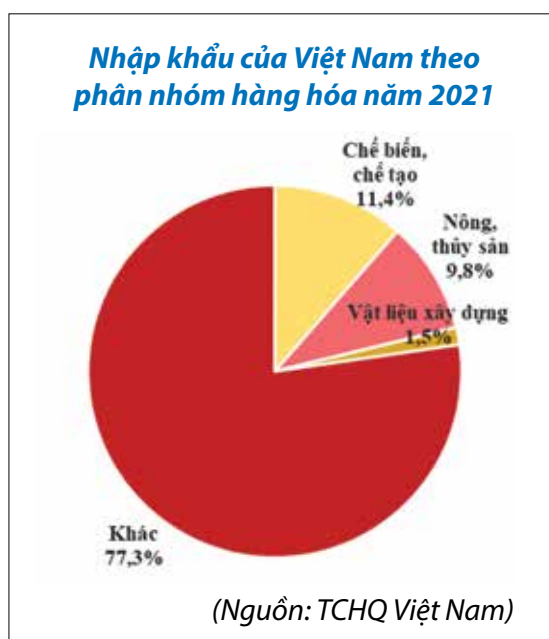
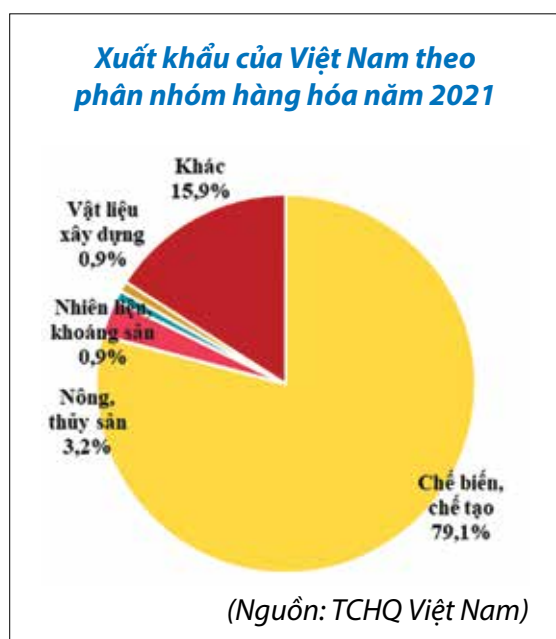
Nhập siêu của Việt Nam từ Nigeria có giá trị 279,5 triệu USD, tăng 21% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Hàng dệt, may (đạt 46,4 triệu USD, tăng 14,9%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 13,9 triệu USD, tăng 37,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 13,1 triệu USD, tăng 219,6%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 7,1 triệu USD, tăng 30,5%).

Nhóm hàng nhập khẩu đáng kể nhất của Việt Nam từ Nigeria là hạt tiêu (đạt 247,9 triệu USD, tăng 69,3%).

2.4. Nam Phi



Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nam Phi đạt gần 1,3 tỷ USD, giảm 8,4% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Phi đạt 847,4 triệu USD, tăng 24,4% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam sang Nam Phi chiếm khoảng 0,3% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Phi đạt 426,6 triệu USD, giảm 40% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Phi chiếm trên 0,1% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Xuất siêu của Việt Nam đến Nam Phi năm 2021 là 420,8 triệu USD, đảo chiều so với mức nhập siêu từ Nam Phi năm 2020 là 26,4 triệu USD.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 379,8 triệu USD, tăng 32,3%); Giày dép các loại (đạt 95,6 triệu USD, tăng 16,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 79,8 triệu USD, giảm 16,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 44,8 triệu USD, tăng 11,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 24,3 triệu USD, tăng 257,4%); Hàng dệt, may (đạt 21,4 triệu USD, tăng 6,6%).

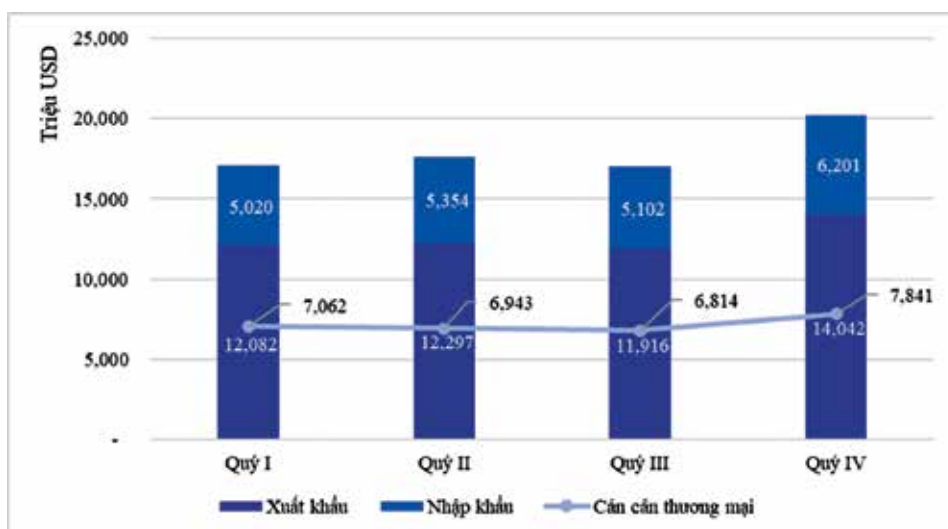
Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Hàng rau quả (đạt 41,7 triệu USD, tăng 8%), Kim loại thường khác (đạt 13,8 triệu USD, tăng 81,6%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 8,3 triệu USD, giảm 58,5%); Sản phẩm hóa chất (đạt 7,2 triệu USD, giảm 7,7%).

III. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Sáu tháng đầu năm 2021 chứng kiến thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và thị trường châu Âu có xu hướng khởi sắc so với các quý trước đó nhờ những lợi thế mang lại từ các hiệp định thương mại tự do với khu vực, đặc biệt là EVFTA, UKVFTA, EAEU-VNFTA và các nước khu vực châu Âu bắt đầu mở cửa lại nền kinh tế bắt đầu từ quý II/2021 (xem biểu đồ). Quý III/2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 tại Việt Nam khiến một số ngành sản xuất bị gián đoạn (đặc biệt tại 19 tỉnh phía Nam - vùng kinh tế trọng điểm xuất khẩu), lưu thông hàng hóa và nguyên vật liệu sản xuất trong nước bị tắc nghẽn, kéo theo ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa (XNK) giữa Việt Nam và các quốc gia khu vực châu Âu. Tuy nhiên, quý IV/2021 lại chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ kim ngạch XNK hàng hóa với khu vực này do nhu cầu tiêu dùng tăng cao, thị trường phục hồi và hạn chế do Covid-19 dần được gỡ bỏ. Theo đó, tổng kim ngạch XNK quý IV/2021 của khu vực đạt khoảng 20,24 tỷ USD, tăng 19% so với quý III/2021. Trong đó, xuất khẩu đạt khoảng 14,04 tỷ USD, tăng 17,8%; nhập khẩu đạt 6,2 tỷ USD, tăng 21,5%. Thặng dư thương mại của Việt Nam với thị trường châu Âu trong quý IV năm 2021 đạt 7,84 tỷ USD, tăng 15,1% so với quý III/2021.

Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và khu vực châu Âu năm 2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tăng trưởng kim ngạch XNK giữa Việt Nam và các nước châu Âu trong Quý IV/2021 đã góp phần vào tăng trưởng chung cả năm 2021. Cụ thể, tổng kim ngạch XNK hàng hóa khu vực châu Âu năm 2021 đạt khoảng 72 tỷ USD, tăng 14,5% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu đạt 50,34 tỷ USD tăng 14,3%; nhập khẩu đạt 21,68 tỷ USD tăng 15%. Thặng dư thương mại năm 2021 của Việt Nam với thị trường châu Âu đạt khoảng 28,66 tỷ USD, tăng 11,39% so với mức tăng của năm 2020.

Đóng góp chính cho mức tăng trưởng XNK với thị trường châu Âu đến từ mức tăng trưởng XNK giữa Việt Nam với thị trường các nước EU27 và thị trường Anh. Nguyên nhân chính do tác động tích cực của hai hiệp định thương mại tự do là EVFTA và UKVFTA mang lại.

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Khu vực EU (27 nước)

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2021, kim ngạch thương mại hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt hơn 57 tỷ USD, tăng 14,5% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu đạt 40,12 tỷ USD, tăng 14,2%; nhập khẩu đạt 16,89 tỷ USD tăng 15,3%. Năm 2021, Việt Nam xuất siêu sang thị trường các nước EU27 khoảng 23,23 tỷ USD.

- Về xuất khẩu

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU tăng 14,2% so với năm 2020, đạt 40,12 tỷ USD. Xuất khẩu hàng hóa sang hầu hết thị trường lớn trong khối EU đều ghi nhận sự tăng trưởng so với năm 2020, trừ xuất khẩu sang Pháp, Hungary, Rumani, Litva, Estonia và Manta giảm.

Bảng 53: Kim ngạch xuất khẩu giữa Việt Nam và các nước EU

TT	Quốc gia EU	Xuất khẩu năm 2020 (USD)	Xuất khẩu năm 2021 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)
1	Áo	2.882.427.821	3.022.168.612	4,8%
2	Ba Lan	1.774.043.763	2.067.063.083	16,5%
3	Bỉ	2.314.806.098	3.603.005.335	55,7%
4	Bồ Đào Nha	376.131.545	564.702.890	50,1%
5	Bulgaria	58.239.448	107.668.613	84,9%
6	Croatia	50.413.386	52.594.080	4,3%
7	Séc	424.469.275	582.761.440	37,3%
8	Đan Mạch	295.012.833	354.583.458	20,2%
9	Đức	6.644.047.772	7.286.933.268	9,7%
10	Estonia	48.852.587	33.644.037	-31,1%
11	Hà Lan	6.999.292.936	7.686.292.353	9,8%
12	Hungary	925.093.357	570.226.794	-38,4%
13	Hy Lạp	259.291.494	358.677.510	38,3%
14	Ireland	172.580.048	343.879.579	99,3%
15	Ý	3.117.383.128	3.878.600.777	24,4%
16	Latvia	209.934.666	219.241.113	4,4%
17	Lithuania	105.132.512	102.279.033	-2,7%
18	Luxembourg	64.879.950	126.837.290	95,5%
19	Manta	14.095.433	9.510.447	-32,5%
20	Phần Lan	134.932.922	266.105.926	97,2%
21	Pháp	3.296.984.909	3.210.277.776	-2,6%
22	Romania	220.198.403	211.266.940	-4,1%
23	Síp	38.131.777	38.367.694	0,6%
24	Slovakia	1.165.700.014	1.239.490.925	6,3%
25	Slovenia	284.135.554	439.996.072	54,9%
26	Tây Ban Nha	2.130.121.169	2.546.043.906	19,5%
27	Thụy Điển	1.126.706.101	1.199.619.272	6,5%

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong khối EU, Hà Lan và Đức là hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu năm 2021 lần lượt là 7,69 tỷ USD, tăng 9,8% và 7,29 tỷ USD, tăng 9,7%. Các nước có kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ đến 5 tỷ USD trong khối EU lần lượt gồm: Ý 3,88 tỷ USD, Bỉ 3,6 tỷ USD, Pháp 3,2 tỷ USD, Áo 3 tỷ USD, Tây Ban Nha 2,55 tỷ USD, Ba Lan 2,1 tỷ USD, Slovakia 1,24 tỷ USD, Thụy Điển 1,2 tỷ USD. Còn lại là những thị trường có kim ngạch xuất khẩu nhỏ hơn 1 tỷ USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực tiếp tục phục hồi và tăng mạnh trong những tháng cuối năm và cả năm 2021. Tính chung năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng sang thị trường EU đều tăng so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, các mặt hàng đạt mức tăng trưởng 2 con số như: sắt thép và sản phẩm sắt thép; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; phương tiện vận tải và phụ tùng; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ và sản phẩm gỗ, v.v...

Bảng 54: Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU

TT	Mặt hàng	Năm 2021 (Nghìn USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)
1	Điện thoại các loại và linh kiện	7.709.129	-9,5
2	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	5.917.243	2,6
3	Giày dép các loại	3.948.329	4,0
4	Hàng dệt, may	3.253.111	5,8
5	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	4.053.780	46,8
6	Sắt thép các loại	1.886.595	844,9
7	Phương tiện vận tải và phụ tùng	878.878	27,0
8	Hàng thủy sản	1.018.501	11,4
9	Cà phê	1.025.456	4,4
10	Sản phẩm từ sắt thép	670.404	35,6
11	Gỗ và sản phẩm gỗ	583.957	20,6
12	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	662.499	-7,9
13	Sản phẩm từ chất dẻo	557.685	21,7
14	Hạt điều	694.917	3,1
15	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	369.589	3,1

16	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	208.061	42,1
17	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	179.291	3,7
18	Hàng rau quả	150.733	3,0
19	Cao su	168.686	82,2
20	Hạt tiêu	150.097	78,6
21	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	111.010	8,1
22	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	74.238	139,2
23	Hóa chất	94.854	73,4
24	Sản phẩm từ cao su	151.326	19,0
25	Chất dẻo nguyên liệu	77.147	158,0
26	Sản phẩm gốm, sứ	78.028	18,3
27	Đá quý, kim loại Quý và sản phẩm	65.290	8,4
28	Kim loại thường khác và sản phẩm	53.108	97,1
29	Xơ, sợi dệt các loại	50.845	76,1
30	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	34.610	9,5
31	Gạo	19.548	51,9
32	Vải màn, vải kỹ thuật khác	32.271	82,0
33	Dây điện và dây cáp điện	19.692	77,4
34	Sản phẩm hóa chất	12.921	-19,2
35	Giấy và các sản phẩm từ giấy	3.367	-29,3
36	Than các loại	1.216	899,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

- Về nhập khẩu:

Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU đạt 16,89 tỷ USD, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2020. Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ hầu hết các thị trường lớn trong khối EU đều tăng so với năm 2020; trong khi nhập khẩu từ một số nước như: Thụy Điển, Slovenia, Latvia, Síp, Manta, Estonia giảm.

Bảng 55: Kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EU

TT	Quốc gia EU	Nhập khẩu năm 2019 (USD)	Nhập khẩu năm 2020 (USD)	Tăng trưởng
1	Áo	298.247.042	332.204.730	11,4%
2	Ba Lan	340.614.947	509.307.242	49,5%
3	Bỉ	473.824.993	685.519.555	44,7%
4	Bồ Đào Nha	94.771.822	125.594.217	32,5%
5	Bulgaria	60.512.679	139.612.041	130,7%
6	Croatia	25.714.255	37.501.732	45,8%
7	Séc	130.263.493	152.472.996	17,0%
8	Đan Mạch	203.686.171	233.777.034	14,8%
9	Đức	3.347.534.685	3.942.029.138	17,8%
10	Estonia	16.388.954	15.542.406	-5,2%
11	Hà Lan	656.950.367	687.028.008	4,6%
12	Hungary	371.835.348	529.384.863	42,4%
13	Hy Lạp	77.692.262	88.194.007	13,5%
14	Ireland	4.060.581.255	4.438.296.450	9,3%
15	Ý	1.511.124.034	1.724.325.828	14,1%
16	Latvia	26.127.139	21.463.258	-17,9%
17	Lithuania	18.378.430	67.784.437	268,8%
18	Luxembourg	45.851.623	54.738.426	19,4%
19	Manta	39.012.554	36.383.964	-6,7%
20	Phần Lan	196.642.760	245.120.118	24,7%
21	Pháp	1.520.125.369	1.592.574.148	4,8%
22	Romania	68.195.738	158.815.237	132,9%
23	Síp	61.310.391	46.848.359	-23,6%
24	Slovakia	47.057.515	68.159.347	44,8%
25	Slovenia	76.709.508	58.982.589	-23,1%
26	Tây Ban Nha	526.467.236	578.302.565	9,8%
27	Thụy Điển	352.431.390	321.587.951	-8,8%

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam trong khối EU với quy mô nhập khẩu lớn hơn 1 tỷ USD có: Ireland 4,44 tỷ USD tăng 9,3%, Đức 3,94 tỷ USD tăng 17,8%, Ý 1,72 tỷ USD tăng 14,1%, Pháp 1,6 tỷ USD tăng 4,8%.

Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hầu hết các mặt hàng chủ yếu từ EU đều tăng so với năm 2020. Trong đó, nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng như: chế phẩm thực phẩm khác; chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc; hàng điện gia dụng và linh kiện tăng khá mạnh.

Bảng 56: Một số mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ EU

TT	Mặt hàng	Nhập khẩu 2021 (nghìn USD)	Tăng/giảm so với năm 2020 (%)
1	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	4.538.299	11,3
2	Dược phẩm	1.832.495	4,9
3	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	3.385.368	10,1
4	Sản phẩm hóa chất	704.055	39,9
5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	398.246	39,7
6	Hóa chất	186.497	4,5
7	Chất dẻo nguyên liệu	233.045	11,0
8	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	324.818	22,1
9	Sữa và sản phẩm sữa	201.527	6,1
10	Vải các loại	171.487	28,4
11	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	192.687	5,8
12	Sản phẩm từ chất dẻo	160.758	25,8
13	Linh kiện, phụ tùng ô tô	199.968	79,7
14	Sản phẩm từ sắt thép	180.357	-6,6
15	Đá quý, kim loại Quý và sản phẩm	53.596	12,0
16	Kim loại thường khác	125.728	155,6
17	Ô tô nguyên chiếc các loại	85.292	52,2
18	Gỗ và sản phẩm gỗ	179.987	11,5
19	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	86.315	22,8
20	Sắt thép các loại	81.352	-9,6

21	Chế phẩm thực phẩm khác	94.904	26,0
22	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	89.256	26,3
23	Giấy các loại	79.609	5,1
24	Hàng thủy sản	33.931	-5,4
25	Sản phẩm từ cao su	40.155	5,5
26	Phân bón các loại	27.206	-29,9
27	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	27.222	18,0
28	Dây điện và dây cáp điện	25.557	-10,8
29	Nguyên phụ liệu dược phẩm	33.781	0,9
30	Cao su	27.326	10,2
31	Hàng điện gia dụng và linh kiện	17.711	23,2
32	Quặng và khoáng sản khác	6.978	3,1
33	Phế liệu sắt thép	5.920	-65,0
34	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	9.276	197,5
35	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	14.666	13,8
36	Sản phẩm từ kim loại thường khác	11.442	-24,9
37	Xơ, sợi dệt các loại	27.697	-7,8
38	Nguyên phụ liệu thuốc lá	5.487	-16,2
39	Sản phẩm từ giấy	7.905	19,9
40	Điện thoại các loại và linh kiện	138	-0,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Các vấn đề nổi bật tác động đến quan hệ thương mại Việt Nam - EU

- EU thông qua đề xuất cho Chương trình GSP giai đoạn 2024 - 2034: Ngày 22/9/2021, EC đã công bố đề xuất xem xét lại Chương trình Ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của EU trong giai đoạn 2024 - 2034. Cơ quan điều hành EU khuyến nghị mở rộng danh sách các công ước mà các nước GSP + cần phê chuẩn từ 27 lên 32, đẩy nhanh quá trình rút lại ưu đãi trong trường hợp không tuân thủ và sửa đổi các cơ chế tự vệ hiện tại. Khung GSP mới tăng cường khả năng của EU trong việc sử dụng các ưu đãi thương mại để tạo ra các cơ hội kinh tế và thúc đẩy phát triển bền vững. Ngoài các công ước về nhân quyền và lao động

cốt lõi, đề xuất GSP mới còn kết hợp các công ước về môi trường và quản trị tốt, đảm bảo một quá trình chuyển đổi suôn sẻ cho tất cả các quốc gia sắp ra khỏi trạng thái nước kém phát triển (LDC) trong thập kỷ tới. Chương trình mới cũng đề xuất thiết lập một khuôn khổ được xác định rõ ràng cho những nước thụ hưởng GSP + hiện tại để thích ứng với các yêu cầu mới, đưa ra một giai đoạn chuyển tiếp thích hợp và yêu cầu trình bày các kế hoạch thực hiện. Đáng chú ý, Việt Nam không còn nằm trong danh sách các nước được hưởng GSP giai đoạn này. Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu sẽ thảo luận về đề xuất này. Quy định GSP hiện tại sẽ hết hạn vào ngày 31/12/2023. Sau khi được thông qua, quy định GSP mới sẽ áp dụng từ ngày 01/01/2024.

- Về quan hệ với Hoa Kỳ: EU tăng cường quan hệ hợp tác với Hoa Kỳ nhằm tiếp tục giải quyết các vướng mắc trong quan hệ song phương và thúc đẩy giải quyết các vấn đề toàn cầu. Cụ thể:

+ EU và Hoa Kỳ chính thức khởi động Hội đồng Thương mại - Công nghệ (TTC): Hội đồng đã họp lần đầu tiên vào ngày 29/9/2021. EU và Hoa Kỳ tái khẳng định các mục tiêu của TTC là phối hợp các phương pháp tiếp cận đối với các vấn đề công nghệ, kinh tế và thương mại toàn cầu quan trọng và làm sâu sắc thêm các mối quan hệ kinh tế và thương mại xuyên Đại Tây Dương. TTC tập trung vào hai lĩnh vực công nghệ và thương mại nhằm hỗ trợ phát triển các sáng kiến mới, thiết lập tiêu chuẩn thương mại toàn cầu mới và thúc đẩy các giá trị dân chủ phương tây trên môi trường trực tuyến.

+ EU và Hoa Kỳ chấm dứt tranh chấp kéo dài về thuế thép và nhôm: Ngày 31/10/2021, Hoa Kỳ và EU thông báo đồng ý dỡ bỏ thuế suất đối với nhôm, thép nhập khẩu từ EU, chấm dứt tranh cãi làm gia tăng căng thẳng thương mại kể từ khi cựu Tổng thống Donald Trump áp thuế cách đây 3 năm (trước đó, tháng 6/2018, Hoa Kỳ đã áp thuế 25% đối với thép và 10% đối với nhôm nhập khẩu từ EU; EU nhanh chóng đáp trả đối với thuốc lá, ngô, gạo và nước cam từ Hoa Kỳ). Thỏa thuận mới sẽ không bãi bỏ hoàn toàn thuế đối với nhôm và thép mà sẽ duy trì mức thuế theo Điều 232 của Đạo luật Mở rộng thương mại, nhưng cho phép một lượng giới hạn thép và nhôm của EU được miễn thuế khi nhập khẩu vào lãnh thổ Hoa Kỳ. Hoa Kỳ và EU cũng lên kế hoạch đối phó với mối đe dọa về biến đổi khí hậu và tình trạng dư thừa sản xuất trong ngành này - một trong những nguồn phát thải CO₂ lớn nhất thế giới.

- Về quan hệ với Trung Quốc: EU áp thuế chống bán phá giá đối với các sản phẩm nhôm thép của Trung Quốc: Quy định (EU) 2021/1784, ngày 08/10/2021, áp đặt thuế chống bán phá giá đối với hàng nhập khẩu nhôm cán phẳng có xuất xứ từ Trung Quốc và Quy định (EU) số 2021/1805, ngày 12/10/2021 áp đặt thuế chống bán phá giá đối với hàng nhập khẩu thép cuộn có xuất xứ từ Trung Quốc sau khi xem xét hết hạn theo Điều 11(2) của Quy định (EU) 2016/1036.

- Cập nhật một số điều chỉnh Quy định của EU liên quan đến tiếp cận thị trường: Các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa thuộc các loại trên vào EU cần lưu ý tuân thủ quy định về mức dư lượng tối đa mới và tiêu chuẩn hài hòa mới của EU.

+ Ngày 06/10/2021, EU ban hành Quy định (EU) 2021/1756 sửa đổi Quy định (EU)

2017/625 liên quan đến các biện pháp kiểm soát chính thức đối với động vật và sản phẩm có nguồn gốc động vật xuất khẩu từ các nước thứ ba sang Liên minh để đảm bảo tuân thủ với việc cấm sử dụng một số kháng sinh và Quy định (EC) số 853/2004 liên quan đến việc cung cấp trực tiếp thịt từ gia cầm và thịt bò.

+ Ngày 11/10/2021, EU ban hành Quy định (EU) 2021/1795 sửa đổi Quy định (EC) 396/2005 về dư lượng tối đa đối với terbuthylazine trong ngô ngọt, ngô và sorghum.

+ Ngày 12/10/2021, EU ban hành quy định (EU) 2021/1804 sửa đổi phụ lục II của Quy định (EC) 396/2005 về dư lượng tối đa đối với Bentazone trong đậu Hà Lan có vỏ là 0,8mg/kg.

+ Ngày 13/10/2021, ban hành Quy định (EU) 2021/1807 tiếp tục sửa đổi Phụ lục II, III và IV của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với acibenzolar-S-methyl, chiết xuất dạng nước từ hạt nảy mầm của *Lupinus albus* ngọt, azoxystrobin, clopyralid, cyflufenamid, fludioxonil, fluopyram, fosetyl, metazachlor, oxathiapiprolin, tebufenozide và thiabendazole trong hoặc trên các sản phẩm nhất định như trái cây tươi hoặc đông lạnh, các loại hạt, rau tươi và đông lạnh, dầu của các loại hạt và các loại trái cây có dầu, ngũ cốc, trà, cà phê, thảo dược, gia vị, các sản phẩm có nguồn gốc động vật...

+ Ngày 29/10/2021, EU công bố Quy định số 2021/1890 về tiêu chuẩn tiếp thị, mẫu mã mặt hàng rau quả tại thị trường EU. Quy định có hiệu lực kể từ ngày 8/11/2021 và sửa đổi Quy định 543/2011 của Ủy ban. Quy định tiếp cận thị trường đưa ra các tiêu chí về yêu cầu chung, độ chín, nhãn mác, phân loại sản phẩm và đưa ra các yêu cầu cụ thể với các loại hoa quả như táo, kiwi, chanh cam quýt, các loại đào, lê, dâu tây, ớt ngọt (ớt chuông), bưởi, cà chua, các loại rau salad như rau diếp xoăn, rau đắng.

+ Ngày 3/11/2021, EU công bố Quy định số 2021/1900, ban hành ngày 27/10/2021, sửa đổi Quy định (EU) 2019/1793 về việc áp dụng tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp một số thực phẩm được nhập khẩu vào EU. Theo đó, đối với Việt Nam, tần suất kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật với các loại rau thơm và hoa quả như sau: Rau mùi: 50%; Húng quế: 50%; Bạc hà: 50%; Mùi tây: 50%; Đậu bắp: 50%; Hạt tiêu: 50%; Thanh long: 10%. Quy định này dự kiến sẽ được áp dụng từ ngày 23/11/2021. Theo định kỳ, cứ sáu tháng một lần, Ủy ban sẽ xem xét các danh sách thực phẩm và thức ăn chăn nuôi không có nguồn gốc động vật từ một số nước thứ ba chịu sự tăng cường tạm thời của biện pháp kiểm soát chính thức tại các chốt kiểm soát biên giới để đảm bảo an toàn thực phẩm.

+ Ngày 28/11/2021, EU công bố Quyết định số 2021/2315 ngày 17/12/2021 sửa đổi Quyết định 2011/163/EU, theo đó Việt Nam được đưa vào danh sách các nước được chấp nhận sử dụng trứng, sữa làm nguyên liệu chế biến, sản xuất các sản phẩm hỗn hợp vào EU.

2.2. Khu vực Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)

Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) bao gồm 5 nước thành viên: Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Kazakhstan, Kyrgystan và Armenia. Đây là khu vực có quan hệ kinh tế - chính trị

đặc biệt đối với Việt Nam từ thời Liên bang Xô viết. Việt Nam và EAEU đã ký Hiệp định thương mại tự do vào năm 2015 và Hiệp định có hiệu lực từ tháng 10/2016.

Mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, song năm 2021 chứng kiến sự phục hồi thương mại giữa Việt Nam và các nước EAEU. Cụ thể, theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam: trong năm 2021, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - EAEU đạt 5,96 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2020; trong đó Việt Nam xuất khẩu sang các nước EAEU hơn 3,5 tỷ USD, tăng 15,3%; nhập khẩu từ các nước EAEU đạt hơn 2,4 tỷ USD, tăng 15,7%. Nga vẫn là đối tác thương mại chính của Việt Nam trong khối này với tổng kim ngạch XNK năm 2021 đạt 5,5 tỷ USD, tăng 13,4% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu đạt 3,2 tỷ USD, tăng 12,3%; nhập khẩu đạt 2,3 tỷ USD, tăng 15%.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu: Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Liên bang Nga. Các mặt hàng chính được xuất khẩu sang khu vực này gồm: Điện thoại và linh kiện; hàng nông sản; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; hàng dệt may, da giày.

- *Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu:* Việt Nam chủ yếu nhập khẩu hàng hóa sang thị trường Liên bang Nga. Các mặt hàng chính được nhập khẩu từ khu vực này gồm: sắt thép các loại, than các loại, lúa mì, phân bón các loại, máy móc, thiết bị, phụ tùng.

- *Các biện pháp quản lý xuất nhập khẩu tại EAEU*

Theo Quyết định số 17 ngày 05/3/2021 sửa đổi Quyết định số 130 ngày 21/11/2009 của Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á - Âu (EEC), 75 nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, và 02 nước kém phát triển sẽ ngừng được hưởng ưu đãi thuế quan thống nhất (GSP) của Liên minh từ ngày 12/10/2021.

Theo Quy định về GSP của EAEU từ năm 2016, EAEU được quyền ngừng cung cấp ưu đãi GSP cho một quốc gia nếu ký kết hiệp định thương mại tự do với nước này. Đối với Việt Nam, ưu đãi GSP đã dừng ngay sau khi VN-EAEU FTA có hiệu lực vào năm 2016, tuy nhiên EAEU đã để Việt Nam tiếp tục hưởng GSP thêm 05 năm.

Tuy nhiên, việc ngừng hưởng ưu đãi GSP sẽ không có tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước thành viên Liên minh Kinh tế Á - Âu trong thời gian tới, do thuế suất đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như nông sản (thịt động vật, cá, rau củ, trái cây, cà phê...) hầu hết đều đang được hưởng thuế suất 0% trong VNEAEU FTA; trong khi thuế suất GSP của những mặt hàng này dao động từ 3,75%-18,75%.

2.3. Khu vực EFTA

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam và Khối EFTA năm 2021 đạt khoảng 1,38 tỷ USD, giảm 3,1 % so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu đạt khoảng 378 triệu USD, giảm 22,6%, nhập khẩu đạt khoảng 1 tỷ USD, tăng 7%. Việt Nam nhập siêu từ các nước này với giá trị khoảng 598 triệu USD.

Bảng 57: Tình hình xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EFTA năm 2021

TT	Quốc gia EFTA	Xuất khẩu năm 2021 (USD)	Nhập khẩu năm 2021 (USD)	Tổng xuất nhập khẩu (USD)
1	Na Uy	135.499.887	352.286.397	487.786.284
2	Thụy Sĩ	241.633.015	623.242.187	864.875.202
3	Iceland	1.125.858	1.618.000	2.743.858
4	Liechtenstein	0	28.856.000	28.856.000
	Tổng cộng	3.533.454.761	2.431.452.087	5.964.906.848

- Cơ cấu thị trường, mặt hàng xuất nhập khẩu, đối thủ cạnh tranh:

Thụy Sĩ và Na Uy là 2 đối tác thương mại chính của Việt Nam trong khối EFTA với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu chiếm tới 97%.

+ Thị trường Thụy Sĩ

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Thụy Sĩ đạt khoảng 865 triệu USD, tăng 0,2% so với năm 2020, trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Thụy Sĩ đạt 242 triệu USD, giảm 10%, nhập khẩu đạt 623 triệu USD tăng 4,9%.

Một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Thụy Sĩ gồm: hàng thủy sản; giày dép các loại; máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện và hàng dệt may. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Thụy Sĩ bao gồm: sữa, sản phẩm từ sữa; chế phẩm thực phẩm; hóa chất và sản phẩm hóa chất; thuốc trừ sâu nguyên liệu; vải các loại; đá quý và kim loại quý; máy vi tính, linh kiện...

Trong các nước châu Á xuất khẩu vào Thụy Sĩ, nước cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam tại thị trường Thụy Sĩ là Trung Quốc, chiếm gần 5,6 % thị phần của Thụy Sĩ; Thái Lan có mức thị phần khoảng 2%, cao hơn Việt Nam có thị phần xuất khẩu vào Thụy Sĩ là 1,1%.

+ Thị trường Na Uy

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2021 giữa Việt Nam và Na Uy đạt 488 triệu USD, giảm 7,7% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu đạt 136 triệu USD, giảm 37% và nhập khẩu đạt 352 triệu USD tăng 13%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Na Uy gồm: hàng thủy sản, hạt điều, dệt may, giày dép, sắt thép, phương tiện vận tải và phụ tùng.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ Na Uy gồm: hàng thủy sản, máy móc thiết bị, phụ tùng khác, phân bón hóa chất và sản phẩm từ sắt thép. Cá hồi Na Uy vẫn là mặt hàng được yêu thích và có nhu cầu tiêu dùng trong nước gia tăng đối với thực phẩm đặc sản này.

Trong các nước châu Á xuất khẩu vào Na Uy, nước cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam tại thị trường Na Uy là Trung Quốc, chiếm gần 10 % thị phần của Na Uy; Thái Lan vẫn ổn định

ở mức thị phần khoảng 0,5%. Việt Nam có thị phần xuất khẩu vào Na Uy cao hơn Thái Lan đối với hầu hết các mặt hàng trừ rau quả, hạt điều và máy tính, linh kiện.

2.4. Nước Anh

Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Anh năm 2021 đạt 6,6 tỷ USD, tăng 17,2% so với năm 2020. Trong đó xuất khẩu đạt gần 5,8 tỷ USD, tăng 16,4%, nhập khẩu đạt 849 triệu USD, tăng 23,6%. Xuất khẩu của Việt Nam sang Anh tăng mạnh được cho chủ yếu nhờ UKVFTA (miễn giảm thuế nhập khẩu nhiều chủng loại hàng hóa vào Anh có xuất xứ Việt Nam) và sự hồi phục của chuỗi cung ứng sau đại dịch.

Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Anh trong năm 2021 đều tăng trưởng, trong đó sản phẩm có mức tăng cao nhất là mặt hàng sắt thép các loại, tăng tới 1269%, tiếp theo là mặt hàng sản phẩm từ sắt thép tăng 91,9%. Sự tăng trưởng đột biến giá trị xuất khẩu mặt hàng sắt thép này là do nhu cầu sắt thép tăng mạnh bởi sự hồi phục của các ngành sử dụng sắt thép tại châu Âu sau đại dịch. Mặt khác, lý do cũng nằm ở sản lượng thép sản xuất của Việt Nam tăng liên tục những năm gần đây. Năm 2021, sản xuất sắt thép thô của Việt Nam đạt 23 triệu tấn, tăng 16% so với năm 2020. Sản xuất thép thành phẩm các loại đạt 33 triệu tấn, tăng 19% và bán hàng thép thành phẩm các loại đạt 29 triệu tấn, tăng 16% (Theo Hiệp hội Sắt thép Việt Nam). Lượng thép xuất khẩu sang Anh năm 2021 tăng mạnh 708%, đạt 418.903 tấn, với mức giá trung bình đạt 1172,7 USD/tấn, tăng 69,5% so với cùng kỳ năm trước.

Sản phẩm cao su tăng thứ 2 với mức tăng 67%. Mặt hàng rau quả đứng thứ ba với mức tăng 66,9%. Tiếp theo là mây, tre, cói và thảm tăng 56,5%; hạt tiêu tăng 49%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 33,9%; kim loại thường khác và sản phẩm tăng 33,7%; sản phẩm gốm sứ tăng 32,2%.

Có 6 mặt hàng bị giảm kim ngạch xuất khẩu trong năm 2021 gồm: nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày giảm 35%; sản phẩm từ cao su giảm 10,2%, đá quý và kim loại quý giảm 8,5%; hàng thủy sản giảm 8,3%; điện thoại và linh kiện giảm 2%; điện thoại các loại và linh kiện giảm 2%.

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại với thị trường Anh năm 2021

Chính phủ Anh chủ động thực hiện chiến lược thương mại “Global Britain” nhằm thúc đẩy xuất khẩu. Anh cũng sẵn sàng mở cửa thị trường nội địa theo phương thức “có đi có lại” với các đối tác nước ngoài thông qua các FTA. Chính phủ Anh đã đàm phán thành công một hiệp định với Nhật Bản để thay thế Hiệp định EU-Nhật Bản.

Để đảm bảo 80% thương mại được bao phủ bởi các hiệp định thương mại, Chính phủ Anh đã đồng ý “chuyển giao” các điều khoản được đàm phán khi ở EU để chúng tiếp tục có hiệu lực sau khi giai đoạn chuyển đổi kết thúc. Phần lớn (30) hiệp định thương mại của EU với các đối tác trong đó có Ukraine, Hàn Quốc, Na Uy, Thổ Nhĩ Kỳ và Iceland đã được thực hiện ở Anh. Tuy nhiên, có một số hiệp định không có hiệu lực hoàn toàn (như thỏa thuận với Mexico và Canada); một số Hiệp định yêu cầu đàm phán lại một số điều khoản sau một thời gian nhất định; một số thỏa thuận chuyển giao không bằng những thỏa thuận trước đó.

Anh đã nộp đơn gia nhập Hiệp định CPTPP. Phiên họp Hội đồng Hiệp định CPTPP (cấp Bộ trưởng) lần thứ 4 để xem xét việc gia nhập Hiệp định CPTPP của Vương quốc Anh được tổ chức vào ngày 02 tháng 6 năm 2021, theo đó, quá trình đàm phán gia nhập với Vương quốc Anh chính thức bắt đầu.

Anh cũng đã chính thức khởi động các cuộc đàm phán với Hoa Kỳ, Úc và New Zealand.

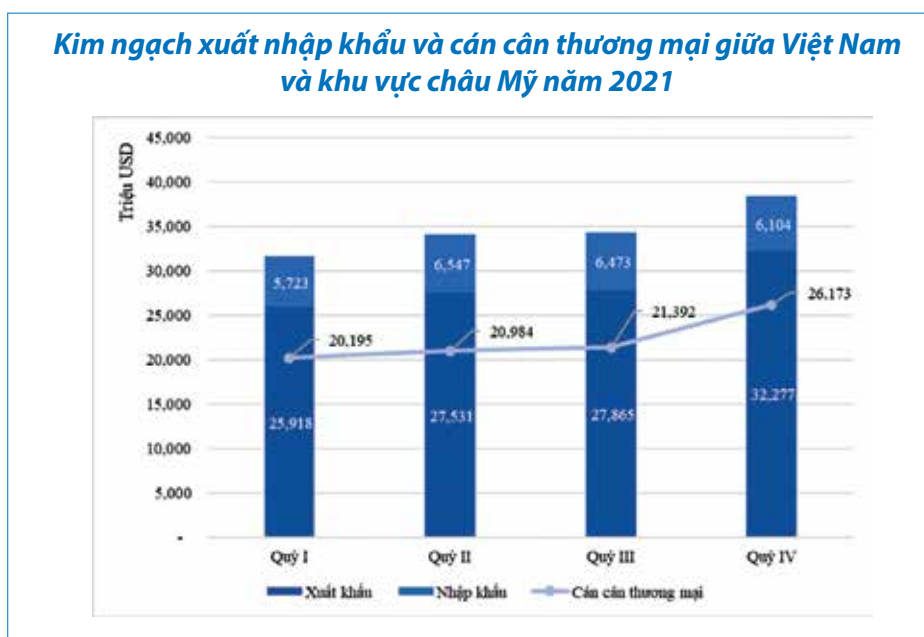
Hiện tại, hầu hết các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam chưa ký FTA với Anh nên nhiều sản phẩm Việt Nam đang có lợi thế cạnh tranh trên thị trường Anh. Lợi thế này có thể không giữ được lâu sau khi Anh chính thức tham gia CPTPP và ký kết thêm FTAs với các nước là đối thủ cạnh tranh thương mại với Việt Nam.

IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Tuy chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng với những tác động tích cực từ việc Hoa Kỳ tăng cường đa dạng hóa thị trường tránh phụ thuộc vào Trung Quốc và Hiệp định CPTPP được triển khai có hiệu quả, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và thị trường châu Mỹ có mức tăng trưởng rất tốt, đặc biệt xuất khẩu có mức tăng trưởng rất ấn tượng.

Cụ thể, theo số liệu Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch XNK hàng hóa giữa Việt Nam và các nước khu vực châu Mỹ năm 2021 đạt gần 138,44 tỷ USD, tăng 24,2% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu đạt 113,59 tỷ USD tăng 26,7%, nhập khẩu đạt gần 24,85 tỷ USD tăng 14,1%. Thặng dư thương mại năm 2021 của Việt Nam với thị trường châu Mỹ đạt khoảng 88,74 tỷ USD, tăng 30,7% so với thặng dư năm 2020. Đóng góp chính cho mức tăng trưởng XNK với thị trường châu Mỹ đến từ mức tăng trưởng XNK giữa Việt Nam với thị trường Hoa Kỳ, thị trường các nước CPTPP ở châu Mỹ và thị trường các nước khối Mercosur.



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường châu Mỹ bao gồm: điện thoại và linh kiện điện thoại, máy tính và sản phẩm điện tử, dệt may và da giày, gỗ và sản phẩm từ gỗ, máy móc và thiết bị phụ tùng, các mặt hàng nông và thủy sản.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ khu vực châu Mỹ bao gồm: ngô, đậu tương, thức ăn chăn nuôi, máy vi tính và sản phẩm điện tử, bông các loại...

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Hoa Kỳ

Theo số liệu thống kê của Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch trao đổi thương mại song phương trong năm 2021 đạt 111,6 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ 96,3 tỷ USD (tăng 24,9% so với năm 2020, chiếm tỷ trọng 28,6% trong tổng xuất khẩu của cả nước); nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 15,3 tỷ USD (tăng 11,4% so với năm 2020, chiếm tỷ trọng 4,6% trong tổng nhập khẩu của cả nước). Thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ với Việt Nam tiếp tục tăng, đạt con số 81,0 tỷ USD trong năm 2021.

Bảng 58: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Hoa Kỳ

Tên mặt hàng	Xuất khẩu năm 2020 (USD)	Xuất khẩu năm 2021 (USD)	Tăng trưởng (%)
Tổng kim ngạch	77,077,333,390	96,293,012,186	24.9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	12,213,083,465	17,822,468,439	45.9
Hàng dệt, may	13,986,995,442	16,091,475,155	15.0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	10,385,825,038	12,764,924,426	22.9
Điện thoại các loại và linh kiện	8,790,591,603	9,692,936,812	10.3
Gỗ và sản phẩm gỗ	7,166,235,117	8,772,685,948	22.4
Giày dép các loại	6,299,267,544	7,423,171,676	17.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1,820,030,999	2,459,490,935	35.1
Hàng thủy sản	1,624,925,637	2,050,554,792	26.2
Sản phẩm từ chất dẻo	1,095,613,865	1,847,651,309	68.6
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	1,662,148,677	1,565,292,845	-5.8
Sắt thép các loại	173,262,925	1,365,330,996	688.0
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	1,271,219,049	1,327,970,060	4.5
Hạt điều	993,068,911	1,052,312,354	6.0

Sản phẩm từ sắt thép	623,354,318	988,435,318	58.6
Dây điện và dây cáp điện	535,061,546	745,226,758	39.3
Kim loại thường khác và sản phẩm	529,923,191	565,229,195	6.7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	282,453,719	526,558,310	86.4
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	270,356,627	476,621,771	76.3
Giấy và các sản phẩm từ giấy	297,644,378	397,173,268	33.4
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	228,592,120	373,966,083	63.6
Sản phẩm từ cao su	248,398,076	347,565,812	39.9
Cà phê	254,891,472	273,372,684	7.3
Vải màn, vải kỹ thuật khác	90,330,413	255,798,626	183.2
Hạt tiêu	142,566,183	228,988,712	60.6
Hàng rau quả	168,824,664	222,902,359	32.0
Sản phẩm gốm, sứ	116,238,415	155,281,966	33.6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	117,026,924	140,488,525	20.0
Xơ, sợi dệt các loại	82,972,060	136,885,144	65.0

- Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn từ Hoa Kỳ bao gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (4,79 tỷ USD, tăng 1,6%); bông (1,17 tỷ USD, giảm 11,4%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (992 triệu USD, giảm 4,5%); thức ăn gia súc và nguyên liệu (817,6 triệu USD, tăng 61,7%); phế liệu sắt thép (735,1 triệu USD, tăng 157%); chất dẻo nguyên liệu (616,8 triệu USD, giảm 9,9%); đậu tương (491,7 triệu USD, tăng 24,1%); sản phẩm hoá chất (452 triệu USD, tăng 21,4%); dược phẩm (419,4 triệu USD, tăng 68,6%).

Cơ hội và thách thức của doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ

- *Vấn đề đứt gãy chuỗi cung ứng* : Nguồn cung đứt gãy do dịch Covid-19 (cả trong và ngoài nước), logistics chưa thông suốt (thiếu nhân công, thiếu container, tắc nghẽn vận tải, chi phí cao, hệ thống đường sắt và vận tải nội địa chưa được cải thiện...) khiến người tiêu dùng Hoa Kỳ có nguy cơ phải đối mặt với vấn đề giá cả hàng hóa tăng cao và một số mặt hàng sẽ khan hiếm. Hiện Hoa Kỳ có hàng ngàn container đang chờ được dỡ hàng tại các cảng Los Angeles, Long Beach, Savannah, Georgia. Chính phủ Hoa Kỳ đã có chiến lược mới để giải tỏa các nút thắt của nguồn cung. Trọng tâm của chiến lược là tăng giờ hoạt động tại các cảng Long Beach và Los Angeles. Ngoài ra, chính quyền của Tổng

thống Joe Biden còn thúc đẩy tăng cường hoạt động vào ban đêm tại các cảng Bờ Tây, cũng như dọc tuyến đường sắt vận chuyển hàng hóa để sớm giải phóng các container đang xếp hàng chờ bốc dỡ.

Vấn đề liên quan đến điều tra theo Mục 301 Đạo luật Thương mại 1974: Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) đã chính thức ban hành kết luận cuối cùng của vụ việc điều tra theo Mục 301 Đạo luật Thương mại 1974 về các hành vi, chính sách và thực tiễn áp dụng của Việt Nam liên quan đến vấn đề định giá thấp tiền tệ và vấn đề sử dụng gỗ theo chiều hướng tích cực và có lợi cho Việt Nam.

2.2. Các nước CPTPP

Theo số liệu thống kê của Hải quan Việt Nam, năm 2021, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và quốc gia thành viên CPTPP thuộc khu vực châu Mỹ (Canada, Mexico, Chile, Peru) đều đạt mức tăng trưởng cao, với kim ngạch đạt 13,7 tỷ USD, tăng 31,2% so với năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 12,05 tỷ USD, tăng tới 36,3%. Đây là mức tăng trưởng đáng khích lệ, đặc biệt trong bối cảnh nước ta bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 trong quý III. Thặng dư thương mại của Việt Nam với nhóm nước này lên đến 10,39 tỷ USD, góp phần tích cực trong việc cân đối cán cân thương mại của Việt Nam.

Canada

Vượt qua những khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra, quan hệ thương mại Việt Nam Canada vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng trên 2 con số. Kim ngạch thương mại hai chiều cả năm 2021 đạt 6,03 tỷ đô la, tăng 18,5% so với năm 2020.

Xuất khẩu từ Việt Nam sang Canada đạt 5,27 tỷ USD, tăng 20,8%. Điện thoại và linh kiện xuất khẩu sang Canada giảm nhẹ so với năm 2020. Nguyên nhân là đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu dẫn đến thiếu nguyên liệu sản xuất chip bán dẫn vốn là “bộ não” của các thiết bị điện tử. Trong khi đó, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang Canada của Việt Nam khác vẫn giữ được mức tăng trưởng khá. Điển hình là hàng dệt may đạt 934,3 triệu USD tăng 17,8%; giày dép đạt 367,7 triệu USD, tăng 4,9%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 234,1 triệu USD, tăng 6,5%; thủy sản đạt 265,6 triệu USD, tăng 0,7%.

Nhập khẩu hàng hóa từ Canada tăng nhẹ, tổng giá trị nhập khẩu 2021 đạt 760,7 triệu USD, tăng 4,7% so với 2020. Trong đó máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất với 153,2 triệu USD, tăng 171% so với năm 2020.

Theo số liệu của Canada, thị phần hàng Việt Nam tại thị trường Canada tăng từ 1,49% năm 2020 lên 1,6% năm 2021 nhờ xuất khẩu của Việt Nam phục hồi tốt so với năm 2020.

Mexico

Mặc dù tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nhưng xuất khẩu của Việt Nam vào Mexico năm 2021 vẫn tăng trưởng ấn tượng ở mức 4,57 tỷ USD, tăng tới 44,5% so với năm 2020. Nhập khẩu giảm nhẹ 4,5% với 499 triệu USD. Do vậy, cán cân thương mại song phương có thặng dư tới 4,07 tỷ USD, chiếm gần 80% tổng kim ngạch trao đổi hàng hóa

giữa hai nước. Điều này cũng gây nên áp lực không nhỏ tới chính sách ngoại thương nước này khi gần đây các vụ kiện điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp gia tăng đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Mexico bao gồm: Máy vi tính, điện tử và linh kiện (1,35 tỷ USD, tăng 17,4%); điện thoại các loại (565 triệu USD, tăng 7,9%); máy móc, thiết bị, phụ tùng (463,4 triệu USD, tăng 63,9%); giày dép (315 triệu USD, tăng 32,2%).

Chile

Xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Chile trong năm 2021 đã đạt tăng trưởng ấn tượng, với tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt 1,98 tỷ USD, tăng 54,1% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Chile đạt 1,66 tỷ USD, tăng 62,7%, nhập khẩu của Việt Nam từ Chile đạt 321,7 triệu USD, tăng 21,1%. Việt Nam tiếp tục duy trì là nước xuất khẩu vào Chile lớn nhất khối ASEAN, chiếm tỷ trọng 1,5% kim ngạch nhập khẩu của nước này, và là đối tác nhập khẩu lớn thứ 10 của Chile.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Chile gồm: điện thoại và linh kiện (765,2 triệu USD, tăng 65,4%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (306,3 triệu USD, tăng 285,9%); mặt hàng giày dép (127,4 triệu USD, tăng 37,1%); hàng dệt may (127,2 triệu USD, tăng 35,3%).

Peru

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2021, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Peru tăng mạnh, đạt 633,8 triệu USD, tăng 62% so với năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Peru đạt 560 triệu USD, tăng 84,4%, với các mặt hàng có tăng trưởng cao là điện thoại các loại và linh kiện đạt 282,6 triệu USD, tăng 138%; giày dép đạt 51 triệu USD, tăng 7%; chất dẻo đạt 23,6 triệu USD, tăng 629%. Nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Peru năm 2021 đạt 73,8 triệu USD, giảm 15,6%.

2.3. Các nước Mỹ La tinh khác

2.3.1. Các nước Khối MERCOSUR (Argentina, Brazil, Paraguay, Uruguay)

Kim ngạch thương mại hai chiều trong năm 2021 với các nước khối Mercosur đạt khoảng 10 tỷ USD, tăng 26,4% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu đạt 3,18 tỷ USD, tăng 29,2%, nhập khẩu đạt 7,81 tỷ USD, tăng 23,1%.

Hai thị trường lớn là Argentina và Brazil đều ghi nhận tăng trưởng thương mại tốt (lần lượt đạt 48,38% và 24,65%). Kết thúc năm 2021, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Argentina đạt khoảng 832,1 triệu USD và xuất khẩu sang Brazil đạt khoảng 2,27 tỷ USD. Đây là dấu mốc mới đối với kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang hai thị trường lớn nhất khu vực Nam Mỹ này khi lần đầu tiên xuất khẩu sang Argentina đạt 800 triệu USD và sang Brazil đạt trên 2 tỷ USD. Mặc dù Việt Nam vẫn chịu thâm hụt thương mại tương đối lớn với hai thị trường này nhưng cán cân thương mại đang có xu hướng dần cân bằng lại do tăng trưởng xuất khẩu có những bước đột phá trong hai năm vừa qua.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang MERCOSUR gồm: Điện thoại các

loại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng; Giày dép; Xơ, sợi dệt; v.v...

2.3.2. Các quốc gia còn lại

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với các quốc gia còn lại trong khu vực châu Mỹ năm 2021 đạt khoảng 2,3 tỷ USD, tăng 49% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu đạt 2,15 tỷ USD, tăng 56%, nhập khẩu đạt 150 triệu USD, giảm 11,5%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các thị trường thuộc nhóm này có: Điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng; dệt may và da giày, v.v...

V. THỊ TRƯỜNG CHÂU ĐẠI DƯƠNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

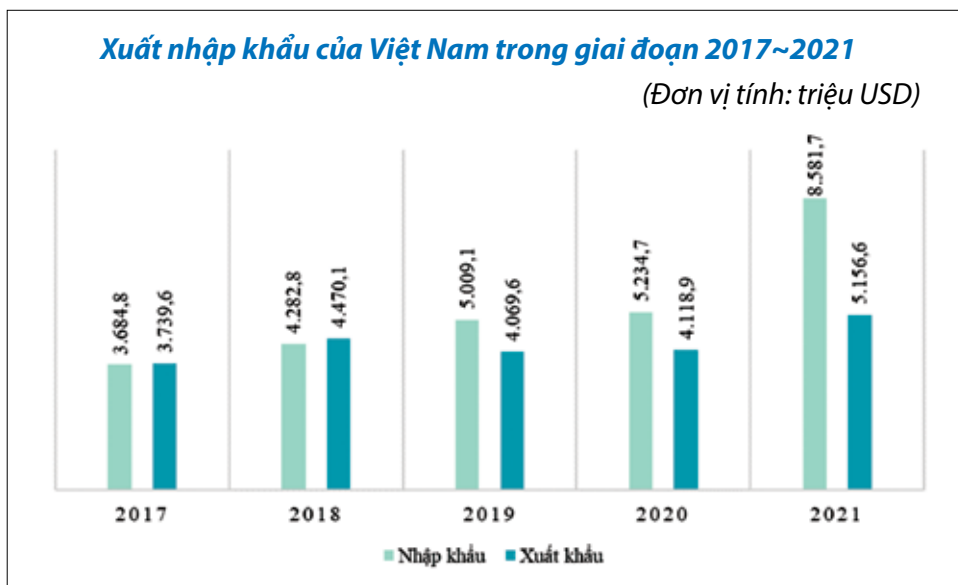
Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với khu vực Châu Đại Dương đạt 13,7 tỷ USD, tăng 46,9% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Đại Dương đạt 5,2 tỷ USD, tăng 25,2% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Đại Dương chiếm 1,5% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương đạt 8,6 tỷ USD, tăng 63,9% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương chiếm 2,6% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Châu Đại Dương có giá trị 3,4 tỷ USD, tăng 207% so với năm 2020.

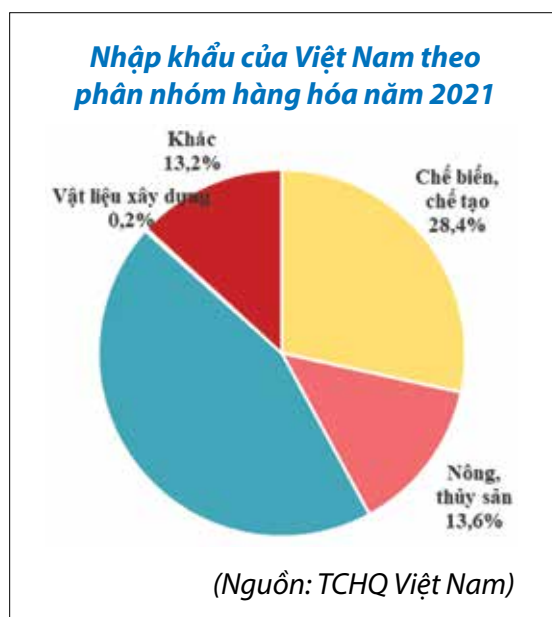
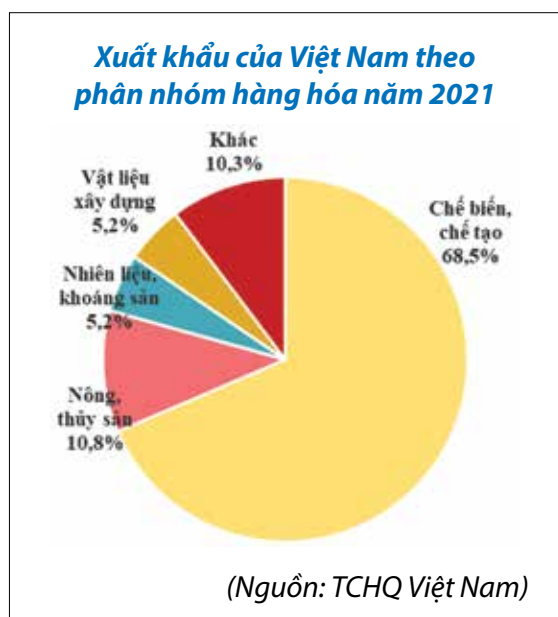
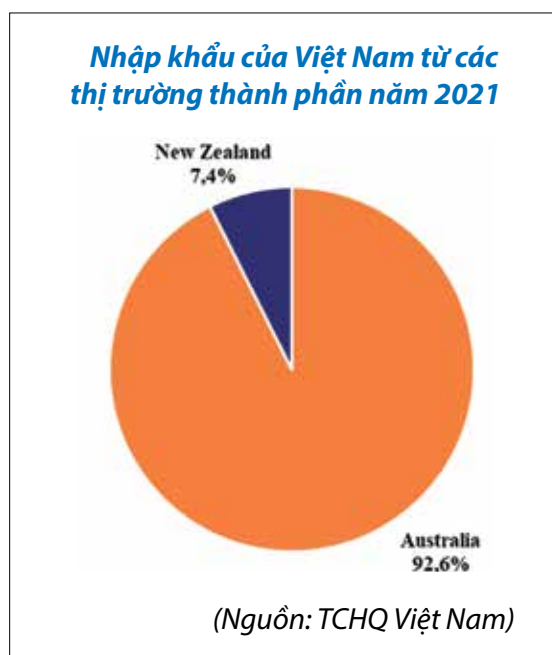
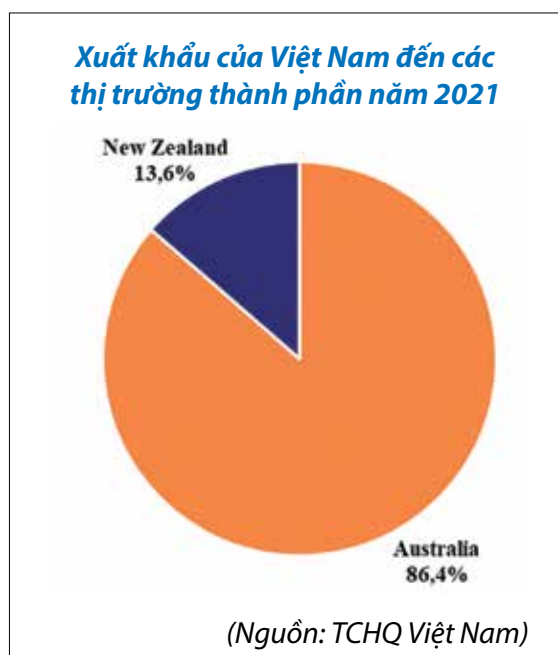


Nguồn: TCHQ Việt Nam

- Về các thị trường thành phần:

Australia hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Châu Đại Dương, chiếm 86,4% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Đại Dương (giảm 1,5% về tỷ trọng so với năm 2020) và chiếm 92,6% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương (tăng 3,2% về tỷ trọng so với năm 2020).

New Zealand chiếm 13,6% tỷ trọng xuất khẩu đến Châu Đại Dương (tăng 1,5%) và chiếm 7,4% tỷ trọng nhập khẩu từ Châu Đại Dương (giảm 3,2%).



- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 905,2 triệu USD, tăng 16,8%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 575,1 triệu USD, tăng 12,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 404 triệu USD, tăng 17,3%); Hàng dệt, may (đạt 389,1 triệu USD, tăng 41%); Giày dép các loại (đạt 359 triệu USD, tăng 9,3%); Hàng thủy sản (đạt 281,9 triệu USD, tăng 15,1%); Dầu thô (đạt 263 triệu USD, tăng 185,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 199,9 triệu USD, tăng 1,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 137,3 triệu USD, tăng 70,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 130 triệu USD, tăng 84,4%); Hạt điều (đạt 125,8 triệu USD, giảm 2,8%); Sắt thép các loại (đạt 102,5 triệu USD, tăng 246,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 90,7 triệu USD, tăng 21,7%); Hàng rau quả (đạt 82,4 triệu USD, tăng 28,2%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 73,8 triệu USD, tăng 14%); Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 58,2 triệu USD, tăng 19,5%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 54,4 triệu USD, tăng 21,6%); Sản phẩm hóa chất (đạt 46,4 triệu USD, giảm 0,9%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 46,4 triệu USD, tăng 17%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 45,9 triệu USD, tăng 6,4%); Cà phê (đạt 30,6 triệu USD, giảm 8,7%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 29,8 triệu USD, giảm 0,4%); Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (đạt 26 triệu USD, tăng 1,9%); Gạo (đạt 25 triệu USD, tăng 34,4%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 22,8 triệu USD, tăng 47,3%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 21,3 triệu USD, tăng 12%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Than đá (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 31,6%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 109,4%); Lúa mì (đạt 940,4 triệu USD, tăng 340%); Kim loại thường khác (đạt 775,7 triệu USD, tăng 39,6%); Bông các loại (đạt 604,1 triệu USD, tăng 1136,7%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 389,7 triệu USD, tăng 12,6%); Phế liệu sắt thép (đạt 282,2 triệu USD, tăng 185,4%); Hàng rau quả (đạt 230,8 triệu USD, tăng 16,7%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 97,4 triệu USD, tăng 17,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 56,8 triệu USD, tăng 23,6%); Sản phẩm hóa chất (đạt 55,5 triệu USD, tăng 49,3%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 48,4 triệu USD, tăng 169,4%); Dược phẩm (đạt 37,9 triệu USD, giảm 16,6%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 32,8 triệu USD, giảm 13,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 27,4 triệu USD, tăng 62,3%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 20,6 triệu USD, tăng 31,8%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 15,2 triệu USD, tăng 29,8%).

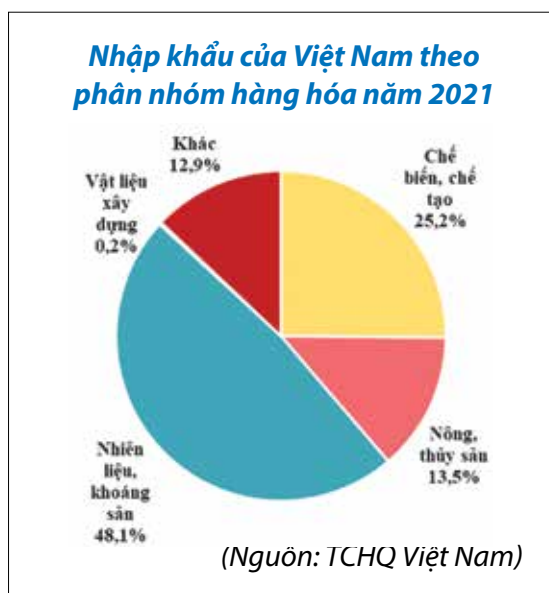
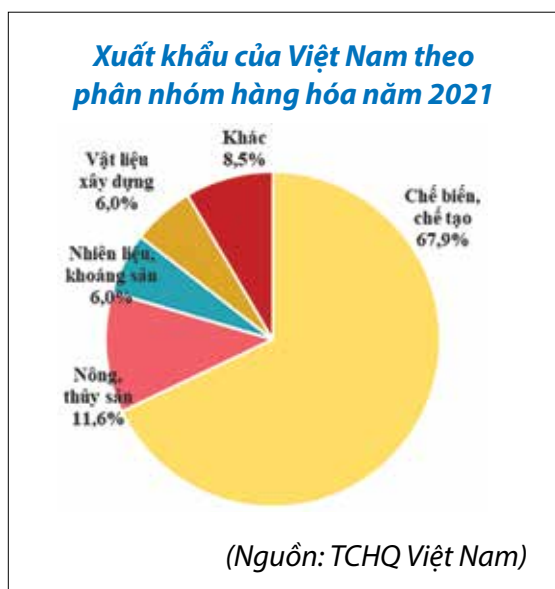
2. Tình hình xuất khẩu đối với từng thị trường

2.1. Australia

- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Australia đạt 12,4 tỷ USD, tăng 49,4% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Australia đạt 4,5 tỷ USD, tăng 23% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến Australia chiếm 1,3% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.



Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Australia đạt 7,9 tỷ USD, tăng 69,9% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Australia chiếm 2,4% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Nhập siêu của Việt Nam từ Australia có giá trị 3,5 tỷ USD, tăng 230,5% so với năm 2020.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 679,8 triệu USD, tăng 8,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 485,7 triệu USD, tăng 8,5%); Hàng dệt, may (đạt 353,1 triệu USD, tăng 42,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 348,4 triệu USD, tăng 14,3%); Giày dép các loại (đạt 309,7 triệu USD, tăng 7,3%); Hàng thủy sản (đạt 265,4 triệu USD, tăng 16%); Dầu thô (đạt 263 triệu USD, tăng 185,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 169,2 triệu USD, giảm 1,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 137,3 triệu USD, tăng 70,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 130 triệu USD, tăng 84,4%); Hạt điều (đạt 105,4 triệu USD, giảm 5,2%); Sắt thép các loại (đạt 102,5 triệu USD, tăng 246,3%); Hàng rau quả (đạt 82,4 triệu USD, tăng 28,2%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 77,1 triệu USD, tăng 19,8%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 73,8 triệu USD, tăng 14%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 54,4 triệu USD, tăng 21,6%); Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 49,3 triệu USD, tăng 14,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 46,4 triệu USD, giảm 0,9%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 46,4 triệu USD, tăng 17%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 45,9 triệu USD, tăng 6,4%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 29,8 triệu USD, giảm 0,4%); Cà phê (đạt 28,3 triệu USD, giảm 10,3%); Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (đạt 26 triệu USD, tăng 1,9%); Gạo (đạt 25 triệu USD, tăng 34,4%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 22,8 triệu USD, tăng 47,3%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 21,3 triệu USD, tăng 12%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 18,8 triệu USD, tăng 82,1%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Than đá (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 31,6%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 109,4%); Lúa mì (đạt 940,4 triệu USD, tăng 340%); Kim loại thường khác (đạt 769,7 triệu USD, tăng 38,6%); Bông các loại (đạt 604,1 triệu USD,

tăng 1136,7%); Phế liệu sắt thép (đạt 264,6 triệu USD, tăng 194,6%); Hàng rau quả (đạt 135,8 triệu USD, tăng 18,5%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 75 triệu USD, tăng 24,5%); Sản phẩm hóa chất (đạt 52,3 triệu USD, tăng 61,4%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 48,4 triệu USD, tăng 169,4%); Dược phẩm (đạt 37,9 triệu USD, giảm 16,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 35,6 triệu USD, giảm 7,7%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 32,8 triệu USD, giảm 13,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 27,6 triệu USD, tăng 81,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 20,7 triệu USD, tăng 68,7%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 20,6 triệu USD, tăng 31,8%).

- Về điểm nhấn chính sách:

+ Chính sách hỗ trợ phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19: Tháng 5 năm 2021, Chính phủ Australia đã ban hành Kế hoạch ngân sách 2021-2022 với các gói chi tiêu hàng tỉ AUD nhằm tiếp tục duy trì đà phục hồi kinh tế và xây dựng một nước Australia bền vững và an toàn hơn, cụ thể: tiếp tục cắt giảm thuế thu nhập cá nhân; ưu đãi thuế cho doanh nghiệp; tạo ra nhiều cơ hội học tập, đào tạo mới; cải thiện cơ sở hạ tầng và chú trọng đầu tư cho trường học, bệnh viện và chú trọng chăm sóc sức khỏe người dân, v.v.

+ Chính sách liên quan đến kiểm soát hàng hóa nhập khẩu:

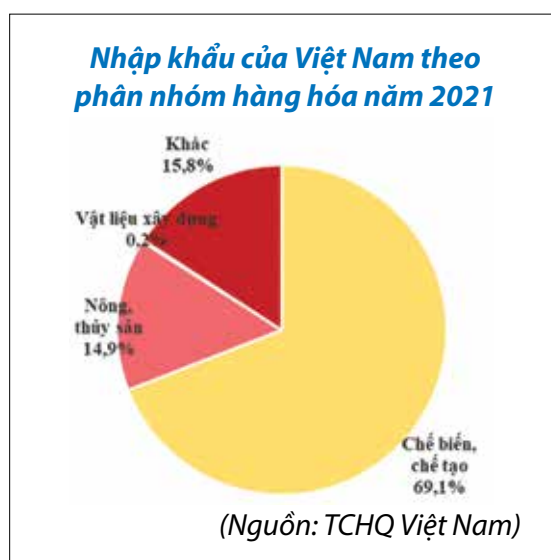
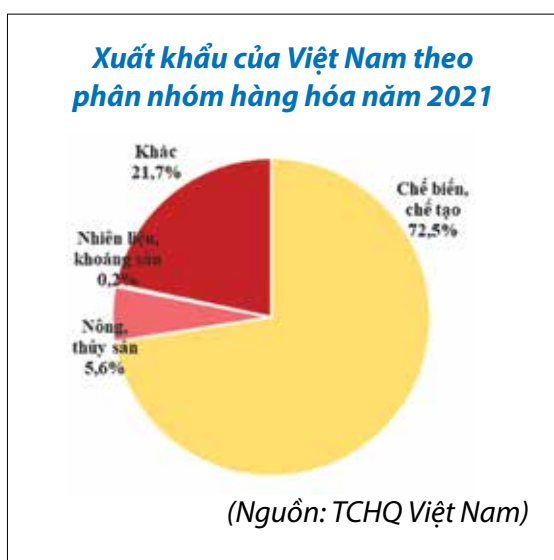
- Từ ngày 02 tháng 8 năm 2021, Bộ Nông nghiệp, Nguồn nước và Môi trường Australia (DAWE) đã thay đổi chính sách đối với các chứng từ và yêu cầu khai báo nhập khẩu tối thiểu các nhà nhập khẩu phải thực hiện để phục vụ đánh giá rủi ro an toàn sinh học đối với hàng hóa nhập khẩu, trong đó bao gồm các yêu cầu thay đổi liên quan đến tài liệu chứng minh biện pháp xử lý khử trùng được thực hiện tại nước xuất khẩu trước khi được vận chuyển. Tháng 10 năm 2021, DAWE cũng đã ban hành chính sách quy định đối với các yếu tố phi hàng hóa (vật dụng bao gói, chứa đựng hàng hóa nhập khẩu, v.v.).

- Từ ngày 28 tháng 7 năm 2021, các điều kiện nhập khẩu mới đối với các loại cá có vây không thuộc họ cá hồi dùng làm thực phẩm cho người và mỗi câu được áp dụng. Theo đó, các loài cá này sẽ phải tuân thủ các biện pháp quản lý rủi ro được quy định tại báo cáo phân tích rủi ro IRA 1999 để quản lý hiệu quả đối với các sản phẩm này. Ngày 28 tháng 6 năm 2021, DAWE đã cập nhật danh sách các loài cá có vây không thuộc họ cá hồi có rủi ro sử dụng làm thức ăn cho người và mỗi câu.

- Từ ngày 01 tháng 4 năm 2021, DAWE thay đổi việc kiểm tra đối với toàn bộ các lô hàng là các loại củ được nhập khẩu để ươm giống cây trồng, thời gian áp dụng. Từng loại củ giống trong mỗi giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đều được lấy mẫu kiểm tra.

- Các chính sách khác: Liên quan đến mục tiêu loại bỏ bao bì nhựa sử dụng 1 lần, ngày 15 tháng 4 năm 2021, các bộ ngành liên quan của Australia đã xác định các loại sản phẩm nhựa sẽ bị loại bỏ tới năm 2025. Trong năm 2021, một số tiểu bang của Australia như Nam Australia, ATC, Queensland ban hành lệnh cấm sử dụng đối với một số vật dụng bằng nhựa sử dụng một lần (ống hút, bát, đĩa, khay, thìa đĩa...). Lệnh cấm này tiếp tục được mở rộng về diện sản phẩm áp dụng và mở rộng tại các tiểu bang còn lại trong năm 2022. Điều này mở ra cơ hội xuất khẩu đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường của Việt Nam, đồng thời các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa (đặc biệt thực phẩm chế biến) cần lưu ý đối với các vật liệu bao gói, chứa đựng sản phẩm đang sử dụng cho hàng hóa xuất khẩu vào Australia.

2.2. New Zealand



- Về tổng kim ngạch:

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với New Zealand đạt 1,3 tỷ USD, tăng 26,7% so với năm 2020. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến New Zealand đạt 702 triệu USD, tăng 40,9% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến New Zealand chiếm 0,2% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ New Zealand đạt 635,7 triệu USD, tăng 14% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ New Zealand chiếm 0,2% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Xuất siêu của Việt Nam đến New Zealand năm 2021 là 66,3 triệu USD, đảo chiều so với mức nhập siêu của Việt Nam từ New Zealand năm 2020 là 59,5 triệu USD.

- Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 225,4 triệu USD, tăng 52,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 89,4 triệu USD, tăng 37,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 55,6 triệu USD, tăng 39,6%); Giày dép các loại (đạt 49,3 triệu USD, tăng 23,4%); Hàng dệt, may (đạt 36 triệu USD, tăng 30,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 30,7 triệu USD, tăng 24,5%); Hạt điều (đạt 20,4 triệu USD, tăng 12,4%); Hàng thủy sản (đạt 16,6 triệu USD, tăng 2,5%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 13,6 triệu USD, tăng 34%); Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 8,9 triệu USD, tăng 55%); Cà phê (đạt 2,3 triệu USD, tăng 15,7%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Sữa và sản phẩm sữa (đạt 314,6 triệu USD, tăng 10,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 69,8 triệu USD, tăng 3,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 21,2 triệu USD, tăng 187,2%); Phế liệu sắt thép (đạt 17,6 triệu USD,

tăng 93,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 6,7 triệu USD, tăng 45,3%); Kim loại thường khác (đạt 6 triệu USD). Sản phẩm hóa chất (đạt 3,2 triệu USD, giảm 32,7%).

- Về điểm nhấn chính sách:

Tình hình chung: Là đất nước có thị trường mở, tuy nhiên, New Zealand duy trì các biện pháp kiểm soát nhập khẩu nhiều loại hàng hóa dựa trên các tiêu chí như bảo vệ cộng đồng, bảo vệ tầng ozone, kiểm soát các chất độc hại và bảo vệ người tiêu dùng. New Zealand cũng duy trì một chế độ kiểm dịch nghiêm ngặt để bảo vệ các ngành nông, lâm nghiệp, tránh sâu hại hoặc dịch bệnh. Tất cả hàng hóa nhập khẩu vào thị trường New Zealand với mục đích kinh doanh hoặc thương mại cần phải được khai báo. Doanh nghiệp cần phải nộp các chi tiết về hàng hóa nhập khẩu của mình trong quá trình thông quan hàng hóa nhập khẩu với Hải quan New Zealand, không muộn hơn 20 ngày sau khi hàng hóa đến nơi. Doanh nghiệp có thể nộp trước thông tin chi tiết về hàng hóa nhập khẩu - điều này thường được MPI ưu tiên (và đôi khi yêu cầu). Quá trình này, doanh nghiệp khai báo trước bao lâu là tùy thuộc vào thời gian vận chuyển của hàng hóa.

- Một số điều chỉnh chính sách trong năm 2021:

- Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021, tất cả hàng hóa là thực phẩm phải được nhập khẩu bởi một nhà nhập khẩu đã đăng ký với Bộ Các ngành cơ bản (MPI) của New Zealand. Các nhà nhập khẩu chưa đăng ký sẽ không thể nhập khẩu vào New Zealand cho đến khi có được chứng nhận đăng ký nhà nhập khẩu.

- Từ ngày 22 tháng 10 đến ngày 19 tháng 12 năm 2021, Bộ Các ngành cơ bản của New Zealand (MPI) lấy ý kiến về các tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu mặt hàng cam, quýt tươi.

- Ngày 17 tháng 12 năm 2021, MPI ban hành bộ tiêu chuẩn về sức khỏe nhập khẩu đối với hàng nông sản nhập khẩu vào New Zealand có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2022 (số hiệu 152.02), bộ tiêu chuẩn này có hiệu lực với các tiêu chuẩn về sức khỏe cho việc nhập khẩu và thông quan trái cây tươi và rau quả nhằm đảm bảo an toàn, sức khỏe cho người tiêu dùng. Trong đó, đưa ra chi tiết về các quy định như lấy mẫu, kiểm tra trước khi xuất khẩu, bao bì, giấy chứng nhận, v.v.

- Liên quan đến Biểu thuế về việc cập nhật và sửa đổi mã HS, Chính phủ New Zealand đã sửa đổi và dự thảo luật để đảm bảo rằng Biểu thuế năm 2022 áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 theo Biểu thuế hài hòa (mã HS) mới do Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) sửa đổi để cải thiện hệ thống này và đáp ứng những tiến bộ trong công nghệ, các vấn đề môi trường và xã hội đang được toàn cầu quan tâm và yêu cầu tăng cường giám sát cũng như những thay đổi trong mô hình thương mại thế giới. Điều quan trọng cần lưu ý là những thay đổi đối với Biểu thuế chỉ mang tính cơ cấu và không thay đổi thuế suất.

- MPI xem xét các loài gây hại và các biện pháp nhập khẩu đối với 2 loại quả trên, các tiêu chuẩn và lịch trình nhập khẩu từ Australia, Ai Cập, Nhật Bản, Mexico, New Caledonia, Samoa, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ và Vanuatu. MPI cũng đánh giá các yêu cầu tiếp cận thị trường mới đối với việc nhập khẩu cam, quýt tươi từ Brazil, Trung Quốc, Quần đảo Cook, Ai Cập, Fiji, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mexico, New Caledonia, Peru, Samoa, Quần đảo Solomon và Việt Nam.

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU



CHƯƠNG V

QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU

I. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XUẤT NHẬP KHẨU

Năm 2021 là năm đầu nhiệm kỳ Chính phủ mới, theo đó Chính phủ đã ban hành: Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 16/4/2021 của Chính phủ về phiên họp triển khai công việc của Chính phủ sau khi được kiện toàn tại Kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa IV; Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 6 năm 2021, Nghị quyết 94/NQ-CP ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 8 năm 2021; Nghị quyết 152/NQ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 11 năm 2021, trong đó, xác định công tác xây dựng thể chế, pháp luật là một trong ba đột phá chiến lược, là nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới. Chính phủ chỉ đạo các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp cần tập trung cao cho công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng.

Trên tinh thần đó, trong năm 2021, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã chú trọng công tác xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về xuất nhập khẩu nói riêng. Cụ thể việc xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về xuất nhập khẩu như sau:

1. Nghị định của Chính phủ

Ngày 09 tháng 12 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định 111/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa. Nghị định được xây dựng để thực hiện nhiệm vụ tăng cường quản lý nhà nước về phòng, chống gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ và đáp ứng yêu cầu thực tiễn quản lý nhãn hàng hóa, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, chống gian lận thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và bảo vệ những doanh nghiệp kinh doanh chân chính trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Theo đó, phạm vi điều chỉnh của Nghị định đã được chỉnh sửa, bổ sung thêm nội dung về ghi nhãn hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu; quy định nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa, trong đó có quy định rõ nhãn gốc của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, nhãn của hàng hóa, xuất khẩu; nội dung về ghi thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa trên nhãn hàng hóa.

Ngày 08 tháng 11 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định 98/2021/NĐ-CP quy định về quản lý trang thiết bị y tế, trong đó có quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu trang thiết bị y tế. Cụ thể, Nghị định quy định 5 nguyên tắc quản lý xuất khẩu, nhập khẩu trang thiết bị y tế bao gồm: (i) Tổ chức, cá nhân thực hiện việc xuất khẩu, nhập khẩu trang thiết bị y tế phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về xuất khẩu, nhập khẩu và phải chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng, số lượng, chủng loại, mục đích sử dụng của trang thiết bị y tế mà mình xuất khẩu, nhập khẩu; (ii) Trang thiết bị y tế đã có số lưu hành tại Việt Nam được xuất khẩu, nhập khẩu theo nhu cầu, không hạn chế số lượng và không phải qua Bộ Y tế phê duyệt; (iii) Việc cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do áp dụng đối với trang thiết bị y tế theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương; (iv) Việc tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập hoặc chuyển khẩu, quá cảnh trang thiết bị y tế thực hiện theo quy định của pháp luật; (v) Việc nhập khẩu trang thiết bị y tế đã qua sử dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương. Nghị định khuyến khích các doanh nghiệp trong nước sản xuất để xuất khẩu. Theo Nghị định, trong một số trường hợp nhập khẩu thiết bị y tế đã có số lưu hành, tổ chức, cá nhân phải xin giấy phép nhập khẩu theo quy định.

Ngoài ra, Chính phủ cũng ban hành một số nghị định quy định biểu thuế thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi, ưu đãi đặc biệt nhằm nội luật hóa các cam kết quốc tế về cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Ngày 26 tháng 3 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam. Theo đó, Quyết định sửa đổi, bổ sung điều kiện tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy; sửa đổi, bổ sung nghĩa vụ của một số đối tượng được áp dụng để hưởng ưu đãi, miễn trừ; sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý chuyển nhượng xe ô tô tạm nhập khẩu; bổ sung quy định về quản lý đối với xe ô tô tạm nhập khẩu miễn thuế của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam đã bán, cho, biếu, tặng cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 07/2021/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2017/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc chuyển cửa khẩu đối với hàng nhập khẩu về làm thủ tục hải quan tại cảng cạn ICD Mỹ Đình, thành phố Hà Nội. Theo đó, Quyết định bổ sung cảng cạn Long Biên, thành phố Hà Nội vào phạm vi điều chỉnh, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số điều để phù hợp với nội dung bổ sung cảng cạn Long Biên vào phạm vi điều chỉnh như quy định về đối tượng áp dụng, hàng hóa nhập khẩu được chuyển cửa khẩu, tuyến đường, thời gian vận chuyển trên tuyến đường và thời gian lưu giữ hàng hóa tại cảng cạn.

Ngày 05 tháng 01 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ban hành Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam nhằm thực hiện công tác thống kê theo quy định của Luật thống kê.

3. Thông tư của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, năm 2021, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã ban hành nhiều Thông tư để nội luật hóa các cam kết hoặc để quy định chi tiết các nội dung được Luật, Nghị định giao, hoặc hướng dẫn các nội dung trong phạm vi thẩm quyền quản lý của mình.

Cụ thể, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành 05 Thông tư trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Tất cả các Thông tư được xây dựng, ban hành đúng nguyên tắc, biện pháp quản lý và thẩm quyền quy định tại Luật Quản lý ngoại thương. Trong đó, các Thông tư tập trung vào các biện pháp sau:

- Biện pháp quản lý theo hạn ngạch thuế quan: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 02 Thông tư quy định nguyên tắc điều hành và công bố hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng nguyên liệu thuốc lá, đường, muối và trứng gia cầm theo cam kết trong WTO. Theo đó, Thông tư quy định cụ thể số lượng hạn ngạch, phương thức phân giao đối với từng mặt hàng, bao gồm đấu giá đối với mặt hàng đường, cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với đường, muối và nguyên liệu thuốc lá.



- Biện pháp quản lý theo xuất xứ hàng hóa: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 01 thông tư quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len. Theo đó, Thông tư quy định về quy tắc xuất xứ; quy tắc cụ thể mặt hàng; cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm cơ chế cấp C/O và cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa; cơ chế xác minh xuất xứ hàng hóa và một số vấn đề khác như thời điểm nộp C/O hàng nhập khẩu, về lãnh thổ, biện pháp liên quan đến ưu đãi thuế quan, liên minh hải quan với EU...

- Biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 01 Thông tư chỉ định cửa khẩu nhập khẩu ô tô dưới 16 chỗ ngồi. Về cơ bản các quy định tại Thông tư này được kế thừa các quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-BCT và quy định: (i) bổ sung một số trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư như tạm nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm và sau đó tái xuất khẩu; nhập khẩu để nghiên cứu khoa học, thử nghiệm; bổ sung cửa khẩu Thanh Hóa (Nghị Sơn) vào danh sách các cửa khẩu được phép nhập khẩu ô tô dưới 16 chỗ ngồi.

- Biện pháp quản lý theo giấy phép, theo điều kiện: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 01 thông tư quy định về xuất khẩu khoáng sản. Thông tư được xây dựng nhằm quy định danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu đối với các loại khoáng sản do Bộ Công Thương quản lý trên cơ sở quy định của Luật Quản lý ngoại thương; Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương; Nghị định 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản. Trong đó, Thông tư hướng dẫn việc xuất khẩu khoáng sản trong thành phần chứa thori, urani bằng hoặc lớn hơn 0,05% tính theo trọng lượng đã được quy định tại Nghị định 17/2020/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn tham chiếu những trường hợp khác không thuộc đối tượng xuất khẩu để thuận lợi cho doanh nghiệp khi thực hiện.

Bộ Tài chính, Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng ban hành các Thông tư quy định liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu, gồm các Thông tư quy định về xuất nhập khẩu hàng hóa, thủ tục hải quan đối với hàng hóa phục vụ phòng, chống dịch Covid 19, một số Thông tư quy định danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành theo mã HS. Chi tiết Danh mục các Thông tư tại bảng dưới đây.

Bảng 59: Danh mục văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản pháp luật của Chính phủ	
1	Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

2	Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 8 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý trang thiết bị y tế.
3	Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
4	Nghị định số 53/2021/NĐ-CP ngày 21/5/2021 của Chính phủ ban hành biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len giai đoạn 2021 - 2022.
5	Nghị định số 83/2021/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2021 - 2022.
6	Nghị định số 90/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào từ ngày 04 tháng 10 năm 2020 đến ngày 04 tháng 10 năm 2023.
7	Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

Văn bản pháp luật của Thủ tướng Chính phủ ban hành

1	Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.
2	Quyết định số 07/2021/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2017/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc chuyển cửa khẩu đối với hàng nhập khẩu về làm thủ tục hải quan tại cảng cạn ICD Mỹ Đình, thành phố Hà Nội.
3	Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Văn bản pháp luật của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành

1	Thông tư số 02/2021/TT-BCT ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.
2	Thông tư số 21/2021/TT-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cửa khẩu nhập khẩu ô tô dưới 16 chỗ ngồi.
3	Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý.
4	Thông tư số 24/2021/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nguyên tắc điều hành nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng muối; trứng gia cầm và thuốc lá nguyên liệu năm 2022.

Văn bản pháp luật của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành

1	Thông tư số 07/2021/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu.
2	Thông tư số 14/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 2 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.
3	Thông tư số 17/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 2 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
4	Thông tư số 27/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.
5	Thông tư số 82/2021/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu chuyển cửa khẩu trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu ùn tắc hoặc có nguy cơ ùn tắc tại cảng biển nơi thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19.

6	Thông tư số 121/2021/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19; nộp chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong bối cảnh dịch Covid-19.
7	Thông tư số 03/2021/TT-BYT ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế bãi bỏ một phần quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 48/2018/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục dược liệu; các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu làm thuốc; thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hoá theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
8	Thông tư số 13/2021/TT-BYT ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cấp số lưu hành, nhập khẩu trang thiết bị y tế phục vụ phòng, chống dịch COVID-19 trong trường hợp cấp bách.
9	Thông tư số 11/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

II. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI VÀ LOGISTICS

1. Cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính và kiểm tra chuyên ngành

Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1607/QĐ-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2021 ban hành kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương năm 2021. Phạm vi thực hiện của Chương trình bao gồm thống kê, rà soát, tính chi phí tuân thủ, cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, quy định về kiểm tra chuyên ngành (KTCN) đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Năm 2021, Bộ Công Thương phối hợp các cơ quan liên quan rà soát, cắt giảm Danh mục mặt hàng KTCN thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước từng thời kỳ, cụ thể:

- Cắt giảm và đưa ra khỏi Danh mục KTCN đối với nhóm sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh nhằm đơn giản hóa thủ tục, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá mức

độ rủi ro của hàng hóa, đồng thời thống nhất, đồng bộ với các quy định pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế thời gian qua.

- Cắt giảm một số mã HS về nguyên liệu thuộc nhóm an toàn thực phẩm và chuyển sang phương thức quản lý tại khâu lưu thông trên thị trường.

Sau khi tiến hành việc rà soát cắt giảm, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành Danh mục các mặt hàng nhập khẩu (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương kèm theo Quyết định số 1182/QĐ-BCT ngày 6 tháng 4 năm 2021. Danh mục này được ban hành để thay thế Danh mục kèm theo Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019. Theo Quyết định này, tổng số mã HS (sau cắt giảm lần 2) còn lại là 445 mã HS 8 số.

Như vậy, Bộ Công Thương đã tiến hành cắt giảm tổng số là 1446 mã HS/1891 mã HS (đợt 1 năm 2019: đã cắt giảm 1051 mã HS; đợt 2: cắt giảm tiếp còn lại 445 mã HS), chiếm 76,5% số lượng mặt hàng kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương và luôn là Bộ đi đầu trong công tác này.

Theo Báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) phối hợp Cơ quan hỗ trợ phát triển quốc tế Hoa Kỳ - USAid công bố ngày 15 tháng 7 năm 2021, Bộ Công Thương là Bộ đứng đầu (chiếm 41,6%) về tỷ lệ doanh nghiệp gặp thuận lợi cao nhất khi tuân thủ các thủ tục thuộc lĩnh vực quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Năm 2021, Bộ Công Thương xây dựng và ban hành 06 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vật liệu nổ công nghiệp phục vụ công tác kiểm tra chuyên ngành đối với các sản phẩm thuộc danh mục hàng hóa nhóm 2 và danh mục mặt hàng nhập khẩu kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành Quyết định số 2539/QĐ-BCT hướng dẫn kiểm tra hiệu suất năng lượng cho các phương tiện, thiết bị dán nhãn năng lượng và áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu lưu thông trên thị trường (hậu kiểm) để thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Bộ; Tổng cục Quản lý thị trường thuộc Bộ Công Thương sẽ trực tiếp tổ chức, triển khai việc kiểm tra phương tiện thiết bị lưu thông trên thị trường.

Năm 2021, Bộ Công Thương thực hiện thủ tục hướng dẫn và tiếp nhận các hồ sơ đăng ký dán nhãn năng lượng cho các doanh nghiệp, theo đó đã tiếp nhận 1158 hồ sơ công bố dán nhãn năng lượng gồm: 503 bộ hồ sơ trực tuyến và 655 bộ hồ sơ giấy.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, năm 2021, Bộ Công Thương đã phối hợp chặt chẽ với cơ quan hải quan giải quyết nhanh chóng và tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp nhập khẩu các mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành. Đồng thời, các Phòng thử nghiệm được chỉ định đã tiến hành việc thử nghiệm với thời gian nhanh nhất để giúp các doanh nghiệp có kết quả sớm thực hiện thủ tục thông quan lô hàng. Theo đó, Giấy xác nhận đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (tiền chất thuốc nổ và vật liệu nổ công nghiệp) được cấp trong 1 ngày làm việc.

Nhìn chung, công tác kiểm tra chuyên ngành được thực hiện tốt, đảm bảo thời gian thông quan hàng hóa, không để xảy ra tình trạng tồn đọng hàng hóa tại các cửa khẩu, đảm bảo an toàn trong phòng, chống cháy nổ và giảm chi phí bến bãi, lưu kho cho doanh nghiệp.

2. Đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến

Trong thời gian qua, Bộ Công Thương cùng với các Bộ, ngành khác đã chủ động, quyết liệt ban hành nhiều chính sách nhằm cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 và mức độ 4, đặc biệt là đối với các thủ tục hành chính (sau đây gọi là TTHC) thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu với mục tiêu tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc khai báo, giảm thiểu thời gian xử lý và cấp phép hồ sơ, giúp giảm thời gian, chi phí, giấy tờ, hồ sơ trong quá trình làm thủ tục.

Thực hiện Quyết định số 1573/QĐ-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương, Bộ đã nâng cấp tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 lên thành 228 dịch vụ công, gấp 3,7 lần so với năm 2020. Đây là một cố gắng rất lớn của Bộ Công Thương trong việc hoàn thiện xây dựng Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số tại Bộ.

Hiện nay, Cổng dịch vụ công của Bộ Công Thương đang cung cấp 236 DVCTT mức độ 3,4 tại địa chỉ <https://dichvucong.moit.gov.vn> (08 DVCTT mức độ 3, 228 DVCTT mức độ 4). Tính riêng trong lĩnh vực xuất nhập khẩu đã triển khai 89 DVCTT (trong đó triển khai cấp độ 4: 78 thủ tục chiếm 87,6 %, tăng 68 thủ tục so với năm 2020; cấp độ 3: 10 thủ tục chiếm 69,0%; cấp độ 2: 1 thủ tục chiếm 1,12 %).

Đặc biệt, Bộ Công Thương đã chủ động lựa chọn những dịch vụ công thuộc thẩm quyền của Bộ có số lượng hồ sơ lớn, có tác động trực tiếp người dân, doanh nghiệp đưa lên Cổng dịch vụ công quốc gia. Đến nay, Bộ Công Thương đã hoàn thành việc tái cấu trúc quy trình, đơn giản hóa thủ tục, xây dựng, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) trên Cổng DVCQG. Qua đó, Bộ đã kết nối 131 DVCTT của Bộ lên Cổng DVCQG.

3. Cơ chế một cửa Quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN

Triển khai Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 1254/QĐ-TTg), Bộ Công Thương đã kết nối 16 TTHC của Bộ Công Thương đến Cơ chế một cửa quốc gia (VNSW) bao gồm:

- (1) Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu D;
- (2) Cấp Giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;
- (3) Cấp Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô;
- (4) Khai báo hóa chất;
- (5) Cấp Giấy phép xuất nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp;
- (6) Cấp Giấy phép xuất nhập khẩu tiền chất thuốc nổ;

- (7) Cấp Giấy phép xuất nhập khẩu tiền chất công nghiệp;
- (8) Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại;
- (9) Cấp văn bản chấp thuận tham gia thí điểm tự chứng nhận xuất xứ trong ASEAN;
- (10) Thông báo chỉ tiêu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá;
- (11) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Công Thương;
- (12) Thủ tục Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1;
- (13) Thủ tục Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3;
- (14) Thủ tục Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu;
- (15) Thủ tục Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá;
- (16) Thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Số lượng 16 TTHC không quá nhiều, nhưng các TTHC được kết nối này đều là các thủ tục có số lượng hồ sơ nhiều, ảnh hưởng lớn đến doanh nghiệp. Bộ Công Thương đã hoàn thành toàn bộ các TTHC theo nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 1254/QĐ-TTg. Trong năm 2021, tổng số hồ sơ điện tử được thực hiện trên VNSW là 282.564 hồ sơ.

Theo Quyết định 1258/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 2480/QĐ-BCT ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ sẽ phối hợp với Tổng cục Hải quan để kết nối thêm 6 TTHC nữa với VNSW trong năm 2021 bao gồm:

- (1) Cấp mã số nhà sản xuất (MID) hàng dệt may xuất khẩu sang Hoa Kỳ;
- (2) Thủ tục khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
- (3) Thủ tục miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
- (4) Thủ tục bổ sung lượng hàng hóa được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
- (5) Sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập;
- (6) Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép quá cảnh đối với mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý.

Hiện nay, các thủ tục từ (1) đến (4) đã được Tổng cục Hải quan và Bộ Công Thương thống nhất về mặt chỉ tiêu thông tin, kỹ thuật, chuẩn bị cho việc kiểm thử, hướng tới triển

khai chính thức trong quý I/2022. Các thủ tục (5), (6) hai bên đang tiếp tục trao đổi để có thể sớm thống nhất được phương án triển khai trong năm 2022.

Về kết nối, trao đổi dữ liệu xuất xứ hàng hóa điện tử (gọi tắt là C/O điện tử) với Cơ chế một cửa ASEAN và các đối tác nước ngoài khác. Hiện nay, C/O điện tử do Bộ Công Thương cấp là chứng từ thương mại đầu tiên kết nối, trao đổi được dữ liệu điện tử với ASEAN. Bộ Công Thương đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính để chính thức kết nối với Cơ chế một cửa ASEAN từ ngày 01/01/2018 với 4 nước gồm: Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan.

Toàn bộ quy trình, thủ tục xin cấp C/O mẫu D điện tử tại Bộ Công Thương được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, hoàn toàn qua mạng Internet, không tiếp nhận hồ sơ giấy, không phát hành bản C/O giấy. Điều này tạo ra một bước đột phá đáng kể trong công tác cải cách hành chính, khi doanh nghiệp không phải đến các tổ chức cấp C/O để nộp hồ sơ, không phải chờ đợi việc gửi và nhận C/O bản giấy.

Đến nay, Việt Nam đã kết nối với Cơ chế một cửa ASEAN thêm với 05 nước ASEAN gồm: Brunei (ngày 01 tháng 4 năm 2019), Campuchia (ngày 01 tháng 7 năm 2019), Myanmar (ngày 09 tháng 12 năm 2019), Lào (ngày 23 tháng 12 năm 2019) và Philippin (tháng 3 năm 2020). Như vậy, Việt Nam đã kết nối C/O điện tử mẫu D với toàn bộ các nước trong khối ASEAN. Trong năm 2021, tổng số hồ sơ điện tử mẫu D đã trao đổi với các nước là 203.663 hồ sơ.

Ngoài việc trao đổi dữ liệu C/O điện tử mẫu D với ASEAN, Bộ Công Thương đang chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính chuẩn bị các điều kiện cho việc trao đổi dữ liệu về xuất xứ hàng hóa điện tử với một số đối tác lớn của Việt Nam như Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU), Hàn Quốc.

4. Phát triển năng lực logistics

a) Về cơ chế, chính sách

Năm 2021, nhiều chính sách quan trọng liên quan đến logistics được ban hành như Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025. Theo đó đặt mục tiêu “Đến năm 2025, tỷ trọng đóng góp của dịch vụ logistics vào GDP đạt 5%-6%, tốc độ tăng trưởng dịch vụ logistics đạt 15%-20%, tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics đạt 50%-60%, chi phí logistics giảm xuống tương đương 16%-20% GDP, xếp hạng theo chỉ số LPI trên thế giới đạt thứ 50 trở lên.” Quyết định sẽ là căn cứ quan trọng cho việc triển khai đồng bộ các nhiệm vụ nhằm phát triển logistics quốc gia trong giai đoạn 2021-2025.

Bên cạnh đó, nhiều chính sách quan trọng liên quan đến logistics trong năm 2021 cũng được ban hành như:

- Quy hoạch mạng lưới các phương thức vận tải được ban hành, cụ thể: Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa, quy định chung về đầu tư xây dựng và hoạt động cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

- Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về Tiêu chí phân loại cảng biển, với các nhóm tiêu chí chính gồm có phạm vi ảnh hưởng của cảng biển và tiêu chí về quy mô của cảng biển.

- Thông tư số 12/2021/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics.

- Thông tư số 08/2021/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cảng biển.

- Thông tư số 09/2021/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn quốc gia về cảng cạn, QCVN 108: 2021/BGTVT.

b) Kết cấu hạ tầng logistics

Kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ hoạt động logistics trong năm 2021 đã có những chuyển biến rõ nét, nhiều công trình lớn, hiện đại đã được đưa vào khai thác.

Năm 2021, dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 đã được Bộ giao thông vận tải tập trung xây dựng, hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và được Ủy ban thường vụ Quốc hội đồng ý để trình Quốc hội xem xét, thông qua vào cuối năm 2021. Dự án không chỉ góp phần hoàn thiện trục cao tốc Bắc - Nam phía Đông mà còn là một trong những công trình động lực cho quá trình phục hồi phát triển kinh tế sau đại dịch.

Về đường sắt, mạng lưới đường sắt hiện tại đã tạo ra sự kết nối 4/6 vùng, 34 tỉnh/thành phố, 3 tuyến trên hai hành lang chủ đạo Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh và Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng chiếm 78% mạng lưới, đảm nhận 98% lượng hành khách và 88% lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt.

Về đường thủy nội địa đã có một số đột phá đáng kể trong năm vừa qua như phát triển tuyến vận tải ven biển và đội tàu pha sông biển VR-SB đã giảm áp lực cho vận tải đường bộ Bắc Nam, tham gia hiệu quả cho hoạt động vận chuyển container ở khu vực phía Nam.

Về đường biển, tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam đạt hơn 703 triệu tấn, tăng 2% so với năm 2020. Trong đó, hàng xuất khẩu đạt hơn 184 triệu tấn, tăng 4%; hàng nội địa đạt gần 303 triệu tấn, tăng 5%. Riêng hàng container ước đạt gần 24 triệu TEUs, tăng 6% so với năm trước.

Tổng sản lượng vận tải do đội tàu biển Việt Nam vận chuyển cũng có sự khởi sắc trong đại dịch, đạt 156,5 triệu tấn, tăng 2% so với năm 2020. Trong đó, sản lượng hàng container của đội tàu biển Việt Nam đạt hơn 3 triệu TEUs, tăng tới 12% so với năm trước. Đội tàu mang cờ, quốc tịch Việt Nam hiện vẫn đảm nhận được gần 100% lượng hàng vận tải nội địa bằng đường biển, trừ một số tàu chuyên dụng như LPG, xi măng rời...

Trong năm 2021, Sân bay Long Thành cũng được khởi công xây dựng với quy mô dự kiến giai đoạn I đạt 25 triệu hành khách và 1,2 triệu tấn hàng hóa mỗi năm sẽ trở thành một trung tâm logistics hàng không của quốc gia và khu vực.

Một số trung tâm logistics hiện đại, áp dụng công nghệ tiên tiến và được tiêu chuẩn hóa đã đi vào hoạt động năm 2021, góp phần giảm gánh nặng cơ sở hạ tầng logistics. Một số kho hóa chất mới, hiện đại, đáp ứng đủ các tiêu chuẩn về an toàn cháy nổ, an toàn lao động, v.v được xây dựng và đưa vào hoạt động, đảm bảo an toàn cho công tác lưu trữ và sử dụng hóa chất ngày một tăng cao.

c) Dịch vụ vận tải, kho bãi, giao nhận

Năm 2021, khối lượng vận chuyển hàng hóa của nước ta ước đạt 1,62 tỷ tấn, giảm 8,7% so với năm 2020. Luân chuyển đạt 333,4 tỷ tấn.km, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo cơ cấu vận chuyển trong và ngoài nước, vận chuyển trong nước năm 2021 đạt 1,59 tỷ tấn, giảm 8,5% so với năm 2020. Luân chuyển hàng hóa trong nước đạt 203,12 triệu tấn.km, tăng 9,1% so với năm trước.

Vận tải hàng hóa ngoài nước năm 2021 đạt 25,21 triệu tấn, giảm 16,8%; luân chuyển đạt 130,28 triệu tấn.km, giảm 14,9% so với năm 2020.

Như vậy, xét theo cơ cấu trong nước và ngoài nước thì hiện vận chuyển hàng hóa trong nước vẫn chiếm tỷ trọng chính (98,81%) trong khi vận tải ngoài nước chỉ chiếm một phần rất nhỏ (1,19%).

Xét theo phương thức vận tải, năm 2021, vận chuyển bằng đường sắt, đường biển và đường hàng không tăng lần lượt là 8,5%, 3,3% và 4,2%. Ngược lại, vận chuyển bằng đường thủy nội địa giảm 6,4%, còn vận chuyển bằng đường bộ giảm 10,1%.

Mặc dù giảm mạnh 10,1% về khối lượng vận chuyển so với năm 2020, vận tải đường bộ vẫn chiếm tới 74,91% tổng lượng hàng hóa vận chuyển của Việt Nam, đứng thứ hai là đường thủy nội địa chiếm 19,47%, đường biển chiếm 5,25%, đường sắt 0,35% và đường hàng không 0,02%.

Năm 2021 chứng kiến nhiều thương vụ mua bán - sáp nhập (M&A) giữa các nhà cung cấp

dịch vụ kho bãi. Một số thương vụ nổi bật có thể kể đến thỏa thuận giữa ITL Corporation và Symphony Int. Holdings, Gemadept Corporation và Sumitomo Corporation, Gemadept Logistics và CJ Logistics.

Theo báo cáo Chỉ số Logistics thị trường mới nổi 2021 do nhà cung cấp dịch vụ kho vận hàng đầu thế giới, Agility, vừa công bố, Việt Nam đã tăng 3 bậc xếp hạng so với năm 2020, đứng ở vị trí thứ 8 trong top 10 quốc gia đứng đầu năm 2021, đồng nghĩa với dịch vụ giao nhận gần liền cũng có rất nhiều kết quả tốt.

d) Tình hình doanh nghiệp dịch vụ logistics

Dịch Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trên cả nước, theo đó số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của cả nước đã giảm tới 13,4% trong năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020. Đồng thời, số vốn đăng ký và số lao động cũng giảm theo, thậm chí còn giảm mạnh hơn, giảm tới 27,9% và 18,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong lĩnh vực vận tải, kho bãi, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 8,8%, số vốn đăng ký tăng 38,2% nhưng số lao động lại giảm 6,9% so với năm 2020. Tổng số doanh nghiệp lĩnh vực vận tải kho bãi đăng ký thành lập mới vẫn còn khá khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 5,18% tổng số doanh nghiệp cả nước, với số vốn chiếm 3,11% và số lao động chiếm 3,74%.

Trong năm 2021, có 3.071 doanh nghiệp vận tải kho bãi phải tạm ngừng hoạt động, tăng 16,01% so với năm 2020, chiếm 5,58% tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động của cả nước. Đồng thời có 706 số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 1,14% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 4,21% tổng số doanh nghiệp giải thể của cả nước.

5. Hỗ trợ lưu thông hàng hóa trong bối cảnh dịch Covid-19

Trước tình hình dịch Covid-19 lan rộng và diễn biến hết sức phức tạp, trong quý II và quý III/2021, nhiều tỉnh, thành phố đã phải áp dụng tăng cường các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Việc lưu thông, vận chuyển hàng hóa từ các địa phương nuôi trồng, sản xuất trọng điểm đến khu vực cảng, cửa khẩu, biên giới để xuất khẩu gặp nhiều khó khăn (thiếu nhân lực tham gia trực tiếp, phải đảm bảo điều kiện “3 tại chỗ” hoặc “1 cung đường - 2 địa điểm” trong quá trình thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg) đã ảnh hưởng phần nào tới tiến độ sản xuất, giao nhận, lưu thông và xuất khẩu, tác động bất lợi tới nỗ lực duy trì sản xuất của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một số tỉnh, thành phố chưa thực hiện triệt để, vẫn còn quy định trái với chỉ đạo của Chính phủ và các Bộ, ngành, đưa ra quy định riêng, ban hành các “giấy phép con” làm cản trở việc lưu thông hàng hóa trên toàn quốc, gây ảnh hưởng đáng kể đến các giao dịch, làm thủ tục xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

Trước tình hình đó, Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, phối hợp cùng các

Bộ, ngành, địa phương sớm triển khai các giải pháp để đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ thúc đẩy sản xuất, lưu thông, tiêu thụ, xuất nhập khẩu hàng hóa, cụ thể như:

- Bộ Giao thông Vận tải: (i) Xây dựng và ban hành Quy trình thống nhất về vận tải (đường biển, đường bộ, đường sắt, đường hàng không) trong điều kiện dịch bệnh ở các cấp độ khác nhau để áp dụng đồng bộ trên toàn quốc; (ii) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, các địa phương có lưu lượng hàng hóa thông quan lớn qua các cửa khẩu biên giới thường xuyên cập nhật, thông báo đến các địa phương, các doanh nghiệp vận tải về tình hình điều tiết, phân luồng các xe vận chuyển hàng xuất khẩu tại khu vực các cửa khẩu biên giới; (iii) Rà soát các loại thuế, phí, có các giải pháp hỗ trợ giảm chi phí vận tải, làm việc với các hãng vận tải/ tàu nhằm giảm giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa, giảm phí dịch vụ tại các cửa khẩu, cảng biển để giảm chi phí lưu thông hàng hóa, hỗ trợ miễn, giảm phí sử dụng đường cao tốc cho doanh nghiệp vận chuyển xuất khẩu.

- Bộ Tài chính: (i) Nghiên cứu có giải pháp nhằm giảm thời gian giải quyết hồ sơ xin hoàn thuế giá trị gia tăng, xem xét lại quy định phạt chậm nộp thuế giá trị gia tăng, v.v... giúp giảm chi phí cho doanh nghiệp; (ii) Ưu tiên kinh phí cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 đối với các tỉnh biên giới có cửa khẩu với Trung Quốc, đặc biệt là các tỉnh có lưu lượng hàng hóa nông sản thông quan lớn như Lạng Sơn, Lào Cai, Quảng Ninh; (iii) Chỉ đạo cơ quan hải quan tại các cửa khẩu tập trung tổ chức phân luồng thông quan đối với từng mặt hàng, nhóm mặt hàng theo từng cửa khẩu, thực hiện luồng xanh ưu tiên đối với nông sản khi đến thời điểm thu hoạch chính vụ; tăng thời gian làm việc, đẩy mạnh thông quan điện tử, tạo thuận lợi trong kiểm tra, giám sát thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

- Bộ Y tế: (i) Xem xét, xây dựng bộ quy tắc, hướng dẫn thực hiện quy trình phòng chống dịch tại doanh nghiệp linh hoạt, sát với thực tế và thống nhất trên toàn quốc, tránh tình trạng mỗi địa phương áp dụng một cách, gây khó khăn cho ngành hàng, cho doanh nghiệp; (ii) Có cơ chế ưu tiên tiêm vắc-xin sớm cho đối tượng lái xe vận chuyển, làm thủ tục giao nhận hàng hóa, các thành phần lao động bắt buộc phải tham gia trực tiếp vào chuỗi sản xuất, chế biến để tiêu thụ, xuất khẩu.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: (i) Chỉ đạo sản xuất, điều chỉnh canh tác thời vụ để phù hợp với sức mua của thị trường, tăng cường bảo quản, chế biến và điều tiết nguồn cung sản phẩm nông sản khi dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, giảm thiểu rủi ro trong xuất khẩu và tiêu thụ; (ii) Phối hợp chặt chẽ với các địa phương vùng trồng trọng điểm nhằm theo dõi sát tình hình để kịp thời phối hợp với các cơ quan liên quan điều tiết lượng hàng hóa nông sản, trái cây lưu thông qua các tỉnh biên giới phù hợp với điều kiện, năng lực thông quan thực tế tại các cửa khẩu; (iii) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các hộ nông dân không chỉ về tiêu chuẩn của nước nhập khẩu mà còn về phương thức sản xuất, nuôi trồng phù hợp để đáp ứng các tiêu chuẩn đó.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Tiếp tục nghiên cứu, xem xét triển khai mạnh mẽ, hiệu quả các gói tín dụng đặc thù đối phó với dịch Covid-19, trong đó có các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã và người nông dân, đồng thời thực hiện cơ cấu lại

nợ (khoanh nợ, giãn nợ, miễn giảm lãi vay), cho vay mới với lãi suất ưu đãi để kích cầu và phục hồi sản xuất kinh doanh các mặt hàng thuộc diện chịu ảnh hưởng trực tiếp của dịch Covid-19.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Công Thương cũng đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời, góp phần tháo gỡ khó khăn trong hoạt động lưu thông, vận chuyển hàng hóa như đẩy mạnh lưu thông hàng hóa thiết yếu và tiêu thụ nông sản gửi Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hướng dẫn thu mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, nông sản của vùng đang có dịch gửi UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chỉ thị số 08/CT-BCT ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc tạo điều kiện thuận lợi trong vận chuyển, lưu thông và tăng cường hỗ trợ tiêu thụ các sản phẩm nông sản của các địa phương có sản lượng nông sản lớn; kiến nghị Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch bệnh Covid-19 ban hành Hướng dẫn thiết lập luồng vận tải ưu tiên (“luồng xanh”) cho vận chuyển hàng hóa xuất khẩu trong bối cảnh dịch Covid-19 nhằm tạo thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức liên quan trong tuân thủ, áp dụng quy định phòng, chống dịch Covid-19, vừa ứng phó với những biến đổi phức tạp, khó lường của biến chủng Delta, vừa hạn chế thấp nhất thời gian dừng hoạt động của các cảng biển quốc tế trong trường hợp phát hiện nhân sự bị nhiễm Covid-19, đồng thời đảm bảo lưu thông thông suốt cho hàng hóa xuất khẩu, giảm ùn tắc tại các chốt kiểm dịch cũng như rút ngắn thời gian vận chuyển, thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa cho người nông dân, cho doanh nghiệp.

Bộ Công Thương đã khuyến khích các hiệp hội, doanh nghiệp logistics có biện pháp hỗ trợ như giảm chi phí lưu kho lưu bãi, giảm phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa để các doanh nghiệp phân phối, trung tâm thương mại, siêu thị có thể tăng cường thu mua nông sản, thủy sản cho người nông dân, cho doanh nghiệp sản xuất.

Các Tổ Công tác đặc biệt của Bộ Công Thương đã phối hợp với Tổ công tác đặc biệt của các Bộ ngành liên quan (đặc biệt là Bộ Giao thông vận tải) kịp thời tiếp thu, phản ánh về khó khăn, vướng mắc của các địa phương, doanh nghiệp trong vận chuyển, lưu thông hàng hóa để phối hợp hỗ trợ xử lý; công bố đường dây nóng để tiếp nhận, xử lý thông tin 24/24 (qua đường dây nóng này, Tổ đã tiếp nhận và xử lý hàng trăm kiến nghị của doanh nghiệp, v.v..., nhờ đó đã tháo gỡ và góp phần giúp vận chuyển, lưu thông hàng hóa được thông suốt).

III. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1. Chương trình Thương hiệu quốc gia (THQG) Việt Nam

Năm 2021, Chương trình THQG Việt Nam tập trung đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá, nâng cao nhận thức của xã hội và cộng đồng doanh nghiệp về Chương trình THQG Việt Nam và các sản phẩm đạt THQG Việt Nam tại thị trường trong và ngoài nước, qua đó góp phần xây dựng uy tín, hình ảnh thương hiệu hàng hóa Việt Nam. Các hoạt động được Bộ Công Thương (Cục XTTM) tổ chức với quy mô lớn như chuỗi sự kiện Tuần lễ THQG Việt Nam năm 2021 nhân Ngày Thương hiệu Việt Nam 20 tháng 4 với nhiều hình thức quảng bá đa

dạng và thu hút sự tham gia của các địa phương trên cả nước. Chương trình cũng lựa chọn các cơ quan báo chí, đài truyền hình uy tín đồng hành cùng các sản phẩm, doanh nghiệp đạt THQG. Điểm nhấn là chuyên mục “Thương hiệu quốc gia Việt Nam” đã chính thức phát sóng trên kênh VTV1 của Đài truyền hình Việt Nam từ tháng 12/2021 với mục đích tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội, đặc biệt của cộng đồng doanh nghiệp về ý nghĩa của THQG đối với doanh nghiệp trong việc xây dựng thương hiệu cho sản phẩm và thương hiệu doanh nghiệp, cũng như trách nhiệm xây dựng, duy trì chất lượng và thương hiệu của mình, để cùng lan tỏa giá trị của THQG Việt Nam.

Trong khuôn khổ Chương trình THQG, Bộ Công Thương (Cục XTTM) đã phối hợp và hỗ trợ các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngoại giao, Thông tin truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ triển khai các đề án nâng cao năng lực xây dựng và phát triển thương hiệu, tuyên truyền, quảng bá cho Chương trình THQG và các sản phẩm đạt THQG trên các phương tiện truyền thông ở trong và ngoài nước. Tại Singapore, Bộ Công Thương đã phối hợp với Đại sứ quán Việt Nam tại Singapore tổ chức “Triển lãm hybrid Tuần lễ Thương hiệu quốc gia Việt Nam 2021 tại Singapore - sản phẩm HALAL và thực phẩm chế biến” vào tháng 8 năm 2021. Mô hình triển lãm trực tiếp kết hợp trực tuyến được đánh giá góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu doanh nghiệp và sản phẩm đạt THQG Việt Nam ra thị trường thế giới, đặc biệt trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19. Tại Hà Lan, Bộ Công Thương đã phối hợp với Đại sứ quán Việt Nam tại Hà Lan tổ chức tuyên truyền, quảng bá trong các hoạt động xuyên suốt năm 2021. Trong đó, tiêu điểm là Hội chợ hàng Việt tại Đại sứ quán; Tuần văn hóa các nước tại Hà Lan; Tuần hàng Việt Nam tại siêu thị Á Châu và siêu thị Hà Lan... Bài phỏng vấn Đại sứ Việt Nam tại Hà Lan về Thương hiệu quốc gia của Việt Nam trên Tạp chí Diplomat Magazine đã chuyển tải những giá trị tích cực của thương hiệu quốc gia Vietnam Value và thu hút sự quan tâm của nhiều độc giả. Tại Dubai, Bộ Công Thương đã phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai chuỗi sự kiện “Việt Nam tham dự Triển lãm Thế giới World EXPO 2020 Dubai, UAE” từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 03 năm 2022. Các sản phẩm Việt Nam tiêu biểu được lựa chọn tham gia trưng bày tại Triển lãm; bộ video clip, ấn phẩm điện tử về Chương trình THQG và các sản phẩm đạt THQG Việt Nam, thương hiệu ngành thực phẩm Việt Nam trình chiếu tại Triển lãm và trên cổng thông tin điện tử của Triển lãm, đồng thời, tổ chức đoàn doanh nghiệp giao dịch thương mại tại UAE kết hợp tham dự Triển lãm có quy mô lớn nhất thế giới này.

Bên cạnh các hoạt động trên, Bộ Công Thương (Cục XTTM) đã phối hợp với hệ thống các Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài tuyên truyền, quảng bá chỉ dẫn địa lý cho một số sản phẩm tiêu biểu của các địa phương tại thị trường nước ngoài (như Thanh long Bình Thuận, Cà phê Sơn La, Cà phê Buôn Mê Thuột, Cà phê Khe Sanh, Cà phê Cầu Đất, Quả vải Thanh Hà, Quả vải Lục Ngạn, Chè Shan tuyết, Xoài Yên Châu) bằng các sản phẩm truyền thông điện tử video clip, Flip book,... nhằm tăng cường quảng bá, giới thiệu thương hiệu sản phẩm Việt Nam trên toàn thế giới.

Chương trình THQG Việt Nam ngày càng nhận được sự đồng thuận, hưởng ứng tích cực của các doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG Việt Nam. Năm 2021, nhiều doanh nghiệp

đã ý thức được vai trò quan trọng của thương hiệu như là chìa khóa giúp gia tăng giá trị cho sản phẩm cũng như giá trị của doanh nghiệp nên đã chủ động và tích cực tham gia vào các hoạt động trong Chương trình. Điển hình như các thương hiệu doanh nghiệp: TH Milk, Doctor Loan, Caviar de Duc, BIDV, Mobiphone, Nutricare...

Nhờ sự chung tay, nỗ lực của cả cơ quan chính phủ và doanh nghiệp, Việt Nam được đánh giá là điểm sáng trong bức tranh xây dựng, phát triển THQG toàn cầu. Theo báo cáo mới công bố gần đây về định giá thương hiệu của Brand Finance (Tổ chức tư vấn chiến lược và định giá thương hiệu độc lập hàng đầu thế giới), năm 2021, do ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 tới kinh tế toàn cầu, nhiều nước đã không duy trì được thứ hạng của THQG như năm 2020, nhưng Việt Nam đã duy trì vị trí thứ 33/100 top giá trị THQG mạnh trên thế giới. Giá trị THQG Việt Nam năm 2021 tiếp tục tăng 21,6% so với năm 2020, từ 319 tỷ lên 388 tỷ USD. Tổ chức Brand Finance đặc biệt nhấn mạnh vai trò của Chương trình THQG Việt Nam trong việc góp phần gia tăng giá trị và thứ hạng của THQG Việt Nam trong giai đoạn 2020 - 2030. Uy tín quốc gia của Việt Nam trong năm qua đã tăng lên phần lớn nhờ chủ trương và phản ứng kịp thời của Chính phủ, đặc biệt là sự chỉ đạo quyết liệt trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và quảng bá thương hiệu trong và ngoài nước cũng như sự năng động, nỗ lực của doanh nghiệp Việt Nam.

2. Chương trình cấp quốc gia về XTTM

Năm 2021, Chương trình cấp quốc gia về XTTM được phê duyệt 136 tỷ đồng phân bổ cho các hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức XTTM của các Bộ, ngành, địa phương để thực hiện 160 đề án hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh XTTM. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tác động không nhỏ đến công tác tổ chức, thực hiện, Bộ Công Thương đã định hướng cho các đơn vị chủ trì Chương trình cấp quốc gia về XTTM chủ động, linh hoạt triển khai hoạt động XTTM theo hướng kịp thời đổi mới, đa dạng hóa phương thức XTTM, qua đó hỗ trợ thiết thực có hiệu quả cho các doanh nghiệp, hiệp hội, địa phương kết nối cung-cầu, tiêu thụ sản phẩm trên thị trường trong nước cũng như xuất khẩu, cụ thể một số hoạt động như sau:

2.1. Tổ chức hoạt động Xúc tiến thương mại trực tuyến

Trong bối cảnh không thể triển khai được các hoạt động xúc tiến thương mại trực tiếp do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, Cục XTTM đã triển khai đa dạng hàng loạt các hoạt động XTTM trực tuyến nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hiệp hội, địa phương quảng bá sản phẩm, kết nối cung cầu, tiêu thụ và xuất khẩu như:

- Tổ chức trên 1.000 hội nghị trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến trên cả nước; tổ chức hàng triệu phiên giao thương trực tuyến, hỗ trợ hàng triệu lượt doanh nghiệp thực hiện XTTM trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến với các đối tác nước ngoài trong lĩnh vực nông sản, thực phẩm chế biến, hàng tiêu dùng, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, dệt may, da giày, logistics... tại các thị trường xuất khẩu chủ lực và tiềm năng như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, EVFTA, CPTPP, Nam Á, châu Phi,...

- Tham gia hoặc tổ chức các hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế trên môi trường

số. Trong đó, có nhiều hoạt động do Cục XTTM trực tiếp triển khai và đạt được kết quả đáng chú ý: tổ chức 05 hội chợ, triển lãm thương mại trực tuyến có quy mô lớn tại Việt Nam (Vietnam Expo, Vietnam Foodexpo, Triển lãm công nghiệp hỗ trợ Việt Nam - Nhật Bản 2021, Triển lãm Quốc tế Công nghệ chế tạo phụ tùng công nghiệp tại Việt Nam năm 2021, Internet Expo); tổ chức tham gia trên 10 hội chợ triển lãm dưới hình thức gian hàng trực tuyến tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, CHLB Đức...; tham gia chuỗi “Triển lãm từ xa - Remote Exhibition” tại 06 hội chợ quốc tế lớn ở Trung Quốc.

Các hoạt động XTTM trực tuyến nêu trên đã kết nối hàng triệu lượt doanh nghiệp Việt Nam với các nhà nhập khẩu nước ngoài, hệ thống tham tán thương mại Việt Nam ở nước ngoài; đồng thời giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, duy trì quan hệ khách hàng, tăng phạm vi tiếp cận thị trường mới, khách hàng mới, khách hàng tiềm năng để tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh hoạt động XTTM trực tiếp ngay sau khi dịch bệnh được đẩy lùi cũng như đóng góp tích cực vào thành tích xuất khẩu của cả nước trong 02 năm qua.

2.2. Hỗ trợ địa phương kết nối cung-cầu, tiêu thụ, xuất khẩu và quảng bá nông sản mùa vụ

Ngay từ đầu năm, Cục XTTM đã trao đổi với các địa phương dự báo nguồn cung sản phẩm, đặc biệt nhóm nông sản để xây dựng kế hoạch XTTM, chủ động thực hiện các giải pháp thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm góp phần giảm ùn ứ nông sản vào vụ, hỗ trợ các địa phương tổ chức hàng chục hội nghị kết nối tiêu thụ nông sản chuẩn bị vào vụ tại thị trường trong nước, thông qua kết nối các nhà cung ứng nông sản địa phương với các hệ thống siêu thị, các sàn giao dịch thương mại điện tử, đơn vị mua hàng của các nhà phân phối quốc tế, các doanh nghiệp thu mua chế biến nông sản, qua đó góp phần giảm tình trạng được mùa mất giá và ùn ứ nông sản vào vụ. Các địa phương như các tỉnh miền Tây Nam Bộ, Bình Thuận, Đắk Lắk, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Giang, Sơn La... là các trường hợp điển hình được Bộ Công Thương giao Cục XTTM hỗ trợ thành công trong khuôn khổ Hỗ trợ địa phương kết nối cung-cầu, tiêu thụ sản phẩm và quảng bá nông sản mùa vụ.

Bên cạnh các hoạt động trên, nhằm hướng dẫn địa phương xây dựng kế hoạch xúc tiến xuất khẩu sau Covid-19, Cục XTTM đã thực hiện báo cáo đánh giá dư địa thị trường xuất khẩu tiềm năng đối với 9 nhóm/mặt hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, trên 14 khu vực/thị trường xuất khẩu trọng điểm, trong đó, đặc biệt quan tâm đến các khu vực thị trường là đối tác của Việt Nam trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA), đề xuất Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các địa phương, căn cứ báo cáo đánh giá thị trường xuất khẩu tiềm năng của Bộ Công Thương, khôi phục chuỗi cung ứng xuất khẩu và đẩy mạnh xúc tiến xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sau dịch Covid-19.

2.3. Tư vấn, cung cấp thông tin thị trường cho địa phương, doanh nghiệp

Tư vấn, cung cấp thông tin thị trường cho địa phương, doanh nghiệp là một trong những nhiệm vụ quan trọng được Cục XTTM thực hiện thường xuyên. Trong năm 2021, Cục đã tổ chức chuỗi 60 chương trình tư vấn, cung cấp thông tin cho địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp Việt Nam theo phương thức trực tuyến và trực tiếp. Theo đó, hàng trăm ngàn lượt cơ quan, doanh nghiệp đã được tư vấn, cung cấp thông tin về quy định, tiêu

chuẩn, điều kiện xuất nhập khẩu của các nước trên thế giới, các cam kết quốc tế về các sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu...

- Cục XTTM đã hỗ trợ trực tiếp các doanh nghiệp Việt Nam giới thiệu, quảng bá sản phẩm và tìm kiếm đối tác, thông qua các hội nghị cũng như hỗ trợ một số địa phương (Bắc Giang, Hưng Yên, Sơn La, Yên Bái, Quảng Ninh, Hòa Bình) tham gia quảng bá cho doanh nghiệp, sản phẩm địa phương và đào tạo kỹ năng XTTM; hỗ trợ các hiệp hội ngành hàng (thủy sản, dệt may, giày dép, rau quả) giới thiệu, quảng bá về thế mạnh xuất khẩu của các ngành hàng.

- Cục XTTM đã phát hành được 24 kỳ Bản tin xuất khẩu với các chuyên đề nóng, mang tính thời sự cao về các sự kiện XTTM, xuất nhập khẩu, chính sách mới...; tư vấn, cung cấp thông tin đáp ứng hàng trăm lượt yêu cầu của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài với các nội dung đa dạng như: các vấn đề tiếp cận và phát triển thị trường, quảng bá thương hiệu sản phẩm, doanh nghiệp, tìm kiếm đối tác,...

3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác XTTM

3.1. Xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác XTTM

Nhằm đổi mới phương thức XTTM, nhất là đáp ứng nhu cầu xúc tiến trực tuyến trong bối cảnh dịch Covid-19, Cục XTTM đã chủ động tham mưu cho Bộ trưởng xây dựng và triển khai các công cụ, nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động XTTM.

Các ứng dụng đang được lên kế hoạch phát triển, hoặc đang được từng bước thiết kế gồm: nền tảng hệ sinh thái XTTM số; nền tảng kết nối giao thương trên môi trường số áp dụng công nghệ mới, hỗ trợ việc tìm kiếm thông tin, cơ hội kinh doanh trong nước và quốc tế; nền tảng hội chợ, triển lãm; nền tảng định danh điện tử cho doanh nghiệp XTTM,... nhằm nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trưng bày, giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thông tin, đối tác kinh doanh trên môi trường số.

Một số nền tảng đã phát triển gồm: Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành XTTM; hệ thống đào tạo trực tuyến (E-learning) với một số mô-đun cơ bản, tích hợp các kho học liệu nhằm nâng cao năng lực XTTM; hệ thống truy xuất nguồn gốc XTTM (iTrace247); nền tảng bản đồ XTTM sản phẩm nông sản có tiềm năng xuất khẩu.

Một số nền tảng được phát triển dưới dạng liên kết và hợp tác với các đối tác quốc tế như: với Cổng thông tin hướng dẫn xuất nhập khẩu hàng hóa cho doanh nghiệp (hợp tác với Trung tâm thương mại quốc tế - ITC), Hệ thống cảnh báo thương mại phiên bản tiếng Việt (Hợp tác với ITC và WTO).

3.2. Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực XTTM trên nền tảng số cho các địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã

Triển khai các thỏa thuận hợp tác nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là

các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng lực XTTM trên môi trường số, tìm kiếm cơ hội kinh doanh, quảng bá thương hiệu doanh nghiệp, sản phẩm, mở rộng thị trường, Cục XTTM đã phối hợp với các nền tảng thương mại điện tử trong nước và quốc tế (Lazada, Tiki, Foodmap, Postmart, Voso, Shopee, Sendo, Amazon.com, Alibaba.com) tổ chức 25 khóa huấn luyện tại các địa phương về tham gia các nền tảng thương mại điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất và kinh doanh và marketing. Đồng thời, Cục XTTM đã tổ chức hàng chục khóa đào tạo kỹ năng kinh doanh trên nền tảng số, phát triển kinh tế tập thể và hợp tác xã tại các địa phương (Hòa Bình, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu) về cách thức tham gia thị trường thương mại điện tử và các công cụ như tiếp thị kỹ thuật số (digital marketing), tiếp thị trực tuyến (marketing online), tiếp thị trên mạng xã hội (social marketing) cho người sản xuất, chủ trang trại, doanh nghiệp xuất khẩu livestream để quảng bá hình ảnh sản phẩm, sản lượng mùa vụ, sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và nâng cao năng lực cho cán bộ XTTM và đã thu hút sự tham gia của đông đảo các doanh nghiệp, hợp tác xã tại địa phương.

IV. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

1. Các vụ việc do Việt Nam điều tra, áp dụng với hàng hóa nhập khẩu trong năm 2021

Các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) là tên gọi chung của ba nhóm biện pháp: chống bán phá giá (CBPG), chống trợ cấp (CTC) và tự vệ (TV). Đây là các công cụ chính sách thương mại được Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cho phép các thành viên sử dụng để bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Các công cụ chính sách thương mại này cũng được thừa nhận trong các hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực được các quốc gia trên thế giới ký kết. Theo đó, các quốc gia có quyền tăng thuế nhập khẩu hoặc áp dụng một số biện pháp hạn chế nhập khẩu phù hợp mà không vi phạm các cam kết trong WTO hoặc trong các hiệp định thương mại tự do, nếu xác định rằng việc gia tăng hàng hóa nhập khẩu là nguyên nhân gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước.

Để đi đến quyết định áp dụng một biện pháp PVTM, các hiệp định của WTO quy định nước nhập khẩu phải tiến hành một quy trình điều tra, phân tích trên cơ sở thu thập thông tin từ các bên liên quan, trong đó có thông tin từ các doanh nghiệp sản xuất trong nước, doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu của nước ngoài và doanh nghiệp nhập khẩu. Quy trình điều tra này có thể kéo dài từ 12 đến 18 tháng. Nếu các phân tích cho thấy các điều kiện áp dụng biện pháp PVTM được đáp ứng, nước nhập khẩu mới có thể đưa ra quyết định áp dụng biện pháp PVTM. Tại Việt Nam, quy trình điều tra này được cụ thể hóa trong Luật Quản lý ngoại thương, Nghị định số 10/2018/NĐ-CP và các văn bản pháp lý liên quan.

Tính đến hết năm 2021, Việt Nam đã tiến hành điều tra tổng cộng 25 vụ việc PVTM đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, trong đó có 16 vụ việc CBPG, 01 vụ việc CTC, 06 vụ việc TV và 02 vụ việc chống lẩn tránh biện pháp PVTM (CLT). Riêng năm 2021, Bộ Công Thương đã hoàn thành điều tra đối với 06 vụ việc, trong đó có 05 vụ việc Bộ Công Thương đã quyết định áp dụng biện pháp PVTM đối với hàng nhập khẩu. Đồng thời, Bộ

Công Thương đã khởi xướng điều tra 03 vụ việc mới. Các vụ việc này dự kiến sẽ có kết quả điều tra trong năm 2022. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đã tiến hành rà soát 07 biện pháp PVTM đang có hiệu lực để cân nhắc điều chỉnh mức độ, phạm vi và thời gian áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật.

1.1. Các vụ việc kết thúc điều tra

- Điều tra CBPG và CTC đối với một số sản phẩm đường mía nhập khẩu có xuất xứ từ Thái Lan: Bộ Công Thương bắt đầu điều tra từ tháng 9 năm 2020 sau khi thẩm định hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp CBPG, CTC của đại diện ngành sản xuất trong nước. Kết quả điều tra cho thấy, các sản phẩm đường mía nhập khẩu từ Thái Lan, bao gồm đường tinh luyện và đường thô, đã được trợ cấp, bán phá giá. Đồng thời, ngành sản xuất đường mía trong nước đã chịu thiệt hại nặng nề, thể hiện ở các yếu tố như hàng hóa nhập khẩu bị điều tra tăng mạnh, có tác động kim giá, suy giảm sản lượng, công suất, lượng bán hàng, thị phần, doanh thu, lợi nhuận, v.v. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên là do đường nhập khẩu được trợ cấp và bán phá giá từ Thái Lan tăng mạnh trong năm 2020, lên tới gần 1,3 triệu tấn, tăng 330,4% so với năm 2019. Sau khi cân nhắc tác động kinh tế-xã hội theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương, tình hình cung - cầu, ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1578/QĐ-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2021 áp thuế CBPG, CTC chính thức đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ Thái Lan ở mức 47,64%.



- Điều tra CBPG đối với một số sản phẩm thép hình chữ H nhập khẩu có xuất xứ từ Malaysia: Bộ Công Thương bắt đầu điều tra từ tháng 8 năm 2020. Trước đó, sản phẩm thép hình chữ H có xuất xứ từ Trung Quốc đã bị áp dụng thuế CBPG từ năm 2017. Trước năm 2017, Malaysia không sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thép hình chữ H sang Việt Nam. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam áp dụng thuế CBPG thép hình chữ H với Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này của Malaysia sang Việt Nam đã tăng đột biến. Kết quả điều tra cho thấy các sản phẩm thép hình chữ H nhập khẩu từ Malaysia đã bán phá giá gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước. Sau khi cân nhắc tác động kinh tế - xã hội và tình hình cung - cầu, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1975/QĐ-BCT ngày 18 tháng 8 năm 2021 áp thuế CBPG chính thức đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có xuất xứ Malaysia ở mức 10,64%.

- Điều tra CBPG đối với một số sản phẩm đường lòng chiết xuất từ tinh bột ngô nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc: Bộ Công Thương bắt đầu điều tra từ tháng 5 năm 2020. Kết quả điều tra cho thấy mối quan hệ nhân quả giữa hành vi bán phá giá của hàng hóa bị điều tra nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước chưa được thể hiện rõ ràng. Do vậy, căn cứ quy định của pháp luật về PVTM của Việt Nam và Hiệp định Chống bán phá giá của Tổ chức Thương mại Thế giới, trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các bên liên quan, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2274/QĐ-BCT ngày 07 tháng 10 năm 2021 chấm dứt điều tra vụ việc và không áp dụng biện pháp PVTM đối với một số sản phẩm đường lòng chiết xuất từ tinh bột ngô có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc.

- Điều tra CBPG đối với một số sản phẩm sợi dài làm từ polyester nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Malaysia: Bộ Công Thương bắt đầu điều tra từ tháng 4 năm 2020. Kết quả điều tra cho thấy, lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Malaysia gia tăng đáng kể. Đặc biệt, trong bối cảnh Covid-19, nhập khẩu sản phẩm sợi trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt gần 258 nghìn tấn, tăng tới 37% so với cùng kỳ năm 2020. Hàng hóa nhập khẩu bán phá giá là nguyên nhân chính gây thiệt hại lớn cho ngành sản xuất trong nước. Trên cơ sở đó, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2302/QĐ-BCT ngày 13 tháng 10 năm 2021 áp thuế CBPG chính thức đối với một số sản phẩm sợi dài làm từ polyester nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Malaysia với mức thuế trong khoảng từ 3,36% đến 54,9% tùy theo từng doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nước ngoài.

- Điều tra CBPG đối với một số sản phẩm sorbitol có xuất xứ từ Ấn Độ, Indonesia và Trung Quốc: Bộ Công Thương bắt đầu điều tra từ tháng 9 năm 2020. Kết quả điều tra chính thức cho thấy, lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu từ Ấn Độ, Indonesia và Trung Quốc gia tăng đáng kể. Hàng hóa nhập khẩu bán phá giá và là nguyên nhân chính gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước. Trên cơ sở đó, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2644/QĐ-BCT áp thuế CBPG chính thức đối với một số sản phẩm sorbitol nhập khẩu có xuất xứ từ Ấn Độ, Indonesia và Trung Quốc.

1.2. Các vụ việc khởi xướng điều tra mới

- Điều tra CBPG đối với một số sản phẩm vật liệu hàn nhập khẩu có xuất xứ từ Trung

Quốc, Thái Lan và Malaysia: Trên cơ sở hồ sơ yêu cầu của đại diện ngành sản xuất trong nước, ngày 18 tháng 3 năm 2021, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm vật liệu hàn có xuất xứ từ Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia. Hiện Bộ Công Thương đang tiến hành đánh giá, phân tích các thông tin do các bên liên quan cung cấp để đưa ra kết luận về vụ việc. Dự kiến kết luận của vụ việc sẽ được hoàn thành trong năm 2022.

- Điều tra CBPG đối với một số sản phẩm bàn, ghế nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc và Malaysia: Trên cơ sở hồ sơ yêu cầu của đại diện ngành sản xuất trong nước, ngày 1 tháng 9 năm 2021, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm sản phẩm bàn, ghế nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc và Malaysia. Hiện Bộ Công Thương đang yêu cầu các bên liên quan cung cấp thông tin để tiến hành đánh giá, phân tích trước khi đưa ra kết luận về vụ việc. Dự kiến kết luận của vụ việc sẽ được hoàn thành trong năm 2022.

- Điều tra CLT đối với một số sản phẩm đường mía được nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Myanmar: Trên cơ sở hồ sơ yêu cầu của đại diện ngành sản xuất trong nước, ngày 21 tháng 9 năm 2021, Bộ Công Thương ban hành quyết định điều tra áp dụng biện pháp CLT đối với một số sản phẩm đường mía được nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Myanmar. Hiện Bộ Công Thương đang yêu cầu các bên liên quan cung cấp thông tin để tiến hành đánh giá, phân tích trước khi đưa ra kết luận về vụ việc. Dự kiến kết luận của vụ việc sẽ được hoàn thành trong năm 2022.

1.3. Các vụ việc rà soát

- Rà soát lần thứ nhất biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm nhôm nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc: Biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm nhôm nhập khẩu được áp dụng từ tháng 9 năm 2019. Việc rà soát được Bộ Công Thương bắt đầu thực hiện từ tháng 11 năm 2020. Sau khi đánh giá, phân tích thông tin do các bên liên quan cung cấp, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1282/QĐ-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2021 với mức thuế CBPG được điều chỉnh trong khoảng từ 4,39% đến 35,58% tùy theo từng doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nước ngoài.

- Rà soát lần thứ nhất biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm thép phủ màu nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc: Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm thép phủ màu nhập khẩu được áp dụng từ tháng 10 năm 2019. Việc rà soát được Bộ Công Thương bắt đầu thực hiện từ tháng 12 năm 2020. Sau khi đánh giá, phân tích thông tin do các bên liên quan cung cấp, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1283/QĐ-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2021 với mức thuế CBPG được điều chỉnh trong khoảng từ 2,56% đến 34,27% tùy theo từng doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nước ngoài.

- Rà soát lần thứ nhất biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic được làm từ các polyme từ propylen nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia: Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic được làm từ các polyme từ propylen được áp dụng từ tháng 7 năm 2020. Trên cơ sở yêu cầu của các bên liên quan, ngày 21 tháng 9 năm 2021, Bộ trưởng Bộ

Công Thương đã ban hành quyết định rà soát lần thứ nhất để cân nhắc điều chỉnh mức độ và phạm vi của biện pháp CBPG đang được áp dụng. Hiện tại vụ việc đang trong giai đoạn đánh giá, phân tích thông tin do các bên liên quan cung cấp và dự kiến sẽ có kết luận trong năm 2022.

- Rà soát lần thứ nhất biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm bột ngọt nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc và Indonesia: Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm bột ngọt nhập khẩu được áp dụng từ tháng 7 năm 2020. Trên cơ sở yêu cầu của các bên liên quan, ngày 24 tháng 9 năm 2021, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định rà soát lần thứ nhất để cân nhắc điều chỉnh mức độ của biện pháp CBPG đang được áp dụng. Hiện tại vụ việc đang trong giai đoạn đánh giá, phân tích thông tin do các bên liên quan cung cấp và dự kiến sẽ có kết luận trong năm 2022.

- Rà soát cuối kỳ biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm thép mạ nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc: Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm thép mạ nhập khẩu được áp dụng từ tháng 4 năm 2017. Theo quy định pháp luật, ngày 4 tháng 6 năm 2021, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định rà soát cuối kỳ để đánh giá có cần thiết tiếp tục duy trì biện pháp CBPG hay không và mức độ áp dụng trong trường hợp tiếp tục duy trì biện pháp. Hiện tại vụ việc đang trong giai đoạn đánh giá, phân tích thông tin do các bên liên quan cung cấp và dự kiến sẽ có kết luận trong năm 2022.

- Rà soát cuối kỳ biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm thép hình chữ H nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc: Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm thép hình chữ H nhập khẩu được áp dụng từ tháng 9 năm 2017. Theo quy định pháp luật, ngày 13 tháng 10 năm 2021, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định rà soát cuối kỳ để đánh giá có cần thiết tiếp tục duy trì biện pháp CBPG hay không và mức độ áp dụng trong trường hợp tiếp tục duy trì biện pháp. Hiện tại vụ việc đang trong giai đoạn tiếp nhận thông tin do các bên liên quan cung cấp và dự kiến sẽ có kết luận trong năm 2022.

- Rà soát cuối kỳ biện pháp TV đối với một số sản phẩm phân bón DAP và MAP nhập khẩu: Biện pháp TV chính thức đối với một số sản phẩm phân bón DAP và MAP nhập khẩu được áp dụng từ tháng 3 năm 2018. Theo quy định pháp luật, ngành sản xuất trong nước đã nộp hồ sơ yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ vào ngày 19 tháng 11 năm 2021. Căn cứ đề nghị của ngành sản xuất trong nước, Bộ Công Thương đã khởi xướng việc rà soát và đang yêu cầu các bên liên quan cung cấp thông tin phục vụ cho quá trình rà soát. Dự kiến việc rà soát sẽ có kết luận trong năm 2022.

2. Các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng với hàng hóa xuất khẩu trong năm 2021

Cùng với sự tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu trong thời gian qua, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cũng ngày càng phải đối mặt nhiều hơn với các vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp PVTM của nước ngoài. Tính đến hết tháng 12 năm 2021, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam là đối tượng của 209 vụ việc điều tra. Riêng trong năm 2021 có 08 vụ việc mới do nước ngoài khởi xướng, bên cạnh nhiều vụ việc cũ đang tiếp tục được điều tra và các vụ việc rà soát hàng năm, rà soát cuối kỳ.

Tuy các biện pháp PVTM là những biện pháp được WTO thừa nhận, việc sử dụng các biện pháp này cần phải thỏa mãn một số điều kiện được quy định trong các hiệp định liên quan. Vì vậy, mặc dù đối tượng điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM là một nhóm doanh nghiệp cụ thể, Bộ Công Thương luôn theo dõi sát sao để hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình xử lý các vụ việc này, đảm bảo quá trình điều tra phải phù hợp với các cam kết quốc tế và hạn chế ở mức thấp nhất ảnh hưởng của biện pháp PVTM đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

Bộ Công Thương đã phối hợp cùng với các Bộ, ngành liên quan triển khai nhiều hoạt động như cảnh báo sớm các mặt hàng có nguy cơ bị nước ngoài điều tra PVTM; cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về quy trình điều tra, kịch bản ứng phó; trực tiếp cung cấp thông tin để cơ quan điều tra nước ngoài hiểu rõ về các chính sách, quy định của Việt Nam, tránh đưa ra những kết luận bất lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam dựa trên những cáo buộc thiếu khách quan và không chính xác; can thiệp, trao đổi với cơ quan điều tra nước ngoài khi phát hiện hoạt động điều tra không phù hợp với các quy định của WTO; khiếu nại và đưa vụ việc ra giải quyết theo cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO nếu dấu hiệu vi phạm các quy định của WTO là rõ ràng và biện pháp PVTM được nước ngoài áp dụng gây bất lợi lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của các cơ quan chức năng trong quá trình xử lý các vụ việc điều tra PVTM của nước ngoài đã đem lại những kết quả tích cực. Năm 2021 ghi nhận nhiều vụ việc Việt Nam thành công trong việc chứng minh doanh nghiệp không bán phá giá hay Chính phủ không trợ cấp, không can thiệp vào thị trường để tạo lợi thế bất bình đẳng cho doanh nghiệp xuất khẩu sang các thị trường như Hoa Kỳ, Canada, Australia, Ấn Độ, Malaysia, Indonesia,... Chẳng hạn như trong một số vụ việc Hoa Kỳ điều tra CBPG đối với các doanh nghiệp Việt Nam, hầu hết các doanh nghiệp có tỷ trọng xuất khẩu lớn đều không bị áp thuế CBPG (như cá tra-basa, tôm, lớp xe). Trong hầu hết các vụ việc Canada điều tra CTC đối với doanh nghiệp Việt Nam, cơ quan điều tra của Canada đều có kết luận chung là doanh nghiệp của Việt Nam không nhận trợ cấp hoặc nhận được trợ cấp với mức độ không đáng kể. Australia đã chấm dứt nhiều vụ việc như vụ việc điều tra CBPG, CTC ống thép chính xác, chống bán phá giá dây đai thép phủ màu, ống đồng... Ấn Độ, Malaysia, Indonesia cũng lần lượt chấm dứt các vụ việc điều tra CBPG đối với ván gỗ MDF, nhựa PET, tôn lạnh ... Nhờ đó, các doanh nghiệp xuất khẩu không bị áp thuế PVTM hoặc bị áp thuế ở mức thấp, góp phần giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu.

2.1. Thị trường Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia thường xuyên sử dụng các biện pháp PVTM. Theo thống kê của WTO, tính đến hết tháng 6 năm 2021, Hoa Kỳ đã điều tra tổng cộng 1.137 vụ việc và áp dụng 774 biện pháp PVTM. Hoa Kỳ đã điều tra 41 vụ việc PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Một số biện pháp PVTM mà Hoa Kỳ đang áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục được rà soát định kỳ và có được kết quả tích cực. Đối với mặt hàng cá tra, cá ba sa, tháng 3 năm 2021, Hoa Kỳ đã ra kết luận cuối cùng của kỳ rà soát

lần thứ 16, trong đó đã có tổng cộng 8 doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam được Hoa Kỳ kết luận là không bán phá giá. Tháng 3 năm 2022, Hoa Kỳ ra kết luận cuối cùng của kỳ rà soát hành chính lần thứ 17 và có thêm 01 doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam được kết luận không bán phá giá. Đối với mặt hàng ống thép dẫn dầu, sau kỳ rà soát lần thứ 3, doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam cũng được kết luận là không bán phá giá. Đối với mặt hàng lốp xe, phần lớn các doanh nghiệp xuất khẩu (chiếm 95,5% tổng kim ngạch xuất khẩu lốp xe của Việt Nam sang Hoa Kỳ) được kết luận là không bán phá giá. Trong vụ việc Hoa Kỳ điều tra chống bán phá giá với mặt hàng, tháng 03 năm 2022, Hoa Kỳ đã ra kết luận cuối cùng của vụ việc với mức thuế giảm mạnh gần 7 lần so với mức thuế sơ bộ được ban hành vào tháng 11 năm 2021, từ mức 410,93% - 413,99% trong kết luận sơ bộ xuống còn 58,74% - 61,27%. Ngoài ra, trong năm 2021, Hoa Kỳ cũng ra quyết định áp dụng/gia hạn biện pháp CBPG với một số sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam, như ống đồng, túi PE.

2.2. Thị trường Canada

Trong năm 2021, Canada không khởi xướng điều tra vụ việc PVTM mới nào đối với Việt Nam. Đối với vụ việc CBPG thép cốt bê tông, Canada đã ra quyết định cuối cùng cho vụ việc, theo đó, nước này (i) kết luận không tồn tại tình hình thị trường đặc biệt trong ngành thép cốt bê tông tại Việt Nam; (ii) quyết định áp thuế CBPG đối với thép cốt bê tông nhập khẩu từ Việt Nam. Đối với vụ việc điều tra CBPG, CTC ghế bọc đệm, Canada đã ban hành kết luận cuối cùng. Trong số 8 doanh nghiệp tham gia hợp tác điều tra, chỉ một doanh nghiệp bị áp thuế chống trợ cấp 3,7%, các doanh nghiệp còn lại không bị áp loại thuế này. Mức thuế CTC dành cho các doanh nghiệp không hợp tác là 5,5%.

2.3. Thị trường Mexico

Theo thống kê của WTO, tính đến hết tháng 6 năm 2021, Mexico đã điều tra tổng cộng 276 vụ việc và áp dụng 154 biện pháp PVTM. Mexico chưa áp dụng biện pháp PVTM nào với Việt Nam, tuy nhiên trong năm 2021 lần đầu tiên Mexico đã tiến hành điều tra CBPG đối với mặt hàng thép mạ nhập khẩu từ Việt Nam. Việc điều tra dự kiến sẽ kết thúc vào nửa cuối năm 2022.

2.4. Thị trường EU

Đối với Việt Nam, hiện nay EU chỉ đang áp dụng biện pháp PVTM với duy nhất sản phẩm thép (biện pháp TV).

Trong năm 2021, EU không điều tra cũng như áp dụng biện pháp PVTM mới nào đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Đối với biện pháp TV đối với sản phẩm thép, năm 2021, EU đã tiến hành rà soát cuối kỳ. Trên cơ sở đó, EU đã ra quyết định gia hạn biện pháp TV theo hình thức hạn ngạch thuế quan (TRQ) thêm 03 năm. Theo đó, Việt Nam tiếp tục bị áp dụng TRQ chung với các nước khác theo từng quý đối với các sản phẩm thép nhóm 2 (thép tấm cán nguội); nhóm 5 (thép mạ, phủ, tráng); nhóm 9 (thép tấm không gỉ); nhóm 24 (ống thép đúc). Đối với các nhóm sản phẩm thép khác, Việt Nam được loại trừ theo tiêu chí nước đang phát triển có thị phần nhập khẩu không đáng kể (dưới 3%).

2.5. Thị trường Ấn Độ

Theo thống kê của WTO, Ấn Độ là quốc gia tiến hành điều tra và áp dụng biện pháp PVTM nhiều nhất trên thế giới. Đối với Việt Nam, Ấn Độ đã khởi xướng điều tra 28 vụ việc PVTM.

Trong năm 2021, Ấn Độ khởi xướng điều tra 01 vụ việc CBPG và đã nhiều lần ra quyết định không áp thuế với một số vụ việc điều tra CBPG. Có 02 vụ việc đang trong quá trình điều tra (01 vụ việc, CBPG, 01 vụ việc CTC), 01 vụ việc đã có kết luận cuối cùng và hiện đang chờ ban hành lệnh áp thuế, 9 vụ việc đang trong giai đoạn áp thuế (gồm 02 vụ CTC và 7 vụ CBPG), 16 vụ việc đã hết hạn áp thuế hoặc được chấm dứt điều tra/áp thuế (gồm 12 vụ việc CBPG và 04 vụ việc tự vệ).

2.6. Thị trường ASEAN

Trong số các quốc gia thành viên của ASEAN, bốn quốc gia có sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại là Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Philippines. Thái Lan và Malaysia chủ yếu sử dụng biện pháp chống bán phá giá, Indonesia sử dụng cả biện pháp CBPG và TV trong khi Philippines chủ yếu sử dụng biện pháp TV.

Đối với Việt Nam, Thái Lan đã tiến hành 08 vụ việc PVTM. Trong năm 2021, Thái Lan không khởi xướng vụ việc mới nhưng ban hành 01 quyết định áp thuế CBPG đối với các sản phẩm thép cuộn cán nóng ở mức từ 24,38% đến 42,34%.

Đối với Việt Nam, Malaysia đã tiến hành 10 vụ việc PVTM. Trong năm 2021, Malaysia khởi xướng rà soát 01 vụ việc rà soát cuối kỳ lệnh áp thuế CBPG đối với thép cuộn cán nguội hợp kim và không hợp kim của Việt Nam; và ban hành 05 kết luận về vụ việc PVTM khác. Đối với sản phẩm thép cán nguội hợp kim và không hợp kim, thuế rà soát hành chính được áp dụng từ 7,42% tới 33,70%. Đối với sản phẩm tôn phủ màu của Việt Nam, mức thuế rà soát hành chính được áp dụng đối với doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam từ 0% tới 34,85%, trong đó một doanh nghiệp được kết luận là 0% (không bán phá giá). Đối với sản phẩm thép không gỉ cán nguội, hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam chịu mức thuế CBPG từ 7,81 tới 23,84%. Đối với sản phẩm gạch ốp lát, Malaysia quyết định kết thúc vụ việc điều tra TV do không có sự gia tăng nhập khẩu sản phẩm bị điều tra và mối quan hệ nhân quả với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước. Đối với sản phẩm polyethylene terephthalate, Malaysia quyết định chấm dứt điều tra CBPG do kết luận hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam không gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

Đối với Việt Nam, Indonesia đã tiến hành 11 vụ việc PVTM. Trong năm 2021, Indonesia không khởi xướng vụ việc mới nhưng ban hành kết luận áp thuế đối với 04 vụ việc PVTM. Cụ thể, đối với sản phẩm tôn lạnh, Indonesia quyết định không áp dụng biện pháp CBPG đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam (theo cáo buộc có thể lên đến 49,2%). Đối với sản phẩm may mặc, thuế TV được áp dụng giảm dần trong 03 năm, năm thứ nhất: cao nhất là 63.000 Rp/sản phẩm (khoảng 4,43 USD/sản phẩm) và thấp nhất là 19.260 Rp/sản phẩm (khoảng 1,36 USD/sản phẩm); năm thứ hai: cao nhất là 59.850 Rp/sản phẩm (khoảng 4,21 USD/sản phẩm) và thấp nhất là 18.297 Rp/sản phẩm (khoảng 1,29 USD/sản phẩm); năm

thứ ba: cao nhất là 56.858 Rp/sản phẩm (khoảng 4 USD/sản phẩm) và thấp nhất là 17.382 Rp/sản phẩm (khoảng 1.22 USD/sản phẩm). Đối với giấy bọc thuốc lá, thuế TV được áp dụng giảm dần trong 02 năm, năm thứ nhất là: 4.000.000 Rp/tấn (tương đương khoảng 282 USD/tấn); mức thuế năm thứ hai là: 3.961.950 Rp/tấn (tương đương khoảng 279 USD/tấn). Đối với gạch ốp lát, thuế TV được gia hạn thêm 03 năm, năm thứ nhất là 17%; năm thứ hai là 15% và năm thứ ba là 13%.

Đối với Việt Nam, Philippines đã tiến hành 13 vụ việc PVTM. Trong năm 2021, Philippines khởi xướng 01 vụ việc điều tra CBPG đối với xi-măng của Việt Nam và hiện đang trong quá trình điều tra. Philippines cũng dừng điều tra 04 vụ việc TV đối với một số sản phẩm thép mạ kẽm; thép mạ hợp kim nhôm kẽm và thép phủ màu và xe ô tô nhập khẩu.

2.7. Thị trường Australia

Theo thống kê của WTO, tính đến hết tháng 6 năm 2021, Australia đã điều tra tổng cộng 418 vụ việc, trong đó áp dụng 186 biện pháp PVTM. Australia đã điều tra 17 vụ việc PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Trong năm 2021, Australia đã thông báo chính thức chấm dứt điều tra đối với 04 vụ việc PVTM của Việt Nam bao gồm ống thép chính xác, dây đai thép phủ màu, thép mạ hợp kim nhôm kẽm (chiều rộng dưới 600mm), ống đồng của Việt Nam do xác định không tồn tại hành vi bán phá giá, các doanh nghiệp của Việt Nam không nhận được trợ cấp hoặc nhận được trợ cấp với mức không đáng kể (đối với vụ việc ống thép chính xác, thép mạ hợp kim nhôm kẽm). Bên cạnh đó, đối với cáo buộc tình hình thị trường đặc biệt (particular market situation - PMS), dựa trên bằng chứng do Bộ Công Thương cung cấp, Cơ quan điều tra Australia đã kết luận Chính phủ Việt Nam không tác động vào thị trường để tạo ra lợi thế bất bình đẳng cho doanh nghiệp xuất khẩu. Hiện nay Australia đang tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG đối với sản phẩm nhôm.

2.8. Thị trường Đông Bắc Á

Các thị trường khu vực Đông Bắc Á có xu hướng ít điều tra và áp dụng các biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, trong năm 2021, Đài Loan đã áp dụng biện pháp CBPG đối với các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng gạch men của Việt Nam với mức thuế từ 0% đến 19,41%. Bên cạnh đó, trong năm 2021, Hàn Quốc cũng đã tiến hành điều tra CBPG đối với mặt hàng ống đồng nhập khẩu từ Việt Nam. Dự kiến vụ việc điều tra này sẽ có kết luận trong nửa đầu năm 2022.

3. Tăng cường đấu tranh chống các hành vi nhằm lẩn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại

Xu hướng toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại trên thế giới đã và đang là xu hướng tất yếu, phổ biến, phát triển ngày càng sâu rộng, thể hiện ở việc ngày càng nhiều nước tham gia vào WTO và ký kết nhiều FTA song phương và đa phương...

Cùng với xu hướng tự do hóa thương mại, trong những năm gần đây, xu thế bảo hộ thương mại cũng đang diễn biến theo nhiều cách thức, mức độ khác nhau, kể cả tại một

số nền kinh tế lớn. Xu thế bảo hộ, xung đột thương mại thể hiện rõ nét nhất khi xung đột thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc chính thức nổ ra, tác động không nhỏ tới hệ thống thương mại toàn cầu, chuỗi sản xuất khu vực và trên thế giới. Nhiều thành viên WTO khác cũng gia tăng bảo hộ bằng cách tăng cường sử dụng các biện pháp tiêu chuẩn kỹ thuật, PVTM như chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước áp lực gia tăng của hàng nhập khẩu. Khi một nước bị áp dụng biện pháp PVTM, các doanh nghiệp nước này có xu thế tìm cách tiếp tục xuất khẩu hàng hóa sang nước áp dụng biện pháp đó (thường là những thị trường xuất khẩu lớn, chủ đạo), từ đó nảy sinh các hành vi lẩn tránh thuế PVTM, đặc biệt là gian lận xuất xứ, chuyển tải qua nước thứ ba, dịch chuyển đầu tư. Mặt khác, để bảo đảm hiệu quả của các biện pháp PVTM, các quốc gia áp dụng biện pháp cũng tích cực giám sát, theo dõi sự biến động của luồng hàng hóa nhập khẩu để phát hiện các hành vi gian lận nhằm lẩn tránh biện pháp PVTM. Trong trường hợp phát hiện hành vi gian lận, nước áp dụng biện pháp PVTM có thể điều tra lẩn tránh biện pháp PVTM để mở rộng áp dụng phạm vi áp dụng cho hàng hóa tương tự của quốc gia mà tại đó hành vi gian lận xảy ra, gây ảnh hưởng liên đới tới các doanh nghiệp xuất khẩu chân chính.

Để giảm thiểu số lượng vụ việc hàng hóa Việt Nam bị điều tra lẩn tránh biện pháp PVTM cũng như tác động tiêu cực mà các vụ việc này gây ra đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, ngăn chặn hiện tượng Việt Nam bị lợi dụng làm điểm trung chuyển để xuất khẩu hàng hóa sang nước thứ ba, bảo vệ uy tín hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, hướng tới xuất khẩu bền vững; đồng thời tránh việc các doanh nghiệp đầu tư không thực chất, chỉ thực hiện các giai đoạn gia công đơn giản, không mang lại giá trị gia tăng đáng kể vào Việt Nam, nâng cao chất lượng nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tăng cường hiệu quả của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, các cơ quan quản lý cần có các biện pháp tổng thể và lâu dài.

Do đó, ngày 04 tháng 7 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 824/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp PVTM và gian lận xuất xứ. Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 119/NQ-CP về một số biện pháp cấp bách nhằm tăng cường quản lý nhà nước về phòng chống gian lận xuất xứ, chuyển tải hàng hóa bất hợp pháp.

Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 824/QĐ-TTg và Nghị quyết 119/NQ-CP, thời gian qua, Bộ Công Thương đã phối hợp với các đơn vị liên quan chủ động rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để tăng chế tài đối với các hành vi vi phạm về gian lận xuất xứ, chuyển tải hàng hóa bất hợp pháp.

Bộ Công Thương đã thường xuyên cung cấp danh sách cảnh báo một số mặt hàng xuất khẩu có nguy cơ bị điều tra PVTM, điều tra lẩn tránh biện pháp PVTM và gian lận xuất xứ. Thông qua công tác cảnh báo, các cơ quan chức năng đã kịp thời ngăn chặn nhiều trường hợp khai báo xuất xứ không chính xác và có những biện pháp xử lý phù hợp.

Bộ Công Thương đã phối hợp với các cơ quan chức năng tích cực hợp tác về chống lẩn tránh và gian lận xuất xứ với các cơ quan liên quan của nước ngoài và được các đối tác đánh giá cao.

Bộ Công Thương cũng đã phối hợp với các hiệp hội ngành hàng tổ chức nhiều hội thảo

chuyên đề để phổ biến các quy định về xuất xứ, quy định về PVTM đến các doanh nghiệp trong ngành nhằm ngăn chặn từ đầu những hành vi khai báo thông tin không chính xác.

Nhờ các nỗ lực nói trên, những hành vi gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp nhằm lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chỉ là những hành vi cá biệt, được phát hiện và xử lý kịp thời. Từ đó, uy tín của hàng hóa Việt Nam được đảm bảo, các kết quả xuất khẩu được giữ vững và tiếp tục phát triển.

V. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI

1. Kết quả thực hiện

1.1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Năm 2021, tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc đạt 41,8 tỷ USD, tăng 63,3% so với năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 15,6 tỷ USD, tăng 103,6% so với năm 2020; kim ngạch nhập khẩu đạt 26,2 tỷ USD, tăng 46,2% so với năm 2020.

Về cơ cấu mặt hàng, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc các mặt hàng chủ yếu gồm: điện thoại các loại và linh kiện (7,77 tỷ USD), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (1,3 tỷ USD), nông, lâm, thủy sản (2,18 tỷ USD)... Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (6,52 tỷ USD), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (5,73 tỷ USD), nông, lâm, thủy sản (341,98 triệu USD)...

1.2. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào

Tính cả năm 2021, tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Lào đạt 1,3 tỷ USD, tăng 39% so với năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 597,3 triệu USD, tăng 15,4% so với năm 2020; kim ngạch nhập khẩu đạt 734,3 triệu USD, tăng 66,7% so với năm 2020.

Về cơ cấu mặt hàng, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang Lào các mặt hàng: sắt thép các loại (68,2 triệu USD), nông, lâm, thủy sản (60,83 triệu USD)... Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng: nông, lâm, thủy sản (306,24 triệu USD), ...

1.3. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia

Tính cả năm 2021, tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hoá qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia đạt 7,4 tỷ USD, tăng 118,7% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu đạt 2,8 tỷ USD, tăng 23,7% so với năm 2020; nhập khẩu đạt 4,6 tỷ USD, tăng 316,6% so với năm 2020.

Về cơ cấu mặt hàng, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang Campuchia các mặt hàng: dệt may (547,19 triệu USD), sắt thép các loại (313,65 triệu USD), nông, lâm, thủy sản (56,24 triệu USD)... Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng: cao su (1,6 tỷ USD), hạt điều (1,89 tỷ USD), rau quả (43,29 triệu USD)...



2. Nhận định, đánh giá

2.1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc

a) Thuận lợi

- Hoạt động thương mại biên giới luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Lãnh đạo cấp cao hai nước trong việc xây dựng cơ chế thông quan hàng hóa đảm bảo phòng dịch giữa hai nước, đảm bảo hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu luôn được duy trì.

- Các địa phương biên giới đã xây dựng và duy trì được cơ chế hợp tác chặt chẽ với các địa phương có chung đường biên giới để từ đó nhanh chóng nắm bắt thông tin và phối hợp tháo gỡ khó khăn cho hoạt động thương mại biên giới tại địa bàn.

- Các cơ chế hợp tác, trao đổi thông tin giữa các Bộ, ngành trung ương và địa phương được duy trì và không ngừng củng cố trong thời gian qua giúp giải quyết hiệu quả các vấn đề phát sinh trong thương mại biên giới.

- Công tác nâng cấp, xác định phạm vi khu vực cửa khẩu tiếp tục được Chính phủ và các Bộ ngành triển khai thực hiện, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại biên giới.

- Các hoạt động xúc tiến thương mại biên giới tiếp tục được triển khai hiệu quả theo hình thức trực tuyến kết hợp trực tiếp trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, góp phần duy trì hoạt động giao thương, kết nối giữa cộng đồng doanh nghiệp hai nước.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 259/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, Bộ Công Thương đã có văn bản gửi các Bộ, ngành phối hợp triển khai thực hiện và gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới trên cơ sở trách nhiệm và nội dung Chương trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 259/QĐ-TTg chủ động xây dựng kế hoạch phát triển hạ tầng thương mại biên giới theo nhu cầu phát triển của tỉnh.

b) Khó khăn

Những tháng đầu năm 2021, mặc dù dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp nhưng với sự vào cuộc kịp thời, áp dụng nhiều giải pháp đồng bộ của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương, nhất là sau khi Thủ tướng Chính phủ có Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 21 tháng 9 năm 2021 về việc thúc đẩy sản xuất, lưu thông, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản trong bối cảnh phòng, chống dịch Covid-19, việc lưu thông hàng hóa qua biên giới phía Bắc về cơ bản vẫn được bảo đảm.

Tình hình chuyển biến xấu kể từ khi đợt dịch thứ 4 lan rộng tại miền Bắc. Mặc dù Việt Nam đã chủ động giao thiệp ở tất cả các cấp để giữ cho hàng hóa được lưu thông thông suốt nhưng phía Trung Quốc vẫn hết sức quan ngại và chủ động tăng cường thêm các biện pháp quản lý, phòng chống dịch bệnh nghiêm ngặt, quy trình giao nhận hàng hóa được siết rất chặt để kiểm soát nguy cơ dịch bệnh, nhất là vào thời điểm cuối tháng 11 đầu tháng 12. Cụ thể, phía Trung Quốc đã tạm dừng thông quan đối với các mặt hàng nông sản, trái cây (thanh long, chuối...) tại một số cửa khẩu, đã ảnh hưởng lớn hoạt động xuất



nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới đất liền với Trung Quốc, trong đó có những cửa khẩu quan trọng có lượng hàng hóa xuất khẩu thông thường rất lớn như Kim Thành (Lào Cai), Tân Thanh (Lạng Sơn) và Móng Cái (Quảng Ninh).

Ngày 11 tháng 12 năm 2021, phía Trung Quốc ra Công điện số 14/2021 gửi các Bộ, ngành và địa phương về việc tăng cường công tác phòng chống dịch Covid-19 tại các cửa khẩu. Nội dung Công điện này cho thấy Trung Quốc tiếp tục kiên trì chính sách “Zero Covid”, trong đó có việc quản lý nghiêm ngặt đối với người và hàng hóa nhập cảnh. Lái xe chuyên trách giao nhận hàng xuất nhập khẩu và nhân viên phòng chống dịch làm việc tại cửa khẩu, cảng biển của Trung Quốc có tiếp xúc với hàng hóa được xác định là đối tượng rủi ro cao, phải cách ly bắt buộc 21 ngày trước khi rời khỏi khu vực cửa khẩu biên giới hoặc cảng biển về quê đón Tết. Sau khi Công điện số 14/2021 được ban hành, có thêm một số cửa khẩu bị đóng, đầu tiên là Chi Ma, rồi đến Tân Thanh, sau đó là Móng Cái dẫn đến ùn tắc phát sinh. Tình hình ùn tắc càng trở nên trầm trọng khi Việt Nam vào thời điểm chính vụ thu hoạch một số nông sản, trái cây tươi xuất khẩu.

- Cơ sở hạ tầng (bao gồm hạ tầng thương mại, logistics) tại cửa khẩu biên giới đường bộ chưa được đầu tư nâng cấp theo kịp nhu cầu và quy mô thương mại song phương. Trong khi đó, kết nối đường sắt giữa Việt Nam và Trung Quốc qua 02 cửa khẩu quốc tế đường sắt (Lào Cai - Hà Khẩu và Đồng Đăng - Bằng Tường) chưa đồng bộ khiến đường sắt không thể phát huy đầy đủ vai trò trong vận tải, thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu và giảm tải cho đường bộ.

2.2. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào

a) Thuận lợi

Trong năm 2021, dựa trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật liên quan như: Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới và các Thông tư hướng dẫn; Thông tư số 56/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định Thương mại biên giới giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào.

Bộ Công Thương đã có văn bản số 2491/BCT-XNK ngày 06 tháng 5 năm 2021 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hoá qua các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia. Trong đó, Bộ Công Thương kiến nghị, đề xuất và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại Văn bản số 3506/VPCP-KTTH ngày 27 tháng 5 năm 2021 về việc xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hoá qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia. Trong đó, giao Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới căn cứ tình hình thực tế của địa phương, cân nhắc cẩn trọng, đảm bảo tối đa công tác phòng chống dịch Covid-19 để chủ động trao đổi, phối hợp với chính quyền địa phương các tỉnh biên giới của Lào và Campuchia khôi phục lại hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hoá tại các cửa khẩu phụ, lối mở trên địa bàn đảm bảo theo các nguyên tắc, quy định về phòng, chống dịch Covid-19, đảm bảo mục tiêu “kép” vừa phát triển, ổn định kinh tế - xã hội vừa đảm bảo lưu thông hàng hoá.

Ngày 01 tháng 6 năm 2021, Bộ Công Thương có Văn bản số 3083/BCT-XNK gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới, trong đó đề nghị UBND các tỉnh biên giới giáp Lào và Campuchia chủ động triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành tại Văn bản số 3506/VPCP-KTTH nêu trên.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đã có các văn bản gửi các Bộ, ngành, địa phương liên quan triển khai các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa, nhất là nông sản, trái cây tươi qua biên giới khi đến thời điểm thu hoạch chính vụ.

b) Khó khăn

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác triển khai, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương của Việt Nam, cũng như với Lào trong thời gian qua còn gặp nhiều khó khăn, cụ thể:

- Nhìn chung, tình hình hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại biên giới vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng và diễn biến khó lường bởi đại dịch Covid-19. Việc đóng, mở các loại hình cửa khẩu biên giới giáp Việt Nam của Chính phủ Lào vẫn đang diễn ra tại một số tỉnh do phía Lào áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19.

- Một số địa phương, các Sở, ngành của Lào vẫn chưa thực sự nghiên cứu, tìm hiểu kỹ các quy định pháp luật dẫn tới có hiểu sai, lúng túng, bị động trong việc triển khai, thực thi các cam kết quốc tế.

- Hoạt động giao thương của một số tỉnh như Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh với các địa phương biên giới của Lào còn hạn chế, do các cặp cửa khẩu giáp ranh phía Lào đã được ký kết nhưng đầu tư hạ tầng còn chậm; hạ tầng giao thông, kho tàng, bến bãi... chưa có (điển hình là cặp cửa khẩu Thanh Thủy - Nậm On) làm hạn chế hoạt động xuất nhập khẩu, mua bán, trao đổi qua biên giới.

- Cơ cấu hàng hóa chủ yếu vẫn là nguyên, nhiên liệu và các sản phẩm thô, chưa qua chế biến, giá trị gia tăng không cao.

2.3. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia

a) Thuận lợi

- Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về thương mại nói chung và thương mại biên giới song phương nói riêng ngày càng được hoàn thiện và được quan tâm rà soát, điều chỉnh. Thời gian qua, hai Bên đã tích cực đàm phán và đã ký kết Biên bản ghi nhớ về việc đàm phán Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia vào ngày 21-22 tháng 12 năm 2021 tại Campuchia, theo đó, hai Bên nhất trí rằng đã thống nhất được toàn bộ nội dung của Dự thảo Hiệp định và sẽ triển khai các thủ tục cần thiết để tiến hành ký kết Hiệp định trong năm 2022.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động thương mại biên giới ngày càng được Chính

phủ hai nước quan tâm đầu tư phát triển, đường giao thông khu vực biên giới, bến bãi vận tải, giao nhận hàng hoá đã từng bước được nâng cấp, mở rộng, trong đó đáng chú ý là việc xây dựng Chợ kiểu mẫu biên giới Campuchia tại huyện Mê Mốt, tỉnh Tbaung Khmum, Campuchia (hay còn gọi là chợ Đa).

- Công tác xúc tiến thương mại với thị trường Campuchia được triển khai thường xuyên, liên tục cả ở trong nước và tại Campuchia.

b) Khó khăn

- Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Campuchia có cơ cấu tương đồng với hàng hóa của Thái Lan, Trung Quốc và chịu sự cạnh tranh gay gắt về chất lượng, mẫu mã và giá cả. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp của Việt Nam chưa hiểu rõ về thị trường, hàng hoá, thương nhân, phong tục, tập quán và các quy định của Campuchia.

- Việc triển khai mô hình “một cửa, một lần dừng”, mặc dù đã được thực hiện đồng bộ 4 bước tại cặp cửa khẩu quốc tế Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh, Việt Nam) - Ba Vet (tỉnh Svay Rieng, Campuchia) nhưng cho đến nay vẫn còn nhiều vấn đề chưa thống nhất như kiểm tra, kiểm soát người, hàng hóa, phương tiện giữa các lực lượng chức năng tại cửa khẩu của mỗi bên và cả hai bên biên giới, dẫn đến thực tế việc thông quan qua cửa khẩu vẫn là “một cửa, hai lần dừng”.

- Trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát với số ca tăng nhanh ở Campuchia, có nhiều giai đoạn Campuchia đã thực hiện các biện pháp tăng cường kiểm soát người, phương tiện và hàng hoá qua biên giới, do đó gây khó khăn, gián đoạn hoạt động thương mại biên giới giữa hai nước.



CHƯƠNG VI

**HỘI NHẬP KINH TẾ
QUỐC TẾ**



CHƯƠNG VI

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

I. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFTA)

1. Tình hình triển khai

1.1. Kế hoạch triển khai thực thi EVFTA

Để hướng dẫn và triển khai EVFTA, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành các Quyết định phê duyệt Kế hoạch thực hiện và thành lập nhóm tư vấn trong nước, cụ thể:

- Quyết định số 1175/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định cơ quan đầu mối thực thi EVFTA.

- Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện EVFTA.

- Quyết định số 1972/QĐ-BCT ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thành lập Nhóm Tư vấn trong nước (DAG) Việt Nam.

- Quyết định số 3019/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1972/QĐ-BCT thành lập Nhóm tư vấn trong nước (DAG) Việt Nam trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).

1.2. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi EVFTA

Để hướng dẫn và triển khai EVFTA, Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan đã sửa đổi, ban hành mới 10 văn bản ở cấp Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng trong các lĩnh vực liên quan đến thuế quan, nông nghiệp, xuất xứ hàng hóa và phòng vệ thương mại, cụ thể:

- Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu.

- Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2020 - 2022.

- Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA.

- Thông tư số 30/2020/TT-BCT ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện EVFTA về phòng vệ thương mại.

- Thông tư số 07/2021/TT-BTC ngày 25 tháng 1 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá nhập khẩu trong EVFTA.

Ngoài ra, các Bộ, ngành liên quan cũng liên tục rà soát hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật để đảm bảo tính tương thích với các cam kết của Hiệp định, cũng như đưa ra những điều chỉnh kịp thời nhằm tạo thuận lợi cho quá trình thực thi Hiệp định này.

1.3. Triển khai các cam kết của EVFTA

Việt Nam và EU đã và đang tích cực triển khai việc xây dựng và vận hành các thiết chế để theo dõi, giám sát việc thực thi Hiệp định. Cụ thể, mỗi bên đã cử các đại diện thuộc các Bộ, ngành có liên quan để tham gia vào các ủy ban, nhóm công tác chuyên môn như Ủy ban Thương mại hàng hóa, Ủy ban SPS, Nhóm công tác về Sở hữu trí tuệ. Các Ủy ban/Nhóm công tác này đã nhóm họp để trao đổi, cập nhật tình hình thực thi Hiệp định cũng như thống nhất hướng xử lý đối với các vướng mắc phát sinh để bảo đảm việc thực thi Hiệp định được đầy đủ và hiệu quả nhất.

Kể từ khi thực thi Hiệp định, Việt Nam và EU đã tiến hành nhiều phiên làm việc cấp Lãnh đạo Bộ và cấp kỹ thuật: Phiên họp của Ủy ban Thương mại (do Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên và Phó Chủ tịch Ủy ban châu Âu kiêm Cao ủy Thương mại Liên minh châu Âu Valdis Dombrovski đồng chủ trì dưới hình thức trực tuyến ngày 19 tháng 7 năm 2021), Phiên họp của Ủy ban Thương mại Hàng hoá, Ủy ban Các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (Ủy ban SPS). Ngoài ra, hai bên đã tổ chức nhiều phiên họp cấp kỹ thuật khác để rà soát thực thi cũng như giải đáp thắc mắc của cả hai bên trong quá trình tận dụng Hiệp định. Nhiều nội dung quan tâm và vướng mắc của EU đã được phía Việt Nam giải thích và làm rõ để đảm bảo hiệu quả cao nhất trong quá trình thực thi và tận dụng những cam kết tiêu chuẩn cao trong Hiệp định này.

2. Đánh giá tình hình thực hiện EVFTA

Nhìn chung, việc thực thi EVFTA trong vòng hơn 1 năm qua đã cho thấy những kết quả tích cực, bất chấp những khó khăn và trở ngại do đại dịch Covid-19 gây ra, thể hiện qua tăng trưởng trong kim ngạch xuất nhập khẩu song phương, cũng như những kết quả tích cực trong việc triển khai các cam kết, tổ chức thực thi, thành lập các thiết chế theo Hiệp định, mang lại lợi ích kinh tế, xã hội cho doanh nghiệp và người dân của cả hai bên. Hai bên cũng đã phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong việc triển khai các thiết chế của Hiệp định, qua đó xử lý, làm rõ những vấn đề vướng mắc của cả hai bên trong quá trình thực thi.

II. HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP)

1. Tình hình triển khai Hiệp định CPTPP

1.1. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế

Để hướng dẫn và triển khai Hiệp định CPTPP, Bộ Công Thương đã liên tục đôn đốc các Bộ, ngành khẩn trương xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi Hiệp định CPTPP. Theo đó, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành của Việt Nam đã ban hành 17 văn bản (gồm 02 Luật, 04 Nghị định, 10 Thông tư, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) để thực thi cam kết của Hiệp định CPTPP. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của nước ta về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định bao gồm:

- Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019.
- Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ.
- Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.
- Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2019 - 2022.
- Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 48/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ.
- Nghị định số 35/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cạnh tranh.
- Thông tư số 09/2020/TT-BKHĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTPP.
- Thông tư số 07/2019/TT-BCT ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về xuất khẩu hàng dệt may sang Mexico theo Hiệp định CPTPP.
- Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP.

- Thông tư số 62/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 65/2019/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về nội dung đào tạo, thi và cấp và công nhận chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm.

- Thông tư số 19/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định CPTPP.

- Thông tư số 03/2020/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan theo Hiệp định CPTPP.

- Thông tư số 04/2020/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về đấu giá hạn ngạch thuế quan nhập khẩu ô tô đã qua sử dụng theo Hiệp định CPTPP.

- Thông tư số 06/2020/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24 tháng 3 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP.

- Thông tư số 32/2019/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 16 tháng 12 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 4 và Phụ lục số 01-MP Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm.

1.2. Tham dự các phiên họp của CPTPP

- Bộ Công Thương chủ trì chuẩn bị nội dung và phối hợp với các Bộ, ngành tham dự Phiên họp Hội đồng CPTPP lần thứ 4 vào ngày 02 tháng 6 năm 2021 theo hình thức trực tuyến về việc xem xét yêu cầu gia nhập Hiệp định CPTPP của Vương quốc Anh. Tại phiên họp này, Hội đồng CPTPP đã thông qua Quyết định của Hội đồng CPTPP về việc khởi động quá trình gia nhập của Vương quốc Anh và thành lập Nhóm công tác gia nhập; và Tuyên bố chung cấp Bộ trưởng Hiệp định CPTPP.

- Bộ Công Thương chủ trì chuẩn bị nội dung và phối hợp với các Bộ, ngành tham dự Phiên họp Hội đồng CPTPP lần thứ 5 vào ngày 01 tháng 9 năm 2021 theo hình thức trực tuyến về việc rà soát thực thi Hiệp định CPTPP. Tại phiên họp này, Hội đồng CPTPP đã thông qua Quyết định thành lập Ủy ban Thương mại điện tử để thúc đẩy việc thực thi cam kết CPTPP tại Chương 14.

- Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành tham gia các phiên họp chuyên môn trong khuôn khổ Nhóm công tác gia nhập Hiệp định CPTPP của Vương quốc Anh.

- Bộ Công Thương chủ trì tham gia nhiều phiên họp cấp Trưởng đoàn và Phó trưởng đoàn CPTPP để thảo luận về các vấn đề liên quan đến quy trình kết nạp thành viên mới và rà soát thực thi Hiệp định.

- Bộ Công Thương chủ trì hoặc phối hợp tham gia các phiên họp của các Ủy ban chuyên môn trong 17 lĩnh vực khác nhau trong năm 2021.

1.3. Công tác thực thi các cam kết của Hiệp định

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thông báo trong các lĩnh vực bao gồm:

- Cơ chế áp dụng lộ trình cắt giảm thuế quan;
- Cơ chế chứng nhận xuất xứ;
- Cấp phép xuất khẩu, cấp phép nhập khẩu;
- Mua sắm của Chính phủ;
- Các nghĩa vụ liên quan đến SMEs;
- Đầu mối xử lý đơn thư về lao động;
- Đầu mối xử lý đơn thư về môi trường;
- Đầu mối thực thi các Chương của Hiệp định;
- Doanh nghiệp Nhà nước;
- Cơ quan được chỉ định hỗ trợ cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định;
- Các biện pháp gắn kết môi trường chính sách;
- Mức giá cước chuyển vùng di động quốc tế;
- Trợ cấp thủy sản;
- Biện pháp hạn chế xuất khẩu gạo giai đoạn COVID-19;
- Các nghĩa vụ liên quan đến Hội tụ chính sách.

Đồng thời, tiếp tục tích cực phối hợp với các Bộ, ngành trong việc theo dõi và khẩn trương xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực thi, đặc biệt là các nội dung liên quan đến mở cửa thị trường, quy tắc xuất xứ và hải quan.

1.4. Phê chuẩn của các thành viên ký kết

Ngày 14 tháng 7 năm 2021, Quốc hội Peru đã chính thức bỏ phiếu thông qua Hiệp định CPTPP. Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Peru đã thông báo cho New Zealand là nước lưu chiểu của Hiệp định về vấn đề này. Theo quy định của Hiệp định CPTPP, Hiệp định này sẽ chính thức có hiệu lực với Peru vào ngày 19 tháng 9 năm 2021. Theo đó, Bộ Công Thương đã chủ trì, đôn đốc các Bộ, ngành liên quan đề nghị rà soát, điều chỉnh văn bản pháp luật kịp thời thực thi cam kết Hiệp định CPTPP đối với Peru.

1.5. Việc gia nhập Hiệp định CPTPP của một số nền kinh tế

- *Đối với việc gia nhập của Vương quốc Anh:* Tại Phiên họp trực tuyến của Hội đồng CPTPP lần thứ 4 ngày 02 tháng 6 năm 2021 về việc xem xét yêu cầu gia nhập Hiệp định CPTPP của

Vương quốc Anh. Hội đồng CPTPP đã thông qua Quyết định của Hội đồng CPTPP về việc khởi động quá trình gia nhập của Vương quốc Anh và thành lập Nhóm công tác gia nhập. Sau khi các nước thành viên CPTPP tổ chức phiên họp đầu tiên của Nhóm công tác gia nhập Hiệp định CPTPP của Vương quốc Anh vào ngày 27 - 28 tháng 9 năm 2021, các nước hiện đang thảo luận tại các phiên họp theo các Nhóm chuyên môn để đánh giá tình hình tuân thủ của Vương quốc Anh đối với các cam kết của Hiệp định CPTPP theo từng lĩnh vực.

- *Đối với việc gia nhập Hiệp định CPTPP của Trung Quốc và vùng lãnh thổ Đài Loan:* Ngày 16 tháng 9 năm 2021, Trung Quốc nộp đơn chính thức xin gia nhập Hiệp định CPTPP. Ngày 22 tháng 9 năm 2021, Đài Loan nộp đơn chính thức xin gia nhập Hiệp định CPTPP.

- *Đối với việc gia nhập Hiệp định CPTPP của một số nền kinh tế khác:*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Ecuador gửi đơn xin gia nhập Hiệp định CPTPP. Theo đó, New Zealand với tư cách là cơ quan lưu chiểu đã chấp nhận đơn và đề nghị các nước thành viên khác đánh giá.

Ngoài ra, thời gian qua, một số nền kinh tế như Hàn Quốc, Thái Lan, Philippines đều có những động thái bày tỏ sự quan tâm gia nhập Hiệp định CPTPP. Tuy nhiên, đa số chỉ dừng ở mức tìm hiểu, và chưa nộp đơn xin chính thức gia nhập.

Bộ Công Thương đã xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ để xin chủ trương về việc mở rộng thành viên Hiệp định CPTPP nói chung và của từng thành viên nộp đơn chính thức nói riêng, từ đó kịp thời xây dựng quan điểm và phương án ứng phó của Việt Nam một cách phù hợp.

2. Đánh giá tình hình thực hiện Hiệp định CPTPP

Việc thực thi Hiệp định CPTPP trong năm 2021 tiếp tục đạt được những kết quả tích cực trên các lĩnh vực xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, thực thi các nhiệm vụ trong Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP dù trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn đang diễn ra tác động tiêu cực đối với kinh tế và thương mại trong khu vực và toàn cầu. Để đạt được kết quả này, Bộ Công Thương, với vai trò là cơ quan chủ trì đã luôn chủ động, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan và các nước Thành viên CPTPP trong việc triển khai các công việc liên quan trong khuôn khổ Hiệp định CPTPP. Trong năm 2022, Bộ Công Thương vẫn tiếp tục tăng cường thúc đẩy việc thực thi Hiệp định CPTPP để Hiệp định CPTPP có thể mang lại lợi ích nhiều hơn nữa cho các doanh nghiệp và người dân, đồng thời thể hiện Việt Nam là một Thành viên có trách nhiệm và có vai trò quan trọng trong Hiệp định này.

III. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN HIỆP VƯƠNG QUỐC ANH VÀ BẮC AI-LEN (UKVFTA)

1. Tình hình ban hành văn bản pháp luật thực thi UKVFTA

1.1. Kế hoạch triển khai thực thi UKVFTA

Để hướng dẫn và triển khai UKVFTA, Thủ tướng Chính phủ đã có các Quyết định chỉ định cơ quan đầu mối và phê duyệt Kế hoạch thực hiện, cụ thể:

- Quyết định 721/QĐ-TTg ngày 18 tháng 05 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt kế hoạch thực hiện UKVFTA.

- Quyết định số 1425/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ chỉ định các cơ quan đầu mối triển khai UKVFTA;

Để triển khai nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 721/QĐ-TTg, ngày 24 tháng 5 năm 2021, Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên đã ký ban hành Quyết định số 1449/QĐ-BCT phê duyệt Kế hoạch thực thi UKVFTA.

1.2. Về ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi UKVFTA

Để hướng dẫn và triển khai UKVFTA, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đã sửa đổi, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật ở cấp Nghị định, Thông tư trong các lĩnh vực liên quan như sau:

- Nghị định số 53/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 05 năm 2021 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện UKVFTA giai đoạn 2021-2022;

- Thông tư số 02/2021/TT-BCT ngày 11 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong UKVFTA;

- Thông tư số 14/2021/TT-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện UKVFTA về phòng vệ thương mại.

2. Công tác triển khai thực thi các cam kết UKVFTA

Kể từ khi thực thi Hiệp định, Việt Nam và Vương quốc Anh đã tiến hành các phiên làm việc cấp kỹ thuật gồm: Phiên họp của Ủy ban Thương mại Hàng hoá, Ủy ban Các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (Ủy ban SPS), Ủy ban Hải quan, và Ủy ban Thương mại và Phát triển Bền vững. Các Ủy ban này đã họp để trao đổi, cập nhật tình hình thực thi Hiệp định cũng như thảo luận về hướng xử lý đối với các vướng mắc phát sinh để bảo đảm việc thực thi Hiệp định được đầy đủ và hiệu quả nhất. Ngoài ra, hai bên cũng đang phối hợp chuẩn bị cho việc tổ chức Phiên họp của Ủy ban Thương mại (cấp Bộ trưởng), dự kiến diễn ra vào đầu năm 2022.

Trên cơ sở tham vấn các Bộ, ngành liên quan, Bộ Công Thương đã có công văn trình Thủ tướng Chính phủ về cơ chế thành lập và hoạt động của Nhóm Tư vấn trong nước (DAG) Việt Nam theo cam kết tại Chương Thương mại và Phát triển bền vững thuộc UKVFTA.

IV. TÌNH HÌNH THỰC THI CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, TUYÊN TRUYỀN VỀ CÁC FTA

Năm 2021, công tác phổ biến tuyên truyền về các cam kết trong các FTA thế hệ mới đã và đang được triển khai.

1. Tổ chức hội nghị, hội thảo và khóa tập huấn

Do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, công tác tổ chức các hội nghị, hội thảo và khóa tập huấn gặp nhiều khó khăn nhưng đã được khắc phục bằng cách chuyển đổi sang mô hình hình thức trực tuyến để đảm bảo tiếp tục phục vụ tốt nhu cầu tìm hiểu thông tin của người dân và doanh nghiệp.

Năm 2021, Bộ Công Thương đã và đang xây dựng để chuẩn bị đăng tải 50 video clips hướng dẫn, diễn giải về các cam kết trong Hiệp định CPTPP và EVFTA được trình bày cụ thể dưới hình thức đồ họa tạo ra sự sinh động, dễ tiếp cận, dễ hiểu cho người xem. Đồng thời, với cách tiếp cận này, doanh nghiệp và người dân có thể chủ động lựa chọn các video clip mà họ quan tâm với số lần xem không giới hạn và có thể chia sẻ lên các kênh truyền thông xã hội như Facebook, Zalo, v.v... từ đó tạo ra sức lan tỏa, giúp các Hiệp định này đến gần hơn với doanh nghiệp và người dân. Về nội dung, các clip này được xây dựng không chỉ diễn giải các cam kết về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư mà còn đi sâu vào từng ngành hàng, dịch vụ cụ thể, các cam kết về lao động, môi trường và cả các nội dung đang rất được quan tâm hiện nay, ví dụ như:

- *Hiệp định CPTPP*: CPTPP và lưu ý đối với doanh nghiệp phân phối; CPTPP và lưu ý đối với doanh nghiệp logistics; Kết nạp thêm thành viên mới trong CPTPP; Hàng tân trang là gì, ý nghĩa của cam kết hàng tân trang trong CPTPP?; Xuất khẩu dệt may sang Mexico cần lưu ý những điểm gì?; Tiếp cận chọn-bỏ là gì? Quy định trong CPTPP như thế nào?; v.v...

- *Hiệp định EVFTA*: Vấn đề về phát triển bền vững liên quan đến lao động trong EVFTA và những lưu ý đối với cơ quan quản lý nhà nước; vấn đề về phát triển bền vững trong EVFTA và những lưu ý đối với doanh nghiệp; cam kết về bảo hộ chỉ dẫn địa lý trong EVFTA và những cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam; EVFTA và lưu ý đối với doanh nghiệp nông sản; v.v..

- *Hiệp định UKVFTA*: Bộ Công Thương đã phối hợp với Đại sứ quán Anh tại Việt Nam tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên sâu “*Tận dụng hiệu quả Hiệp định UKVFTA đối với hoạt động xuất nhập khẩu Việt Nam - Vương quốc Anh*” vào ngày 18 tháng 11 năm 2021 và hội thảo “*Thương mại điện tử trong Hiệp định UKVFTA - chìa khóa thúc đẩy tăng trưởng thương mại Việt Nam - Vương Quốc Anh*” vào ngày 18 tháng 01 năm 2022.

2. Tổ chức thông tin báo chí và xuất bản phẩm

Năm 2021, các tài liệu liên quan đến Hiệp định CPTPP và EVFTA của Bộ Công Thương đã và đang được biên soạn và xuất bản. Cụ thể:

- Hiệp định CPTPP: “Sách tham khảo trực tuyến Làm thế nào để doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng gỗ và chế biến gỗ sang thị trường Canada một cách hiệu quả”; “Sách tham khảo trực tuyến Hướng dẫn chi tiết về cam kết tiếp cận thị trường và quy tắc xuất xứ trong Hiệp định CPTPP”; “Sách tham khảo trực tuyến Hướng dẫn chi tiết về cam kết dịch vụ - đầu tư và các lĩnh vực khác trong Hiệp định CPTPP”.

- Hiệp định EVFTA: “Sách tham khảo trực tuyến dành cho các doanh nghiệp kinh doanh hoa quả và các sản phẩm từ hoa quả - Cần làm gì để xuất khẩu sang EU theo Hiệp định EVFTA?”; “Sách tham khảo trực tuyến dành cho các doanh nghiệp kinh doanh giày dép - Cần làm gì để xuất khẩu sang EU theo Hiệp định EVFTA?”; “Sách tham khảo trực tuyến về các FTA của Việt Nam, bao gồm Hiệp định EVFTA”; “Phát triển thị trường EU đối với một số ngành hàng có lợi thế”.

Các chuyên san cập nhật tình hình thực thi, tận dụng các cơ hội từ EVFTA cũng được xây dựng, đăng tải trực tuyến.

3. Triển khai Cổng thông tin điện tử về Hiệp định Thương mại Tự do (FTAP)

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, Bộ Công Thương tổ chức khai trương Cổng thông tin điện tử về FTA (FTAP) tại địa chỉ <http://fta.moit.gov.vn> với sự tham dự của Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh, Đại sứ Australia tại Việt Nam và Giám đốc Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. Với khả năng cung cấp thông tin có tương tác trực tuyến cũng như cơ chế tìm kiếm dữ liệu thông minh và giao diện thân thiện, FTAP sẽ giúp cộng đồng doanh nghiệp và người dân thuận lợi hơn trong việc tiếp cận các nguồn thông tin hữu ích, các cam kết của Việt Nam trong các FTA mà Việt Nam đã tham gia, để từ đó tận dụng các hiệp định này hiệu quả hơn.

Trên cơ sở báo cáo của Bộ Công Thương tại Công văn số 2115/BCT-ĐB ngày 15 tháng 4 năm 2021 về Đề án tiếp nhận, vận hành, nâng cấp và phát triển FTAP, tại Công văn số 3027/VPCP-QHQT của Văn phòng Chính phủ ngày 08 tháng 5 năm 2021, Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Bình Minh đã giao Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tiếp nhận và vận hành hiệu quả FTAP. Trên cơ sở đó, ngày 06 tháng 7 năm 2021, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành Quyết định số 1718/QĐ-BCT phê duyệt Đề án tiếp nhận, vận hành, nâng cấp và phát triển Cổng thông tin điện tử về Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam (FTAP) giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến 2035.

Hiện nay, Bộ Công Thương đang tiếp tục phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) triển khai các công việc chuẩn bị cho việc tiếp nhận bàn giao FTAP, bao gồm rà soát và hoàn thiện giao diện và các bộ cơ sở dữ liệu. Đồng thời, tập trung xây dựng và phát triển FTAP để FTAP trở thành một cổng giao diện trực tuyến duy nhất, trong đó bao hàm gần như đầy đủ tất cả các nội dung mà doanh nghiệp, người dân yêu cầu từ hệ thống tra cứu cam kết trực tuyến về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư; quy định về yêu cầu mặt hàng; quy tắc xuất xứ; thông tin thị trường; các cam kết phi truyền thống như lao động, môi trường; cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; dữ liệu thống

kê; các khóa đào tạo trực tuyến; câu chuyện thực tế của doanh nghiệp; các ấn phẩm và các bài phân tích chuyên sâu để phục vụ nhu cầu tìm hiểu thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, nhằm nâng cao hiệu quả tận dụng các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã tham gia.

4. Đầu mối thông tin về các FTA thế hệ mới và trả lời các câu hỏi của doanh nghiệp

Năm 2021, Bộ Công Thương tiếp tục đảm nhiệm, thúc đẩy và làm tốt vai trò là đơn vị tiếp nhận các câu hỏi từ cộng đồng doanh nghiệp và người dân liên quan đến các Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA và trực tiếp trả lời hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan trả lời.

V. XUẤT XỨ HÀNG HÓA

1. Các quy định mới về xuất xứ hàng hoá, các biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá

1.1. Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len

Ngày 11 tháng 6 năm 2021, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành Thông tư số 02/2021/TT-BCT quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len. Thông tư gồm 05 Chương, 42 Điều và 08 Phụ lục kèm theo có hiệu lực từ ngày 26/7/2021. Cơ chế chứng nhận xuất xứ trong UKVFTA được triển khai như sau:

- Đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam: (1) Với lô hàng có trị giá dưới 6.000 euro, bất kỳ nhà xuất khẩu nào cũng được phép tự chứng nhận xuất xứ. (2) Với lô hàng có trị giá trên 6.000 euro, áp dụng cơ chế C/O do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam: (1) Với lô hàng có trị giá dưới 6.000 euro, bất kỳ nhà xuất khẩu nào cũng được phép tự chứng nhận xuất xứ. (2) Với lô hàng có trị giá trên 6.000 euro, chỉ có nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của UK mới được tự chứng nhận xuất xứ.

Về Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR), UKVFTA quy định với mặt hàng nông nghiệp, PSR có giới hạn tỷ lệ sử dụng đường, sữa nguyên liệu không xuất xứ. Hạn mức tỷ lệ không có xuất xứ là 20% từng nguyên liệu đường, sữa đơn lẻ và 40% nguyên liệu kết hợp so với trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Với mặt hàng công nghiệp, tiêu chí xuất xứ chủ yếu gồm (i) giới hạn tỷ lệ nguyên vật liệu không xuất xứ; (ii) chuyển đổi mã số hàng hóa và (iii) công đoạn gia công, sản xuất cụ thể. Trong đó, hàm lượng nguyên vật liệu không có xuất xứ được tính dựa trên giá xuất xưởng (giá ex-work) và tỷ lệ áp dụng phổ biến là 70% (tương đương với Hàm lượng giá trị khu vực RVC 40% tính trên giá FOB trong các FTA Việt Nam tham gia).

1.2. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa RCEP

Theo quy định tại Chương 3 của Hiệp định RCEP, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), chứng từ tự khai báo của thương nhân xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chứng từ tự khai báo của thương nhân xuất khẩu.

Khi Hiệp định RCEP có hiệu lực, cơ chế các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp C/O và nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ (CE) bắt đầu được áp dụng; cơ chế khai báo xuất xứ của thương nhân xuất khẩu sẽ áp dụng sau theo thời gian chuyển đổi quy định tại Hiệp định.

Trước mắt, Việt Nam thực hiện cơ chế cấp C/O cho hàng xuất khẩu khi Hiệp định có hiệu lực, chưa thực hiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với thương nhân xuất khẩu. Đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên RCEP khác, cơ chế cấp C/O và tự chứng nhận xuất xứ của CE được áp dụng và quy định tại Thông tư.

2. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất khẩu sử dụng các loại C/O ưu đãi theo FTA năm 2021 đạt 69,08 tỷ USD, chiếm 32,66% trên 211,50 tỷ USD tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường ký FTA. Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi tương đối ổn định, tương ứng với kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này.

Năm 2021, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền đã cấp 1.232.703 bộ C/O ưu đãi với trị giá 69,08 tỷ USD, tăng 24,33% về trị giá và 23,34% về số lượng C/O so với năm 2020. Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi 32,66% cùng với tốc độ tăng trưởng 24,33% cho thấy doanh nghiệp và hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam đang dần nâng cao tỷ lệ sử dụng ưu đãi thuế quan tại các thị trường có FTA với Việt Nam trong những năm qua, đặc biệt trong thời điểm hai năm 2020 - 2021, kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19. Tỷ lệ cụ thể khác nhau theo từng mẫu C/O (C/O VC có tỷ lệ sử dụng 61,79%, C/O EAV có tỷ lệ sử dụng 39,01%, C/O mẫu AANZ 39,19%), theo thị trường xuất khẩu (Hàn Quốc 50,82%, Nhật Bản 35,36%, Trung Quốc 33,74%), theo mặt hàng xuất khẩu (da giày 95,92%, nhựa và các sản phẩm nhựa 69,02%, cao su và các sản phẩm từ cao su 67,37%, dệt may 59,90%, thủy sản 66,34%).

Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi 32,66% không có nghĩa là 67% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu còn lại của Việt Nam phải chịu thuế cao. Một trong những nguyên nhân là thuế nhập khẩu MFN tại một số thị trường như Singapore đã là 0% nên hàng hóa không cần phải có C/O ưu đãi mới được hưởng mức thuế 0%. Vì vậy, kim ngạch xuất khẩu đi Singapore được cấp C/O ưu đãi (322,68 triệu USD) chỉ chiếm gần 8,13% trong 3,97 tỷ USD tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Ngoài ra, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các nước đối tác khác có thuế suất MFN ở mức thấp (1 - 2% hoặc tương đương với thuế FTA) nên nhiều thương nhân không đề nghị cấp C/O. Ví dụ: Australia và New Zealand đã áp thuế MFN 0% đối với nhiều mặt hàng thủy sản, do đó mặt hàng thủy sản của Việt Nam không cần C/O khi xuất khẩu sang thị trường hai nước này. Hơn nữa, theo lộ trình giảm

thuế FTA, một số mặt hàng thuộc danh mục nhạy cảm cao, danh mục loại trừ hoặc lộ trình giảm thuế dài nên dù có C/O thì cũng không được hưởng thuế quan ưu đãi.

2.1. Cơ cấu ngành hàng năm 2021

- Mặt hàng giày dép có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi theo FTA khá cao 95,92% với kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường ký FTA với Việt Nam là 9,25 tỷ USD, giảm nhẹ 2,78% so với năm 2020.

- Nhựa và cao su là các nhóm sản phẩm đứng thứ hai với tỷ lệ sử dụng lần lượt 69,02% và 67,37% với kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi đạt 2,87 tỷ USD và 2,38 tỷ USD, tăng tương ứng 33,25% và 30,42% so với năm 2020.

- Tiếp đó là sản phẩm dệt may với kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi đạt 9,14 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 59,90% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này (hơn 15,26 tỷ USD) sang các thị trường có FTA và tăng 13,35% so với kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi của mặt hàng này năm 2020.

- Nhiều mặt hàng trong nhóm hàng nông, thủy sản có tỷ lệ sử dụng ưu đãi tương đối tốt như thủy sản (66,34%), rau quả (65,16%), chè (47,35%) và hạt tiêu (42,03%).

- Sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép có kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi gần 5,29 tỷ USD, chiếm tỷ lệ sử dụng ưu đãi 49,86% so với kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang các thị trường có FTA (10,60 tỷ USD).

2.2. Tình hình cấp C/O ưu đãi của Bộ Công Thương và tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam năm 2021

2.2.1. Về kim ngạch sử dụng C/O ưu đãi

C/O mẫu E cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đứng đầu với trị giá hơn 18,9 tỷ USD. Tiếp đó là C/O mẫu EUR.1 với 8,1 tỷ USD cấp cho hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang Liên minh châu Âu. C/O mẫu AK/VK và mẫu D đạt lần lượt gần 11,18 tỷ USD và 11,56 tỷ USD cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc và các nước ASEAN. C/O mẫu S có kim ngạch không đáng kể và số liệu thống kê không ghi nhận việc cấp C/O mẫu X do phần lớn hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Lào và Cam-pu-chia sử dụng C/O mẫu D (trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN). Tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu S (10,3%) không cao và doanh nghiệp không đề nghị cấp C/O mẫu X do Lào và Campuchia đều là thành viên ASEAN nên doanh nghiệp sử dụng C/O mẫu D thay cho mẫu S và X. Tỷ lệ cấp C/O mẫu CPTPP không cao, chỉ đạt 6,34% một phần do hầu hết các nước đối tác trong CPTPP đều đã có Hiệp định Thương mại tự do với Việt Nam, quy tắc xuất xứ dễ hơn và mức thuế suất ưu đãi tốt hơn so với CPTPP trong những năm đầu hiệp định này có hiệu lực.

2.2.2. Về thị trường đối tác FTA

Ấn Độ tiếp tục duy trì là thị trường có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi cao nhất với 68,60% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ được cấp C/O mẫu AI; tiếp theo là Chi-lê

với kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O mẫu VC năm 2021 tăng 53,49% so với năm 2020, lên hơn 1,02 tỷ USD năm 2021 và đạt tỷ lệ 61,79% trong tổng 1,66 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu chung sang thị trường này; tiếp theo là Hàn Quốc với tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi mẫu AK/VK là 50,82%.

Bảng 60: Tỷ lệ sử dụng ưu đãi các FTA năm 2021

Đơn vị kim ngạch: triệu USD

STT	Loại C/O	Kim ngạch xuất khẩu		Tỷ lệ cấp C/O
		Cấp C/O ưu đãi	XK chung	
1	Mẫu AANZ	2.020,87	5.156,56	39.19%
2	Mẫu AHK	11,61	11.996,43	0.10%
3	Mẫu AI	4.300,67	6.259,23	68.71%
4	Mẫu AJ	5.429,96	20.128,57	26.98%
5	Mẫu AK	5.393,10	21.945,10	24.58%
6	Mẫu CPTPP	2.514,72	39.650,01	6.34%
7	Mẫu D	11.556,81	28.860,78	40.04%
8	Mẫu E	18.971,15	56.009,94	33.87%
9	Mẫu EAV	1.249,51	3.203,22	39.01%
10	Mẫu S	61,26	594,73	10.30%
11	Mẫu VC	1.023,47	1.656,31	61.79%
12	Mẫu VJ	1.556,82	20.128,57	7.73%
13	Mẫu VK	5.782,58	21.945,10	26.35%
14	Mẫu X		4.831,27	
15	Mẫu VN-CU	123,23		
16	Mẫu EUR.1	8.095,22	40.121,84	20.18%
17	Mẫu EUR.1 UK	991,04	5.765,69	17.19%
Tổng cộng		69,082.02	211.498,05	32,66%

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

2.2.3. Về cơ cấu mặt hàng

Các mặt hàng nông sản của Việt Nam (Chương 01 - 24) có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA rất tốt, do hầu hết đều đáp ứng quy tắc xuất xứ thuần túy (WO) đối với nông sản thô và các quy tắc khác đối với nông sản chế biến. Nhiều mặt hàng công nghiệp (Chương 25 - 98) có tỷ lệ sử dụng ưu đãi chưa cao, do quy tắc xuất xứ đối với nhóm hàng công nghiệp về cơ bản khó đáp ứng hơn so với nhóm hàng nông nghiệp.

Những năm gần đây, tỷ lệ sử dụng ưu đãi thuế quan từ các Hiệp định ASEAN+ hầu như không có tăng trưởng cao, vì về cơ bản các đối tác đã thực hiện việc cắt giảm, xóa bỏ thuế quan được một thời gian.

2.3. Tình hình sử dụng ưu đãi tại các thị trường

2.3.1. Thị trường Australia và New Zealand (C/O mẫu AANZ và CPTPP)

Ba năm gần đây, tỷ lệ sử dụng ưu đãi AANZFTA tương đối ổn định ở mức 38%-40%. Năm 2021, tỷ lệ này đạt 38,95% với kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi mẫu AANZ và mẫu CPTPP sang Australia và New Zealand trên 2 tỷ USD, trong đó chủ yếu là C/O mẫu AANZ. Các mặt hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi AANZFTA trên 80% bao gồm gỗ và sản phẩm gỗ (95,64%); giày dép (gần 100%); cao su và các sản phẩm từ cao su (94,82%); sản phẩm dệt may (93,73%). Nhóm hàng nông nghiệp chưa xuất khẩu được nhiều do hai thị trường này rất khắt khe với các yêu cầu cao về kiểm dịch động thực vật. Trong nhóm sản phẩm nông nghiệp, mặt hàng rau quả có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA tốt nhất với tỷ lệ 75,62%.

2.3.2. Thị trường Ấn Độ (C/O mẫu AI)

Tỷ lệ sử dụng ưu đãi AIFTA của Việt Nam năm 2021 là 68,6%. Một số mặt hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi cao gồm giày dép (gần 100%); gỗ và sản phẩm gỗ (82,26%), hóa chất (87,73%), điện thoại và linh kiện (53,27%).

2.3.3. Thị trường Hàn Quốc (C/O mẫu AK và VK)

Những năm gần đây, Hàn Quốc liên tục là một trong những thị trường dẫn đầu về nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA cao nhất. Năm 2021, thị trường Hàn Quốc có tỷ lệ sử dụng ưu đãi 50,82% với kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc sử dụng C/O ưu đãi đạt 11,15 tỷ USD.

Nhóm hàng xuất khẩu đi Hàn Quốc có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA tốt nhất gồm: thủy sản (94,78%), cà phê (97,09%), hạt tiêu (96,02%), rau quả (89,67%); gỗ và sản phẩm gỗ (80,6%); hàng dệt may và giày dép (gần 100%). Việc sử dụng ưu đãi từ các Hiệp định AKFTA và VKFTA có được là do: (i) doanh nghiệp đã nắm vững quy tắc xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu đi thị trường Hàn Quốc; (ii) quy tắc xuất xứ của AKFTA và VKFTA tương đối linh hoạt; hàng hóa sản xuất xuất khẩu có thể dễ dàng đáp ứng tiêu chí để được cấp C/O mẫu AK và VK và (iii) các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu từ Hàn Quốc và áp dụng nguyên tắc cộng gộp xuất xứ đối với hàng hóa sản xuất xuất khẩu sang Hàn Quốc.

2.3.4. Thị trường ASEAN (C/O mẫu D)

Trong những năm gần đây, có thể thấy tỷ lệ sử dụng C/O mẫu D đã dần đạt mức bão hòa và không có nhiều biến động qua các thời kỳ. Tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu D năm 2021 là 40,04%. Nguyên nhân cụ thể:

- Các nhóm hàng chủ lực của Việt Nam đều đã đạt ngưỡng tỷ lệ sử dụng cao (trên 60%). Ví dụ: thủy sản (67,68%), nông sản (hạt tiêu, hạt điều, chè, cà phê đạt gần 100%; rau quả 66,91%, gỗ và sản phẩm gỗ 87,32%), giày dép gần 100%.

- Các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn (như dầu thô, gạo ...) thuộc diện không sử dụng C/O mẫu D. Ngoài ra, mức thuế MFN nhập khẩu của một số nước ASEAN phát triển hơn (như Singapore, Malaysia, Indonesia) đều bằng 0% cũng làm giảm tỷ lệ sử dụng C/O mẫu D khi xuất khẩu sang các thị trường này.

2.3.5. Thị trường Trung Quốc (C/O mẫu E)

Trung Quốc là thị trường có tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu E thường xuyên ở mức hơn 30%. Một số nhóm hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu E rất tốt như giày dép (gần 100%); nhựa và các sản phẩm nhựa (85,64%); cao su và sản phẩm từ cao su (87,54%).

Kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu E năm 2021 đạt 18,9 tỷ USD, chiếm 33,74% tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc (hơn 56 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu E năm 2021 tăng 7,74% so với năm 2020 là 17,54 tỷ USD. Tỷ lệ sử dụng tăng cao là do Hiệp định ACFTA đã được nâng cấp, quy tắc xuất xứ linh hoạt hơn so với trước đây, doanh nghiệp được phép lựa chọn tiêu chí RVC hoặc CTH ngoài tiêu chí chung.

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc những sản phẩm thô như: nông lâm thủy sản, than đá, dầu thô, quặng sắt, quặng kim loại màu, đá, thạch cao... Những mặt hàng nguyên nhiên liệu này có thuế MFN bằng 0% nên không cần sử dụng C/O mẫu E khi xuất khẩu. Nông sản thô và nông sản chưa chế biến chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc theo đường tiểu ngạch, không thường xuyên sử dụng C/O ưu đãi. Do vậy, số liệu cho nhóm hàng này chưa phản ánh chính xác kim ngạch xuất khẩu và tỷ lệ sử dụng ưu đãi từ Việt Nam.

2.3.6. Thị trường EU và Anh Quốc (C/O mẫu EUR.1)

Kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu EUR.1 sang thị trường EU và Anh Quốc hiện không cao (lần lượt ở mức 20,18% và 17,19%). Tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O EUR.1 hiện ở mức khá hạn chế, do nhiều doanh nghiệp đang áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ theo GSP của EU với mức thuế suất tương đương so với Hiệp định EVFTA và UKVFTA trong những năm đầu thực hiện. Một số nhóm hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu EUR.1 rất tốt như gạo (100%), giày dép (98,02%), thủy sản (76,9%), nhựa và sản phẩm nhựa (70,63%).

2.3.7. Thị trường Chile (C/O mẫu VC)

Tại Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam - Chile, nhiều mặt hàng có thể mạnh xuất khẩu của Việt Nam sẽ tiếp tục được cắt giảm thuế quan trong thời gian tới theo cam

kết của Chile trong Hiệp định như: gạo, sản phẩm cao su, sản phẩm dệt may, giày dép, sản phẩm nội thất...

Năm 2021, Việt Nam xuất khẩu 1,66 tỷ USD sang thị trường Chile với tỷ lệ sử dụng C/O mẫu VC là 61,79%. Đây là tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi cao thứ hai trong số các FTA Việt Nam tham gia (chỉ sau Ấn Độ). Tuy dung lượng thị trường Chile không lớn nhưng tỷ lệ sử dụng ưu đãi VCFTA khá cao. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có tỷ lệ sử dụng ưu đãi đi Chile tương đối tốt như: gạo (100%), giày dép (93,16%), điện thoại và linh kiện (92,2%). Tín hiệu tích cực này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đã biết vận dụng tốt các ưu đãi của Hiệp định này thông qua quy tắc xuất xứ khi xuất khẩu sang thị trường Chile.

2.3.8. Thị trường Nhật Bản (C/O mẫu AJ, VJ và CPTPP)

Trong số 20,13 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu năm 2021 sang Nhật Bản, Việt Nam đã cấp C/O ưu đãi (mẫu AJ, VJ và CPTPP) cho lượng hàng hóa trị giá 7,12 tỷ USD, tương đương tỷ lệ sử dụng ưu đãi là 35,36%.

Một trong những nguyên nhân chính khiến tỷ lệ sử dụng ưu đãi này chưa cao là do quy tắc xuất xứ AJCEP, VJEPA cũng như CPTPP được coi là chặt nhất trong số các FTA mà Việt Nam đã ký với đối tác. Đây cũng là các FTA đã có hiệu lực duy nhất tính đến thời điểm này áp dụng quy tắc từ vải hoặc từ sợi trở đi đối với hàng dệt may của Việt Nam.

Một số nhóm hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi AJCEP, VJEPA và CPTPP trong năm 2021 rất tốt có thể kể đến như: rau quả (68,55%), nhựa và sản phẩm nhựa (89,31%), giày dép (90,2%). Mặc dù quy tắc xuất xứ hàng dệt may trong AJCEP, VJEPA và CPTPP rất chặt, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam vẫn tận dụng rất tốt ưu đãi từ các Hiệp định này bằng cách sử dụng nguyên liệu (chủ yếu là vải) của Nhật Bản để sản xuất hàng may mặc xuất khẩu. Vì vậy, tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi đối với hàng dệt may xuất khẩu sang Nhật Bản đạt mức 79,17% với kim ngạch 2,56 tỷ USD.

2.3.9. Thị trường Liên minh Kinh tế Á - Âu

Sau 5 năm kể từ khi Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu gồm 5 nước: Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan có hiệu lực (năm 2016), nhiều mặt hàng có thể mạnh xuất khẩu của Việt Nam đã được cắt giảm thuế quan như: dệt may, túi xách, thủy sản. Trong hơn 3,2 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu năm 2021 của Việt Nam sang Liên minh Kinh tế Á - Âu, kim ngạch hàng hóa được cấp C/O mẫu EAV đạt 1,25 tỷ USD, chiếm tỷ lệ trên 39% với một số mặt hàng đạt tỷ lệ sử dụng cao như thép và sản phẩm từ thép (gần 100%), nhựa và sản phẩm nhựa (gần 100%), thủy sản 96,52%, hàng dệt may 91,68% và rau quả 79,28%.

3. Các biện pháp tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa

Chủ động kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

+ Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 39/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 quy định kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu. Theo đó, trao quyền chủ động

kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa cho các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong nước tiến hành kiểm tra, xác minh, quản lý rủi ro và chống gian lận xuất xứ hàng hóa.

+ Bộ Công Thương chủ động triển khai Quyết định số 824/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2019 về việc Phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ”, tổ chức kiểm tra tình hình thực thi pháp luật trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa đối với các cơ quan, tổ chức cấp C/O. Qua đó, siết chặt công tác cấp C/O của các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O.

+ Bộ cũng phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Hải quan và cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu (như cơ quan hải quan Đức, cơ quan chống gian lận của EU, Hàn Quốc) tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ các mặt hàng như: tấm pin năng lượng mặt trời, xe đạp, xe tay nâng, thép, nhôm, tôn, lá tía tô,...

Chủ động tập huấn, cảnh báo cho các cơ quan, tổ chức cấp C/O và doanh nghiệp, như sau:

+ Bộ Công Thương thường xuyên trao đổi nghiệp vụ, có văn bản cảnh báo, đôn đốc các tổ chức cấp C/O về việc tăng cường kiểm tra, giám sát việc cấp C/O, đặc biệt lưu ý tới một số mặt hàng có nguy cơ cao về gian lận xuất xứ hàng hóa (lốp ô tô, hạt dẻ cười, nhôm, thép, gỗ ván ép, gạch men ...).

+ Tổ chức hội nghị với các Hiệp hội ngành hàng xuất khẩu, thông qua các Hiệp hội để hướng dẫn, tuyên truyền cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam thực hiện đúng quy định về xuất xứ hàng hóa; tận dụng ưu đãi thuế quan; phòng tránh, ngăn chặn hành vi chuyển tải hàng hóa, gian lận thương mại.

Để phòng chống gian lận xuất xứ hàng hóa và đảm bảo các lô hàng cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) được hưởng ưu đãi thuế quan, Bộ Công Thương đã ban hành Công văn số 349/XNK-XXHH ngày 28 tháng 5 năm 2021 đề nghị các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O ưu đãi thực hiện một số nội dung nhằm đẩy mạnh công tác kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa. Cụ thể, Bộ Công Thương đề nghị thực hiện nghiêm túc Quyết định số 824/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ”. Bên cạnh đó, tăng cường kiểm tra chặt chẽ hồ sơ đề nghị cấp C/O đối với hàng hóa xuất khẩu có nguy cơ gian lận xuất xứ như: linh kiện ô tô, các sản phẩm sắt, thép, hương (nhang) và các nguyên liệu làm hương, linh kiện ô tô, máy móc, thiết bị điện, ... Ngoài ra, lưu ý các mặt hàng thuộc danh sách theo dõi các mặt hàng có nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại, chống lẩn tránh thuế được Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) thông báo, cập nhật hàng quý và các mặt hàng doanh nghiệp từ trước tới nay chưa (hoặc ít khi) đề nghị cấp C/O.

Bên cạnh việc tăng cường kiểm tra chặt chẽ hồ sơ, Bộ Công Thương cũng chỉ đạo các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O ưu đãi tăng cường công tác xác minh năng lực sản xuất thực tế của doanh nghiệp và xuất xứ hàng hóa theo quy định tại

Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 39/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

Các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O cũng được yêu cầu chú trọng tuyên truyền, phổ biến về chính sách và quy định về xuất xứ hàng hóa đối với các doanh nghiệp đến làm thủ tục đề nghị cấp C/O. Nhanh chóng giải đáp các thắc mắc, kiến nghị của doanh nghiệp trong quá trình thực hiện cấp C/O; có giải thích và nêu rõ yêu cầu cụ thể hướng dẫn doanh nghiệp trong trường hợp chứng từ, hồ sơ chưa đủ cơ sở để cấp C/O.

Trong thời gian tới, Bộ Công Thương tiếp tục theo dõi và đưa ra những cảnh báo sớm tới cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O và cộng đồng doanh nghiệp thông qua công tác xây dựng danh sách cảnh báo; tăng cường tuyên truyền phổ biến pháp luật; tăng cường trao đổi thông tin, kiểm tra việc cấp C/O đối với một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng đột biến; đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Việc ngăn chặn, xử lý các hành vi gian lận xuất xứ đòi hỏi sự tham gia, chung tay của nhiều Bộ, ngành, đặc biệt là của cộng đồng doanh nghiệp trong việc nâng cao nhận thức về phòng chống gian lận xuất xứ, không tiếp tay cho những hành vi gian lận. Bên cạnh đó, nếu phát hiện các dấu hiệu vi phạm, doanh nghiệp cần chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng để điều tra, ngăn chặn, tránh để hành vi của một vài doanh nghiệp làm ảnh hưởng tới các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu chân chính.

Thực trạng phòng chống gian lận xuất xứ hàng hoá hiện nay nổi lên một số vấn đề và để xử lý triệt để, cần: (i) nhận thức đầy đủ, chính xác về các quy định liên quan tới gian lận xuất xứ, chống lẫn tránh; (ii) đề nghị nước nhập khẩu có biện pháp và phối hợp với Việt Nam trong trường hợp các nước này cho phép doanh nghiệp TCNXX; (iii) có sự phối hợp đầy đủ của các cơ quan liên quan, từ Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, VCCI, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đặc biệt là vai trò kiểm tra, kiểm soát tại cửa khẩu, cung cấp thông tin kịp thời (thậm chí là theo thời gian thực) của Tổng cục Hải quan.

Các văn bản thông báo mặt hàng nguy cơ cao, văn bản phối hợp thực hiện Quyết định 824/QĐ-TTg nhằm cảnh báo gian lận xuất xứ trong năm 2021:

- Công văn số 349/XNK-XXHH ngày 28 tháng 5 năm 2021 đề nghị các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O ưu đãi tăng cường kiểm tra xác minh xuất xứ một số mặt hàng;

- Công văn số 614/XNK-XXHH ngày 09 tháng 9 năm 2021 đôn đốc các tổ chức cấp C/O về việc tăng cường kiểm tra xác minh xuất xứ hàng hóa;

- Công văn số 644/XNK-XXHH ngày 24 tháng 9 năm 2021 về việc tăng cường việc cấp C/O mẫu CPTPP cho mặt hàng sắt thép đi Mexico;

- Công văn số 810/XNK-XXHH ngày 29 tháng 11 năm 2021 về việc Ấn Độ tăng cường kiểm tra xác minh xuất xứ hàng hoá.

PHỤ LỤC I:

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN NĂM 2020

TT	Tên Doanh nghiệp	Đơn vị xét chọn
I	CÀ PHÊ (13 doanh nghiệp)	
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam, Sở Công Thương thành phố Hồ Chí Minh
2	Công ty Cổ phần Intimex Mỹ Phước	Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam
3	Công ty TNHH MTV XNK 2-9 Đắk Lắk	Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam
4	Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa	Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai
5	Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai
6	Công ty Cổ phần Phúc Sinh	Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam
7	Công ty TNHH Dakman Việt Nam	Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam
8	Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Sở Công Thương tỉnh Gia Lai
9	Công ty TNHH Minh Huy	Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai
10	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoa Trang	Sở Công Thương tỉnh Gia Lai
11	Công ty Cổ phần Intimex Đắk Nông	Sở Công Thương tỉnh Đắk Nông
12	Công ty Cổ phần Agrexport	Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam
13	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu cà phê Minh Tiến	Sở Công Thương thành phố Hà Nội
II	CAO SU (20 doanh nghiệp)	
1	Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh, Hiệp hội Cao su Việt Nam
2	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	Hiệp hội Cao su Việt Nam
3	Công ty Cổ phần công nghiệp Cao su Miền Nam	Hiệp hội Cao su Việt Nam
4	Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng	Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng

** Ban hành kèm theo Quyết định số 1974/QĐ-BCT ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.*

5	Công ty TNHH TM Hòa Thuận	Hiệp hội Cao su Việt Nam
6	Công ty TNHH SX TM DV Hiệp Thành	Hiệp hội Cao su Việt Nam
7	Công ty TNHH MTV Long Thành Lợi	Hiệp hội Cao su Việt Nam
8	Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	Hiệp hội Cao su Việt Nam
9	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Hiệp hội Cao su Việt Nam
10	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoa Sen Vàng	Hiệp hội Cao su Việt Nam
11	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhật Nam	Hiệp hội Cao su Việt Nam
12	Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	Hiệp hội Cao su Việt Nam
13	Công ty TNHH Sản xuất TM DV Thiện Hưng	Hiệp hội Cao su Việt Nam
14	Công ty TNHH MTV TCT- Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Hiệp hội Cao su Việt Nam
15	Công ty TNHH SX TM Thành Long	Hiệp hội Cao su Việt Nam
16	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Hiệp hội Cao su Việt Nam
17	Công ty TNHH Phát triển PTN	Hiệp hội Cao su Việt Nam
18	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Sở Công Thương tỉnh Bình Phước, Hiệp hội Cao su Việt Nam
19	Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lưu gia	Hiệp hội Cao su Việt Nam
20	Công ty TNHH Cao su Đông Nam Á	Hiệp hội Cao su Việt Nam
III CHÈ CÁC LOẠI (6 doanh nghiệp)		
1	Công ty TNHH Chè SSOE Phú Thọ	Sở Công Thương tỉnh Phú Thọ
2	Công ty TNHH Phước Nam Anh	Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng
3	Công ty TNHH phát triển công nghệ và thương mại Tôn Vinh	Sở Công Thương thành phố Hà Nội
4	Công ty Cổ phần chè Biển Hồ	Sở Công Thương tỉnh Gia Lai
5	Công ty TNHH Chè Thành Đạt	Sở Công Thương tỉnh Nghệ An
6	Công ty Cổ phần Chè Long Phú	Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang

IV	THỦY SẢN (44 doanh nghiệp)	
1	Công ty Cổ phần Sài Gòn Food	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
4	Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
5	Công ty Cổ phần Chế biến và Dịch vụ thủy sản Cà Mau (Cases)	Sở Công Thương tỉnh Cà Mau
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
7	Công ty Cổ phần thủy sản và thương mại Thuận Phước	Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
8	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
9	Công ty Cổ phần Hải Việt	Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển đa quốc gia IDI	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
11	Công ty Cổ phần Nam Việt	Sở Công Thương tỉnh An Giang
12	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất Khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
13	Công ty TNHH Highland Dragon	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
14	Công ty Cổ phần Thủy sản Bình Định	Sở Công Thương tỉnh Bình Định
15	Công ty TNHH Mariso Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa
16	Công ty Cổ phần Thủy sản Trường Giang	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
17	Công ty Cổ phần Camimex (Camimex Group)	Sở Công Thương tỉnh Cà Mau

18	Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17	Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
19	Công ty TNHH Thông Thuận	Sở Công Thương tỉnh Bình Thuận
20	Công ty TNHH Cá Ngừ Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa
21	Công ty TNHH Thủy sản Hải Long Nha Trang	Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa
22	Công ty Cổ phần Thủy sản Tôm Miền Nam	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
23	Công ty TNHH Hải Vương	Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa
24	Công ty Cổ phần Vĩnh Nha Trang	Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa
25	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	Sở Công Thương tỉnh An Giang
26	Công ty TNHH Đại Thành	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
27	Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh
28	Công ty TNHH Hùng Cá	Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp
29	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất nhập khẩu Kiên Cường	Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang
30	Công ty TNHH Hải Nam	Sở Công Thương tỉnh Bình Thuận, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
31	Công ty TNHH Huy Nam	Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang
32	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Baseafood)	Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
33	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (Seaprimexco)	Sở Công Thương tỉnh Cà Mau
34	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản miền Trung	Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng
35	Công ty TNHH Hải sản Việt Hải	Sở Công Thương tỉnh Hậu Giang
36	Công ty TNHH Minh Đăng	Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng
37	Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Minh Cường (Minhcuong Seafood)	Sở Công Thương tỉnh Cà Mau

38	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn (Seanamico)	Sở Công Thương tỉnh Cà Mau
39	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang
40	Công ty Cổ phần chế biến thủy sản Trung Sơn	Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang
41	Công ty Cổ phần thủy sản Tắc Cù	Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang
42	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hưng Phúc Thịnh	Sở Công Thương tỉnh An Giang
43	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Sở Công Thương tỉnh Bến Tre
44	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang
V	GAO (27 doanh nghiệp)	
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	Sở Công Thương thành phố Hồ Chí Minh
2	Công ty Cổ phần Tân Đồng Tiến	Sở Công Thương tỉnh Long An
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang
4	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang
5	Công ty TNHH Tân Thạnh An	Sở Công Thương thành phố Hồ Chí Minh
6	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lương thực Ngọc Lợi	Sở Công Thương thành phố Cần Thơ
7	Công ty Lương thực Tiền Giang	Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang
8	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Sở Công Thương tỉnh Bình Định
9	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tín Thương	Sở Công Thương thành phố Hồ Chí Minh
10	Công ty TNHH Phát Tài	Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp
11	Công ty Cổ phần Mỹ Tường	Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang
12	Công ty TNHH Việt Hưng	Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang
13	Công ty TNHH Lương thực Tấn Vương	Sở Công Thương tỉnh An Giang
14	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	Sở Công Thương tỉnh An Giang
15	Công ty TNHH Ricegrowers Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp
16	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	Sở Công Thương tỉnh An Giang

17	Công ty Cổ phần Hiệp Lợi	Sở Công Thương tỉnh Cần Thơ
18	Công ty TNHH Lương thực - Thực phẩm Long An	Sở Công Thương tỉnh Long An
19	Công ty TNHH Lương thực Xuân Thắng	Sở Công Thương thành phố Cần Thơ
20	Công ty TNHH MTV Công Thành Út Hạnh	Sở Công Thương tỉnh Long An
21	Công ty TNHH Angimex-Kitoku	Sở Công Thương tỉnh An Giang
22	Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	Sở Công Thương thành phố Cần Thơ
23	Công ty Cổ phần Gavi	Sở Công Thương tỉnh An Giang
24	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Thành IV	Sở Công Thương tỉnh Vĩnh Long
25	Công ty TNHH Phước Thành II	Sở Công Thương tỉnh Long An
26	Công ty TNHH Khánh Tâm	Sở Công Thương tỉnh Long An
27	Chi nhánh Công ty TNHH Highland Dragon - Chi nhánh Long An	Sở Công Thương tỉnh Long An
VI	HẠT ĐIỀU (18 doanh nghiệp)	
1	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Sở Công Thương tỉnh Long An
2	Công ty Cổ phần Long Sơn	Hiệp hội Điều Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Hoàng Sơn I	Sở Công Thương tỉnh Bình Phước
4	Công ty TNHH Thảo Nguyên	Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
5	Công ty TNHH Cao Phát	Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
6	Công ty TNHH Minh Huy	Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai
7	Công ty TNHH Sản xuất và Xuất khẩu Nông sản Đakao	Hiệp hội Điều Việt Nam
8	Công ty TNHH Long Sơn Inter Foods	Hiệp hội Điều Việt Nam
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn Visimex	Hiệp hội Điều Việt Nam
10	Công ty Cổ phần Sản xuất dịch vụ Xuất nhập khẩu Hà Nội	Hiệp hội Điều Việt Nam
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	Sở Công Thương thành phố Hồ Chí Minh
12	Công ty Cổ phần tập đoàn Hafimex Việt nam	Hiệp hội Điều Việt Nam
13	Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần tập đoàn Hafimex Việt nam	Hiệp hội Điều Việt Nam

14	Tổng Công ty thương mại Hà Nội - công ty cổ phần	Sở Công Thương thành phố Hà Nội
15	Công ty TNHH Bimico	Hiệp hội Điều Việt Nam
16	Công ty TNHH Richcom	Hiệp hội Điều Việt Nam
17	Công ty TNHH Phú Thủy	Hiệp hội Điều Việt Nam
18	Công ty Cổ phần Prosi Thăng Long	Hiệp hội Điều Việt Nam
VII	HẠT TIÊU (12 doanh nghiệp)	
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Trần Châu	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Phúc Sinh	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Sản xuất dịch vụ Xuất nhập khẩu Hà Nội	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thịnh	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
5	Công ty TNHH Gia vị Liên Hiệp	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
6	Công ty TNHH MTV XNK 2-9 Đắk Lắk	Sở Công Thương tỉnh Đắk Lắk
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam, Sở Công Thương thành phố Hồ Chí Minh
8	Công ty TNHH MTV Thương mại XNK Phúc Lợi	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
9	Công ty Cổ phần XNK Petrolimex	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
10	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Phước Tấn	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
11	Công ty Cổ phần Prosi Thăng Long	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
12	Công ty Cổ phần Hanfimex Việt Nam	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
VIII	RAU, CỦ, QUẢ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ RAU, CỦ, QUẢ (17 doanh nghiệp)	
1	Công ty TNHH chế biến dứa Lương Quới	Hiệp hội Rau quả Việt Nam
2	Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao	Hiệp hội Rau quả Việt Nam
3	Công ty TNHH MTV Ant Farm	Hiệp hội Rau quả Việt Nam
4	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	Sở Công Thương tỉnh An Giang
5	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu trái cây Chánh Thu	Hiệp hội Rau quả Việt Nam

6	Công ty Cổ phần Viên Sơn	Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng
7	Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Ngọc	Sở Công Thương tỉnh Bình Định
8	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vina T&T	Hiệp hội Rau quả Việt Nam
9	Công ty Cổ phần thực phẩm Tinh Túy	Hiệp hội Rau quả Việt Nam
10	Công ty TNHH MTV Thương mại An Nghiệp	Sở Công Thương tỉnh Lào Cai
11	Công ty TNHH sản xuất - thương mại - dịch vụ Rồng Đỏ	Hiệp hội Rau quả Việt Nam
12	Công ty TNHH MT	Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang
13	Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Phú Thịnh	Sở Công Thương tỉnh Hậu Giang
14	Công ty TNHH ALBA	Sở Công Thương tỉnh Nghệ An
15	Công ty Cổ phần thực phẩm Hùng Hậu	Hiệp hội Rau quả Việt Nam
16	Công ty Cổ phần Đầu tư dừa Bến Tre	Sở Công Thương tỉnh Bến Tre
17	Công ty Cổ phần rau quả Tiền Giang	Hiệp hội Rau quả Việt Nam
IX	SỮA VÀ SẢN PHẨM SỮA (3 doanh nghiệp)	
1	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Hiệp hội sữa Việt Nam
2	Công ty Frieslandcampina Việt Nam	Hiệp hội sữa Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	Hiệp hội sữa Việt Nam
X	THỦ CÔNG MỸ NGHỆ (7 doanh nghiệp)	
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Vĩnh Long	Sở Công Thương tỉnh Vĩnh Long
2	Công ty Cổ phần Sản xuất hàng gia dụng Haprosimex Saigon	Sở Công Thương thành phố Hồ Chí Minh
3	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Duy Thành	Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng
4	Công ty TNHH Phước Dĩ Long	Sở Công Thương tỉnh Bình Dương
5	Công ty TNHH sản xuất xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Tiến Thành	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
6	Công ty TNHH Giang Mây Việt	Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang

7	Công ty TNHH MTV Xuất khẩu hàng mỹ nghệ Minh Khang	Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng
XI	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN (4 doanh nghiệp)	
1	Công ty TNHH dây cáp điện ô tô SUMIDEN Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Hải Dương
2	Công ty Cổ phần Cáp điện và hệ thống Ls-Vina	Sở Công Thương thành phố Hải Phòng
3	Công ty TNHH Nissei Electric Mỹ Tho	Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang
4	Công ty TNHH Hitachi Cable Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Hải Dương
XII	DỆT MAY (43 doanh nghiệp)	
1	Công ty TNHH GAIN LUCKY (VIETNAM)	Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh
2	Công ty TNHH May Tinh Lợi	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
3	Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam - Hải Phòng	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
4	Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	Hội Dệt May Thêu Đan thành phố Hồ Chí Minh
5	Công ty Cổ phần SCAVI	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
6	Tổng công ty Đức Giang - Công ty cổ phần	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
7	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
8	Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam - Hưng Yên	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
9	Công ty Cổ phần may xuất khẩu Hà Phong	Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang, Hiệp hội Dệt May Việt Nam
10	Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
11	Công ty Cổ phần quốc tế Phong Phú	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
12	Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
13	Công ty TNHH Crystal Martin (Việt Nam)	Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang
14	Công ty Cổ phần Thương mại May Việt Thành	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng
16	Công ty TNHH Thời trang Star	Hiệp hội Dệt May Việt Nam

17	Công ty Cổ phần Tổng công ty May Bắc Giang LGG	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
18	Công ty Cổ phần Dệt May Đầu tư Thương mại Thành Công	Hội Dệt May Thêu Đan thành phố Hồ Chí Minh
19	Công ty TNHH may mặc Hoa Lợi Đạt (Việt Nam)	Sở Công Thương tỉnh Quảng Ninh
20	Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Sở Công Thương tỉnh Hưng Yên
21	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Sở Công Thương tỉnh Bình Thuận
22	Chi nhánh Minh Đức - Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Hà Bắc	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
23	Công ty Cổ phần may Xuất khẩu Phan Thiết	Sở Công Thương tỉnh Bình Thuận
24	Công ty Cổ phần May mặc Leading Star Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Bình Dương
25	Công ty Cổ phần Dệt 10-10	Sở Công Thương thành phố Hà Nội
26	Công ty Cổ phần Dệt may 29/3	Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng
27	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty May Đáp Cầu	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
28	Công ty Cổ phần May Minh Anh - Đô Lương	Sở Công Thương tỉnh Nghệ An, Hiệp hội Dệt May Việt Nam
29	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Hà Bắc	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
30	Công ty Cổ phần tập đoàn Hồ Gươm	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
31	Công ty Cổ phần dệt may Thiên An Phú	Sở Công Thương tỉnh Thừa Thiên Huế
32	Công ty Cổ phần May Minh Anh - Kim Liên	Sở Công Thương tỉnh Nghệ An, Hiệp hội Dệt May Việt Nam
33	Công ty Cổ phần May Hai	Sở Công Thương thành phố Hải Phòng
34	Công ty TNHH Kido Vinh	Sở Công Thương tỉnh Nghệ An
35	Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang
36	Công ty Cổ phần sản xuất hàng thể thao - Chi nhánh Thái Bình	Sở Công Thương tỉnh Thái Bình
37	Công ty Cổ phần Tổng công ty may Bắc Giang BGG	Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang
38	Công ty Cổ phần May Bình Minh	Hiệp hội Dệt May Việt Nam

39	Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
40	Công ty TNHH MTV Wondo Vina	Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang
41	Công ty TNHH may Phoenix	Sở Công Thương tỉnh Ninh Bình
42	Công ty Cổ phần An Hưng	Sở Công Thương tỉnh Phú Yên
43	Công ty Cổ phần May Nam Định	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
XIII	DƯỢC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ (4 doanh nghiệp)	
1	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Hiệp hội Doanh nghiệp Dược Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Hiệp hội Doanh nghiệp Dược Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco	Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp
4	Công ty Cổ phần dược Danapha	Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng
XIV	ĐIỆN THOẠI CÁC LOẠI VÀ LINH KIỆN (6 doanh nghiệp)	
1	Công ty TNHH Haem Vina	Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang
2	Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	Sở Công Thương thành phố Hải Phòng
3	Công ty TNHH Luxshare-ICT (Vân Trung)	Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang
4	Công ty TNHH Luxshare-ICT (Việt Nam)	Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang
5	Công ty TNHH JNTC Vina	Sở Công Thương tỉnh Phú Thọ
6	Công ty TNHH Điện tử Foster Đà Nẵng	Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng
XV	GIÀY DÉP (6 doanh nghiệp)	
1	Công ty TNHH Sao Vàng	Sở Công Thương thành phố Hải Phòng
2	Công ty TNHH Lạc Tỷ II	Sở Công Thương tỉnh Hậu Giang
3	Công ty TNHH giấy Adora Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Ninh Bình
4	Công ty TNHH Đỉnh Vàng	Sở Công Thương thành phố Hải Phòng
5	Công ty TNHH sản xuất giày ChungJye Ninh Bình - Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Ninh Bình
6	Công ty TNHH giấy Athena Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Ninh Bình
XVI	BÁNH KẸO VÀ SẢN PHẨM TỪ NGŨ CỐC (4 doanh nghiệp)	
1	Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam	Sở Công Thương thành phố Hồ Chí Minh

2	Công ty TNHH SX CB NTS xuất khẩu Thuận Phong	Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp
XVII	MÁY VI TÍNH, SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ VÀ LINH KIỆN (4 doanh nghiệp)	
1	Công ty TNHH HANYANG DIGITECH Vina	Sở Công Thương tỉnh Phú Thọ
2	Công ty TNHH Canon Việt Nam - Chi nhánh Quế Võ	Sở Công Thương tỉnh Bắc Ninh
3	Chi nhánh Tiên Sơn - Công ty TNHH Canon Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Bắc Ninh
4	Công ty TNHH Công nghệ Amtran Việt Nam	Sở Công Thương thành phố Hải Phòng
XVIII	SẢN PHẨM CHẤT DẸO (21 doanh nghiệp)	
1	Công ty Cổ phần nhựa Opec	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
2	Công ty Cổ phần nhựa An Phát Xanh	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
3	Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
4	Công ty TNHH CEDO (Việt Nam)	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
5	Công ty Cổ phần Nhựa MeKong	Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang
6	Công ty TNHH RKW Việt Nam	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
7	Công ty TNHH TPR Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Bình Dương
8	Công ty Cổ phần sản xuất nhựa Duy Tân	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
9	Công ty Cổ phần Trung Đông	Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai
10	Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
11	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
12	Công ty TNHH Thương mại Phú Lâm	Sở Công Thương thành phố Hải Phòng
13	Công ty Cổ phần Vikohasan	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
14	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
15	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
16	Công ty Cổ phần nhựa bao bì An Vinh	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
17	Công ty Cổ phần Haplast	Hiệp hội Nhựa Việt Nam

18	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
19	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Sở Công Thương tỉnh Nghệ An
20	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding	Hiệp hội Nhựa Việt Nam
21	Công ty Cổ phần Toàn Cầu xanh Vina	Sở Công Thương tỉnh Phú Thọ
XIX	SẢN PHẨM CƠ KHÍ (8 doanh nghiệp)	
1	Công ty TNHH Đóng tàu Hyundai - Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa
2	Công ty TNHH sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia	Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai
3	Công ty TNHH Maruei Việt Nam Precision	Sở Công Thương tỉnh Bình Dương
4	Công ty TNHH MTV Đóng tàu 189/TCCNQP	Bộ Quốc Phòng
5	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	Sở Công Thương thành phố Hải Phòng
6	Công ty TNHH - Tổng Công ty Sông Thu	Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng, Bộ Quốc Phòng
7	Công ty TNHH Cơ khí đúc Thành Phương	Sở Công Thương thành phố Hải Phòng
8	Công ty TNHH MTV Cơ khí 17/TCCNQP	Bộ Quốc Phòng
XX	SẢN PHẨM GỖ (9 doanh nghiệp)	
1	Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	Sở Công Thương tỉnh Nghệ An
2	Công ty Cổ phần Phú Tài	Sở Công Thương tỉnh Bình Định
3	Công ty TNHH Great Veca Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai
4	Công ty cổ phần Đầu tư quốc tế và Xuất nhập khẩu DHT	Sở Công Thương thành phố Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt	Sở Công Thương tỉnh Bình Định
6	Công ty TNHH MTV Rapeco - Đại Nam	Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa
7	Công ty Cổ phần Công nghệ gỗ Đại Thành	Sở Công Thương tỉnh Bình Định
8	Công ty TNHH Đức Hải	Sở Công Thương tỉnh Bình Định
9	Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Long Đạt	Sở Công Thương thành phố Hà Nội
XXI	VẬT LIỆU XÂY DỰNG (14 doanh nghiệp)	
1	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Hiệp hội Thép Việt Nam

2	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Hiệp hội Thép Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Vicostone	Sở Công Thương thành phố Hà Nội
4	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Hiệp hội Thép Việt Nam
5	Công ty Cổ phần Thép TVP	Sở Công Thương tỉnh Long An
6	Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	Sở Công Thương tỉnh Long An
7	Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành	Sở Công Thương tỉnh Hà Nam
8	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam)	Bộ Xây Dựng
9	Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long (thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam)	Bộ Xây Dựng
10	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Tây Nam	Sở Công Thương tỉnh Long An
11	Tổng công ty Viglacera - CTCP	Bộ Xây Dựng
12	Công ty Cổ phần Phú Tài	Sở Công Thương tỉnh Bình Định
13	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng (thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam)	Bộ Xây Dựng
14	Công ty TNHH Liên doanh ống thép Sendo	Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu

XXII XƠ, SỢI DỆT CÁC LOẠI (9 doanh nghiệp)

1	Công ty Cổ phần dệt Texhong Nhơn Trạch	Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Xindadong Textiles Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Quảng Ngãi
3	Công ty TNHH Thực nghiệp dệt Kang Na Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang
4	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng
5	Công ty Cổ phần sợi Trà Lý	Sở Công Thương tỉnh Thái Bình
6	Công ty Cổ phần Dệt - may Hoàng Thị Loan	Sở Công Thương tỉnh Nghệ An
7	Công ty TNHH Sợi dệt Hương Sen Comfor - Thái Bình	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
8	Công ty Cổ phần Dệt May Đầu tư Thương mại Thành Công	Hội Dệt May Thêu Đan thành phố Hồ Chí Minh
9	Công ty CP Bitexco Nam Long - Thái Bình	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

XXIII GIẤY VÀ SẢN PHẨM TỪ GIẤY (2 doanh nghiệp)		
1	Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	Sở Công Thương thành phố Hải Phòng
2	Công ty TNHH Nittoku Việt Nam	Sở Công Thương tỉnh Hà Nam
XXIV MÁY ẢNH, MÁY QUAY PHIM VÀ LINH KIỆN (1 doanh nghiệp)		
1	Công ty TNHH Mcnex Vina	Sở Công Thương tỉnh Ninh Bình
XXV TÚI XÁCH, VÍ, VALI, MŨ VÀ Ô DÙ (1 doanh nghiệp)		
1	Công ty TNHH Komega - X	Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa
XXVI MẶT HÀNG KHÁC (20 doanh nghiệp)		
1	Công ty TNHH Vina Solar Technology (mặt hàng: tấm pin năng lượng mặt trời)	Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang
2	Công ty TNHH Gia công đồng Hải Lượng (mặt hàng: ống đồng)	Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang
3	Công ty TNHH Le Long Việt Nam (mặt hàng: bình điện ắc quy)	Sở Công Thương tỉnh Long An
4	Công ty TNHH Bellinturf (mặt hàng: sợi nhựa nhân tạo, thảm cỏ nhân tạo)	Sở Công Thương tỉnh Tiền Giang
5	Công ty TNHH Mabuchi Motor Đà Nẵng (mặt hàng: motor)	Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng
6	Công ty TNHH Mabuchi Motor Việt Nam (mặt hàng: Motor cỡ nhỏ, trục của motor cỡ nhỏ, máy móc thiết bị dùng để sản xuất ra motor và linh kiện motor cỡ nhỏ)	Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai
7	Công ty TNHH Việt Nam Center Power Tech (mặt hàng: các loại pin, ắc quy dùng cho các sản phẩm điện tử)	Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai
8	Công ty TNHH Daiwa Việt Nam (mặt hàng: cần câu cá)	Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng
9	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC) (mặt hàng: phân bón)	Sở Công Thương tỉnh Cà Mau

10	Doanh nghiệp chế xuất Nitori Việt Nam - CN Bà Rịa - Vũng Tàu (mặt hàng: nội thất)	Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
11	Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam - Quảng Ngãi (mặt hàng: kết cấu thép, bộ phận nồi hơi/ nhà máy hoá chất, bộ phận xử lý máy lọc nước biển, lò xử lý nhiệt của nhà máy lọc dầu)	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
12	Công ty TNHH MTV 76 (mặt hàng: túi siêu thị, khẩu trang, balo, bọc đệm, lều, rèm)	Sở Công Thương thành phố Hà Nội, Bộ Quốc Phòng
13	Công ty TNHH MTV Thông tin M1 (mặt hàng: thiết bị viễn thông)	Sở Công Thương thành phố Hà Nội
14	Tổng công ty Khánh Việt (mặt hàng: thuốc lá điếu)	Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa
15	Công ty TNHH Groz-Beckert Việt Nam (mặt hàng: kim dệt)	Sở Công Thương tỉnh Quảng Nam
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm An Long (mặt hàng: dầu ăn)	Sở Công Thương tỉnh Long An
17	Công ty TNHH Baconco (mặt hàng: phân bón)	Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
18	Công ty TNHH Vico (mặt hàng: bột giặt, chất tẩy rửa lồng, hóa mỹ phẩm)	Sở Công Thương thành phố Hải Phòng
19	Công ty TNHH Estelle Việt Nam (mặt hàng: trang sức)	Sở Công Thương thành phố Hải Phòng
20	Công ty TNHH MTV Modelleisenbahn Việt Nam (mặt hàng: mô hình xe lửa đồ chơi cao cấp)	Sở Công Thương tỉnh Bình Dương

PHỤ LỤC II:

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI

I. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI KHU VỰC THỊ TRƯỜNG CHÂU Á

1. Thương vụ Việt Nam tại Bắc Kinh, Trung Quốc

Địa chỉ: #32 Guanghua, Chaoyang, Jianguomen, Beijing, China Điện thoại: 0086-10-6532-9915 Fax: 0086-10-6532-5415

Email: cn@moit.gov.vn

2. Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Côn Minh, Trung Quốc

Địa chỉ: Tailong Hongrui Hotel, #279 Chuncheng, Kuming, Yunnan, China
Điện thoại: 0086-87-16351-2621 Fax: 0086-87-16351-9119

Email: conminh@moit.gov.vn

3. Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Quảng Châu, Trung Quốc

Địa chỉ: Room 1305, Peace World Plaza, #362-366 Huanshidong, Guangzhou, Guangdong, China

Điện thoại: 0086-20-8374-4984 Fax: 0086-20-8374-0461

Email: quangchau@moit.gov.vn

4. Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Nam Ninh, Trung Quốc

Địa chỉ: Room 1910, 2nd Building, #131 Minzu, Hangyang International Center, Nanning, Guangxi, China

Điện thoại: 0086-77-1553-4752 Fax: 0086-77-1553-4751

Email: namninh@moit.gov.vn

5. Văn phòng Xúc tiến thương mại Việt Nam tại Trùng Khánh, Trung Quốc

Địa chỉ: 12th Floor, Fuli Haiyang Guoji Building, #10 Beichengtian, Jiangbei, Chongqing, China

Điện thoại: 0086-23-6790-6219 Fax: 0086-23-6790-8285

Email: trungkhanh@vietrade.gov.vn

6. Văn phòng Xúc tiến thương mại Việt Nam tại Chiết Giang, Trung Quốc

Địa chỉ: 2501 Ruifeng International Building, 258 Zhonghe Zhong, Hangzhou, China
Điện thoại: 0086-571-8102-6356 Fax: 0086-571-8691-5383
Email: hzcn@vietrade.gov.vn

7. Thương vụ Việt Nam tại Hàn quốc:

Địa chỉ: 6th Floor, Golden Bridge Building, #50 Chungjeong-ro, Seodaemun-gu, Seoul 03750, Korea
Điện thoại: 0082-10-4822-6658 Fax: 0082-2364-3664
Email: kr@moit.gov.vn

8. Thương vụ Việt Nam tại Tokyo, Nhật Bản

Địa chỉ: 50-11, Motoyoyogi-cho, Shibuya-ku, Tokyo 151-0062, Japan
Điện thoại: 0081-9063-176-868 Fax: 0081-334-663-360
Email: jp@moit.gov.vn; taducminh@yahoo.com

9. Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản

Địa chỉ: Room 401, Kumanochonishi 3-2-13, Sakaiekimae Bldg, Sakai-ku, Sakai-shi, Osaka-fu, Japan
Điện thoại: 0081-0909-9831-902 Fax: 0081-0722-764-169
Email: osaka@moit.gov.vn

10. Thương vụ Việt Nam tại Campuchia

Địa chỉ: #67, Street 214 (Samdech Pan) Phnom Penh Capital, Cambodia
Điện thoại: 0085-5977-831-922
Email: kh@moit.gov.vn

11. Thương vụ Việt Nam tại Lào

Địa chỉ: #76 Singsangvone, Ban Naxay, Xaysetha Dist. Vientiane Capital, Laos
Điện thoại: 0085-6209-5626-868
Email: la@moit.gov.vn

12. Thương vụ Việt Nam tại Indonesia (kiêm nhiệm Timor Leste và Papua New Guinea)

Địa chỉ: Sahid Building, Jl. Wahid Haysim, # 86, Menteng, Jakarta Pusat, Indonesia
Điện thoại: 0062-8131-7381-100
Email: id@moit.gov.vn; trungtx@moit.gov.vn

13. Thương vụ Việt Nam tại Malaysia

Địa chỉ: #4, Persiaran Stonor, 50450 Kuala Lumpur, Malaysia

Điện thoại: 0060-173-710-659 Fax: 0060-321-414-696

Email: my@moit.gov.vn; anhpg@moit.gov.vn

14. Thương vụ Việt Nam tại Myanmar

Địa chỉ: #9A Pyi Htaung Su Lane (Union Lane), Sayar San Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar

Điện thoại: 0095-9691-003-168

Email: mm@moit.gov.vn; kienngd@moit.gov.vn

15. Thương vụ Việt Nam tại Philippines (kiêm nhiệm Palau)

Địa chỉ: #670 Pablo Ocampo Str., Malate, Metro Manila, Philippines

Điện thoại: 0063-9985-586-169 Fax: 0063-2404-3661

Email: ph@moit.gov.vn

16. Thương vụ Việt Nam tại Singapore

Địa chỉ: #10, Leedon Park, Singapore 267887

Điện thoại: 0065-8862-0762 Fax: 0065-6468-0458

Email: sg@moit.gov.vn

17. Thương vụ Việt Nam tại Thái Lan

Địa chỉ: #83/1 Wireless Road, Bangkok 10330, Thailand

Điện thoại: 0066-935-804-006 Fax: 0066-2252-6950

Email: th@moit.gov.vn; mytt@moit.gov.vn

18. Thương vụ Việt Nam tại Ấn độ (kiêm nhiệm Nepal và Bhutan)

Địa chỉ: #B5/123 Safdarjung Enclave, New Delhi, India

Điện thoại: 0091-8826-491-826 Fax: 0091-1129-175-954

Email: in@moit.gov.vn

19. Thương vụ Việt Nam tại Pakistan (kiêm nhiệm Afghanistan)

Địa chỉ: Plot No.7-B/II, 11th South Street, Phase-II (Ext.). Defence Housing Authority, Karachi, Pakistan

Điện thoại: 0092-3327-968-832 Fax: 0092-2135-805-194

Email: pk@moit.gov.vn

20. Thương vụ Việt Nam tại Australia (kiêm nhiệm Vanuatu, quần đảo Marshalls, Micronesia, quần đảo Solomon)

Địa chỉ: #9 Poate Road, Centennial Park, NSW, 2021, Australia

Điện thoại: 0061-413-379-146

Email: hoanp@moit.gov.vn; au@moit.gov.vn

21. Thương vụ Việt Nam tại New Zealand (kiêm nhiệm Samoa và Fiji)

Địa chỉ: Level 2, 90 Dixon St, Te Aro, Wellington, 6011, New Zealand

Điện thoại: 0064-211-968-689

Email: nz@moit.gov.vn

22. Thương vụ Việt Nam tại Ả-rập-xê-út (kiêm nhiệm Bahrain, Jordany, Yemen)

Địa chỉ: Villa 23, Al-Dhiyafah Street, Al-Nuzha District, Riyadh, Kingdom of Saudi Arabia

Điện thoại: 0096-6560-686-966

Email: arx@moit.gov.vn

23. Thương vụ Việt Nam tại Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (kiêm nhiệm Oman)

Địa chỉ: Computer Plaza (Al Ain Center), Mankhool Road, Bur Dubai, Dubai, UAE

Điện thoại: 0097-1505-528-365

Email: ae@moit.gov.vn

24. Thương vụ Việt Nam tại Kuwait

Địa chỉ: #9, Building 115, Block 10, Street 2, Salwa, Kuwait

Điện thoại: 0096-599-809-655 Fax: 0096-525-351-592

Email: kw@moit.gov.vn

25. Thương vụ Việt Nam tại Iran (kiêm nhiệm Syria, Iraq)

Địa chỉ: Apt No.11, 6th floor, No.6, Rafii Street, Farmaniyeh, Tehran, Iran

Điện thoại: 0098-9334-247-668

Email: ir@moit.gov.vn

26. Thương vụ Việt Nam tại Israel

Địa chỉ: Apartment #3, 10th Floor, Building YOO2, Nissim Aloni Street 19, Tel Aviv, Israel

Điện thoại: 0097-2775-329-524 Fax: 0097-2774-325-346

Email: hoalethai@yahoo.com; il@moit.gov.vn

27. Thương vụ Việt Nam tại Thổ Nhĩ Kỳ

Địa chỉ: Hattat Halim Sok, No 6/3, Gayrettepe Mah, Besiktas, Istanbul, Turkey

Điện thoại: 0090-5396-253-775 Fax: 0090-2122-674-988

Email: tr@moit.gov.vn; cuonglp@moit.gov.vn

II. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI KHU VỰC THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI

1. Thương vụ Việt Nam tại Algeria (kiêm nhiệm Gambia, Mali, Niger, Senegal, Sahrawi)

Địa chỉ: Villa 30, boulevard du 11 Décembre 1960, El Biar, Val d'Hydra, Algérie

Điện thoại: 0021-3559-502-658 Fax: 0021-321-946-070

Email: dz@moit.gov.vn; nhuanhd@moit.gov.vn

2. Thương vụ Việt Nam tại Morocco (kiêm nhiệm Benin, Burkina Faso, Côte d'Ivoire, Guinea)

Địa chỉ: #240 Bis, Boulevard Zerktouni, 5è étage, Casablanca, Morocco

Điện thoại: 0021-2602-535-701 Fax: 0021-2522-270-724

Email: ma@moit.gov.vn

3. Thương vụ Việt Nam tại Nam Phi (kiêm nhiệm Namibia, Mozambique, Botswana, Zimbabwe, Lesotho, Swaziland)

Địa chỉ: #198 Silver Oak Avenue, Waterkloof, Pretoria-0181, South Africa Điện thoại:

0027-123-468-083 Fax: 0027-123-468-507

Email: za@moit.gov.vn

4. Thương vụ Việt Nam tại Nigeria (kiêm nhiệm Cameroon, Ghana, Togo, Sierra Leon, Chad, Liberia)

Địa chỉ: #21, The Address Home Estate #1, Castlerock Avenue, Osapa London, Lekki, Lagos City, Nigeria

Điện thoại: 0023-4803-4744-486

Email: ng@moit.gov.vn; vietradenigeria@gmail.com

5. Thương vụ Việt Nam tại Ai Cập (kiêm nhiệm Lebanon, Eritrea, Palestine, Sudan)

Địa chỉ: Ground floor 23 Mohamed Ghazali (Kambiz), Dokki, Cairo, Egypt

Điện thoại: 202 3336 6598; Fax: 202 3748 5721
E-mail: eg@moit.gov.vn; ndhung.hn@hotmail.com

III. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI KHU VỰC THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU

1. Thương vụ Việt Nam tại Liên bang Nga

Địa chỉ: 690078, Office 408 Building 01, Komsomolskaya street, Vladivostok city, Russia

Điện thoại : +7 966 3748568; +7 985 9686977

E-mail: minhhdh@moit.gov.vn; anhphu@moit.gov.vn;

2. Thương vụ Việt Nam tại U-crai-na

Địa chỉ: 51A Tovarna – Kiev - Ucraina

Điện thoại : +380 93 8898899

E-mail: ua@moit.gov.vn

3. Thương vụ Việt Nam tại Bê-la-rút

Địa chỉ: CH Belarus, 220030, Minsk, Krasnoarmeyskaja str., 22a /67

Điện thoại : +375 33 3838889

E-mail: by@moit.gov.vn

4. Thương vụ Việt Nam tại Ba Lan

Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa

Điện thoại : +48 606 513153

E-mail: pl@moit.gov.vn

5. Thương vụ Việt Nam tại Bỉ và EU

Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180, Uccle, Brussels, Belgium

Điện thoại : +32 470 49 8333; +32 477 191508; +32 471 894613

E-mail: quantn@moit.gov.vn; be@moit.gov.vn

6. Thương vụ Việt Nam tại Hà Lan

Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague

Điện thoại : +31 6 43499835

E-mail: diepvtn@moit.gov.vn; nl@moit.gov.vn

7. Thương vụ Việt Nam tại Tây Ban Nha

Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain

Điện thoại : +34 633 703 216; +34 633 703 216

E-mail: espa@moit.gov.vn; thangvc@moit.gov.vn

8. Thương vụ Việt Nam tại Séc

Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic

Điện thoại : +420 77 3635829

E-mail: cz@moit.gov.vn

9. Thương vụ Việt Nam tại Bun-ga-ri

Địa chỉ: 1, Jetvarska Str., 1113 Sofia - Bulgaria

Điện thoại : +35 89 5028785

E-mail: huypt@moit.gov.vn; bg@moit.gov.vn

10. Thương vụ Việt Nam tại Hun-ga-ry

Địa chỉ: 1146 Budapest, Thokoly ut 41

Điện thoại : +36 30 2245968 E-mail: hu@moit.gov.vn

11. Thương vụ Việt Nam tại Ru-ma-ni

Địa chỉ: Bd. Lancu de Hunedoara, No. 66, Apt. 46, Bucuresti - Romania

Điện thoại : +40733494875

E-mail: ro@moit.gov.vn; haph@moit.gov.vn

12. Thương vụ Việt Nam tại Pháp

Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly Sur Seine, France

Điện thoại : + 33 7 66440205; +33 7 52724568

E-mail: sonva@moit.gov.vn; fr@moit.gov.vn

13. Thương vụ Việt Nam tại Đức

Địa chỉ: Rosa-Luxemburg-Straße 7, 10178 Berlin

Điện thoại : +49 152 06024567; +49 176 41668782

E-mail: anhbv@moit.gov.vn; de@moit.gov.vn

14. Thương vụ Việt Nam tại Anh

Địa chỉ: 108 Campden Hill Road, London W8 7AR, UK

Điện thoại : +44(0)7585 848 890

E-mail: cuongnc@moit.gov.vn; uk@moit.gov.vn; hanghl@moit.gov.vn

15. Thương vụ Việt Nam tại Italy

Địa chỉ: Via Po 22, apt.16, 00198 Roma, Italia
Điện thoại : +39 347 3981570; +39 389 5804436
E-mail: thanhnguyen@moit.gov.vn; it@moit.gov.vn;

16. Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển

Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden
Điện thoại : +46 70 8836886
E-mail: thuynh@moit.gov.vn; se@moit.gov.vn

17. Thương vụ Việt Nam tại Thụy Sĩ

Địa chỉ: Stadtbachstrasse 42, 3012 Bern, Switzerland
Điện thoại : +41 77 9801366; +41 78 7605000
E-mail: thuongdn@moit.gov.vn; thanhptv@moit.gov.vn

18. Thương vụ Việt Nam tại Áo

Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria
Điện thoại : +43 699 12088444
E-mail: phuongtvi@moit.gov.vn; at@moit.gov.vn
IV. Thương vụ Việt Nam tại Khu vực thị trường châu Mỹ

1. Thương vụ Việt Nam tại Hoa Kỳ

Địa chỉ: Suite 501 – 1730 M St, NW, Washington DC, 20036, USA
Điện thoại : +1 202 999 2228; +1 415 509 6724; +1 415 361 7078; +1 415 370 3688;
+1 (346) 610 6333.
E-mail: sonbh@vntousa.org; dieptn@vntousa.org; sanfrancisco@moit.gov.vn;
houston@moit.gov.vn; us@moit.gov.vn

2. Thương vụ Việt Nam tại Canada

Địa chỉ: 161 Sherwood Drive, Ottawa, Ontario K1Y 3V5, Canada
Điện thoại : +1 613 7159683
E-mail: quynhtt@moit.gov.vn; ca@moit.gov.vn

3. Thương vụ Việt Nam tại Cuba

Địa chỉ: Calle 16 entre 5t y 7ma, No. 514, Miramar, Playa, La Habana, Cuba
Điện thoại : +53 5 2176886
E-mail: phongkt@moit.gov.vn; cu@moit.gov.vn

4. Thương vụ Việt Nam tại Argentina

Địa chỉ: Manuel Ugarte 3792, C.P, Buenos Aires, Argentina

Điện thoại :

E-mail: argentina@moit.gov.vn; ar.vietrade@gmail.com, trangphh309@gmail.com

5. Thương vụ Việt Nam tại Mexico

Địa chỉ: Suderman 408, Polanco, Miguel Hidalgo, CP 11560

Điện thoại : +52 5512002825

E-mail: mx@mooit.gov.vn

6. Thương vụ Việt Nam tại Chile

Địa chỉ: Av. Eliodoro Yañez #2887, Providencia, Santiago, Chile

Điện thoại : +56 9 8920 1942

E-mail: cl@moit.gov.vn, thuystt@moit.gov.vn, thuthuymoit@gmail.com

7. Thương vụ Việt Nam tại Brasil

Địa chỉ: rua Paulo Orozimbo, 675, Conj 91-92, CEP : 01535-001. Aclimacao, Sao Paulo, Brazil.

Điện thoại : +84 937357008

E-mail: tynx@moit.gov.vn; br@moit.gov.vn

PHỤ LỤC III:

BIỂU SỐ LIỆU XUẤT, NHẬP KHẨU NĂM 2021

Biểu 1: Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng năm 2021

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2020			Năm 2021			Tăng/giảm	
		Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng	Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng	Số lượng	Kim ngạch
I	Tổng kim ngạch xuất khẩu		282,629		336,311				19.0
1	DN 100% vốn trong nước		78,197	27.7		91,090	27.1		16.5
2	DN có vốn ĐTNN								
	- Có cả dầu thô		204,432	72.3		245,221	72.9		20.0
	- Không kể dầu thô		202,859	71.8		220,631	65.6		8.8
A	Nhóm nông, thủy sản		25,029	8.9		28,043	8.3		12.0
1	Thủy sản		8,413	3.0		8,886	2.6		5.6
2	Rau quả		3,269	1.2		3,551	1.1		8.6
3	Hạt điều	515	3,211	1.1	580	3,639	1.1	12.6	13.3
4	Cà phê	1,565	2,741	1.0	1,562	3,073	0.9	-0.2	12.1
5	Chè	135	218	0.1	127	214	0.1	-6.0	-1.8
6	Hạt tiêu	285	661	0.2	261	938	0.3	-8.5	42.0
7	Gạo	6,249	3,120	1.1	6,237	3,286	1.0	-0.2	5.3
8	Sắt và các sản phẩm từ sắt	2,809	1,012	0.4	2,877	1,179	0.4	2.4	16.5
	- Sắt	650	142	0.1	851	222	0.1	30.9	56.9
9	Cao su	1,750	2,384	0.8	1,955	3,278	1.0	11.7	37.5
B	Nhóm nhiên liệu và khoáng sản		2,876	1.0		3,664	1.1		27.4
10	Than đá	910	120	0.0	1,812	246	0.1	99.2	105.7
11	Dầu thô	4,657	1,573	0.6	3,130	1,766	0.5	-32.8	12.3
12	Xăng dầu các loại	2,272	957	0.3	2,362	1,437	0.4	4.0	50.2

13	Quặng và khoáng sản khác	3,361	226	0.1	4,025	215	0.1	19.8	-5.2
C	Nhóm công nghiệp chế biến		240,788	85.2		289,970	86.2		20.4
14	Clanke và xi măng	38,432	1,436	0.5	44,712	1,773	0.5	16.3	23.5
15	Bánh kẹo và các SP từ ngũ cốc		736	0.3		757	0.2		2.9
16	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		801	0.3		1,128	0.3		40.8
17	Hóa chất		1,749	0.6		2,514	0.7		43.8
18	Sản phẩm hóa chất		1,485	0.5		1,995	0.6		34.3
19	Phân bón các loại	1,163	341	0.1	1,353	559	0.2	16.4	64.2
20	Chất dẻo nguyên liệu	1,449	1,348	0.5	1,649	2,264	0.7	13.9	68.0
21	Sản phẩm chất dẻo		3,654	1.3		4,931	1.5		34.9
22	Sản phẩm từ cao su		924	0.3		1,147	0.3		24.1
23	Túi xách, vali, mũ, ô dù		3,126	1.1		3,022	0.9		-3.3
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		611	0.2		878	0.3		43.8
25	Gỗ và sản phẩm gỗ		12,372	4.4		14,809	4.4		19.7
	- Sản phẩm gỗ		9,535	3.4		11,074	3.3		16.1
26	Giấy và sản phẩm từ giấy		1,394	0.5		1,689	0.5		21.2
27	Xơ, sợi dệt các loại	1,738	3,737	1.3	1,893	5,612	1.7	8.9	50.2
28	Hàng dệt, may		29,810	10.5		32,754	9.7		9.9
	- Vải các loại		1,943	0.7		2,553	0.8		31.4
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác		456	0.2		785	0.2		72.1

30	Giấy, dép các loại		16,791	5.9		17,751	5.3		5.7
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		1,688	0.6		1,995	0.6		18.2
32	Sản phẩm gốm, sứ		581	0.2		675	0.2		16.1
33	Thủy tinh và các SP thủy tinh		879	0.3		1,164	0.3		32.4
34	Đá quý, kim loại quý và SP		2,674	0.9		836	0.2		-68.7
35	Sắt thép các loại	9,858	5,258	1.9	13,097	11,795	3.5	32.9	124.3
36	Sản phẩm từ sắt thép		3,054	1.1		3,955	1.2		29.5
37	Kim loại thường khác và sản phẩm		2,721	1.0		3,756	1.1		38.0
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		44,576	15.8		50,829	15.1		14.0
39	Điện thoại các loại và linh kiện		51,184	18.1		57,538	17.1		12.4
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		3,285	1.2		5,216	1.6		58.8
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		27,193	9.6		38,344	11.4		41.0
42	Dây điện và cáp điện		2,443	0.9		3,111	0.9		27.4
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng		9,091	3.2		10,617	3.2		16.8
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		2,502	0.9		2,849	0.8		13.8
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		2,890	1.0		2,922	0.9		1.1
D	Hàng hóa khác		13,936	4.9		14,634	4.4		5.0

Biểu 2: Thị trường xuất khẩu một số mặt hàng năm 2021

Thị trường	Kim ngạch năm 2020	Tỷ trọng	Kim ngạch năm 2021	Tỷ trọng	Tăng/giảm
A. Điện thoại các loại và linh kiện	51,183,926,566		57,537,692,182		12.41
Trung Quốc	12,342,785,178	24.11	15,182,606,385	26.39	23.01
Hoa Kỳ	8,790,591,603	17.17	9,692,936,812	16.85	10.26
Hàn Quốc	4,577,512,690	8.94	4,796,413,139	8.34	4.78
Khác	25,473,037,095	49.77	27,865,735,846	48.43	9.39
B. Hàng dệt may	29,809,802,310		32,753,598,665		9.88
Hoa Kỳ	8,790,591,603	29.49	9,692,936,812	29.59	10.26
Nhật Bản	3,531,304,243	11.85	3,238,530,181	9.89	-8.29
Hàn Quốc	2,855,311,729	9.58	2,950,531,623	9.01	3.33
Trung Quốc	1,368,435,860	4.59	1,343,869,601	4.10	-1.80
Đức	761,575,151	2.55	777,666,120	2.37	2.11
Khác	12,502,583,724	41.94	14,750,064,328	45.03	17.98
C. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	44,576,387,295		50,828,878,650		14.03
Hoa Kỳ	10,385,825,038	23.30	12,764,924,426	25.11	22.91
Trung Quốc	11,086,692,304	24.87	11,096,431,349	21.83	0.09
Hongkong	4,190,965,216	9.40	6,296,075,094	12.39	50.23
Hàn Quốc	2,874,606,894	6.45	3,492,486,531	6.87	21.49
Hà Lan	1,712,943,268	3.84	1,800,764,999	3.54	5.13
Khác	14,325,354,575	32.14	15,378,196,251	30.25	7.35
D. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	27,193,100,200		38,344,345,680		41.01
Hoa Kỳ	12,213,083,465	44.91	17,822,468,439	46.48	45.93
Nhật Bản	2,048,006,443	7.53	2,565,819,155	6.69	25.28

Trung Quốc	1,936,199,934	7.12	2,875,139,407	7.50	48.49
Hàn Quốc	2,046,904,636	7.53	2,546,864,503	6.64	24.43
Ấn Độ	423,636,402	1.56	649,283,327	1.69	53.26
Khác	8,525,269,320	31.35	11,884,770,849	30.99	39.41
E. Giày dép các loại	16,791,048,077		17,751,190,844		5.72
Hoa Kỳ	6,299,267,544	37.52	7,423,171,676	41.82	17.84
Trung Quốc	2,071,056,545	12.33	1,593,679,689	8.98	-23.05
Bỉ	988,199,065	5.89	1,129,592,611	6.36	14.31
Đức	891,232,360	5.31	841,230,176	4.74	-5.61
Nhật Bản	848,408,748	5.05	806,773,782	4.54	-4.91
Khác	5,692,883,815	33.90	5,956,742,910	33.56	4.63
F. Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	12,371,953,442		14,809,014,501		19.70
Hoa Kỳ	7,166,235,117	57.92	8,772,685,948	59.24	22.42
Trung Quốc	1,199,651,903	9.70	1,496,069,818	10.10	24.71
Nhật Bản	1,294,261,743	10.46	1,436,794,999	9.70	11.01
Hàn Quốc	818,263,390	6.61	888,205,455	6.00	8.55
Khác	1,893,541,289	15.31	2,215,258,281	14.96	16.99
H. Phương tiện vận tải và phụ tùng	9,090,576,711		10,616,503,038		16.79
Nhật Bản	2,376,347,681	26.14	2,472,600,906	23.29	4.05
Hoa Kỳ	1,820,030,999	20.02	2,459,490,935	23.17	35.13
Thái Lan	395,094,075	4.35	477,009,754	4.49	20.73
Trung Quốc	371,390,786	4.09	449,689,247	4.24	21.08
Singapore	314,310,941	3.46	181,743,670	1.71	-42.18
Khác	3,813,402,229	41.95	4,575,968,526	43.10	20.00
I. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	3,285,435,313		5,216,268,221		58.77
Trung Quốc	1,439,425,891	43.81	2,972,019,530	56.98	106.47

Hongkong	367,777,004	11.19	720,060,344	13.80	95.79
Hoa Kỳ	270,356,627	8.23	476,621,771	9.14	76.29
Hàn Quốc	328,397,295	10.00	344,087,261	6.60	4.78
Nhật Bản	66,620,582	2.03	88,480,549	1.70	32.81
<i>Khác</i>	<i>812,857,914</i>	<i>24.74</i>	<i>614,998,766</i>	<i>11.79</i>	<i>-24.34</i>
K. Xơ, sợi dệt các loại	3,736,574,879		5,612,271,578		50.20
Trung Quốc	2,147,833,906	57.48	2,984,780,715	53.18	38.97
Hàn Quốc	340,671,585	9.12	562,989,972	10.03	65.26
Thổ Nhĩ Kỳ	79,175,756	2.12	88,195,702	1.57	11.39
Ấn Độ	41,100,962	1.10	66,680,415	1.19	62.24
Hongkong	67,662,377	1.81	55,417,230	0.99	-18.10
<i>Khác</i>	<i>1,060,130,293</i>	<i>28.37</i>	<i>1,854,207,544</i>	<i>33.04</i>	<i>74.90</i>
L. Rau quả	3,269,261,257		3,551,161,777		8.62
Trung Quốc	1,839,870,355	56.28	1,907,456,664	53.71	3.67
Hoa Kỳ	168,824,664	5.16	222,902,359	6.28	32.03
Hàn Quốc	142,976,649	4.37	157,413,627	4.43	10.10
Nhật Bản	127,668,223	3.91	153,216,794	4.31	20.01
Hà Lan	82,394,500	2.52	78,801,612	2.22	-4.36
<i>Khác</i>	<i>907,526,866</i>	<i>27.76</i>	<i>1,031,370,721</i>	<i>29.04</i>	<i>13.65</i>
M. Cà phê	2,741,048,091		3,072,602,518		12.10
Đức	350,409,667	12.78	418,581,342	13.62	19.45
Hoa Kỳ	254,891,472	9.30	273,372,684	8.90	7.25
Nhật Bản	180,503,027	6.59	226,451,345	7.37	25.46
Italia	224,152,609	8.18	224,924,656	7.32	0.34
Tây Ban Nha	162,183,605	5.92	131,502,818	4.28	-18.92
<i>Khác</i>	<i>1,568,907,711</i>	<i>57.24</i>	<i>1,797,769,673</i>	<i>58.51</i>	<i>14.59</i>

Biểu 3: Xuất khẩu theo một số thị trường chính năm 2021

Thị trường	XK 12T/2020	Tỷ trọng	XK 12T/2021	Tỷ trọng	12T/2021 so với 12T/2020
TỔNG KIM NGẠCH XK	282,628,938,792		336,310,646,333		19.0
CHÂU Á	138,135,774,093	48.88	159,457,972,853	47.41	15.4
ASEAN	23,105,390,422	8.18	28,860,781,262	8.58	24.9
Indonesia	2,826,063,548	1.00	3,914,805,298	1.16	38.5
Thái Lan	4,916,940,860	1.74	6,161,298,036	1.83	25.3
Malaysia	3,419,381,842	1.21	4,370,612,486	1.30	27.8
Singapore	3,022,807,153	1.07	3,970,518,109	1.18	31.4
Campuchia	4,148,964,763	1.47	4,831,271,103	1.44	16.4
Phi-líp-pin	3,549,565,049	1.26	4,573,558,653	1.36	28.8
Lào	571,763,563	0.20	594,732,188	0.18	4.0
Mi-an-ma	633,269,783	0.22	409,077,514	0.12	-35.4
Bru-nây	16,633,861	0.01	34,907,875	0.01	109.9
CHÂU Á (ngoài ASEAN)	115,030,383,671	40.70	130,597,191,591	38.83	13.5
Trung Quốc	48,906,066,029	17.30	56,009,941,860	16.65	14.5
Nhật Bản	19,283,960,639	6.82	20,128,565,545	5.99	4.4
Hàn Quốc	19,107,261,257	6.76	21,945,103,684	6.53	14.9
Hồng Kông	10,436,737,272	3.69	11,996,434,277	3.57	14.9
U.A.E	3,916,053,239	1.39	4,692,558,267	1.40	19.8
Ấn Độ	5,235,244,827	1.85	6,259,233,255	1.86	19.6
Đài Loan	4,321,920,365	1.53	4,587,745,936	1.36	6.2
Thổ Nhĩ Kỳ	980,657,790	0.35	1,227,984,604	0.37	25.2
Băng-la-đét	693,984,731	0.25	1,272,875,948	0.38	83.4
Ả-rập Xê-út	437,889,489	0.15	371,039,590	0.11	-15.3
Israel	683,384,327	0.24	780,517,682	0.23	14.2
Pakistan	396,909,171	0.14	598,055,864	0.18	50.7
I-rắc	298,688,432	0.11	282,632,682	0.08	-5.4
Sri Lanka	214,651,758	0.08	350,708,212	0.10	63.4
Cô-oét	63,012,967	0.02	60,212,906	0.02	-4.4
Đông timo	53,961,378	0.02	33,581,279	0.01	-37.8

CHÂU ÂU	43,724,265,558	15.47	49,812,531,773	14.81	13.9
KHỐI EU	35,146,363,163	12.44	40,121,838,223	11.93	14.2
Đức	6,644,047,772	2.35	7,286,933,269	2.17	9.7
Hà Lan	6,999,292,933	2.48	7,686,292,354	2.29	9.8
I-ta-li-a	3,117,383,127	1.10	3,878,600,777	1.15	24.4
Pháp	3,296,984,907	1.17	3,210,277,777	0.95	-2.6
Ailen	172,580,048	0.06	343,879,579	0.10	99.3
Áo	2,882,427,821	1.02	3,022,168,612	0.90	4.8
Tây Ban Nha	2,130,121,167	0.75	2,546,043,907	0.76	19.5
Bỉ	2,314,806,099	0.82	3,603,005,334	1.07	55.7
Thụy Điển	1,126,706,101	0.40	1,199,619,270	0.36	6.5
Ba Lan	1,781,409,041	0.63	2,067,063,082	0.61	16.0
Bồ Đào Nha	376,131,545	0.13	564,702,891	0.17	50.1
Đan Mạch	295,012,835	0.10	354,583,458	0.11	20.2
Slovakia	1,165,700,013	0.41	1,239,490,925	0.37	6.3
Slovenia	284,135,554	0.10	439,996,072	0.13	54.9
Hy Lạp	259,291,493	0.09	358,677,510	0.11	38.3
Séc	424,469,274	0.15	582,761,441	0.17	37.3
Lát-vi-a	209,934,666	0.07	219,241,113	0.07	4.4
Lit-va	105,132,512	0.04	102,279,033	0.03	-2.7
Lúc-xăm-bua	64,879,950	0.02	126,837,289	0.04	95.5
Phần Lan	140,891,914	0.05	266,105,925	0.08	88.9
Man-ta	14,095,433	0.00	9,510,447	0.00	-32.5
Rumani	220,198,402	0.08	211,266,939	0.06	-4.1
Hung-ga-ri	925,093,358	0.33	570,226,795	0.17	-38.4
Bun-ga-ri	58,239,448	0.02	107,668,613	0.03	84.9
Síp	38,131,777	0.01	38,367,694	0.01	0.6
Croatia	50,413,386	0.02	52,594,080	0.02	4.3
Estonia	48,852,587	0.02	33,644,037	0.01	-31.1
CHÂU ÂU (ngoài EU)	8,577,902,395	3.04	9,690,693,550	2.88	13.0
Anh	4,954,901,572	1.75	5,765,686,933	1.71	16.4
Nga	2,851,959,532	1.01	3,203,220,463	0.95	12.3
Thụy Sĩ	269,324,285	0.10	241,633,014	0.07	-10.3
U-crai-na	284,803,529	0.10	344,653,253	0.10	21.0
Na-uy	216,913,477	0.08	135,499,887	0.04	-37.5

CHÂU MỸ	89,083,376,596	31.52	112,570,740,724	33.47	26.4
Hoa Kỳ	77,077,333,390	27.27	96,293,012,186	28.63	24.9
Ca-na-da	4,361,216,069	1.54	5,269,288,679	1.57	20.8
Bra-xin	1,826,250,844	0.65	2,267,022,433	0.67	24.1
Mê-hi-co	3,159,279,086	1.12	4,565,123,256	1.36	44.5
Chi-lê	1,018,324,377	0.36	1,656,314,042	0.49	62.7
Áchentina	567,099,832	0.20	832,093,639	0.25	46.7
Colombia	460,597,024	0.16	665,819,872	0.20	44.6
Panama	309,538,755	0.11	462,117,156	0.14	49.3
Peru	303,737,219	0.11	559,949,461	0.17	84.4
CHÂU PHI	2,454,225,625	0.87	2,957,381,114	0.88	20.5
Nam Phi	681,136,819	0.24	847,339,262	0.25	24.4
Ai Cập	447,482,698	0.16	567,939,873	0.17	26.9
Ga-na	363,536,505	0.13	480,640,035	0.14	32.2
An-giê-ri	148,213,851	0.05	153,314,595	0.05	3.4
Bờ biển Ngà	262,991,397	0.09	266,201,735	0.08	1.2
Ni-gê-ri-a	135,005,388	0.05	158,043,640	0.05	17.1
Tan-zan-ni-a	37,929,648	0.01	53,422,605	0.02	40.8
Mô-dăm-bích	53,464,198	0.02	87,731,060	0.03	64.1
Ăng-gô-la	19,258,270	0.01	16,715,879	0.00	-13.2
Xê-nê-gan	38,930,225	0.01	30,384,632	0.01	-22.0
Kê-ni-a	91,812,587	0.03	89,338,692	0.03	-2.7
Tô-gô	174,464,039	0.06	206,309,106	0.06	18.3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	4,118,914,606	1.46	5,156,564,104	1.53	25.2
Australia	3,620,605,696	1.28	4,454,602,526	1.32	23.0
New Zealand	498,308,910	0.18	701,961,578	0.21	40.9
<i>(*) Sử dụng số liệu chính thức T12/2020 của TCHQ</i>					

Biểu 4: Xuất khẩu theo địa phương năm 2021

Tên địa phương	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2021 tăng giảm so với năm 2020
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
KNXXK cả nước	282,628,938,792	336,310,646,333					19.0
TP Hồ Chí Minh	44,350,968,267	44,902,001,734	15.69	1	13.35	1	1.2
Bắc Ninh	39,109,444,317	44,852,764,435	13.84	2	13.34	2	14.7
Bình Dương	27,755,156,082	32,742,994,859	9.82	3	9.74	3	18.0
Thái Nguyên	24,412,629,469	29,097,498,137	8.64	4	8.65	4	19.2
Hải Phòng	18,870,165,173	23,816,128,735	6.68	5	7.08	5	26.2
Đồng Nai	18,796,354,817	21,761,078,153	6.65	6	6.47	6	15.8
Bắc Giang	10,789,749,467	16,113,022,133	3.82	8	4.79	7	49.3
Hà Nội	15,171,799,755	15,500,598,082	5.37	7	4.61	8	2.2
Hải Dương	7,757,835,624	9,978,691,004	2.74	9	2.97	9	28.6
Phú Thọ	4,308,610,662	8,250,264,507	1.52	13	2.45	10	91.5
Vĩnh Phúc	5,075,499,728	6,420,321,485	1.80	12	1.91	11	26.5
Tây Ninh	5,295,770,609	6,179,692,744	1.87	11	1.84	12	16.7
Long An	6,097,117,815	6,148,834,875	2.16	10	1.83	13	0.8
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,171,909,788	5,951,197,683	1.48	14	1.77	14	42.6
Thanh Hóa	3,669,442,383	5,362,969,030	1.30	15	1.59	15	46.2
Hưng Yên	3,581,445,868	5,261,062,191	1.27	16	1.56	16	46.9
Hà Nam	2,920,085,339	4,033,998,147	1.03	19	1.20	17	38.1
Bình Phước	3,068,190,402	3,960,379,880	1.09	18	1.18	18	29.1
Quảng Ninh	2,307,674,853	3,494,528,777	0.82	20	1.04	19	51.4
Tiền Giang	3,171,114,675	3,106,088,761	1.12	17	0.92	20	-2.1
Thái Bình	1,840,028,435	2,634,008,871	0.65	23	0.78	21	43.2
Nam Định	2,035,207,431	2,607,870,834	0.72	22	0.78	22	28.1
Quảng Ngãi	1,642,811,952	2,562,533,329	0.58	24	0.76	23	56.0
Ninh Bình	2,049,828,916	2,519,014,814	0.73	21	0.75	24	22.9
Hà Tĩnh	1,196,785,889	2,111,189,207	0.42	30	0.63	25	76.4
Đà Nẵng	1,569,175,518	1,790,489,771	0.56	25	0.53	26	14.1
Quảng Nam	1,282,062,106	1,719,541,459	0.45	29	0.51	27	34.1
Nghệ An	877,686,061	1,462,915,211	0.31	37	0.43	28	66.7

Cần Thơ	1,428,356,403	1,462,863,477	0.51	27	0.43	29	2.4
Bình Định	1,152,399,001	1,461,531,344	0.41	31	0.43	30	26.8
Khánh Hòa	1,509,909,903	1,431,924,660	0.53	26	0.43	31	-5.2
Thừa Thiên - Huế	1,089,918,925	1,344,868,634	0.39	34	0.40	32	23.4
Đồng Tháp	1,068,796,744	1,328,470,487	0.38	35	0.40	33	24.3
Sóc Trăng	1,115,138,061	1,289,112,741	0.39	33	0.38	34	15.6
Bến Tre	1,397,349,937	1,261,751,932	0.49	28	0.38	35	-9.7
Đắk Lắk	1,134,146,483	1,150,677,403	0.40	32	0.34	36	1.5
Cà Mau	964,375,675	1,115,914,103	0.34	36	0.33	37	15.7
Lào Cai	843,303,675	1,076,791,277	0.30	38	0.32	38	27.7
Lạng Sơn	833,694,596	1,059,493,707	0.29	39	0.32	39	27.1
An Giang	691,179,124	761,668,540	0.24	40	0.23	40	10.2
Kiên Giang	673,121,891	734,957,624	0.24	41	0.22	41	9.2
Bình Thuận	556,128,483	702,387,805	0.20	44	0.21	42	26.3
Kon Tum	530,108,450	616,668,070	0.19	46	0.18	43	16.3
Bạc Liêu	552,087,826	609,918,963	0.20	45	0.18	44	10.5
Vĩnh Long	646,730,706	603,280,306	0.23	42	0.18	45	-6.7
Hậu Giang	605,981,767	567,706,346	0.21	43	0.17	46	-6.3
Gia Lai	353,938,831	531,320,142	0.13	50	0.16	47	50.1
Lâm Đồng	376,000,052	420,867,429	0.13	48	0.13	48	11.9
Hòa Bình	384,416,589	419,048,170	0.14	47	0.12	49	9.0
Trà Vinh	360,624,381	330,107,223	0.13	49	0.10	50	-8.5
Yên Bái	192,481,981	290,848,550	0.07	52	0.09	51	51.1
Quảng Trị	194,071,983	256,685,992	0.07	51	0.08	52	32.3
Phú Yên	157,371,611	209,133,443	0.06	53	0.06	53	32.9
Quảng Bình	115,135,597	199,500,495	0.04	55	0.06	54	73.3
Tuyên Quang	93,745,669	178,138,835	0.03	56	0.05	55	90.0
Hà Giang	133,785,614	152,164,836	0.05	54	0.05	56	13.7
Cao Bằng	56,692,632	110,059,639	0.02	59	0.03	57	94.1
Đắk Nông	73,297,982	109,946,445	0.03	58	0.03	58	50.0
Ninh Thuận	78,615,450	76,183,716	0.03	57	0.02	59	-3.1
Bắc Cạn	10,953,663	41,248,244	0.00	63	0.01	60	276.6
Sơn La	25,453,299	26,718,511	0.01	61	0.01	61	5.0
Lai Châu	15,523,296	21,251,282	0.01	62	0.01	62	36.9
Điện Biên	39,552,006	15,702,312	0.01	60	0.00	63	-60.3

Biểu 5: Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng năm 2021

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2021 tăng giảm so với năm 2020	
		Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng	Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng	Số lượng	Kim ngạch
I	TỔNG KIM NGẠCH		262,691			332,235			26.5
1	DN 100% vốn trong nước		93,677	35.66		114,028	34.32		21.7
2	DN có vốn ĐTNN		169,014	64.34		218,207	65.68		29.1
III	CÁC NHÓM HÀNG								
A	Nhóm cần nhập khẩu		232,093	88.35		294,611	88.68		26.9
1	Thủy sản		1,769	0.67		1,980	0.60		11.9
2	Hạt điều	1,450	1,808	0.69	2,876	4,186	1.26	98.3	131.5
3	Lúa mì	2,937	755	0.29	4,675	1,380	0.42	59.1	82.8
4	Ngô	12,072	2,388	0.91	10,026	2,881	0.87	-17.0	20.6
5	Đậu tương	1,875	774	0.29	2,020	1,182	0.36	7.7	52.8
6	Sữa và sản phẩm từ sữa		1,048	0.40		1,178	0.35		12.3
7	Dầu, mỡ, động thực vật		917	0.35		1,352	0.41		47.4
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		3,841	1.46		4,932	1.48		28.4
9	Nguyên, phụ liệu thuốc lá		278	0.11		287	0.09		3.4
10	Quặng và khoáng sản khác	19,370	1,892	0.72	26,031	3,820	1.15	34.4	101.9
11	Than đá	54,812	3,778	1.44	36,291	4,460	1.34	-33.8	18.1
12	Dầu thô	11,745	3,813	1.45	9,938	5,157	1.55	-15.4	35.3
13	Xăng dầu các loại	8,268	3,327	1.27	6,989	4,146	1.25	-15.5	24.6
14	Khí đốt hoá lỏng	1,810	833	0.32	1,971	1,371	0.41	8.9	64.6
15	Sản phẩm khác từ dầu mỏ		886	0.34		1,202	0.36		35.7

16	Hóa chất		5,017	1.91		7,628	2.30		52.1
17	Sản phẩm hoá chất		5,741	2.19		7,735	2.33		34.7
18	Nguyên liệu dược phẩm		412	0.16		419	0.13		1.7
19	Dược phẩm		3,296	1.25		4,001	1.20		21.4
20	Phân bón	3,803	952	0.36	4,542	1,452	0.44	19.4	52.6
21	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		704	0.27		912	0.27		29.5
22	Chất dẻo nguyên liệu	6,603	8,397	3.20	6,949	11,686	3.52	5.2	39.2
23	Sản phẩm từ chất dẻo		7,274	2.77		7,960	2.40		9.4
24	Cao su các loại	1,123	1,472	0.56	2,128	2,969	0.89	89.5	101.7
25	Sản phẩm từ cao su		869	0.33		1,028	0.31		18.3
26	Gỗ và sản phẩm		2,559	0.97		2,929	0.88		14.5
27	Giấy các loại	2,046	1,676	0.64	2,244	2,102	0.63	9.7	25.4
28	Sản phẩm từ giấy		845	0.32		1,005	0.30		18.9
29	Bông các loại	1,467	2,282	0.87	1,679	3,232	0.97	14.5	41.6
30	Xơ, sợi dệt các loại	1,047	1,999	0.76	1,092	2,553	0.77	4.4	27.7
31	Vải các loại		11,876	4.52		14,325	4.31		20.6
32	Nguyên phụ liệu dệt, may, da giấy		5,381	2.05		6,256	1.88		16.3
33	Thủy tinh và các sp từ thủy tinh		1,443	0.55		1,502	0.45		4.1
34	Sắt thép các loại	13,259	8,067	3.07	12,313	11,523	3.47	-7.1	42.8
	- Phôi thép	1	3	0.00	4	12	0.00	178.4	273.2
35	Sản phẩm từ thép		4,537	1.73		5,261	1.58		16.0
36	Kim loại thường khác	1,834	6,053	2.30	1,948	8,612	2.59	6.3	42.3
37	Sản phẩm từ kim loại thường khác		1,426	0.54		1,674	0.50		17.4

38	Máy tính, sp điện tử và l.kiện		63,971	24.35		75,441	22.71		17.9
39	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		37,251	14.18		46,296	13.93		24.3
40	Dây điện và dây cáp điện		2,051	0.78		2,411	0.73		17.6
41	Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)	29,625	928	0.35	50,307	1,622	0.49	69.8	74.9
42	Phương tiện vận tải khác và PT		862	0.33		1,132	0.34		31.4
43	Điện thoại các loại và linh kiện		16,645	6.34		21,435	6.45		28.8
B	Nhóm cần kiểm soát NK		16,541	6.30		20,024	6.03		21.1
44	Rau quả		1,309	0.50		1,481	0.45		13.1
45	Bánh kẹo và SP từ ngũ cốc		390	0.15		488	0.15		25.1
46	Chế phẩm thực phẩm khác		956	0.36		1,130	0.34		18.1
47	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		903	0.34		1,040	0.31		15.2
48	Phế liệu sắt thép	6,270	1,672	0.64	6,340	2,803	0.84	1.1	67.7
49	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		650	0.25		1,017	0.31		56.3
50	Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ	75,576	1,421	0.54	109,728	2,035	0.61	45.2	43.2
51	Linh kiện phụ tùng ô tô		4,005	1.52		4,922	1.48		22.9
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe gắn máy		760	0.29		771	0.23		1.4
53	Hàng điện gia dụng và linh kiện		1,990	0.76		2,108	0.63		5.9
54	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		2,484	0.95		2,231	0.67		-10.2
C	Nhóm hàng hóa khác		14,056	5.35		17,600	5.30		25.2

Biểu 6: Thị trường nhập khẩu một số mặt hàng năm 2021

Thị trường	Kim ngạch 2020	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch 2021	Tỷ trọng (%)	So sánh 2021/2020
A. Điện thoại và các loại linh kiện	16,645,317,699		21,434,702,097		28.77
Hàn Quốc	7,763,600,078	46.64	10,729,084,996	50.05	38.20
Trung Quốc	7,795,950,440	46.84	9,236,688,561	43.09	18.48
Đài Loan	196,461,255	1.18	363,559,211	1.70	85.05
Nhật Bản	261,904,595	1.57	162,661,592	0.76	-37.89
Hoa Kỳ	6,015,341	0.04	5,293,934	0.02	-11.99
Khác	621,385,990	3.73	937,413,803	4.37	50.86
B. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	63,971,116,190		75,440,550,589		17.93
Trung Quốc	18,455,761,147	28.85	21,861,979,186	28.98	18.46
Hàn Quốc	17,139,297,138	26.79	20,285,331,665	26.89	18.36
Đài Loan	7,659,247,380	11.97	9,617,359,739	12.75	25.57
Nhật Bản	5,373,672,077	8.40	6,218,299,097	8.24	15.72
Đức	83,560,428	0.13	195,718,660	0.26	134.22
Khác	15,259,578,020	23.85	17,261,862,242	22.88	13.12
C. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	37,251,414,855		46,296,387,643		24.28
Trung Quốc	17,025,936,389	45.71	24,920,983,029	53.83	46.37
Hàn Quốc	6,007,341,582	16.13	6,112,775,231	13.20	1.76
Nhật Bản	4,422,179,495	11.87	4,449,229,455	9.61	0.61
Hoa Kỳ	1,038,485,242	2.79	992,173,744	2.14	-4.46
Hongkong	220,173,810	0.59	340,169,985	0.73	54.50
Khác	8,537,298,337	22.92	9,481,056,199	20.48	11.05
D. Vải các loại	11,875,558,886		14,324,662,756		20.62
Trung Quốc	7,274,633,542	61.26	9,071,457,749	63.33	24.70

Hàn Quốc	644,046,594	5.42	635,405,735	4.44	-1.34
Nhật Bản	644,046,594	5.42	635,405,735	4.44	-1.34
Hongkong	78,124,197	0.66	68,862,288	0.48	-11.86
Hoa Kỳ	30,460,232	0.26	34,090,452	0.24	11.92
Khác	3,204,247,727	26.98	3,879,440,797	27.08	21.07
E. Sắt thép các loại	8,066,898,776		11,523,011,113		42.84
Trung Quốc	2,432,960,326	30.16	4,375,891,735	37.98	79.86
Nhật Bản	1,394,758,550	17.29	1,726,840,076	14.99	23.81
Hàn Quốc	1,280,902,813	15.88	1,592,164,272	13.82	24.30
Khác	2,958,277,087	36.67	3,828,115,030	33.22	29.40
F. Chất dẻo nguyên liệu	8,397,319,960		11,685,757,588		39.16
Hàn Quốc	511,280,508	6.09	611,549,206	5.23	19.61
A-rập-Xê-út	956,068,007	11.39	1,263,772,479	10.81	32.18
Đài Loan	1,110,224,815	13.22	1,550,734,664	13.27	39.68
Trung Quốc	1,354,638,417	16.13	2,342,411,983	20.05	72.92
Thái Lan	670,960,186	7.99	945,145,677	8.09	40.86
Khác	3,794,148,027	45.18	4,972,143,579	42.55	31.05
G. Xăng dầu các loại	3,326,634,500		4,145,543,959		24.62
Malaysia	882,715,301	26.53	1,277,960,334	30.83	44.78
Hàn Quốc	269,715	0.01	338,434	0.01	25.48
Singapore	535,105,526	16.09	780,855,150	18.84	45.93
Trung Quốc	292,513,408	8.79	184,884,653	4.46	-36.79
Thái Lan	449,005,134	13.50	733,684,393	17.70	63.40
Khác	1,167,025,416	35.08	1,167,820,995	28.17	0.07
H. Kim loại thường khác	6,052,924,243		8,611,857,889		42.28
Hàn Quốc	436,308,870	7.21	533,718,149	6.20	22.33

Trung Quốc	1,396,318,938	23.07	1,935,108,889	22.47	38.59
Australia	555,552,747	9.18	769,745,921	8.94	38.55
Nhật Bản	436,308,870	7.21	533,718,149	6.20	22.33
Thái Lan	331,960,690	5.48	492,073,092	5.71	48.23
Khác	2,896,474,128	47.85	4,347,493,689	50.48	50.10
I. Sản phẩm từ chất dẻo	8,397,319,960		11,685,757,588		39.16
Trung Quốc	3,472,366,030	41.35	4,056,659,078	34.71	16.83
Hàn Quốc	803,453,504	9.57	823,395,727	7.05	2.48
Nhật Bản	803,453,504	9.57	823,395,727	7.05	2.48
Thái Lan	272,297,263	3.24	303,058,981	2.59	11.30
Đài Loan	262,767,805	3.13	303,514,988	2.60	15.51
Khác	2,782,981,854	33.14	5,375,733,087	46.00	93.16
J. nguyên phụ liệu dệt may, da giày	5,381,106,366		6,255,638,967		16.25
Trung Quốc	2,545,748,341	47.31	3,128,994,747	50.02	22.91
Hàn Quốc	548,405,675	10.19	600,865,874	9.61	9.57
Đài Loan	362,493,993	6.74	417,957,701	6.68	15.30
Hoa Kỳ	375,828,344	6.98	396,483,739	6.34	5.50
Thái Lan	280,883,487	5.22	265,321,631	4.24	-5.54
Khác	1,267,746,526	23.56	1,446,015,275	23.12	14.06
K. Hóa chất	5,016,571,407		7,627,743,761		52.05
Trung Quốc	1,648,983,023	32.87	2,482,881,890	32.55	50.57
Đài Loan	649,984,490	12.96	1,100,081,988	14.42	69.25
Nhật Bản	447,960,689	8.93	620,416,914	8.13	38.50
Thái Lan	354,231,191	7.06	578,409,079	7.58	63.29
Hàn Quốc	434,289,164	8.66	566,999,374	7.43	30.56
Khác	1,481,122,850	29.52	2,278,954,516	29.88	53.87

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 2255/QĐ-BCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng biên tập và Tổ thư ký biên tập
Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2021**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng biên tập và Tổ thư ký biên tập Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2021 gồm các ông, bà có tên trong Danh sách kèm theo.

Điều 2. Các thành viên Hội đồng biên tập chịu trách nhiệm về nội dung Báo cáo theo phân công của Chủ tịch Hội đồng biên tập.

Điều 3. Các thành viên Tổ thư ký biên tập có trách nhiệm tổng hợp nội dung, bố cục, xây dựng Báo cáo và các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng biên tập và Tổ trưởng Tổ thư ký biên tập.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lãnh đạo Bộ;
- Lưu: VT, XNK (2).



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Diên

DANH SÁCH THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP VÀ TỔ THƯ KÝ BIÊN TẬP
BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 225/QĐ-BCT ngày 01 tháng 10 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

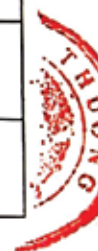
I. DANH SÁCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Chức danh trong Hội đồng
1	Ông Trần Quốc Khánh	Thứ trưởng Bộ Công Thương	Chủ tịch
2	Bà Trương Thu Hiền	Tổng biên tập, Báo Công Thương	Phó Chủ tịch
3	Bà Nguyễn Cẩm Trang	Phó Cục trưởng, Cục Xuất nhập khẩu	Phó Chủ tịch
4	Ông Hoàng Minh Chiến	Phó Cục trưởng, Cục Xúc tiến thương mại	Thành viên
5	Ông Chu Thắng Trung	Phó Cục trưởng, Cục Phòng vệ thương mại	Thành viên
6	Ông Nguyễn Phúc Nam	Phó Vụ trưởng, Vụ Thị trường châu Á - châu Phi	Thành viên
7	Bà Nguyễn Khánh Ngọc	Phó Vụ trưởng, Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ	Thành viên
8	Ông Ngô Chung Khanh	Phó Vụ trưởng, Vụ Chính sách thương mại đa biên	Thành viên
9	Bà Bùi Thị Bích Hiền	Phó Trưởng phòng, Vụ Pháp chế	Thành viên

II. DANH SÁCH TỔ THƯ KÝ BIÊN TẬP

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Chức danh trong Tổ
1	Bà Nguyễn Cẩm Trang	Phó Cục trưởng, Cục Xuất nhập khẩu	Tổ trưởng
2	Ông Vũ Minh Tâm	Trưởng phòng, Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
3	Ông Nguyễn Quốc Quang	Phó Chánh Văn phòng, Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên

4	Bà Lã Thị Thùy Linh	Chuyên viên, Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
5	Ông Bùi Quang Nhật Minh	Chuyên viên, Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
6	Bà Bùi Khánh Linh	Chuyên viên, Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
7	Ông Trần Duy Hưng	Chuyên viên, Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
8	Bà Dương Nga	Trưởng ban Xúc tiến thương mại, Báo Công Thương	Thành viên
9	Bà Phùng Thị Hồng Hà	Phó Trưởng ban Xúc tiến thương mại, Báo Công Thương	Thành viên
10	Bà Nguyễn Thị Kiều Nga	Phó Trưởng ban Xúc tiến thương mại, Báo Công Thương	Thành viên
11	Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phóng viên Ban Xúc tiến thương mại, Báo Công Thương	Thành viên
12	Bà Chung Thị Thu Viên	Phóng viên Ban Xúc tiến thương mại, Báo Công Thương	Thành viên



MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
-------------------	---

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN

8

I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2021	8
---	---

1. Bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị thế giới	8
--	---

1.1. Những nét chính của tình hình kinh tế thế giới trong năm 2021	8
--	---

1.2. Tình hình kinh tế một số đối tác thương mại lớn của Việt Nam	10
---	----

2. Bối cảnh tình hình kinh tế trong nước	11
--	----

2.1. Khó khăn	11
---------------------	----

2.2. Thuận lợi	12
----------------------	----

II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2021	12
---	----

1. Những điểm tích cực	12
------------------------------	----

2. Những vấn đề còn tồn tại	15
-----------------------------------	----

CHƯƠNG II: TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG

18

I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN	18
---	----

1. Tình hình xuất khẩu chung	18
------------------------------------	----

1.1. Tổng quan về các mặt hàng	18
--------------------------------------	----

1.2. Tổng quan về các thị trường	18
--	----

2. Một số mặt hàng nông, thủy sản	19
---	----

2.1. Gạo	19
----------------	----

2.2. Cao su	20
-------------------	----

2.3. Chè	22
----------------	----

2.4. Rau quả	23
--------------------	----

2.5. Sắn và các sản phẩm từ sắn	25
---------------------------------------	----

2.6. Thủy sản	26
---------------------	----

2.7. Cà phê	30
-------------------	----

2.8. Hạt điều	31
---------------------	----

2.9. Hồ tiêu	32
--------------------	----

II. XUẤT NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2021	33
1. Tình hình xuất khẩu chung	33
2. Xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp	33
2.1. Điện thoại các loại và linh kiện.....	33
2.2. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.....	35
2.3. Dệt may	38
2.4. Ngày da giày, túi xách.....	43
2.5. Thép.....	45
2.6. Nhựa	47
2.7. Máy móc, thiết bị và phụ tùng khác.....	50
2.8. Gỗ và sản phẩm từ gỗ	52
III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN NĂM 2021	52
1. Mặt hàng Than	52
2. Mặt hàng Dầu thô	54
CHƯƠNG III: NHẬP KHẨU CÁC NHÓM HÀNG	58
I. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN	58
1. Đậu tương	58
2. Lúa mì	58
3. Ngô	59
4. Thức ăn chăn nuôi	59
5. Mặt hàng rau quả	60
6. Gỗ và sản phẩm từ gỗ.....	61
7. Gạo.....	63
II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP	63
1. Dệt may.....	63
1.1. Nguyên phụ liệu dệt may	63
1.2. Nhập khẩu vải	64
1.3. Nhập khẩu bông	64
1.4. Nhập khẩu xơ, sợi	65

2. Nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa	65
2.1. Nguyên liệu nhựa	65
2.2. Sản phẩm từ nhựa	66
3. Thép	67
4. Điện thoại và linh kiện	69
5. Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	71
6. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	71
7. Mặt hàng Ô tô	72
III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN	73
1. Than	73
2. Xăng dầu	74
CHƯƠNG IV: THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU	78
I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á	78
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	78
2. Tình hình xuất khẩu đối với từng khu vực thị trường	80
2.1. Khu vực Đông Bắc Á	67
2.1.1. Trung Quốc	80
2.1.2. Hồng Kông (Trung Quốc)	87
2.1.3. Nhật Bản	88
2.1.4. Hàn Quốc	92
2.1.5. Thị trường Đài Loan	97
2.2. Khu vực Đông Nam Á	99
2.2.1. Campuchia	102
2.2.2. Indonesia	103
2.2.3. Lào	105
2.2.4. Malaysia	106
2.2.5. Myanmar	108
2.2.6. Philippines	109
2.2.7. Singapore	112
2.2.8. Thái Lan	115

2.3. Khu vực Tây Á	119
2.3.1. Ả-rập Xê-út	122
2.3.2. Thổ Nhĩ Kỳ	123
2.3.3. Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE)	124
2.3.4. Israel	126
2.4. Khu vực Nam Á	127
2.4.1. Ấn Độ	129
2.4.2. Pakistan	132
II. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI	133
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	133
2. Tình hình xuất khẩu đối với một số thị trường chủ đạo	136
2.1. <i>Bờ Biển Ngà</i>	136
2.2. <i>Ai Cập</i>	137
2.3. <i>Nigeria</i>	137
2.4. <i>Nam Phi</i>	138
III. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU	139
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	139
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	140
2.1. <i>Khu vực EU (27 nước)</i>	140
2.2. <i>Khu vực Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)</i>	148
2.3. <i>Khu vực EFTA</i>	149
2.4. <i>Nước Anh</i>	151
IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ	152
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	152
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	153
2.1. <i>Hoa Kỳ</i>	153
2.2. <i>Các nước CPTPP</i>	155
2.3. <i>Các nước Mỹ La tinh khác</i>	156
2.3.1. <i>Các nước Khối MERCOSUR (Argentina, Braxin, Paraguay, Uruguay)</i>	156
2.3.2. <i>Các quốc gia còn lại</i>	157

V. THỊ TRƯỜNG CHÂU ĐẠI DƯƠNG	157
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	157
2. Tình hình xuất khẩu đối với từng thị trường	159
2.1. <i>Australia</i>	159
2.2. <i>New Zealand</i>	162

CHƯƠNG V. QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU 166

I. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XUẤT NHẬP KHẨU	166
1. Nghị định của Chính phủ	166
2. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	167
3. Thông tư của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ	168
II. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI VÀ LOGISTICS	172
1. Cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính và kiểm tra chuyên ngành	172
2. Đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến	174
3. Cơ chế một cửa Quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN	174
4. Phát triển năng lực logistics	176
5. Hỗ trợ lưu thông hàng hóa trong bối cảnh dịch Covid-19	179
III. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI	181
1. Chương trình Thương hiệu quốc gia (THQG) Việt Nam	181
2. Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại (XTTM)	183
2.1. <i>Tổ chức hoạt động Xúc tiến thương mại trực tuyến</i>	183
2.2. <i>Hỗ trợ địa phương kết nối cung - cầu, tiêu thụ, xuất khẩu và quảng bá nông sản mùa vụ</i>	184
2.3. <i>Tư vấn, cung cấp thông tin thị trường cho địa phương, doanh nghiệp</i>	184
3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác XTTM	185
3.1. <i>Xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác XTTM</i>	185
3.2. <i>Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực XTTM trên nền tảng số cho các địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã</i>	185

IV. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI	186
1. Các vụ việc do Việt Nam điều tra, áp dụng với hàng hóa nhập khẩu trong năm 2021	186
1.1. Các vụ việc kết thúc điều tra	187
1.2. Các vụ việc khởi xướng điều tra mới	188
1.3. Các vụ việc rà soát	189
2. Các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng với hàng hóa xuất khẩu trong năm 2021	190
2.1. Thị trường Hoa Kỳ	191
2.2. Thị trường Canada	192
2.3. Thị trường Mê-xi-cô	192
2.4. Thị trường EU	192
2.5. Thị trường Ấn Độ	192
2.6. Thị trường ASEAN	193
2.7. Thị trường Australia	194
2.8. Thị trường Đông Bắc Á	194
3. Tăng cường đấu tranh chống các hành vi nhằm lẫn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại	194
V. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI	196
1. Kết quả thực hiện	196
1.1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc	196
1.2. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào	196
1.3. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia	196
2. Nhận định, đánh giá	197
2.1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc	197
2.2. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào	199
2.3. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia	200
CHƯƠNG VI: HỘI NHẬP KINH TẾ	204
I. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFTA)	204
1. Tình hình triển khai	204

1.1. Về kế hoạch triển khai thực thi EVFTA	204
1.2. Về ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi AVFTA	204
1.3. Về triển khai các cam kết của EVFTA	205
2. Đánh giá tình hình thực hiện Hiệp định EVFTA	209
II. HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP)	206
1. Tình hình triển khai Hiệp định CPTPP	206
1.1. Về công tác xây dựng pháp luật, thể chế	206
1.2. Về việc tham dự các phiên họp của CPTPP	207
1.3. Về công tác thực thi các cam kết của Hiệp định	208
1.4. Về việc phê chuẩn của các thành viên ký kết	208
1.5. Về việc gia nhập Hiệp định CPTPP của một số nền kinh tế	208
2. Đánh giá tình hình thực hiện Hiệp định CPTPP	209
III. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN HIỆP VƯƠNG QUỐC ANH VÀ BẮC AI-LEN (UKVFTA)	209
1. Về tình hình ban hành văn bản pháp luật thực thi Hiệp định UKVFTA	209
1.1. Về kế hoạch triển khai thực thi UKVFTA	209
1.2. Về ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi Hiệp định UKVFTA	210
2. Về công tác triển khai thực thi các cam kết Hiệp định UKVFTA	195
IV. TÌNH HÌNH THỰC THI CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, TUYÊN TRUYỀN VỀ CÁC FTA	211
1. Tổ chức hội nghị, hội thảo và khóa tập huấn	211
2. Tổ chức thông tin báo chí và xuất bản phẩm	211
3. Triển khai Cổng thông tin điện tử về Hiệp định Thương mại Tự do (FTAP)	212
4. Đầu mối thông tin về các FTA thế hệ mới và trả lời các câu hỏi của doanh nghiệp	213

V. XUẤT XỨ HÀNG HÓA	213
1. Các quy định mới về xuất xứ hàng hóa, các biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa	213
1.1. Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	213
1.2. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa CEP	214
2. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa	214
2.1. Cơ cấu ngành hàng năm 2021	215
2.2. Tình hình cấp C/O ưu đãi của Bộ Công Thương và tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam năm 2021	215
2.2.1. Về kim ngạch sử dụng C/O ưu đãi	215
2.2.2. Về thị trường đối tác FTA	215
2.2.3. Về cơ cấu mặt hàng	217
2.3. Tình hình sử dụng ưu đãi tại các thị trường	
2.3.1. Thị trường Australia và NewZealand (C/O mẫu AANZ và CPTPP)	217
2.3.2. Thị trường Ấn Độ (C/O mẫu A)	217
2.3.3. Thị trường Hàn Quốc (C/O mẫu AK và VK)	217
2.3.4. Thị trường ASEAN (C/O mẫu D)	218
2.3.5. Thị trường Trung Quốc (C/O mẫu E)	218
2.3.6. Thị trường EU và Anh quốc (C/O mẫu EUR.1)	218
2.3.7. Thị trường Chile (C/O mẫu VC)	218
2.3.8. Thị trường Nhật Bản (C/O mẫu AJ, VJ và CPTPP)	219
2.3.9. Thị trường Liên minh Kinh tế Á - Âu	219
3. Các biện pháp tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa	204
PHỤ LỤC I: DANH SÁCH XUẤT KHẨU ƯY TÍN NĂM 2020	222
PHỤ LỤC II: ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI	238
PHỤ LỤC III: BIỂU SỐ LIỆU XUẤT, NHẬP KHẨU NĂM 2021	247

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Sản lượng một số loại trái cây của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2021.....	23
Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu rau quả sang các thị trường năm 2020 - 2021.....	24
Bảng 3: Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn năm 2021.....	26
Bảng 4: Thị trường xuất khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện năm 2021.....	34
Bảng 5: Sản lượng mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử sản xuất.....	35
Bảng 6: Thị trường xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử năm 2021.....	37
Bảng 7: Xuất khẩu hàng dệt may và nguyên phụ liệu năm 2021.....	38
Bảng 8: Thị trường xuất khẩu hàng dệt và nguyên phụ liệu năm 2021.....	39
Bảng 9: Thị trường xuất khẩu hàng may mặc năm 2021.....	40
Bảng 10: Thị trường xuất khẩu xơ, sợi chủ yếu của Việt Nam năm 2021.....	41
Bảng 11: Thị trường xuất khẩu mặt hàng giày dép năm 2021.....	43
Bảng 12: Thị trường xuất khẩu túi xách, ví, vali, mũ, ô dù năm 2021.....	44
Bảng 13: Tổng hợp số liệu sản xuất - tiêu thụ thép trong năm 2021.....	45
Bảng 14: Một số thị trường xuất khẩu thép của Việt Nam năm 2021.....	46
Bảng 15: Một số mặt hàng xuất khẩu thép của Việt Nam năm 2021.....	46
Bảng 16: Một số chủng loại nhựa sản xuất năm 2021.....	47
Bảng 17: Thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam năm 2021.....	48
Bảng 18: Thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam.....	49
Bảng 19: Thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị trong năm 2021.....	51
Bảng 20: Sản lượng than tại một số địa phương năm 2021.....	53
Bảng 21: Một số thị trường xuất khẩu than chính năm 2021.....	53
Bảng 22: Thị trường xuất khẩu dầu thô năm 2021.....	55
Bảng 23: Các thị trường nhập khẩu rau quả năm 2021.....	60
Bảng 24: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ một số thị trường.....	62
Bảng 25: Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam.....	63
Bảng 26: Nhập khẩu vải các loại của Việt Nam từ một số thị trường.....	64
Bảng 27: Nhập khẩu bông các loại của Việt Nam từ một số thị trường.....	64
Bảng 28: Nhập khẩu xơ, sợi dệt các loại từ một số thị trường.....	65
Bảng 29: Thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam.....	66

Bảng 30: Thị trường nhập khẩu sản phẩm từ nhựa năm 2021	67
Bảng 31: Một số thị trường nhập khẩu thép năm 2021.....	67
Bảng 32: Một số chủng loại thép nhập khẩu năm 2021.....	68
Bảng 33: Thị trường nhập khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện năm 2021.....	69
Bảng 34: Một số chủng loại mặt hàng điện thoại nguyên chiếc nhập khẩu.....	70
Bảng 35: Một số chủng loại mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử nhập khẩu năm 2021	70
Bảng 36: Thị trường nhập khẩu máy móc, thiết bị năm 2021.....	72
Bảng 37: Các chủng loại xe nhập khẩu về Việt Nam năm 2021.....	73
Bảng 38. Một số thị trường nhập khẩu than các loại năm 2021.....	74
Bảng 39: Một số thị trường nhập khẩu xăng dầu năm 2021	75
Bảng 40: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Trung Quốc.....	83
Bảng 41: Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Trung Quốc.....	85
Bảng 42: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Nhật Bản.....	89
Bảng 43: Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Nhật Bản.....	91
Bảng 44: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Hàn Quốc	93
Bảng 45: Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Hàn Quốc.....	94
Bảng 46: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Philippines.....	110
Bảng 47: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Singapore	113
Bảng 48: Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Singapore.....	114
Bảng 49: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Thái Lan.....	116
Bảng 50: Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Thái Lan.....	117
Bảng 51: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Ấn Độ.....	130
Bảng 52: Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Ấn Độ.....	131
Bảng 53: Kim ngạch xuất khẩu giữa Việt Nam và các nước EU.....	141
Bảng 54: Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU.....	142
Bảng 55: Kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EU.....	144
Bảng 56: Một số mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ EU.....	145
Bảng 57: Tình hình xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EFTA năm 2021	150
Bảng 58: Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Hoa Kỳ.....	153
Bảng 59: Danh mục văn bản quy phạm pháp luật	169
Bảng 60: Tỷ lệ sử dụng ưu đãi các FTA năm 2021.....	216



Cook happiness
ACECOOK

WOK RICE NOODLES



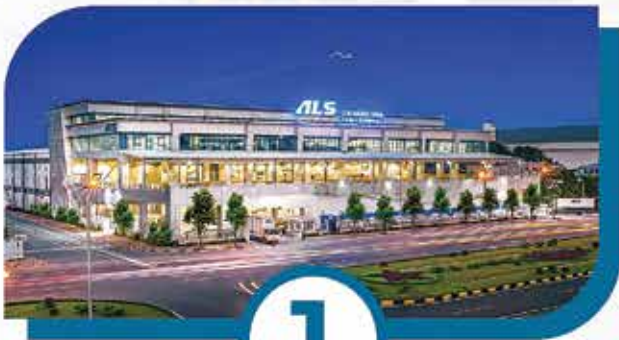
CHÀO MỪNG QUÝ KHÁCH TỚI

NHÀ GA HÀNG HÓA ALS

Công ty Cổ phần Nhà ga hàng hóa ALS (ALSC) là một thành viên của hệ thống ALS. ALSC đảm nhận chức năng phục vụ hàng hóa hàng không tại sân bay Nội Bài. Đồng thời, chúng tôi kết nối với mạng lưới 07 Ga hàng không kéo dài để mang lại sự thuận tiện nhất cho khách hàng.



GA HÀNG HÓA ALS



DIỆN TÍCH 30.000M²,
CÔNG SUẤT PHỤC VỤ 300.000 TẤN/ NĂM.



DIỆN TÍCH 70,000M²
CÔNG SUẤT PHỤC VỤ 700,000 TONS/YEAR
(ĐANG TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÀ GA HÀNG HÓA ALS**

Tầng 4, Ga hàng hóa ALS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội
024 3295 9888 | 024 3295 9666 | contact.alsc@als.com.vn



TÔN HOA SEN



TÔN HOA SEN XUẤT KHẨU HƠN

87

QUỐC GIA VÀ VÙNG LÃNH THỔ

Tôn Hoa Sen không ngừng đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu tại các thị trường truyền thống và mở rộng thị phần sang các thị trường giàu tiềm năng ở Trung Đông, Nam Á, Châu Phi, Châu Úc, Châu Âu và Châu Mỹ. Hiện tại, Tôn Hoa Sen có mặt tại 87 quốc gia và vùng lãnh thổ.



SƠ ĐỒ KÊNH PHÂN PHỐI ĐẾN CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

TẬP ĐOÀN HOA SEN:
www.hoasengroup.vn

TRANG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ:
www.hoasenhomes.vn

VEDAN

It's our pleasure to make food delicious



CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: +84.251.3825111

Fax: +84.251.3825138

Website: www.vedan.com.vn



TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP



TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

* Tel : 84-24-62800802

* Fax: 84-24-62800809

* Email : office@veamcorp.com

* Website: <http://veamcorp.com>



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐÀU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU



Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
VPDD: H311, 12 Võ Nguyên Giáp, KV Thạnh Thuận, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 0292.6547.979 - Fax: 0292.3842.373 * Email: matimexpetro@gmail.com
Tổng Giám đốc: Mai Văn Huy



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

Chính trực - Chuyên nghiệp - Đoàn kết - Sáng tạo - Hiệu quả



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

📍 208 Hùng Vương, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

☎ +84.255 3825 825

☎ +84.255 3825 826

🌐 www.bsr.com.vn



TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN
SAIGON NEWPORT CORPORATION



6 lần liên tiếp đạt giải thưởng thương hiệu quốc gia



Cảng đầu tiên của Việt Nam được giải thưởng cảng xanh do cộng đồng cảng biển khối APEC bình chọn



KHAI THÁC CẢNG



DỊCH VỤ LOGISTICS



VẬN TẢI VÀ KINH TẾ BIỂN

NHIÊN LIỆU TIÊN PHONG SẠCH BUỒNG ĐỐT TỐT MÔI TRƯỜNG



PETROLIMEX



PETROLIMEX



NSH PETRO



BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2021

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024 3 934 1562 **Fax:** 024 3 938 7164

Website: <http://nhaxuatbancongthuong.com.vn>

Email: nxbct@moit.gov.vn

CHI U TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN MINH HUỆ

Biên tập: **Tôn Nữ Thanh Bình**

Chế bản: **Báo Công Thương**

In 2000 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty CP In và Thương mại Tiên Phong

Địa chỉ: Số 25-27 Trương Định, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 875-2022/CXBIPH/02-36/CT

Số Quyết định xuất bản: 63/QĐ-NXBCT, cấp ngày 13 tháng 04 năm 2022

Mã số ISBN: 978-604-362-113-6

In xong và nộp lưu chiểu: Quý II/2022

BỘ CÔNG THƯƠNG

**BÁO CÁO
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM 2016**



BỘ CÔNG THƯƠNG

**BÁO CÁO
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM
2017**



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

**BÁO CÁO
VIỆT NAM 2018**



BỘ CÔNG THƯƠNG

**BÁO CÁO
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM
2019**



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

**BÁO CÁO
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM
2020**



BỘ CÔNG THƯƠNG

**BÁO CÁO
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM
2021**



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

ISBN: 978-604-362-113-6



SÁCH KHÔNG BÁN